

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy

Đức Phật
Và
45 năm Hoằng pháp độ sinh

Tập 8

Tỳkhuu Chánh Minh
Biên soạn

Những chữ viết tắt

-o-o-

A.	Āṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA.	Āṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap.	Apadāna (Ký sự).
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal.	Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Buv.	Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuvA.	Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
Cp.	Cariyapīṭaka (Hạnh Tạng)
Cv.	Cūḷavaṃsa (Tiểu sử).
CvA.	Cūḷavaṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D.	Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA.	Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv.	Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA.	Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy.	Divyāvadāna (Thiền nghiệp thí dụ).
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA.	Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
J.	Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal.	Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv.	Mahāvaṃsa (Đại sử).
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu.	Mahāvastu (Đại Sự).
Pv.	Petavatthu (Ngạquỷ sự).
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự).
S.	Saṃyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA.	Saṃyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn .	Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật).
Thag .	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng).
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão tăng).
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão ni).
Ud.	Udāna (Phật tự thuyết).
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin.	Vinaya (Luật Tạng).
Vv.	Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA.	Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Lời nói đầu.

-o-o-o-

Như ánh trăng thanh không chút bợn nhơ,
sáng soi trần thế mà chẳng sợi tơ vương.
Như thiên nga chúa đến ao hồ xinh đẹp,
rồi lại ra đi chẳng chút luyến lưu.

Đức Thế Tôn tán thán vị cao đồ thứ ba của Ngài là như thế. **Là ai?** Là Ngài Mahākassapa.

Đại trưởng lão Mahākassapa là tấm gương lành không tỳ vết, suốt 50 năm sống vì chúng sinh, luôn có tâm cứu khổ tề bần, nêu hạnh lành cho hậu nhân học tập. Những gì cần đạt Ngài đã đạt, những gì cần thực hành Ngài đã thực hành hoàn tất, các pháp thượng nhân cần có, Ngài Mahākassapa không hề thiếu sót.

Bảy mươi năm sống trong đục lặc mà không rơi vào đục lặc, bỗng một chiều dứt áo ra đi, bỏ lại sau lưng những gì thế nhân luôn tâm cầu mong mãi.

Bảy ngày đầu còn mang nợ chúng sinh, ngày thứ tám đã thoát vòng khổ ải.

Tuy tuổi hạc đã cao, nhưng chỉ có ba mảnh hoàng y cũ rách là bạn đường, đây rừng kia núi, nọ gốc cây là chốn nương thân, tha ma mô địa là nơi trú ẩn.

Trọn kiếp sống 120 năm không nằm, tấm thân chông chốt gánh nặng tuổi đời, nhưng Ngài nào quản ngại, hằng ngày vẫn trèo lên đồi vắng, leo lên núi cao, tìm nơi thanh vắng để an trú, lánh xa vùng phố thị đèn hoa.

Để làm gì? Để làm gương cho hậu học, sách tấn, khích lệ hàng hậu học nỗ lực thực hành pháp, tìm lợi ích cho chính mình, mang lợi ích đến tha nhân.

Định diệt thọ tướng thường vào ra để tiếp độ chúng sinh vượt qua khổ nạn; các nàng Thiên phi chực chờ, Thiên vương Sakka rình rập, tìm cơ hội cúng dường vật thực và hoan hỷ tán thán rằng: “Ôi! An lạc thay được cúng dường đến Ngài Mahākassapa. Ôi! An lạc thay được cúng dường đến Ngài Mahākassapa.

Nhu hoà nhưng nghiêm minh, tâm luôn nhạy cảm với những lỗi lầm, với những gì đáng bị chỉ trích, đáng bị khiển trách thì làm sao có thể phạm lỗi lớn.

Những thiện pháp nào chưa sinh cố gắng làm cho sinh khởi, thiện pháp nào đang có cố gắng làm cho tăng trưởng viên mãn, như thế thì làm sao không thành đạt quả vị cao?

Trọn quãng đời còn lại luôn nghĩ đến sự thịnh suy của Giáo pháp, luôn nghĩ đến sự thành đạt tốt đẹp của Tăng chúng.

Chánh pháp còn tồn tại, hạnh phúc còn theo đuổi sinh chúng như bóng không rời hình, chánh pháp suy tàn, bất hạnh vây phủ chúng sinh như khung trời đen thẫm không một điểm sáng.

Một câu nói khinh bạc bình thường của kẻ thường nhân Subhadda, nhưng Ngài Mahākassapa xem nặng tựa như núi Tudi (Sineru); khi Đức Thế Tôn viên tịch được ba tháng, cuộc Kết tập Phật ngôn do Đức Thế Tôn giáo truyền được hình thành và Ngài Mahākassapa là vị chủ tọa.

Nói đến Ngài Mahākassapa mà không đề cập đến thiên tình sử tuyệt vời, là một điều thiếu sót. Có thể nói thiên tình sử này là *vô tiền*, tuy chưa hẳn là *khoáng hậu*, nhưng tìm thấy một thiên tình sử tuyệt vời thứ hai như thế, có lẽ còn khó hơn tìm chiếc kim rơi dưới đáy biển.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, kể từ thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa), thiên tình sử đã hình thành và kéo dài gần cả 100 ngàn kiếp trái đất.

Gia chủ trưởng giả Videha cùng vợ đã phát nguyện dưới chân Đức Thế Tôn Padumuttara: “Thành tựu được địa vị tối thắng trong Giáo pháp của Đức Chánh giác tương lai”.

Từ đó luân chuyển trong thế gian, mỗi lương duyên được tái lập trong nhiều kiếp sống luân hồi, cả hai vị dường như tâm ý chỉ là một, dường như chỉ nhìn về một hướng, tuy có những lúc trắc trở nhỏ nhưng rồi cũng ổn thoả, trở lại tính cách *tình sâu nghĩa trọng*.

Cả hai vị đều có khuynh hướng sống đời sống ly trần. **Ai vậy?** Là bà Thánh nữ Bhaddākāpilānī .

Trong kiếp sống cuối, cả hai trên danh nghĩa là vợ chồng, nhưng sống với nhau như tình bạn hữu. Năm mươi năm sống như thế mà chẳng chút bợn nhơ, năm mươi năm sống như thế mà chẳng chút tư vương, năm mươi năm không phải là thời gian ngắn ngủi. Thật là tuyệt vời, thật là đáng kinh phục cho sự giữ gìn tâm ý, thật đáng kính phục cho sự kiên trì thực hành “giữ tâm cho trong sạch” của hai vị Thánh Alahán này.

Tình là đây, nghĩa là đây, trong tập Apadāna (Ký sự) và Therīgāthā những kệ ngôn của bà Thánh nữ Bhaddākāpilānī thường đề cập đến Ngài Mahākassapa.

Khái lược về cuộc đời của hai vị Thánh Alahán là như thế.

Trong tập sách này chúng tôi có ghi lại ba lần Kết tập Phật ngôn, riêng lần thứ III, chúng tôi chỉ nêu lên nhân duyên dẫn đến Kết tập Phật ngôn lần III mà thôi.

Riêng về sự chấn chỉnh tri kiến , xin độc giả đọc bộ Kāthavatthu (Luận điểm) bộ thứ V của Tạng Abhidhamma (Thắng Pháp).

Tỳkhuu Chánh Minh *cẩn bạch*.

**Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. Kính dành lễ
Đức Thế Tôn, Bậc Alahán Chánh Đẳng Giác.**

-0-0-0-

Chương XVI. Tế độ Ngài Mahākassapa và bà Bhaddākāpilānī..

A- Trường lão Mahākassapa.

Khi Tăng đoàn được thành lập vào ngày trăng tròn tháng Māgha (ngày 15 tháng giêng theo lịch VN), nhất là hai du sĩ Upatissa và Kolita quy ngưỡng Đức Thế Tôn, bấy giờ danh tiếng tốt đẹp của Đức Thế Tôn được lan rộng: “Ngài là Đấng Thế Tôn (Iti pi so Bhagavā), bậc Alahán Chánh Đẳng Giác (Araham sammāsambuddho), Minh hạnh túc (Vijjācaraṇasampanno), Thiện thế (Sugato), Thế gian giải (Lokavidū), Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu (Anuttaro purisadammasārathi), Thiên nhân sư (Satthā devamanussanaṃ), Phật (Buddho), Thế Tôn (Bhagavā)” và tiếng lành này đi đến kinh thành Kapilavatthu (Catylavệ).

Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) nhớ lại vị tử hoàng Siddhattha (Sĩđatta) đã lìa cung vàng ra đi xuất gia được 7 năm, vua Suddhodana (Tịnh Phạn) gửi 9 đoàn sứ giả đến thỉnh Đức Thế Tôn ngự về kinh thành Kapilavatthu (Catylavệ), nhưng nhận thấy duyên lành của dòng Sakya (Thíchca) chưa chín muồi nên Đức Thế Tôn chưa ngự về kinh thành Kapilavatthu để tế độ thân tộc.

Tuy chưa tìm thấy tư liệu lịch sử xác định thời điểm xuất gia của Ngài Mahākassapa, nhưng qua những dữ kiện sau đây cho thấy Ngài Mahākassapa xuất gia sau hai vị Thượng thủ thỉnh văn, nhưng trước Ngài Ānanda.

Ngài Mahākassapa khiển trách Ngài Ānanda là: “Đứa trẻ này không tự lượng sức mình”. Nguyên nhân do Ngài Ānanda du hành đến Dakkhināgiri (Nam Sơn) cùng với đại chúng Tỳkhu, có 30 tân Tỳkhu là đệ tử của Ngài Ānanda đã hoàn tục, ⁽¹⁾. Theo Bản Sớ giải, việc này xảy ra khi Đức Thế Tôn viên tịch không bao lâu, bấy giờ Ngài Ānanda chứng Thánh quả Alahán không lâu, đồng thời trở thành vị quan trọng trong cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ I.

Tuy tuổi đời của Ngài Mahākassa lớn hơn Ngài Ānanda là 40 năm⁽²⁾, đồng thời là bậc Alahán kỳ cựu so với Ngài Ānanda, nhưng bậc Alahán không bao giờ vượt khỏi những điều học do Đức Thế Tôn ban hành, như lời dạy của Đức Thế Tôn:

Seyyathāpi, pahārāda, mahāsamuddo t̄hitadhammo vemaṇ nātivattati; evamevaṃ kho, pahārāda, yaṃ mayā sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ taṃ mama sāvakā jīvitahetupi nātikkamanti. Yampi, pahārāda, mayā sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ taṃ mama sāvakā jīvitahetupi nātikkamanti. Ayaṃ, pahārāda, imasmiṃ dhammavinaye dutiyo acchariyo abbhuto dhammo, yaṃ disvā disvā bhikkhū imasmiṃ dhammavinaye abhiraṃanti.

“*Này Pahārāda, ví như biển lớn đứng một chỗ, không vượt qua bờ, cũng như vậy, này Pahārāda, những học pháp được ta chế định cho đệ tử, các đệ tử dù cho nhân sinh mạng cũng không vượt qua.*

Này Pahārāda, đây là pháp vi diệu thứ hai chưa từng có. Do thấy vậy, các Tỳkhu thích thú trong Pháp luật này”⁽³⁾.

⁽¹⁾- S.ii, 214. Tương ứng Kassapa, kinh Trú xứ.

⁽²⁾ – SA. ii, 130. Tức là sau khi Kết tập Phật Ngôn, Ngài Mahākassapa viên tịch trong năm ấy, cũng có sách ghi nhận “Ngài Mahākassapa lớn tuổi hơn Ngài Ānanda 30 năm”.

⁽³⁾- A.iv, 197. Chương 8 pháp, kinh Pahārāda (Pahārādasuttam).

Đức Thế Tôn có ban hành điều học: “Vị Tỳkhuu xuất gia sau phải đánh lễ vị Tỳkhuu xuất gia trước”.

Mặt khác, một trong ba lời giáo giới của Đức Phật đối với Ngài Mahākassapa, tể độ Ngài Mahākassapa trở thành vị Tỳkhuu trong giáo đoàn này là: “Phải có hổ thẹn tội lỗi (hiri -tàm) và ghê sợ tội lỗi (ottappa - quý) rất sắc bén giữa các Tỳkhuu trưởng lão, Tỳkhuu trung niên và tân Tỳkhuu”.

Nếu Ngài Mahākassapa xuất gia sau Ngài Ānanda thì không thể khiển trách Ngài Ānanda là: “Đứa trẻ không biết tự lượng sức mình” (*na vāyaṃ kumārako mattamaññāsī”ti*).

Cũng trong bài kinh này có ghi nhận: “Sau khi đi đến **đánh lễ** Tôn giả Mahākassapa, (Ngài Ānanda) ngồi xuống một bên (*upasaṅkamitvā āyasmantaṃ mahākassapaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi*).

Ngài Ānanda xuất gia vào lúc Đức Thế Tôn trú ngụ tại Mahāvana (Đại lâm) gần kinh thành Vesālī (Quảng Nghiêm) để chuẩn bị bước vào mùa an cư thứ hai.

Như vậy, trước khi về thành Kapilavatthu để tế độ thân tộc dòng Sakya (Thíchca), Đức Thế Tôn tế độ Ngài Mahākassapa vào trong Tăng đoàn, khi ấy Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Hương thất (Gandhakūṭi) trong rừng Trúc (Veļuvana), do vua Bimbisāra (BìnhSa) cúng dường.

***Luận về Hương thất (Gadhakuṭi) của Đức Thế Tôn.**

Gandhakūṭi là tên gọi lieu thất của Đức Thế Tôn trú ngụ, nằm trong Jetavanavhāra (Đại tự Kỳ viên)⁽¹⁾, gọi là *Hương thất* vì nơi đây luôn có mùi hương tỏa ra tự nhiên bất kể ngày hay đêm.

Gandhakūṭi và một trong bốn nơi cố định của chư Phật Chánh giác trong hiền kiếp (bhaddakappa) này, đó là:

a- *Bodhigayā* (Bồ đề Đạo tràng).

Là vùng đất mà các vị Bôtát Chánh giác trong kiếp chót sẽ chứng Vô thượng Chánh Giác. Trong thời Đức Phật Gotama, đó là nơi cây Assatha mọc, cây này về sau được gọi là Mahābodhi (Đại giác), cũng tại nơi này ba vị Bôtát Chánh giác quá khứ đã chứng đạt Vô thượng Chánh giác, đó là: Bôtát Kakusandha, Bôtát Konāgamana, Bôtát Kassapa, trong tương lai cũng chính nơi này Bôtát Metteyya (DiLặc) chứng đạt Vô thượng Chánh giác.

Tuy kích thước các Bảo toạ có khác nhau về chiều dài, rộng và cao nhưng nơi nổi lên bảo toạ không hề thay đổi.

b- *Isipatana migādāya* (Vườn Nai nơi Chư Tiên rơi xuống).

Là nơi ba vị Phật quá khứ an toạ để thuyết bài kinh đầu tiên là Chuyển pháp luân, Đức Phật hiện tại Gotama cũng thuyết kinh Chuyển Pháp luân nơi đây và về sau Đức Phật Metteyya cũng thuyết kinh Chuyển pháp luân ở nơi này.

c- *Gandhakūṭi* (Hương thất).

Là nơi có lieu thất để cho Đức Chánh giác trú ngụ, nơi đây, ba vị Phật quá khứ là Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana và Đức Phật Kassapa đã trú ngụ. Đức Thế Tôn Gotama cũng trú ngụ nơi đây. Về sau Đức Thế Tôn Metteyya cũng có hương thất ở nơi này.

Chính tại Hương thất này, các vị Tỳkhuu thường tề tựu đến để nghe Đức Thế Tôn giảng pháp⁽²⁾, kiến trúc của GandhaKūṭi được gọi là *Gandhakūṭi – parivena*.

Tuy nơi đặt giường ngủ của chư Phật có kích thước dài, rộng khác nhau, nhưng nơi đặt chiếc giường ngủ không thay đổi (*avijahitaṭṭhānāsni*)⁽³⁾.

Và sau này, cũng chính nơi ấy đặt chiếc giường ngủ của Đức Phật Metteyya.

(1)- JA. i. 92.

(2)- JA. I, 501; JA. iii, 67.

(3)- BuA.247.

Về sau từ *Gandhakūṭi* (Hương thất) dường như để gọi nơi Đức Thế Tôn cư ngụ, như trong *Pubbārāma* (Đông phương tự), bà *Visākhā* cũng xây một *Gandhakūṭi* (Hương thất) cúng dường đến Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

d- Cổng thành Saṅkassa.

Đức Chánh giác từ cung trời *Tāvātimsa* (Ba mươi Ba) ngự về nhân giới sau khi thuyết lên tạng Thắng pháp ở cõi trời để tế độ thân mẫu. Nơi đặt chân đầu tiên của bốn vị Chánh giác trong hiền kiếp này bất di dịch, về sau Đức Phật *Metteyya* sau khi lên cung trời Ba mươi Ba, rồi trở về nhân giới, cũng tại cổng thành *Saṅkassa* và cũng đặt bước chân đầu tiên xuống nhân giới tại điểm ấy.

I- Tế độ Ngài Mahākassapa.

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi *Veḷivana* (rừng Trúc) nơi nuôi dưỡng những con sóc, vào buổi sáng Ngài đưa Phật trí quán xét thế gian, hình ảnh gia chủ *Pippali* (còn được viết là *Pippali*) cùng với nữ gia chủ *Bhaddā Kāpilānī* tự cạo bỏ râu tóc, đắp lên mình chiếc y hoại sắc, trở thành bậc xuất gia. Hai người đang chia tay nhau ở ngã ba đường.

Từ Hương thất (*gandhakūṭi*) trong *Veḷivana* (rừng Trúc), Đức Thế Tôn ngự đến đền *Bahuputta* (Đa tử)⁽²⁾, cách xa thành *Rājagaha* (Vương xá) khoảng 3 *gāvuta* (# 12 km).

Đức Thế Tôn ngồi nơi gốc cây *Nigrodha* (cây Đa hay cây Bàng) trước cổng đền *Bahuputta*, cây Đa này là nơi câu con của những người hiếm muộn con, nên đền có tên gọi là *Bahuputtacetiya* (đền Đa tử).

Vị Samôn *Pippali* đi đến đền *Bahuputta*, nhìn thấy Đức Thế Tôn ngồi yên lặng nơi cội cây *Nigrodha*, ông cảm nhận ngay rằng: “Đây là Bậc Đạo sư của ta”, Ngài liền đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

“*Satthā me, bhante, bhagavā, sāvako hamasmi; satthā me, bhante, bhagavā, sāvako hamasmi'ti*”.

“*Đạo sư của con, bạch Thế Tôn, con là đệ tử. Đạo sư của con, bạch Thế Tôn, con là đệ tử*”.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

Yo kho, kassapa, evaṃ sabbacetasā samannāgataṃ sāvakaṃ ajānaññeva vadeyya jānāmīti, apassaññeva vadeyya passāmīti, muddhāpi tassa vipateyya.

“*Này Kassapa, với những ai tâm không biết trọn vẹn một đệ tử mà nói rằng tôi biết, không thấy mà nói rằng tôi thấy, đâu người ấy sẽ vỡ tan*”.

Ahaṃ kho pana, kassapa, jānaññeva vadāmi jānāmīti, passaññeva vadāmi passāmīti.

“*Còn Ta, này Kassapa, Ta biết thời Ta nói Ta biết, Ta thấy thời Ta nói Ta thấy*”.

Tasmātiha te, kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ – “tibbaṃ me hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ bhavissati thesu navesu majjhimesu'ti”. *Evañhi te, kassapa, sikkhitabbaṃ.*

“*Do vậy, này Kassapa, người phải học tập như sau: “Bén nhọn là sự hổ thẹn tội lỗi (hiri), ghê sợ tội lỗi (ottappa) nơi tôi, được thiết lập giữa các vị Trưởng lão, niên thiếu và trung niên*”. *Này Kassapa, người phải học tập như vậy*”.

Tasmātiha te, kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ – “yaṃ kiñci dhammaṃ suṇissāmi kusalūpasamhitam sabbam tam aṭṭhim katvā manasi karitvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasoto dhammaṃ suṇissāmīti”. *Evañhi te, kassapa, sikkhitabbaṃ.*

⁽¹⁾- AA.i, 226.

⁽²⁾- Xem Đức Phật và 45 năm hoàng pháp độ sinh tập 4.

“Do vậy, này Kassapa người phải học tập như sau: “Phàm pháp liên hệ đến thiện mà tôi được nghe, sau khi đặc biệt chú ý, tác ý, tập trung tất cả tâm (lực), tôi đều ghi nhớ tất cả pháp ấy”. Này Kassapa, người phải học tập như vậy”.

Tasmātiha te, kassapa, evaṃ sikkhitabbaṃ – “sātasahagatā ca me kāyagatāsati na vijahissatī”ti. Evañhi te, kassapa, sikkhitabbanti”.

Do vậy, này Kassapa, người phải học tập như sau: “Những ghi nhận nào về thân đi chung với hỷ, tôi sẽ không rời bỏ ghi nhận ấy”. Này Kassapa, người phải học tập như vậy.

Ngài Pippali hân hoan nhận lãnh ba lời giáo giới ấy, ba lời giáo giới này là Tỳkhuu giới của gia chủ Pippali, đưa gia chủ Pippali trở thành vị Tỳkhuu trong Tăng đoàn.

Về sau Ngài được gọi là Mahākassapa để phân biệt các vị Kassapa khác, Kassapa không phải là họ của Ngài, họ của Ngài là Kosiya.

Có khả năng do Đức Thế Tôn gọi Ngài là Kassapa theo cách gọi trang trọng trong lần gặp đầu tiên nên về sau các trưởng lão gọi Ngài là Mahākassapa.

Kassapa là tộc họ của Đức Phật trước Đức Phật Gotama, đồng thời Kassapa là một trong 10 nhà hiền trí (isi) thuở xưa, thường được đề cập trong kinh điển⁽¹⁾, là một trong những Bàlamôn soạn và phổ biến các loại Thánh thư Veda (Vêđà) cùng Mantrā (thần chú) mà những Bàlamôn thời nay còn dùng.

Kassapa được xem như một tộc họ cao quý.

Mười vị hiền trí thuở xưa đó là: Aṅgīrasa, Atthaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi, Bhāradvāja, Vāsetṭha, Kassapa và Bhagu.

Danh sách này được tìm thấy nhiều nơi trong kinh điển Pāli⁽²⁾. Về sau để phân biệt các vị Kassapa khác, các vị Tỳkhuu thường gọi là Mahākassapa, sở dĩ gọi là **Mahā** (lớn) vì đạo hạnh cao thượng (*mahanti hi silakkhanda hi samannāgatattā*) của Ngài Kassapa.

1- Tiên sự của Ngài Mahākassapa.

Cách hiền kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời thế gian rực sáng với Phật quang của Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) nơi thành Hamsavatī. Đức Thế Tôn Padumuttara trú ngụ nơi vườn nai Khema.

Trong thành Hamsavatī có một đại trưởng giả có tài sản là 800 triệu tiền vàng tên là Vedeha. Vào ngày Uposatha (Bố tát), đại trưởng giả Vedeha sau khi phát nguyện thọ trì giới Bố tát, dùng sáng với những loại vật thực thượng vị, thoa dầu để chống nóng làm nứt nẻ da tay, da chân, rồi đi đến Đại tự nơi vườn nai Khema, ngồi vào chỗ hợp lẽ để lắng nghe pháp.

Đức Thế Tôn Padumuttara quán sát hội chúng, Ngài thấy rằng: “Như Lai sẽ ban địa vị tối thắng về hạnh dhutaṅga (Đầu đà) cho người đệ tử thứ ba. Nhân đó, gia chủ Vedeha sẽ ước nguyện địa vị này trong thời Giáo pháp của Đức Chánh giác tương lai”.

Sau thời pháp thoại thích hợp, giữa đại chúng Đức Thế Tôn Padumuttara tuyên bố rằng:

“Này các Tỳkhuu, trong số những Tỳkhuu đệ tử của Như Lai, tu tập về hạnh dhutaṅga, tối thắng là Tỳkhuu Mahā Nisabha. Tỳkhuu Mahā Nisabha đã hướng dẫn hội chúng mình cùng tu tập hạnh lành này”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn Padumuttara nêu lên những lợi ích cùng quả báu lớn khi tu tập những hạnh Dhutaṅga.

Nghe xong thời pháp thoại, đại trưởng giả Vedeha hoan hỷ trong tâm, suy nghĩ rằng: “Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, hạnh lành dutaṅga này có nhiều diệu dụng. Vậy ta hãy đạt được địa vị tối thắng về hạnh dhutaṅga vậy”.

(1)- D.i, 104; D.i, 238; M. ii, 169; M.ii, 200; A. iii; A.iii, 224; A. iv, 61; JA. vi, 99.

(2)- Vin. i. 245; A. iii, 224; M. ii, 169; M.ii, 200.

Đại trưởng giả Vedeha đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn Padumuttara với cách năm chi chạm đất (đầu, hai tay và hai chân), rồi bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, con xin thỉnh Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu nhận lời thọ thực tại tư gia của con vào ngày mai.
- Nay gia chủ, các Tỳkhuu có rất nhiều.
- Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu vị Tỳkhuu?
- Nay gia chủ, có đến 68,000 vị Tỳkhuu.
- Bạch Thế Tôn, xin đừng để vị Tỳkhuu nào trong Đại tự này không nhận được vật thực của con cúng dường.

Đức Thế Tôn Padumuttara im lặng nhận lời, gia chủ Vedeha đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ra về, chuẩn bị vật thực cúng dường đến Đức Thế Tôn và các Tỳkhuu.

Vào buổi sáng, Đại trưởng giả Vedeha cho người đến báo tin với Đức Thế Tôn Padumuttara rằng:

- Bạch Thế Tôn vật thực điểm tâm đã sẵn sàng.

Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu ngự đến nhà của Đại trưởng giả Vedeha thọ dụng buổi điểm tâm sáng, tự thân Đại trưởng giả Vedeha phục vụ Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, rồi ngồi xuống một bên.

Khi ấy, Đại trưởng lão Mahā Nisabha đang khát thực theo từng nhà cũng trên con đường dẫn đến nhà của Đại trưởng giả Vedeha, nhìn thấy Đại trưởng lão Mahā Nisabha từ xa, đại trưởng giả Vedeha từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến trước Đại trưởng lão Mahā Nisabha, đánh lễ Trưởng lão rồi nói rằng:

- Kính bạch Ngài, xin cho con thỉnh bát Ngài. Kính thỉnh Ngài ngự vào nhà con, Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu cũng đang ngự nơi ấy.
- Nay gia chủ, việc vào nhà gia chủ là điều không thích hợp với ta.

Nghe vậy, Đại trưởng giả Vedeha cúng dường vật thực thượng vị vào bát Đại trưởng giả Mahā Nisabha, đánh lễ Ngài rồi trở vào trong nhà.

Đại trưởng giả Vedeha đi đến ngồi một bên thấp hơn Đức Thế Tôn Padumuttara, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, vị Đại trưởng lão ấy dù được nghe con nói là: “Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu đang ngồi trong nhà con”, nhưng vị ấy không chịu đi vào. Có phải giới hạnh vị ấy cao hơn Đức Thế Tôn không? Nên vị ấy không muốn bước vào nhà của con.

Bậc Chánh Giác không hề có tâm đố kỵ (vannamacchariya), hay miễn cưỡng tán thán người khác. Đức Thế Tôn Padumuttara đáp rằng:

- Thật vậy, này gia chủ, Ta cùng các Tỳkhuu ngồi chờ vật thực, nhưng Nisabha không bao giờ ngồi chờ vật thực. Ta cùng các Tỳkhuu ngụ gần làng nhưng Nisabha chỉ ngụ trong rừng, Ta cùng các Tỳkhuu ngụ nơi liêu thất, Nisabha chỉ ngụ nơi cội cây, Ta cùng các Tỳkhuu còn nhận lời thỉnh cầu cúng dường vật thực của các gia chủ, nhưng Nisabha chỉ tìm vật thực bằng cách đi xin theo từng nhà, không bỏ sót nhà nào cả. Nay gia chủ, đây là những hạnh lành của Nisabha.

Đức Thế Tôn mô tả những hạnh lành dhutaṅga của trưởng lão Nisabha ví như người đổ thêm nước vào biển lớn, nghe vậy, tâm gia chủ Vedeha càng hân hoan với những hạnh lành dhutaṅga, ví như người châm thêm dầu vào ngọn đèn đang cháy sáng.

Đại trưởng giả Vedeha suy nghĩ: “Những xa hoa vinh hiển của người hay chư thiên có ích lợi gì đến ta? Ta quyết định trở thành người tối thắng trong thuyết dutaṅga (dhutaṅgavāda), ta sẽ là vị tối thắng trong các vị Tỳkhuu tu tập dhutaṅga và hướng dẫn đỡ chúng của mình tu tập hạnh lành dhutaṅga. Địa vị mà ta ước nguyện rất lớn, ta phải tạo phước cho xứng đáng với hạnh nguyện này”.

Sau khi cúng dường vật thực thượng vị đến Đức Phật Padumuttara cùng 68.000 vị Tỳkhuu, gia chủ quý đánh lễ Đức Thế Tôn Padumuttara bạch rằng:

- Kính bạch Thế Tôn, xin Thế Tôn và chư Tỳkhuu nhận lời thọ thực nơi nhà của con vào ngày mai.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, theo cách này gia chủ Vedeha cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng 68.000 vị Tỳkhuu trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ 7, sau khi Đức Thế Tôn dùng vật thực xong rồi, tay rời khỏi bát. Gia chủ Vedeha dâng đến Đức Thế Tôn một tấm vải thượng hảo đủ làm thành bộ tam y, cúng dường đến mỗi vị Tỳkhuu một tấm vải tốt đủ làm thành bộ tam y, rồi gia chủ Vedeha quỳ trước Đức Thế Tôn Padumuttara bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, với phước báu mà con đã tạo ra trong 7 ngày qua, cúng dường vật thực cùng y đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng, với hành động đi chung với nhóm nghiệp từ (mettā kāyakamma), lời nói đi chung với nhóm nghiệp từ (mettā kāyakamma), ý đi chung với nhóm nghiệp từ (mettā kāyakamma). Con không mong ước địa vị chư thiên, địa vị vua trời Sakka (Sakka) hay thành tựu vị Đại phạm thiên do phước báu này, con chỉ ước nguyện đạt được địa vị tối thắng về hạnh dhutaṅga trong những Tỳkhuu thực hành hạnh dhutaṅga trong thời Đức Chánh giác trong tương lai, như địa vị mà Đại trưởng lão Mahā Nisabha thành tựu trong hiện tại này.

Đức Thế Tôn Padumuttara đưa Phật trí quán xét về tương lai rằng: “Ước nguyện to lớn của gia chủ Vedeha có thành tựu không?”. Sau khi thấu rõ “ước nguyện này sẽ thành tựu trong thời Đức Chánh giác có Hồng danh là Gotama”, Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri rằng:

“Này gia chủ Vedeha, người đã mong ước đạt được địa vị tối thắng trong hàng Tỳkhuu về hạnh dhutaṅga. Này gia chủ, sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ hiện kiếp này, bấy giờ thế gian sẽ rực sáng với hào quang của Đức Chánh giác Gotama, ước nguyện của gia chủ sẽ trở thành hiện thực, gia chủ là vị Tỳkhuu tối thắng về hạnh dhutaṅga trong những vị Tỳkhuu thực hành hạnh dhutaṅga”.

Nghe được lời tiên tri của Đức Phật Padumuttara, tâm gia chủ Vedeha vô cùng hoan hỷ, tưởng chừng sẽ đạt được địa vị ấy trong nay mai, vì vị ấy biết rằng: “Đức Chánh Giác không bao giờ nói hai lời”.

Từ đó đại trưởng giả vedeha nỗ lực thực hành thiện sự, sau khi mệnh chung đi theo thiện nghiệp của mình.

2- Kiếp sống trong thời Đức Phật Vipassī.

Cách hiện kiếp này trở về trước 91 kiếp trái đất, bấy giờ thế gian rực sáng với Phật quang của Đức Chánh giác Vipassī (TỳBàThi). Đức Thế Tôn Vipassī ngụ nơi rừng nai Khema gần thành Bandhumatī.

Hậu thân của gia chủ Vedeha từ thiên giới hạ sinh vào một gia tộc Bàlamôn nghèo khổ không ai biết đến tên. Vì vợ chồng Bàlamôn này chỉ có một chiếc y choàng khoác bên ngoài khi đi ra đường, do vậy ông được gọi là Bàlamôn Ekasātaka (người có một y choàng). Khi có cuộc họp của các nam Bàlamôn để thảo luận về vấn đề chủng tộc, Bàlamôn Ekasātaka đi dự cuộc họp, nữ Bàlamôn phải ở nhà; khi các nữ Bàlamôn hội họp thì Bàlamôn Ekasātaka phải ở nhà.

Thời ấy, lời giáo giới của Đức Phật Vipassī có giá trị 7 năm, cứ 7 năm Đức Phật Vipassī khai giảng Pháp hội vào ngày trăng tròn để tế độ người hữu duyên, pháp thoại được diễn ra vào ban ngày lẫn ban đêm.

Khi đến thời Pháp hội, chư thiên địa cầu đi thông báo khắp cõi Diêmphù (Jambudīpa) rằng: “Đức Thế Tôn Vipassī sẽ thuyết giảng pháp thoại nơi rừng nai Khema, gần thành Bandhumatī”.

Vào ngày Đức Phật Vipassī khai giảng pháp hội, Bàlamôn Ekasātaka hỏi vợ:

- Này bà, bà sẽ đi nghe Đức Thế Tôn giảng pháp vào ban ngày hay vào ban đêm?

- Thưa ông, nữ nhân không nên đi vào ban đêm. Tôi sẽ đi nghe Đức Thế Tôn giảng pháp vào ban ngày.

Rồi nữ Balamôn choàng tấm y, cùng với các nữ tín chủ khác đến nghe pháp của Đức Thế Tôn Vipassī nơi rừng nai Khema, sau đó bà trở về nhà.

Vào ban đêm, Balamôn Ekasātaka khoác tấm y choàng duy nhất của hai vợ chồng, đến rừng nai Khema nghe pháp.

Đức Thế Tôn Vipassī tay cầm chiếc quạt pháp sư ngồi trên pháp tọa giảng pháp với âm thanh ngọt ngào vi diệu, ví như người bơi thuyền giữa giòng sông chư thiên hay ví như người dùng núi Sineru (Tudi) làm chiếc đũa khuấy biển lớn.

Nghe pháp âm vi diệu ngọt ngào của Đức Thế Tôn Vipassī, toàn thân Balamôn Ekasātaka phát sinh năm loại phi lạc ngập tràn khắp châu thân, vào canh đầu Balamôn Ekasātaka khởi ý cúng dường đến Đức Thế Tôn Vipassī tấm y choàng của mình, nhưng rồi sự bòn xén (macchariya) khởi lên rằng: “Ta và vợ ta chỉ có độc nhất chiếc áo choàng này, cúng dường rồi ta và vợ ta làm sao đi ra ngoài?”.

Thế là ông từ bỏ ý định tốt đẹp, đến giữa đêm năm loại phi lạc lại sinh khởi khi nghe pháp âm vi diệu của Đức Thế Tôn, Balamôn khởi ý cúng dường chiếc y choàng đến Đức Thế Tôn, nhưng sự bòn xén lại tái hiện khởi và ông lại từ bỏ ý định tốt đẹp này.

Vào canh cuối, năm loại phi lạc lại xuất hiện và ông suy nghĩ rằng: “Hai lần trước ta khởi ý cúng dường tấm y choàng duy nhất của vợ chồng ta đến Đức Thế Tôn, nhưng sự bòn xén về y phục đã thắng ta. Giờ đây ta không nghĩ đến y phục nữa, ta sẽ nghĩ đến vào lúc khác. Ta cũng chẳng màng đến sống chết, việc cần kíp là cúng dường y choàng này đến Đức Thế Tôn”.

Balamôn Ekasātaka xếp chiếc y choàng lại đặt dưới chân Đức Thế Tôn, toàn tâm y hướng về Đức Thế Tôn quyết định rằng: “Con xin cúng dường y choàng này đến Đức Thế Tôn”. Tâm balamôn Ekasātaka vô cùng hân hoan, bất chợt ông reo lên ba lần giữa hội chúng: “Ta đã chiến thắng! Ta đã chiến thắng”.

Khi ấy vua Bandhuma đang ngồi bên trong rèm sau pháp tọa nghe pháp, nghe tiếng reo của Balamôn Ekasātaka vua Bandhuma không vui, vì “sự chiến thắng chỉ dành cho Đức vua”, người nào nói “ta chiến thắng” trước Đức vua xem như phạm thượng. Vua Bandhuma cho người đến hỏi Balamôn Ekasātaka rằng:

- Nay ông Balamôn, ông chiến thắng ai vậy? Ông chiến thắng như thế nào?
- Thưa ông, tôi đã chiến thắng chính tôi, tôi đã chiến thắng được sự bòn xén đã đeo đuổi tôi từ đầu hôm đến giờ.

Vào canh đầu lẫn canh giữa tôi muốn cúng dường đến Đức Thế Tôn tấm y choàng duy nhất của hai vợ chồng, nhưng sự bòn xén đã thắng tôi, khiến tôi không thể thực hiện ý định ấy. Vào canh cuối tôi khởi ý cúng dường đến Đức Thế Tôn, sự bòn xén lại ngán cản tôi và tôi đã chiến thắng được nó, tôi đã cúng dường tấm y choàng đến Đức Thế Tôn.

Vị quan tùy tùng của Đức vua Bandhuma trở về thuật lại những lời nói của Balamôn Ekasātaka, Đức vua Bandhuma hoan hỷ rằng:

- Nay bạn, chúng ta không biết phải làm gì đến Đức Thế Tôn, nhưng Balamôn này đã làm được điều đó.

Đức vua Bandhuma ban thưởng cho Balamôn Ekasātaka chiếc y choàng thượng hảo. Balamôn Ekasātaka suy nghĩ: “Ban đầu Đức vua không ban thưởng cho ta chi cả, để khi ta nói ra sự chiến thắng của ta, Đức vua mới ban thưởng. Có ích lợi gì khi đắp chiếc y lên tấm thân hôi thối này, ta hãy cúng dường y quý này đến ân đức Phật đang hiện khởi vậy”.

Balamôn Ekasātaka cúng dường chiếc y quý đến Đức Thế Tôn, vua Bandhuma hỏi tùy tùng rằng:

- Ông Balamôn làm gì với chiếc y quý mà ta đã ban cho?
- Thưa Đại vương, ông cúng dường đến Đức Thế Tôn.
- Lành thay, lành thay ! Hãy ban cho ông Balamôn hai bộ y quý. Balamôn Ekasātaka lại cúng dường hai bộ y đến Đức Thế Tôn, vua Bandhuma lại ban cho

ông bốn bộ y, một lần nữa ông Balamôn lại cúng dường đến Đức Thế Tôn bốn bộ y, vua Bandhuma lại ban thưởng cho ông 8 bộ y. Theo cách này, vua Bandhuma ban thưởng cho Balamôn Ekasātaka gấp đôi số lượng y mà ông đã cúng dường; khi số lượng y vua Bandhuma ban thưởng lên đến 64 bộ, Balamôn Ekasātaka suy nghĩ: “Mỗi lần ta cúng dường thì Đức vua lại ban thưởng gấp đôi, nếu ta tiếp tục cúng dường thì hội chúng sẽ khiển trách ta là tham lam, ta phải xử trí ra sao?”.

Ông chọn một bộ y cho mình và một bộ y cho vợ, còn 62 bộ y còn lại ông cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Gần sáng sương xuống lạnh, bây giờ đang là mùa rét nên thời tiết chuyển sang cực lạnh, nhìn thấy Balamôn Ekasātaka đang co ro nhưng vẫn kiên trì nghe pháp. Đức vua Bandhuma ban cho Balamôn Ekasātaka chiếc thảm đỏ ngự hàn trị giá 100 ngàn tiền vàng.

Balamôn Ekasātaka suy nghĩ: “Có ích lợi gì khi đắp chiếc thảm quý lên thân xác thối rữa này. Ta nên cúng dường đến ân đức Phật”.

Balamôn Ekasātaka tạo thành tấm màn chắn rét, ngăn cản luồng gió lạnh trong đêm thổi đến Đức Thế Tôn, ở phía ngoài Hương thất, tấm thảm đỏ chạm vào hào quang 6 màu của Đức Chánh giác trở nên xinh đẹp óng ánh.

Nhìn thấy những tia hào quang óng ánh bắn ra từ tấm thảm đỏ, Đức vua Bandhuma chột hiệu ra vấn đề, Đức vua bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, tấm thảm đỏ này của con, con ban cho Balamôn Ekasātaka để ông chống lạnh khi ngồi nghe Pháp của Đức Thế Tôn.

- Nay Đại vương, Đại vương ban tấm thảm đỏ quý cho Balamôn Ekasātaka. Balamôn Ekasātaka đã cúng dường đến Đấng Như Lai, ngăn chặn gió lạnh thổi vào Hương thất này.

Đức vua Bandhuma suy nghĩ: “Balamôn này đã biết nên làm gì đến Đức Thế Tôn, còn chúng ta thì không nghĩ ra”.

Và Đức vua Bandhuma hoan ban thưởng cho Balamôn mỗi thứ tài sản với số lượng là 64, như: 64 lâu đài, 64 làng, 64 bò, 64 voi, 64 tôi trai, 64 tớ gái ... đồng thời ban cho ông địa vị là Purohita (Cố vấn).

Sự bố thí của Đức vua Bandhuma được gọi là Aṭṭhāṭṭhaka (người tám tám, tức là $8 \times 8 = 64$).

Sau đó Balamôn Ekasātaka xin quy ngưỡng ân đức Tam Bảo và trở thành cận sự nam thuần thành với niềm tin vững chắc.

Kể từ đó, mỗi ngày Balamôn Ekasātaka cúng dường đến chư Tăng 64 phiếu vật thực thượng vị. Mệnh chung vị ấy tái sinh về Thiên giới, vợ Balamôn Ekasātaka là tiền thân của bà Bhaddākāpilānī.

Hai vợ chồng Balamôn Ekasātaka tích cực tạo thiện nghiệp. mệnh chung cả hai sinh về thiên giới.

Trong Bản Dhammapāda-atthakathā (Sớ giải Kinh Pháp cú) cũng có câu chuyện tương tự.

Tương truyền trong thời Đức Phật Gotama cũng có một Balamôn nghèo khổ, cả hai vợ chồng chỉ có duy nhất tấm y choàng để khoác khi ra bên ngoài. Ông được gọi là Cūlekasātaka (Balamôn trong thời Đức Phật Vipassī được gọi là Mahā-Ekasātaka để dễ phân biệt).

Bấy giờ Đức Thế Tôn Gotama đang trú ngụ Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ Viên), gần thành Sāvattī (Xá Vệ).

Diễn tiến câu chuyện giống như trên, chỉ khác chút ít chi tiết là:

- Vua Pasenadi (Patunặc) ban cho Balamôn Cūlekasātaka đến 32 tấm y choàng, ông để cho mình một tấm y, vợ một tấm y choàng, còn 30 tấm y choàng còn lại ông cúng dường đến Đức Thế Tôn.

- Vua Pasenadi ban cho Balamôn Cūlekasātaka mỗi thứ tài sản là bốn, như: Bốn ngôi làng, bốn toà lâu đài ...

Nhân duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

116- Abhittharetha kalyāṇe; pāpā cittaṃ nivāraye.

Dandhañhi karoto puññaṃ; pāpasmim ramatī mano.

“*Hãy gấp làm việc lành; ngăn tâm làm điều ác.*

Ai chậm làm việc lành; ý ưa thích việc ác” (HT. TMC dịch)⁽¹⁾.

3- Trong hiền kiếp này.

a- Là Đức vua trong thành Bārāṇasī (Balanai).

Mệnh chung từ thiên giới, hậu thân của Balamôn Mahā-Ekasātaka tái sinh về nhân giới trong khoảng giữa hai thời Đức Phật (Buddhantara) là Đức Chánh giác Konāgamana (Cầu AHàm Mâu Ni) và Đức Chánh Giác Kassapa (Ca Diếp).

Hậu thân của Mahā-Ekasātaka là vị vua cai trị quốc độ Kāsi có kinh thành là Bārāṇasī (Balanai), hậu thân của bà Balamôn Mahā- Ekasātaka là Hoàng hậu của vị vua ấy.

Có lần 8 vị Phật Độc giác từ núi Tuyến đi xuống thành Bārāṇasī để tìm dấm muối, các ngài đi vào thành Bārāṇasī để khất thực, Đức vua nhìn thấy 8 vị Samôn đang đi khất thực với oai nghi đáng kính trọng.

Đức vua hoan hỷ thỉnh 8 vị Samôn vào trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển, Đức vua đã kiến tạo nơi trú ngụ của các Ngài bằng vàng cùng với những loại châu báu rồi cúng dường đến các Ngài.

Đức vua cùng Hoàng hậu cúng dường đến các vị Phật Độc giác trọn ba tháng mùa mưa.

Sau khi mệnh chung, Đức vua và Hoàng hậu sinh về thiên giới.

b- Là gia chủ trong thành Bārāṇasī.

Từ thiên giới cả hai tái sinh về nhân giới, người chồng là một gia chủ trưởng giả Balamôn trong thành Bārāṇasī (Balanai). Khi trưởng thành vị ấy thành lập gia thất với một nữ nhân Balamôn danh giá (tiền thân của bà Bhaddākāpilānī).

Một lần nọ, vị gia chủ này đi dạo chơi trong rừng, nhìn thấy vị Samôn (Đức Phật Độc giác) đang ngồi vá lại chiếc y cũ rách cạnh bờ hồ, thấy vị Samôn không đủ vải để làm đường viền y, vị gia chủ cỡi chiếc y quý đang mặc dâng đến vị Samôn, bạch rằng:

- Bạch ngài, xin hãy dùng y này để may y.

Vị gia chủ quỳ dưới chân Đức Phật Độc giác nguyện rằng:

- Với phước báu con cúng dường y đến Ngài, xin cho từ nay khi còn trong vòng luân hồi con đừng thiếu vật dụng nào cả.

Đức Độc Giác chúc phúc rằng: “*Ichitaṃ patthitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhātu ...*”

“*Mong ước nguyện của người hãy thành tựu như ánh trăng tròn ...*”.

Có lần, vợ người gia chủ tranh cãi với người em chồng, một vị Phật Độc giác ôm bát đi đến đứng trước nhà vị gia chủ, người chị chồng bước ra tiếp lấy bát của vị Samôn, cúng dường vào bát của Ngài vật thực thượng vị, rồi nguyện rằng:

- Bạch Ngài, với phước cúng dường vật thực này, xin cho con tránh xa nạng ta hằng trăm dotuần.

Đức Độc Giác Phật chúc phúc rằng: “*Mong ý nguyện của người thành tựu trọn vẹn như ánh trăng tròn ...*”

Nàng ta ở đây cô em chồng ám chỉ người chị dâu. Bấy giờ người vợ đang đứng trước ngưỡng cửa, nghe người em chồng phát nguyện như vậy, hiểu ngay là ám chỉ mình, lại nghe Đức Phật Độc Giác chúc cho ý nguyện ấy được thành tựu, nạng càng phần nộ.

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 116.

Trong cơn phân nộ, người vợ không muốn vị Samôn thọ vật thực của người em chồng, nàng đi đến xin thỉnh bát của vị Samôn rồi đổ bỏ vật thực ấy đi, thay thế vào bát là bùn. Nhìn thấy chị dâu tạo ác trọng nghiệp như vậy, người em chồng thương hại, nói rằng:

-Này nữ nhân ngu ngốc kia, người có thể chửi ta, đánh ta nếu người muốn, nhưng không thích hợp khi người đổ bỏ vật thực của vị Samôn, thay thế vào đó là bùn. Ngài là bậc thực hành pháp giải thoát, ra khỏi mọi trói buộc, này nữ nhân ngu ngốc kia, người đã tạo một ác trọng nghiệp rồi⁽¹⁾.

Lời của người em chồng đã đánh thức tâm trí của người vợ gia chủ, nàng ý thức được giới hạnh mà vị Samôn đang thực hành, suy nghĩ rằng:

“Trong lúc phân nộ với người em chồng, ta đã tạo một ác nghiệp nặng rồi. Vị Samôn này không có đùng chạm chi đến ta, lời chúc phúc của Ngài là phận sự của bậc Samôn, Ngài thực hành phận sự Samôn, lời chúc của Ngài đối với người em chồng là việc làm cần phải có đối với mọi tín chủ, Ngài không hề có tâm oán hận chi với ta cũng không có tâm thiên vị người em chồng”.

Nàng bước đến đánh lễ Đức Phật Độc giác, xin sám hối lỗi đã *đổ bỏ vật thực của Ngài*, rồi nàng rửa sạch bát, chà bát với vật thơm, đặt vào bát bốn loại bánh ngọt, rắc mật đường màu hoa sen lên trên cùng với sữa kết tinh màu óng ánh, cúng dường đến Đức Phật rồi nguyện rằng: “Như những loại vật thực này chiếu sáng, cũng vậy mong cho thân con cũng toả ra những ánh hào quang như vật thực này”.

Đức Độc Giác Phật chúc phúc rằng: “Mong cho ước nguyện của người hãy thành tựu tròn đủ như ánh trăng tròn...”.

Hai vợ chồng gia chủ đã tạo những thiện nghiệp, khi mệnh chung tái sinh về Thiên giới

c-Là trưởng giả thành Bārāṇasī.

Khi hết tuổi thọ nơi Thiên giới, hậu thân vị gia chủ tái sinh vào một gia đình Balamôn trưởng giả trong thành Bārāṇasī (Balanại), có tài sản là 800 triệu tiền vàng. Người vợ cũng tái sinh vào một gia tộc Balamôn trưởng giả khác, thân nàng có màu vàng nhạt óng ánh rất xinh đẹp.

Khi chàng trai đến tuổi trưởng thành, gia tộc Balamôn đã cưới cô gái ấy về làm vợ chàng.

Do ác nghiệp đổ bỏ vật thực của vị Độc Giác Phật, thay thế vào đó là bùn như trong quá khứ còn tiềm ẩn, khi nàng bước qua ngưỡng vừa đi vào nhà chồng, thân nàng lập tức toả ra mùi tanh tưởi tựa như hầm vệ sinh vỡ ra. Khi hỏi ra, biết được mùi hôi thối này toả ra từ thân của cô dâu, lập tức thanh niên Balamôn trưởng giả ra lệnh tẩn xuất nàng trở về với cha mẹ ruột, một cuộc lễ long trọng như lễ cưới được tổ chức để đưa tiễn nàng về nhà cha mẹ ruột.

Rồi nàng được gả cho một công tử Balamôn ở nơi khác, rồi cũng được đưa trở về cha mẹ ruột, vì khi nàng vừa bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, lập tức thân nàng toả ra mùi hôi thối như hầm cầu bị vỡ ra.

Cả 7 lần đều như vậy, ác nghiệp này thật khủng khiếp.

Vào thời đó, Đức Phật Kassapa viên tịch, cư dân trong thành Bārāṇasī cho kiến tạo một Bảo tháp tôn thờ Xá Lợi (Dhātucetiya) Đức Phật Kassapa, Bảo tháp cao một dotuần, được kiến tạo bởi những viên gạch bằng vàng dài một cubit (hắc tay) (1 cubit = 45,7 cm), ngang nửa cubit và dày bốn ngón tay, mỗi viên gạch này trị giá là 100 ngàn đồng vàng.

Có lần nàng đi du ngoạn để giải khuây, khi đến nơi đang xây dựng Bảo tháp, thấy Bảo tháp đang được xây dựng với những viên gạch bằng vàng, một ý nghĩ như sau phát sinh đến nàng: “Ta bị ác nghiệp nên thân toả ra mùi hôi thối khiến

⁽¹⁾- Trong Therīgāthā (Kệ trưởng lão ni), chi tiết có khác chút ít, sẽ trình bày ở phần sau.

mọi người khó chịu. Ta phải trở về nhà đã 7 lần từ 7 nơi khác nhau, cuộc sống của ta chẳng có ý nghĩa gì, có ích lợi gì với những trang sức vàng ngọc trên thân này. Ta hãy dùng trang sức này để tạo phước báu cho mình vậy”,

Nàng trở về nhà, bán hết những tư trang, làm thành viên gạch dài một cubit, ngang nửa cubit và dày 4 ngón tay, mang theo thư hoàng cùng với đầu mè và 8 cánh hoa sen đi đến nơi kiến tạo Bảo tháp.

Cũng vừa khi ấy, người ta cần một viên gạch vàng để lấp vào một chỗ trống nơi Bảo tháp để Bảo tháp được hoàn thành, người thợ chính đang tìm kiếm viên gạch vàng, nàng đi đến gặp người thợ chính nói rằng:

- Thưa ông, tôi xin cúng dường viên gạch vàng này để kiến tạo Bảo tháp thờ Xá Lợi Bặc Đạo sư Kassapa.

- Nay cô, cô đến thật vừa đúng lúc, còn một chỗ trống để đặt viên gạch vàng vào Bảo tháp để hoàn thành Bảo tháp. Vậy cô hãy tự mình xây viên gạch vàng cuối cùng vào Bảo tháp đi,

Nghe vậy, nàng hân hoan trèo lên tường cao đi đến khoảng trống mà người thợ chính đã chỉ, tự tay nàng trộn thư hoàng cùng với đầu mè là vật kết dính các viên gạch vàng với nhau, đặt viên gạch vàng chỗ trống cuối cùng của Bảo tháp. Rồi nàng cúng dường 8 nhánh hoa sen đến Bảo tháp, nguyện rằng:

- Trong bất kỳ kiếp nào trong vòng luân hồi, xin cho mùi hương chiên đàn tỏa ra từ thân của con, mỗi khi con nói chuyện, mùi thơm hoa sen tỏa ra từ nơi miệng của con.

Rồi nàng đánh lễ Bảo tháp và trở về nhà.

Vào khi ấy, thanh niên Balamôn trưởng giả chợt nghĩ đến cô gái mà mình đã đưa về cha mẹ ruột, tự nhiên chàng cảm thấy thương nàng con gái ấy, suy nghĩ rằng: “Nàng thật xinh đẹp, nhưng thân tỏa ra mùi xú uế là do ác nghiệp quá khứ của nàng, Thật ra nàng cũng đau khổ nhiều vì mùi hôi thối tỏa ra từ thân của mình, đã tạo ác nghiệp thì đành phải nhận lấy ác quả”.

Chàng hỏi người nhà rằng:

- Nàng tiểu thư trước đây đưa về làm vợ của ta ra sao rồi?

- Thưa chủ, nàng vẫn còn độc thân, đang ở với cha mẹ ruột.

-Ồ! Nàng chưa thành lập gia thất sao?

- Thưa chủ, có 6 trưởng giả Balamôn cũng cưới nàng về làm vợ, nhưng giống như ở nơi đây, khi bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, thân nàng toát ra mùi xú uế tựa như hằm vệ sinh bị vỡ ra, và tất cả đều trả nàng trở về với cha mẹ ruột.

- Vậy hãy tổ chức lễ cưới nàng ấy về cho ta.

- Vâng thưa chủ.

Người nhà của chàng Balamôn trưởng giả đến gặp nàng, ngó ý muốn cưới nàng về cho chủ mình lần thứ hai, nàng trả lời rằng:

- Thưa các Ngài, tôi đã cúng dường hết tất cả vật trang điểm của tôi đến Bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Thế Tôn Kassapa rồi, giờ đây tôi không có tư trang để mang về nhà chồng.

Người nhà báo tin đến chàng trai Balamôn trưởng giả, chàng nói:

- Vậy hãy mang những loại trang sức quý đến cho nàng.

Số trang sức ấy nhiều hơn số trang sức mà nàng đã cúng dường đến ngôi Bảo tháp. Một lễ cưới long trọng được tổ chức rước nàng về tư dinh của chàng Balamôn trưởng giả, khi nàng bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, từ thân nàng mùi hương chiên đàn tỏa ra thơm ngát, người nhà Balamôn trưởng giả cứ ngỡ như lần trước mùi xú uế toát ra, đang chuẩn bị vật bịt mũi và tất cả đều ngạc nhiên trước hiện tượng kỳ lạ này, thanh niên Balamôn trưởng giả hỏi nàng rằng:

- Nay nàng, lần trước khi bước vào nhà này, thân nàng tỏa ra mùi xú uế rất khó chịu, nay lại tỏa ra mùi hương chiên đàn thơm ngát. Hiện tượng kỳ diệu này có được do nguyên nhân nào?

Nàng thuật lại việc nàng bán hết vật trang điểm để làm thành viên gạch vàng cúng dường đến Bảo tháp thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa (CaDiếp) cùng với lời nguyện ước của nàng.

Trong khi nàng thuật chuyện mùi hương hoa sen từ miệng nàng toả ra. Thanh niên Balamôn trưởng giả hân hoan rằng:

- Kỳ diệu thay ân đức Phật, Kỳ diệu thay ân đức Pháp.

Phật pháp thực sự giúp người thoát khỏi cái khổ.

Niềm tin về ân đức Tam bảo tăng trưởng trong tâm, thanh niên Balamôn trưởng giả đã cúng dường đến Bảo tháp cao một do tuần bằng cách bao phủ toàn bộ Bảo tháp bằng lớp nhung đỏ mềm mại, tại những nơi trang trọng như bệ thờ ... thanh niên cho trang trí những cánh hoa sen bằng vàng xinh đẹp, mỗi cánh hoa sen lớn bằng bánh xe bò, cuống hoa sen dài 12 cubit, cúng dường ánh sáng đến Bảo tháp thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa⁽¹⁾.

Rồi từ đó cả hai cùng tạo thiện nghiệp, mệnh chung cả hai tái sinh về thiên giới.

Từ thiên giới cả hai tái sinh về nhân giới cũng nơi thành Bārāṇasī, người chồng có tên là gia chủ Sumitta danh tiếng. Trưởng giả Sumitta có cúng dường đến Đức Phật Độc giác tấm áo choàng quý, người vợ hoan hỷ với phước báu của chồng. Mệnh chung, cả hai sinh về thiên giới.

d- Kiếp sống khi là vua Nanda.

Mãn tuổi thọ ở thiên giới, người chồng tái sinh vào một gia tộc Balamôn ở ngoại ô, cách kinh thành Bārāṇasī (Balanaị) một do tuần, được đặt tên là Nanda còn người vợ tái sinh vào dòng Hoàng tộc là con gái vua trị vì kinh thành Bārāṇasī.

Khi cả hai đến tuổi trưởng thành, bảy giờ trong làng Balamôn của thanh niên Nanda có tổ chức lễ hội để dân trong làng vui chơi lễ hội 7 ngày. Thanh niên Nanda hỏi mẹ:

- Thưa mẹ, mẹ hãy cho con y phục mới để đi dự lễ hội.

Bà mẹ đưa cho Nanda bộ y phục mới, nhưng chàng chê thô xấu, đòi y phục tốt mịn, người mẹ đưa bộ y phục khác Nanda vẫn chê thô xấu, vài lần như vậy người mẹ nói rằng:

- Này Nanda con, chúng ta chỉ có những loại y phục như thế mà thôi. Chúng ta không thể có những y phục tốt hơn.

- Thưa mẹ, nơi nào có y phục tốt nhất?

- Này con, ở Hoàng cung có rất nhiều y phục quý giá.

- Vậy con sẽ đến Hoàng cung để tìm y phục quý.

- Được, con cứ đi đi. Mẹ mong rằng con sẽ là vị vua kinh thành Bārāṇasī hôm nay.

Thanh niên Nanda chào mẹ rồi ra khỏi nhà, bà mẹ suy nghĩ: “Con ta chắc đi quanh quần đâu đó trong làng, vì từ trước đến giờ nó có ra khỏi làng bao giờ”.

Nhưng phước nghiệp lực đã dẫn lối, thanh niên Nanda ra khỏi làng, theo hương đông đi vào kinh thành Bārāṇasī, Nanda đi vào vườn Thượng Uyển nằm ngủ trên tảng đá.

Khi ấy Đức vua đã mệnh chung 7 ngày, các Đại thần bàn luận cùng nhau rằng: “Đức vua không có con trai, chỉ có độc nhất một nàng Công chúa. Một đất nước không thể thiếu Đức vua”.

Các vị Đại thần đề cử lẫn nhau, nhưng tất cả đều từ chối vương vị lãnh đạo vương quốc Kāsi rộng lớn, với lý do: “Tôi không đủ đức độ để lãnh đạo Vương quốc này”. Cuối cùng, vị Purohita (Cố vấn đại thần) nói rằng:

- Chúng ta hãy để chư thiên tuyển chọn Đức vua cho chúng ta.

⁽¹⁾- Therī Apadāna (Ap. ii. 582 vs. 47-51).

- Thưa Ngài Purohita, bằng cách nào?

- Sau khi tế lễ chư thiên, đặt lên vương xa 5 biểu tượng của Đức vua là: Lọng, vương miện, gương, hài và đai, vương xa do bốn con ngựa trắng Sindhu kéo đi khắp hoàng thành. Khi vương xa dừng trước người nào như sẵn sàng đón lên xe, nghĩa là người ấy được chư thiên tuyển chọn.

Khi ý kiến của vị Purohita được mọi người chấp thuận, cỗ vương xa được bốn ngựa Sindhu trắng kéo đi, đặt trong lòng xe là 5 biểu tượng của Đức vua, năm loại nhạc khí được tấu lên, cùng bốn đạo binh chủng là: Tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh theo sau hộ tống cỗ vương xa.

Vương xa không người điều khiển chạy quanh thành Bārāṇasī ba vòng, càng lúc càng nhanh, rồi đi vào cửa Đông kinh thành, tiến vào vườn Thượng Uyển đến trước chỗ nằm ngủ của thanh niên Nanda, chạy quanh ba vòng rồi dừng lại trước mặt thanh niên Nanda, như sẵn sàng mời vị chủ nhân ngự lên Vương xa.

Mọi người cho rằng bốn con ngựa Sindhu trắng chạy theo thói quen mà Đức vua trước đây thường ngự đi trên cỗ vương xa, nhưng vị Purohita phản đối, quan Purohita nói rằng:

- Chúng ta đã khẩn nguyện chư thiên chọn người đại phước để cai trị vương quốc này, đây là ý của các thiên nhân.

Khi ấy thanh niên Nanda vẫn nằm ngủ với tư thế đáng nằm con sử tử chúa, vị Purohita quan sát hai lòng bàn chân bằng phẳng có bánh xe ngàn cãm của bậc đại nhân, vị Purohita nói rằng:

- Đây là tướng đại nhân của vị chúa vũ trụ (vua Chuyển Luân), trong cõi Diêmphùđề (Jambūdīpa) này, người này sẽ cầm quyền cả bốn châu cùng với 2.000 đảo nhỏ phụ tùng.

Vị Purohita ra lệnh cho những nhạc công tấu nhạc chào mừng vị chúa sắp sửa làm lễ đăng quang.

Nghe nhạc tấu lên, thanh niên Nanda bỏ tấm vải che mặt ra, nhìn thấy các quan đại thần đang đứng vây quanh như đang triều bái Đức vua, không chút e ngại, thanh niên Nanda hỏi:

- Vì sao các người lại đến đây?

- Thưa Đại vương, Ngài là vị chúa cai trị kinh thành Bārāṇasī này, Ngài là người được chư thiên tuyển chọn.

- Vậy Đức vua của người ở đâu?

- Thưa Đại vương, vị tiền vương đã mệnh chung các đây đã 7 ngày rồi.

- Đức vua không có con trai hay con gái sao?

- Thưa Đại vương, tiền vương chỉ có một cô công chúa thôi.

- Thôi được, vì Đức vua không có con trai, ta bằng lòng nhận vương vị này vậy.

Các vị đại thần cho kiến tạo lễ đài ngay trong vườn Thượng Uyển để làm lễ Tôn vương cho thanh niên Nanda. Cho người đến Hoàng cung với Công chúa đến để đưa lên ngôi vị Chánh hậu của Tân vương. Công chúa trang điểm thật xinh đẹp theo đoàn tùy tùng đến lễ đài, lễ Tôn vương được tổ chức long trọng với đầy đủ các nghi thức hoàng gia thời bấy giờ.

Sau lễ Tôn vương các Đại thần dâng lên Tân vương bộ y phục quý có giá trị 100.000 đồng vàng.

Đức vua Nanda hỏi:

- Đây các người, đây là y phục gì mà thô xấu như thế?

- Thưa Đại vương, đây là vương phục dành cho Đại vương.

- Đây các người, đây là loại vải thô xấu, các người không còn loại vải nào quý hơn sao?

- Thưa Đại vương, đây là loại vải tốt nhất mà nhân loại có được, không có loại vải nào trong nhân loại tốt hơn loại vải này.

- Đây các người, tiền vương chỉ có loại vải này là tốt nhất thôi sao?

- Đúng như vậy, thưa Đại vương.
- Như vậy, tiên vương không phải là người đại phúc, các người hãy mang chiếc bình bằng vàng đựng nước thơm đến đây, chúng ta sẽ có những loại vải tốt hơn.
- Vâng thưa Đại vương.

Từ chỗ ngồi đứng đây, vua Nanda sau khi súc miệng, rửa tay bằng nước thơm đựng trong bình bằng vàng, rồi đưa hai tay vào trong bình bằng vàng, hứng nước thơm vào trong hai tay rảy nước ấy về hướng Đông, nơi nước thơm rơi xuống đất, từ lòng đất 8 cây Như ý (Mañirukkha) trồi lên, chỉ trong phút chốc cao bằng 7 cây thốt nốt (Tāla). Vua Nanda hứng nước thơm đựng trong bình vàng vào hai bàn tay rảy về hướng Nam, 8 cây Như ý lại mọc lên, tương tự như vậy ở hướng Tây rồi hướng Bắc, tổng cộng có 32 cây Như ý xuất hiện do nương theo quả phước của vua Nanda. Vua Nanda cho đánh trống thông báo đến đại chúng rằng:

-Thần dân trong quốc độ của vua Nanda hãy đến những cây Như Ý nhận những y phục như y phục chư thiên.

Rồi vua Nanda trang điểm bằng những vật trang điểm như thiên nhân, mặc thiên y mịn mát ngự lên vương tượng trắng được che bên trên là cây lọng trắng 9 tầng, rồi trở về Hoàng cung thọ hưởng an lạc.

Thời gian sau, nhân thấy vua Nanda mãi mê thụ hưởng dục lạc, Hoàng hậu của vua Nanda suy nghĩ: “Đại vương mãi mê thọ hưởng dục lạc, chẳng nghĩ đến việc tạo phước thiện mới, thật đáng thương tiếc cho Ngài”.

Trong lúc đàm đạo cùng Đức vua, Hoàng hậu nói rằng:

- Thưa Đại vương, khi quán xét cuộc sống của Đại vương, em tỏ ra thương tiếc cho Đại vương.

- Này Hoàng hậu, vì sao nàng nói thế? Vì sao nàng tỏ ra thương tiếc cho ta?

- Thưa Đại vương, cuộc sống vương giả đây an lạc của Đại vương có rất nhiều. Đó là do Đại vương tích lũy phước báu trong quá khứ rất lớn. Hiện nay Đại vương mãi đắm chìm trong sự thụ hưởng an lạc mà không tạo phước thiện mới, để hưởng an lạc trong tương lai, nên em tỏ ra thương tiếc cho đại vương.

- Này Hoàng hậu, nhưng ta sẽ phải cúng dường đến ai? Ai là bậc có giới đức để ta phải cúng dường chứ?.

- Thưa Đại vương, trong cõi Diêmphù rộng lớn này chắc chắn phải có những bậc Alahán có đức độ, đó là những bậc đáng cúng dường. Đại vương hãy chuẩn bị những lễ vật cúng dường đi, em sẽ thỉnh các bậc Alahán đến đây để thọ nhận vật thực cúng dường của chúng ta.

- Lành thay, lành thay, này Hoàng hậu, hãy thỉnh các Ngài Alahán ngự đến Hoàng cung đi.

- Vâng, thưa Đại vương.

Ngày hôm sau, vua Nanda cho chuẩn bị những loaại vật thực ở phía Đông hoàng cung. Hoàng hậu sau khi tắm rửa sạch sẽ, nguyện thọ trì giới Uposatha, nàng quỳ xuống đánh lễ ở hướng Đông, thỉnh cầu rằng:

- Nếu có những bậc Thánh Alahán nào ở hướng Đông này, xin thỉnh các Ngài hoan hỷ ngự đến Hoàng cung thọ nhận vật thực mà chúng con xin được cúng dường.

Nhưng ở hướng Đông hoàng cung không có vị Thánh Alahán nào trú ngụ, nên không có ai đến Hoàng cung thọ nhận vật thực cúng dường, vật thực ấy được mang ra bố thí cho người già lão, nghèo khổ hay những người cô đơn.

Tương tự như thế, vào ngày thứ hai vật thực được chuẩn bị ở hướng Nam, ngày thứ ba ở hướng Tây. Nhưng cả ba hướng ấy không có vị Thánh Alahán nào trú ngụ. Do vậy, không có vị Thánh Alahán nào đến Hoàng cung thọ thực và vật thí được đem bố thí cho những người nghèo khổ.

Đến ngày thứ tư, vật thực được chuẩn bị cúng dường ở hướng Bắc Hoàng cung, khi Hoàng hậu thốt lên lời thỉnh cầu. Đức Phật Độ giác Mahāpaduma là vị trưởng

đoàn của 500 vị Phật Độc giác (500 vị Phật Độc giác này là con của Hoàng hậu Padumavatī, tiền thân của bà Thánh nữ Alahán Uppalavaṇṇā)⁽¹⁾, với thiên nhĩ siêu nhân Ngài nghe được lời thỉnh nguyện của Hoàng hậu. Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma đưa trí quán xét biết được rằng: “Cả ba ngày qua không có vị Thánh Alahán nào đến Hoàng cung thọ nhận vật thực, nên hôm nay chúng ta không đến Hoàng cung, Đức vua Nanda cùng Hoàng hậu sẽ vương phải tà kiến rằng: “Trong cõi Diêm-phù này trống rỗng, không có bậc Thánh nhân. Như vậy sẽ mang đến nhiều bất lợi cho Đức vua cùng Hoàng Hậu”.

Suy nghĩ như vậy rồi, Ngài nói với các vị Phật Độc giác rằng:

- Nay các bạn, Hoàng hậu của vua Nanda đang thỉnh cầu chúng ta ngự đến Hoàng cung để nhận vật thực. Chúng ta nên hoan hỷ chấp thuận lời thỉnh cầu của Hoàng hậu, vì ba ngày qua không có vị Thánh Alahán nào đến Hoàng cung nhận vật thực theo lời thỉnh cầu của Hoàng hậu. Không nên để cho Hoàng hậu cùng vua Nanda có ý nghĩ rằng: “Cả cõi Diêm-phù rộng lớn này trở nên trống rỗng”.

Cả 500 vị Phật Độc giác hoan hỷ nhận lời thỉnh cầu của Hoàng hậu, từ nơi núi Gandhamadānagiri (Hương sơn), các Ngài theo đường hư không đến hồ Anotatta (Vô nhiệt) súc miệng rửa mặt, rồi theo đường hư không ngự xuống hướng Bắc đứng trước cửa Hoàng cung.

Thấy 500 vị samôn từ hư không ngự xuống, các quan tùy tùng vào báo tin cho vua Nanda cùng Hoàng hậu rằng:

- Thưa Đại vương, có 500 vị samôn từ hư không đi xuống đang đứng trước cửa Hoàng cung ở hướng Bắc.

Nghe được tin này, vua Nanda cùng Hoàng hậu vô cùng hoan hỷ, tự thân hai người ra trước cổng Hoàng cung, đánh lễ dưới chân 500 vị Phật Độc Giác rồi rước bát các ngài, thỉnh các Ngài ngự vào hoàng cung đến thượng lầu để cúng dường vật thực đến các Ngài.

Khi các vị Phật Độc giác nhận vật thực vào bát đầy đủ rồi, Đức vua quỳ dưới chân vị trưởng đoàn, còn Hoàng hậu quỳ dưới chân vị trẻ nhất trong đoàn, Đức vua bạch rằng:

- Kính bạch các Ngài, nơi vườn Thượng Uyển của kinh thành rất rộng và thoáng mát, lại cách xa phố chợ nên rất yên tịnh. Chúng con xin thỉnh các Ngài ngự nơi vườn Thượng Uyển, để chúng con có dịp cúng dường các vật dụng đến các Ngài. Mong các Ngài nhận ời thỉnh cầu của chúng con để chúng con có cơ hội tạo phước lành đồng thời làm tăng trưởng phước lành nơi chúng con.

Các vị Phật Độc giác im lặng nhận lời, biết được các vị đã nhận lời, vua Nanda cùng Hoàng hậu vô cùng hoan hỷ. Các vị Phật độc giác từ giả Hoàng cung hướng về vườn Thượng Uyển để trú ngụ.

Đức vua Nanda cho xây dựng 500 liêu thất, 500 con đường kinh hành, 500 nơi nghỉ ban ngày, 500 nơi nghỉ ban đêm cúng dường đến các vị Phật Độc Giác. Hằng ngày Đức vua nanda cùng Hoàng hậu cúng dường vật thực cùng các món vật dụng đến các vị Phật Độc Giác để các Ngài sống luôn an lạc.

Thời gian sau, nơi biên cương có loạn lạc, Đức vua Nanda phải thân chinh ra biên giới để dẹp loạn, trước khi xuất chinh, Đức vua dặn Hoàng hậu rằng:

- Nay Hoàng hậu, ta phải ra biên giới để dẹp loạn, Hoàng hậu ở kinh thành phải cố gắng phục vụ các vị Phật Độc giác chu đáo.

- Vâng, thưa Đại vương.

Và Hoàng hậu thay Đức vua Nanda cúng dường vật thực cùng các vật dụng đến các vị Phật Độc Giác.

Các Ngài sống an lạc nơi vườn Thượng Uyển suốt mùa mưa,,bấy giờ tuổi thọ của các vị Phật Độc giác đã mãn, trong một đêm Đức Phật trưởng đoàn là

⁽¹⁾- Sẽ trình bày ở những tập sau.

Mahāpaduma an trú tâm trong thiền tịnh trọn cả ba canh, khi gần sáng Ngài xuất ra khỏi thiền tịnh, đi kinh hành trên đui7ng kinh hành, rồi đứng tựa lưng vào vách gỗ viên tịch, các vị Phật Độc giác khác cũng viên tịch ở nơi trú ngụ của mình.

Sáng hôm ấy, Hoàng hậu cho thiết lập 500 chỗ ngồi nơi Khánh đường, bên trong Khánh đường cho rắc hương thơm, trên chỗ ngồi của các Ngài được rải hoa thơm, Hoàng hậu ngồi chờ đợi các vị Phật Độc giác ngự đến để cúng dường vật thực. Khi mặt trời lên cao, không thấy có dấu hiệu các Ngài ngự đến Khánh đường để nhận vật thực, Hoàng hậu suy nghĩ:

- Thông thường các Ngài ngự đến Khánh đường để nhận vật thực rất đúng giờ, hôm nay không thấy vị nào cả. Chẳng biết có điều gì bất ổn xảy đến cho các Ngài chăng? Hay có vị nào trong nhóm lâm trọng bệnh nên các vị phải ở lại chăm sóc?

Hoàng hậu cho người hầu vào vườn Thượng Uyển để tìm hiểu nguyên nhân, người hầu đi vào vườn Thượng Uyển cảm giác khung cảnh vắng lặng lạ kỳ, đi đến liêu thất của vị Phật Độc giác trưởng Mahāpaduma, mở cửa liêu thất không thấy Ngài ngự trong ấy, lần theo đường kinh hành, người hầu thấy Ngài đang tựa lưng vào tấm vách gỗ. Người hầu đi đến đánh lễ Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma:

- Bạch Ngài, vật thực đã sẵn sàng, giờ thọ thực đã đến.

Vị Thánh Alahán đã viên tịch, thân chỉ còn hơi ấm làm sao có thể trả lời được, thấy vị Samôn vẫn im lặng, người hầu nghĩ thầm: “Hay Ngài đang ngủ say”.

Người hầu đi đến gần Đức Phật Độc giác Mahāpaduma đưa tay sờ vào gót chân của Ngài, biết được bàn chân đã lạnh và cứng, người hầu suy nghĩ: “Hay là Ngài đã mệnh chung?”, đưa tay lên mũi Ngài thì nhận ra rằng: “Ngài đã mệnh chung, không còn cảm nhận được hơi thở vào, hơi thở ra”.

Người hầu đi đến liêu thất vị thứ hai, vị thứ ba ... Khi biết chắc 500 vị Samôn mệnh chung trong cùng một ngày.

Người hầu trở lại Hoàng cung, Hoàng hậu hỏi rằng:

- Này con, các Ngài vẫn sống an lạc phải không?
- Thưa Hoàng hậu, các Ngài cùng mệnh chung cả rồi.

Bất ngờ nghe tin khủng khiếp này, Hoàng hậu bàng hoàng rồi bà than khóc thảm thiết cùng với các quan hộ giá và cư dân trong thành Bārāṇasī đi đến vườn Ngự Uyển.

Thấy tất cả 500 vị cùng mệnh chung, đại chúng than khóc tiếc thương, rồi cùng nhau lập đài hoả táng để thiêu xác các vị Phật Độc giác, khi ngọn lửa tàn rụi mọi người tìm Xá lợi của các ngài, nhưng các vị Độc giác không hề lưu lại Xá lợi, tất cả đều tan biến khi ngọn lửa rụi tàn.

Sau khi dẹp yên giặc loạn ở biên cương, Đức vua Nanda trở về kinh thành. Việc đầu tiên khi đi vào kinh thành là Ngài đi đến vườn Thượng Uyển để đánh lễ các vị Phật Độc Giác, nhưng khi vào trong vườn Thượng Uyển thấy khung cảnh vắng lặng, hình bóng 500 vị Samôn không còn, Đức vua suy nghĩ:

- Phải chăng Hoàng hậu bê trễ trong việc phục vụ các Ngài, nên các Ngài trở về núi rừng thanh vắng?

Đức vua Nanda đi đến Hoàng cung, vừa trông thấy Hoàng hậu, Ngài hỏi rằng:

- Này Hoàng hậu, nàng có phục vụ các vị Phật Độc Giác chu đáo không? Các Ngài sống có được an lạc chăng?

Hoàng hậu trình lên Đức vua sự kiện: “Năm trăm vị Phật Độc giác cùng viên tịch trong ngày” đến Đức vua Nanda. Rồi Hoàng hậu nói thêm rằng:

- Thưa Đại vương, chỉ đến những bậc trí tuệ có thần lực như thế cũng không tránh khỏi tay tử thần. Làm thế nào chúng ta có thể tránh khỏi sự chết đang đuổi theo chứ?.

Nghe được những lời này, Đức vua Nanda như người vừa tỉnh mộng, không vào trong Hoàng cung mà đi thẳng đến vườn Thượng Uyển, cho gọi Thái tử đến, truyền các đại thần làm lễ tôn vương cho Thái tử, trao vương quốc hùng mạnh

Kāsi đến Thái tử. Đức vua Nanda cạo bỏ râu tóc, đắp lên mình y phục của bậc xuất gia, sống ẩn dật trong vườn Thượng Uyển tu tập bốn vô lượng tâm và chứng đắc thiền tịnh.

Hoàng hậu suy nghĩ: “Đức vua đã xuất gia làm ẩn sĩ, ta không còn việc gì phải làm trong Hoàng cung nữa. Ta hãy xuất gia tu tập là con đường tốt nhất”. Hoàng hậu trở thành nữ đạo sĩ trong hậu cung, tu tập bốn vô lượng tâm chứng đắc thiền tịnh.

Mệnh chung cả hai sinh về Phạm thiên giới.

e- Kiếp sống cuối.

Trước khi Bồ tát từ cung trời Tusita (Đâu suất) giáng sinh vào lòng mẹ, từ Phạm thiên giới hai vị Phạm thiên mãn tuổi thọ tái sinh về nhân giới.

Hậu thân của vua Nanda tái sinh vào một gia tộc Balamôn đại trưởng giả ở làng Mahātittha trong vương quốc Magadha (Makiệt đà), cha Ngài là Balamôn Kapila thuộc dòng tộc Kosiya⁽¹⁾, mẹ Ngài là nữ Balamôn Sumanādevī, Ngài được đặt tên là Pippali, là con trai duy nhất của gia tộc này.

Vị Phạm thiên (hậu thân của Hoàng hậu) cũng tái sinh về nhân giới, là con gái một gia tộc Balamôn trưởng giả dòng Kosiya, cha nàng là Balamôn Kapila, mẹ nàng là nữ Balamôn Sucimatī, ở thành Sāgala trong xứ Madda thuộc vương quốc Magadha, nàng được đặt tên là Bhaddākāpilānī, chữ Kāpilānī do ghép tên người cha là Kapila và mẹ là Sucimatī hình thành. Như trong tập Apadāna có ghi nhận:

938- Ahaṃ madde janapade; sākalāya puruttame.

Kappilassa dijassāsīm; dhītā mātā sucimati.

“Tôi đã là người con gái của vị Balamôn Kapila; mẹ là Sucimatī; ở tại kinh thành Sāgalā trong xứ Madda”⁽²⁾.

Nàng Bhaddākāpilānī kém hơn thanh niên Pippali 4 tuổi.

Khi thanh niên Pippali trưởng thành cha mẹ chàng báo thành lập gia thất:

- Nay Pippali con, con hãy thành lập gia đình, nhờ thế dòng dõi này được kéo dài.

Vì từ Phạm thiên giới tái sinh xuống, nên dư hưởng của kiếp sống trước khiến thanh niên Pippali không ưa thích dục lạc, chàng nói với cha mẹ rằng:

- Xin cha mẹ đừng nói với con những lời ấy, con sẽ phục vụ cha mẹ cho đến khi cha mẹ mãn phần, khi ấy con sẽ xuất gia sống đời ẩn sĩ.

Nhưng cha mẹ thanh niên Pippali mong muốn chàng thành lập gia đình, đôi ba ngày lại thúc giục chàng thành lập gia đình rằng:

- Nay Pippali con, tài sản gia tộc của chúng ta có rất nhiều, nếu con không có người nối dõi, con lại bỏ đi xuất gia thì tài sản này sẽ bị sung vào công khố. Vậy Pippali con, con hãy thành lập gia đình đi.

Sau nhiều lần như vậy, thanh niên Pippali suy nghĩ: “Làm thế nào ta có thể từ khước ý của cha mẹ đây? Làm thế nào ta có thể xuất gia sống đời ẩn sĩ chứ?”.

Chàng chợt nghĩ ra cách chối từ hôn sự, cho gọi những người thợ kim hoàn tài giỏi đến, yêu cầu họ đúc cho chàng pho tượng cô gái bằng vàng, gương mặt thật kiều diễm do chàng nghĩ ra, cho đánh bóng pho tượng thật sáng bóng, mặc trang phục hồng, trang điểm bằng những vật trang sức quý xinh đẹp, cho người mang pho tượng vàng ấy đến trước cha mẹ, nói rằng:

- Thừa cha mẹ, con sẽ ở nhà nếu có được nữ nhân xinh đẹp như pho tượng vàng này. Nếu như không tìm được người nữ giống như pho tượng này, sau khi cha mẹ mãn phần con sẽ xuất gia.

Mẹ thanh niên Pippali là nữ Balamôn có trí suy nghĩ rằng:

⁽¹⁾- Bản Sớ giải kinh Tăng chi (phẩm Người tối thắng) cho biết cha của thanh niên Pippali tên là Kapila, trong tập Apadāna (Ký sự) cho biết Balamôn Kapila thuộc dòng tộc Kosiya (Kosiyagotta). Xem Ap. ii. 583, vs. 56 (Bhaddākāpilānī apadānaṃ - Ký sự Bhaddākāpilānī).

⁽²⁾- ĐĐ. Indacando (đ). Ap.iii, 938. Bhaddākāpilānī-Apadānaṃ (Ký sự Bhaddākāpilānī).

- Con trai ta đã tạo nhiều phước thiện, đồng thời có chí nguyện cao cả trong quá khứ. Trong thời quá khứ khi tạo những thiện nghiệp, có thể con trai ta không làm một mình, nhất định phải có một nữ nhân có tài trí rất xinh đẹp cùng làm. Pho tượng vàng này tuy hiện tại do con trai ta tưởng tượng ra, nhưng đó cũng có thể là hình dáng nữ nhân xinh đẹp trong quá khứ đã từng cùng con trai ta tạo chung thiện nghiệp, nên hình dáng này quay trở về trong tâm con trai ta.

Hiện tại con trai ta tái sinh xuống nhân giới, nữ nhân kia chắc cũng đang hiện diện trong cõi người.

Bà Sumanādevī cho gọi tám vị Bàlamôn tinh thông ba tạng Veda (Vệ đà) đến, nói rằng:

- Thưa các Ngài, đây là pho tượng vàng nữ nhân xinh đẹp do con trai tôi nghĩ ra. Các Ngài hãy mang pho tượng này đi khắp nơi để tìm nàng con gái như pho tượng vàng xinh đẹp này, đó là nữ chủ nhân tương lai của gia tộc này. Khi các Ngài tìm được cô gái có dung nhan xinh đẹp như pho tượng vàng, thuộc dòng dõi Bàlamm cao quý, các Ngài hãy trao pho tượng này cho cô gái ấy, xem như lễ vật cầu hôn cho Pippali.

Tám vị Bàlamôn có trí nói rằng:

- Thưa bà chủ, đây là việc mà các bậc có trí như chúng tôi phải làm.

Nữ Bàlamôn Sumanādevī cho đặt pho tượng vàng vào trong cỗ xe, trang điểm cỗ xe thật xinh đẹp, rồi giao cho 8 vị Bàlamôn cùng chu cấp chi phí cho 8 vị Bàlamôn đi tìm mỹ nhân như pho tượng vàng.

Tám vị Bàlamôn bàn luận cùng nhau rằng: “Pho tượng nữ nhân này rất xinh đẹp, vùng đất nào thường sản xuất ra những nữ nhân xinh đẹp nhỉ?”.

Tám vị thống nhất với nhau rằng: “Vùng đất Madda thường sản sinh ra những mỹ nhân tuyệt sắc. Vậy chúng ta hãy đến đó trước tiên”.

Tám vị Bàlamôn đưa cỗ xe có pho tượng vàng xinh đẹp đi khắp vùng xứ Madda, rồi đi đến thành Sāgāla (còn được gọi là Sāgalā). Tám vị Bàlamôn bàn luận cùng nhau rằng: “Nơi bên nước có nhiều người đến để tắm hay lấy nước, chúng ta hãy để pho tượng vàng cạnh bên nước. Nếu có người ngỡ là người thật, lên tiếng chào hỏi thì chúng ta sẽ biết được có người giống như pho tượng mỹ nhân này”.

Tám vị Bàlamôn đặt pho tượng vàng ở cạnh bên nước rồi tìm nơi thích hợp ẩn núp để quan sát.

Vào sáng hôm ấy, bà nữ mẫu của nàng Bhaddākāpilānī đưa nàng ra tắm, sau khi tắm xong bà đưa nàng về phòng riêng, trang điểm cho nàng xinh đẹp. Rồi bà trở ra bên nước để lấy nước, khi ra đến bên nước nhìn thấy pho tượng vàng, bà ngỡ nữ chủ lên trốn ra, nói rằng:

- Con bé này thật hư hỏng, không ở trong phòng mà lên ra đây trước ta. Sao lại đứng đây một mình? Hãy trở về nhà mau đi.

Bà phát tay vào pho tượng, nhưng bà phát hiện “đây không phải là người thật, chỉ là pho tượng xinh động giống như người”. Tám vị Bàlamôn ẩn mình gần đó, thấy thế liền bước ra hỏi bà nữ mẫu rằng:

- Bà, có phải nữ chủ nhân của bà có sắc diện xinh đẹp giống như pho tượng này chăng?.

- Ô! Pho tượng này làm sao có thể sánh với nữ chủ của ta chứ, tuy gương mặt có giống với nữ chủ nhân của ta, nhưng nó cứng và không có sinh động như gương mặt của nữ chủ ta đâu, gương mặt của nữ chủ ta còn xinh đẹp và rực rỡ gấp trăm lần pho tượng này. Thật vậy, nếu nữ chủ của ta đứng trong căn phòng rộng 6 hắc tay (# 3m), không cần phải đốt đèn, bóng tối sẽ bị loại trừ bởi gương mặt xinh đẹp của nàng.

- Vậy thưa bà, bà hãy đưa chúng tôi đến gặp nữ chủ của bà được không? Chúng tôi e rằng nữ chủ của bà không xinh đẹp bằng pho tượng vàng của chúng tôi đâu, bà tán thán nữ chủ của bà quá đáng đấy thôi.

- Được thôi, ta sẽ đưa các ông đến diện kiến nữ chủ của ta, để các ông thấy lời của ta là sự thật.

Tám vị Bàlamôn theo bà nhũ mẫu đến nhà của Bàlamôn trưởng giả Kapila dòng Kosiya, đứng trước cổng nhà.

Bàlamôn Kosiya tiếp đãi tám vị Bàlamôn khách rất niềm nở, rồi hỏi thăm họ về mục đích của việc viếng thăm này. Tám vị Bàlamôn nói rõ nguyên nhân đi tìm người nữ xinh đẹp như pho tượng vàng cho Bàlamôn Kosiya biết.

Nghe vậy, Bàlamôn Kosiya nói:

- Gia tộc Bàlamôn ở thành Mahātittha tương đương với ta về giai cấp cũng như tài sản. Ta bằng lòng gả con gái của ta cho Pippali.

Bàlamôn Kosiya cho người gọi nàng Bhaddākāpilānī ra sảnh đường để 8 vị Bàlamôn xem tướng.

Nàng Bhaddākāpilānī vừa xuất hiện ở sảnh đường, sảnh đường dường như sáng rực lên, 8 vị Bàlamôn nhìn thấy dung mạo của nàng, đúng như lời bà nhũ mẫu diễn tả, tuy dung mạo pho tượng giống nàng Bhaddākāpilānī nhưng về phần sinh động thì kém xa cả trăm lần. Tám vị Bàlamôn đồng nói lên: “Hôn sự đã thành rồi”. Tám vị Bàlamôn trao pho tượng vàng làm tín vật cầu hôn và Bàlamôn Kapila hoan hỷ nhận tín lễ.

Tám vị Bàlamôn cho người về báo tin cho gia tộc của thanh niên Pippali rằng:

- Thưa chủ nhân, cô gái giống như pho tượng vàng đã được tìm thấy. Nàng là con gái duy nhất của gia tộc Bàlamôn Kapila, có gia sản tương đương với gia sản của chủ nhân, nàng có tên là Bhaddākāpilānī, sống trong thành phố Sāgala.

Nhận được tin này, gia đình thanh niên Pippali vô cùng hoan hỷ, cho gọi thanh niên Pippali đến nói rằng:

- Nay Pippali con, nữ nhân giống như pho tượng vàng của con được tìm thấy ở thành Sāgala. Nàng cũng là con gái duy nhất của một gia tộc Bàlamôn, có tài sản tương đương với tài sản của chúng ta. Vậy con hãy chuẩn bị lễ cưới đi.

Thanh niên Pippali suy nghĩ: “Ta không nghĩ có được nữ nhân thật xinh đẹp theo trí tưởng tượng của ta, nhưng giờ đây lại có. Nhưng ta không muốn cưới nàng, ta hãy viết thư đến nàng, yêu cầu nàng hãy từ chối hôn sự”.

Thanh niên Pippali đi vào phòng riêng, viết một phong thư với nội dung rằng: “Ta không muốn lập gia đình, sau khi cha mẹ mất phần ta sẽ xuất gia sống đời ẩn sĩ nơi rừng sâu, ta không muốn nàng bị đau khổ sau này vì goá bụa. Ta mong nàng hãy từ chối hôn sự, nàng hãy tìm một người nam khác tương xứng về dòng dõi cùng với gia sản vậy”.

Thanh niên Pippali trao bức thư cho người hầu, bảo mang đến thành Sāgala trao cho nàng Bhaddākāpilānī.

Về nàng Bhaddākāpilānī khi đó vừa được 16 tuổi, từ lâu tâm ý nàng cũng nhàm chán đục lạt do dư hưởng của kiếp sống Phạm thiên khi trước, nàng mong mỏi được xuất gia để tu tập, không muốn lập gia đình. Khi nghe tin gia đình sẽ gả mình cho thanh niên Pippali có tài sản và dòng dõi tương xứng với gia tộc mình, nàng suy nghĩ: “Ta nên viết thư đến Pippali, yêu cầu chàng từ chối hôn sự”.

Nàng đi vào phòng riêng viết lá thư, nội dung tương tự như thư của thanh niên Pippali, nghĩa là nàng bày tỏ nguyện vọng được xuất gia sau này và mong thanh niên Pippali hãy từ khước hôn sự.

Nàng Bhaddākāpilānī giao bức thư cho người hầu, bảo mang đến thành Mahātittha trao cho thanh niên Pippali.

Hai người đưa thư gặp nơi quán trọ ở khoảng giữa hai thành phố, đã hỏi thăm nhau và biết mục đích của nhau là mang thư đến cho thanh niên Pippali và

nàng Bhaddākāpilānī, hai người đưa thư thoả thuận với nhau là “lén xem thư chủ nhân, xem chủ nhân viết gì trong đó”. Khi hiểu rõ nội dung hai bức thư, hai người đưa thư bàn luận cùng nhau rằng:

“Trên thế gian khó tìm được một đôi nam nữ thứ hai vừa xinh đẹp, vừa có đại gia sản lại có cùng dòng dõi tương xứng như vậy, Nếu để hai người này cùng từ chối hôn sự thì thật đáng tiếc”.

Hai người đưa thư đồng ý trao thư, họ hủy bỏ hai bức thư của chủ nhân, thay vào đó là hai bức thư bày tỏ sự hân hoan khi hôn sự được tiến hành.

Thế là hôn sự được hai gia tộc cho tiến hành theo thời gian được quy định, bất chấp sự không hài lòng của thanh niên Pippali và nàng Bhaddākāpilānī.

**Vòng hoa không héo úa.*

Vào ngày cưới, sau khi hoàn tất những nghi thức theo phong tục cùng dòng dõi Balamôn, trong đêm ấy mỗi người mang theo mình một vòng hoa, thanh niên Pippali hỏi rằng:

- Nàng, tôi đã gửi thư cho nàng bày tỏ nguyện vọng xuất gia, sao nàng lại nhận lời hôn sự này?

Nàng Bhaddākāpilānī ngạc nhiên nói rằng:

- Thưa chủ, tôi cũng gửi thư cho chủ, bày tỏ ý nguyện của tôi là sẽ xuất gia sau này, đồng thời mong chủ hãy từ bỏ hôn sự. Nhưng chủ lại muốn có hôn sự này.

Thanh niên Pippali chợt hiểu rằng “có gì khuất lấp sau sự kiện hôn sự này”. Thanh niên Pippali cho đòi người hầu mang thư đến cho nàng Bhaddākāpilānī đến cất vấn. Người đưa thư của thanh niên Pippali thưa thật mọi sự diễn ra giữa mình với người đưa thư của nàng Bhaddākāpilānī, cùng với sự trao thư.

Mọi việc đã rõ ràng, thanh niên Pippali nói rằng:

- Như vậy ta với nàng có chung một lý tưởng xuất gia, đêm nay là sự thử thách chúng ta. Giữa ta và nàng sẽ có ranh giới là hai vòng hoa, vòng hoa của người nào bị héo tàn hay nhàu nát, chứng tỏ người ấy có tâm ô nhiễm.

Sau khi thoả thuận như thế, hai vòng hoa được đặt giữa hai người và trong đêm ấy cả hai người đều không ngủ và cố giữ tâm thật thanh tịnh, một ý niệm tà vạy sinh khởi lên đều bị diệt trừ.

Sáng hôm sau hai vòng hoa vẫn xinh tốt như khi mới đem vào phòng, thanh niên Pippali nói rằng:

- Nàng Bhaddākāpilānī, như vậy chúng ta đã hiểu nhau, chúng ta sẽ xem nhau như là anh em. Nhưng để làm vui lòng cha mẹ, chúng ta giả vờ như vợ chồng nhưng không hề có sự chung chạ.

Và họ đối xử với nhau như là anh em, ngay cả nụ cười mang tính dục lạc cũng không hề có.

Điều đặc biệt là khi ở tuổi trung niên, sắc diện của Ngài Pippali trông như một thanh niên, nên Ngài được dân trong vùng khen tặng là *Pippali mānava* (thanh niên Pippali), nàng Bhaddākāpilānī cũng có phước tướng tương tự.

Cuộc sống cực kỳ giàu có.

Sau khi cha mẹ mệnh chung, Pippali thọ nhận tài sản là 870 triệu tiền vàng, rồi cha mẹ nàng Bhaddākāpilānī cũng mất phần, nàng nhận lãnh tài sản là 870 triệu tiền vàng. Hai đại gia sản ấy kết nhập là một.

Hai người là chủ nhân một đại gia sản, thậm chí bụi vàng mà Pippali bỏ ra để chà thân thể mỗi ngày, nếu nhặt lại là 12 Magadhanāli (tương đương 6 pattha), nước thơm dùng để tắm mỗi ngày là 12 chậu lớn. Vị ấy có 60 hồ nước, nông trại rộng 12 dotuần, có 14 ngôi làng như là thuộc địa, mỗi ngôi làng tương đương như một thành phố Anurādhapura, 14 khu chăn voi, 14 khu chăn ngựa và 14 khu chứa cỗ xe.

Một lần nọ, khi mùa vụ nông nghiệp khai mở, gia chủ Pippali cho người hầu trang bị cỗ xe ngựa được kéo đi bởi bốn con ngựa Sindhu, viếng thăm nông trang

rộng 12 do tuần của mình. Khi dừng xe ở bìa nông trại, gia chủ Pippali thấy những con chim đang đậu trên những luống đất bị cày lật tung lên, mổ vào những luống đất, gia chủ Pippali hỏi người hầu rằng:

- Những con chim ấy đang tìm gì thế?

- Thưa chủ, chúng đang mổ những con côn trùng đang phơi bày trên đất để ăn.

Gia chủ Pippali suy nghĩ: “Do đất bị cày lật tung lên nên những con côn trùng bị phơi bày và chúng bị những con chim sát hại. Ai là người gánh lấy quả xấu này? Ta hay những người cày ruộng?”

Gia chủ Pippali hỏi:

- Ai là người chịu trách nhiệm cho những nghiệp ác mà những con chim tạo ra?. Ta hãy những người cày ruộng?

- Thưa chủ, chính chủ là người chịu trách nhiệm, vì những cánh đồng này được cày cho chủ, nên chủ chịu trách nhiệm cho những ác nghiệp đó.

Câu trả lời của người hầu làm xúc động tâm gia chủ Pippali, vị ấy suy gẫm như vậy: “Tài sản có giá trị là 870 triệu tiền vàng được vun bồi bởi những ác nghiệp do những con chim tạo ra, mà ta là người phải gánh lấy trách nhiệm, Vậy tài sản này có giá trị gì chứ? Thật sự chúng chẳng có giá trị gì cả, nhưng chúng lại là mầm của những ác nghiệp. Nông trại rộng 12 do tuần, 60 hồ nước, 14 ngôi làng thuộc địa, 14 khu chăn voi, 14 khu chăn ngựa và 14 khu chứa cỗ xe chẳng có ích lợi gì đến ta cả, ta chẳng thể mang chúng theo khi mệnh chung, tất cả đều vô dụng. Vậy ta hãy giao chúng lại cho nàng Bhaddākāpilānī, ta sẽ xuất gia sống đời ẩn sĩ”.

(Thật ra gia chủ Pippali vô tội, vì ác nghiệp sinh lên do hai yếu tố: Sự cố ý (cetanā) và sự thực hành (kamma) bằng thân hay lời nói, gia chủ Pippali hoàn toàn không có hai điều này, đó chỉ là cách suy diễn của người đời).

Ở điểm khác, chính những lời của những người này tác động mạnh vào tâm lý xuất gia có từ trước của gia chủ Pippali, thôi thúc gia chủ lìa bỏ gia đình sống đời sống không gia đình, nói cách khác duyên lành xuất gia của gia chủ Pippali đã đến hồi chín muồi).

Cũng vào thời điểm ấy, bà Bhaddākāpilānī sai người hầu mang mè ra phơi trên tấm thảm rộng, bà nhìn thấy những con chim từ không trung bay xuống đậu trên tấm thảm phơi mè, bà hỏi những người hầu:

- Nay các người có phải những con chim đang ăn những hạt mè không?

- Thưa chủ, chúng không ăn những hạt mè, chúng đang ăn những con côn trùng lẫn trong đám mè.

- Vậy ai là người chịu trách nhiệm bởi những ác nghiệp của chúng?

- Thưa bà chủ, chính bà chủ là người chịu trách nhiệm bởi những ác nghiệp của chúng.

Bà Bhaddākāpilānī xúc động tâm với câu trả lời của người hầu, ý nghĩ sau đã khởi lên cho bà: “Ta không thể mặc tấm vải dài hơn bốn hắc tay (1 hắc tay # 1 m), ta không thể dùng vật thực hơn một bát. Nếu ta chịu trách nhiệm cho những ác nghiệp mà nhóm chim này gây ra, thì tài sản này có ích lợi gì cho ta đâu. Ta hãy giao chúng lại cho gia chủ Pippali, ta sẽ xuất gia sống đời nữ ẩn sĩ vậy”.

***Hai ông bà cùng xuất gia.**

Gia chủ Pippali trở lại tòa lâu đài của mình, đi tắm rồi lên lầu cao ngồi vào nơi dành cho chủ nhân. Một bữa ăn tương tự như bữa ăn của vua Chuyển Luân đã được sắp đặt sẵn, hai ông bà dùng bữa ăn theo thường lệ, dùng bữa xong hai người đi đến nơi yên tĩnh dành riêng cho hai người. Gia chủ Pippali joi rằng:

- Nay Bhaddākāpilānī, bà mang đến gia tộc này bao nhiêu tài sản?

-Thưa chủ, 50.000 cỗ xe chứa đầy vật dụng cùng tất cả tài sản.

- Nay Bhaddākāpilānī, tài sản mà bà mang đến đây cùng với số tài sản trong gia tộc này là 870 triệu tiền vàng, ta sẽ giao lại cho bà tất cả.

- Nhưng thưa chủ, chủ sẽ làm gì?

- Ta sẽ xuất gia sống đời ẩn sĩ.

Rồi gia chủ Pippali thuật lại cảnh tượng mà ông đã thấy, cùng với ý nghĩ phát sinh lên cho ông vào ban sáng. Nghe vậy, bà Bhaddākāpilānī thưa rằng:

- Thưa chủ, tôi cũng có ý định giao toàn bộ tài sản này đến cho chủ và tôi xin phép chủ cho tôi được xuất gia trở thành nữ ẩn sĩ.

Rồi bà thuật lại cảnh tượng mà bà chứng kiến vào ban sáng cùng với ý nghĩ phát sinh lên trong tâm của bà khi ấy.

Đối với hai vị đã tròn đủ các pháp Balamật (Pāramī), ngay lúc ấy tam giới trong con mắt hai vị như lò lửa đang hùng hực bốc cháy và hai vị muốn thoát ra lò lửa nóng bức ấy.

Hai vị vô cùng hoan hỷ khi thấy đồng có chung tư tưởng xuất gia chẳng màng đến tài sản thế tục, gia chủ Pippali nói rằng:

- Lành thay, lành thay! Nay Bhaddākāpilānī, chúng ta sẽ cùng xuất gia để tìm cầu pháp giải thoát.

Gia chủ Pippali sai người hầu đi tìm cho hai bộ y phục của bậc xuất gia cùng hai chiếc bát.

Vào sáng hôm sau, hai người cạo tóc cho nhau và nói rằng: “Hãy xuất gia sống đời ẩn sĩ, hãy tu tập để trở thành bậc Thánh Alahán”.

Sau khi cạo tóc xong, hai người tự đắp lên mình chiếc y hoại sắc, trên vai mang chiếc giỏ đựng bát, từ trên lầu gia chủ Pippali xuống trước rồi đến bà Bhaddākāpilānī. Không một ai trong toà lầu đài ấy nhận ra hai vị Samôn từ trên lầu đi xuống rồi theo cổng chính ra ngoài đó là chủ nhân của mình.

Hai vị kẻ trước người sau ra khỏi cổng làng Mahātittha, bấy giờ những gia nhân lên lầu để phục vụ chủ theo thường lệ, nhận thấy tóc cùng những y phục vương giả bỏ lại trên lầu thượng, họ không tìm thấy bóng dáng chủ nhân. Họ chợt hiểu ra “hai vị Samôn mà chúng ta nhìn thấy ra đi từ ban sáng, đó chính là ông bà chủ nhân của chúng ta”.

Lập tức họ thông tin với nhau rồi cùng chạy đi tìm hai vị chủ nhân của mình, khi tìm thấy hai vị ở cổng làng Mahātittha, qua những nét quen thuộc, họ nhận ra chủ nhân của mình, Tất cả quỳ dưới chân hai vị, khóc lóc van xin hai vị:

- Thưa chủ nhân, vì sao chủ lại làm chúng tôi trở nên vô dụng

- Nay các người, nay chúng tôi đã trở thành bậc Samôn, không còn tha thiết đến tài sản này nữa. Kể từ giờ phút này, các người đã thoát khỏi đời sống nô lệ. Các người đã được tự do, hãy lấy những tài sản ấy theo ý thích của các người. Chúng tôi không còn liên hệ gì đến các người nữa, không còn là chủ nhân của các người, các người không còn là nô lệ của chúng tôi.

Và hai vị lặng lẽ cất bước, đông đảo gia nhân chỉ biết nhìn theo với tiếng than khóc cho đến khi khuất bóng hai vị chủ nhân nhân từ.

Không đi chung đường với nhau.

Khi rời xa thành Mahātittha rất xa, một ý nghĩ khởi lên cho vị Samôn Pippali như vậy:

- Bhaddākāpilānī là một nữ nhân đắt giá trong cõi Diêmphù, hiện giờ tuy xuất gia nhưng bà vẫn đi theo phía sau lưng ta. Có thể có thể có sự hiểu lầm này xảy ra như sau: “Hai người này rất ái luyến nhau, thậm chí đã xuất gia rồi cũng không muốn lìa nhau, việc gì sẽ xảy ra giữa hai người khi đã xuất gia? Họ có giữ gìn phạm hạnh được hay không? Hay làm hoen ố đời sống Phạm hạnh?”. Nếu những ai có ý nghĩ như vậy, thì tai hại sẽ đến với họ, có thể họ sẽ rơi vào khổ cảnh bởi những ý nghĩ sai quấy ấy. Vậy ta hãy làm cho những ý nghĩ sai quấy ấy không thể sinh khởi lên.

Đến một ngã ba Ngài Pippali dừng lại, bà Bhaddākāpilānī cũng dừng lại, chấp tay thành kính hướng về Ngài Pippali. Ngài Pippali nói rằng:

- Nay bà Bhaddākāpilānī, bà là một nữ nhân rất xinh đẹp. Mọi người nhìn thấy một nữ nhân rất xinh đẹp đang đi theo sau lưng ta, có thể có ý nghĩ sau đây khởi sinh: “Hai người này rất ái luyến nhau, đến đời khi xuất gia họ cũng không muốn xa rời nhau”, như vậy họ sẽ rơi vào khổ cảnh vì nghĩ quấy cho chúng ta. Đây là ngã ba đường, bà hãy cầm những vật dụng của mình chọn lấy một hướng đi, ta sẽ đi theo hướng còn lại.

Nữ Samôn Bhaddākāpilānī nói rằng:

- Vâng thưa Ngài, thông thường người nữ sẽ làm hỏng đời sống Phạm hạnh, người nữ thường làm hư hoại thanh danh tốt đẹp của bậc xuất gia, mọi người sẽ trút tội lên chúng ta rằng: “Chúng ta không thể xa lìa nhau dù đã sống đời sống ly gia”. Bạch Ngài, thông thường người nữ thường tạo ra những lỗi lầm sai quấy, đây là ngã ba đường, tôi kính thỉnh Ngài hãy đi theo con đường hướng phải, còn tôi sẽ đi theo con đường cánh trái.

Rồi bà Bhaddākāpilānī đi nhiều quanh Ngài Pippali ba vòng, đánh lễ dưới chân Ngài Pippali với cách *nắm điểm chạm đất* ở bốn chỗ: Trước mặt, bên trái, bên phải và sau lưng, rồi từ giả Ngài Pippali ra đi theo hướng trái.

Khi hai vị Thánh Alahán tương lai chia tay nhau, quả địa cầu rung chuyển mạnh như muốn nói lên rằng: “Dù ta có thể chịu đựng được ngọn núi chúa Hymalaya (Hymālapson) trên mình cùng những quả núi khác, nhưng ta không thể chịu đựng nổi giới đức tuyệt vời của hai vị này”. Trên không trung sấm nổ vang, những ngọn núi như vươn cao hơn do địa đại rung động, như để chiêm ngưỡng hình ảnh hai vị Thánh Alahán sẽ hiện khởi tuyệt vời này.

4- Gia chủ Pippali được Đức Thế Tôn tế độ.

Đức Thế Tôn trước khi về kinh thành Kapilavatthu (Catylavê) để tế độ quyến thuộc, Ngài ngụ nơi Hương thất (Gandhakūṭi) ở Veḷuvana (rừng Trúc), nơi nuôi dưỡng những con sóc.

Vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn nghe địa đại rung chuyển, trên không trung tiếng sấm nổ vang, Ngài suy nghĩ: “Do nhân gì duyên gì mà địa đại rung chuyển?”.

Và Đức Thế Tôn thấu rõ mọi việc, Ngài suy nghĩ: “Gia chủ Pippali cùng với nàng Bhaddākāpilānī đã lìa bỏ đại gia sản, xuất gia tìm cầu pháp giải thoát, nơi ngã ba đường họ chia tay nhau, trái đất rung chuyển do năng lực giới hạnh của hai người. Đây là thời thích hợp, Như Lai đến tế độ cho gia chủ Pippali”.

Đức Thế Tôn cầm lấy y bát từ Hương thất ra đi một mình, đến đền Bahuputta (Đa tử) ở khoảng giữa Rājagaha (Vương xá) và Nālanda, cách thành Rājagaha 3 gāvuta (# 12 km) ngôi kiết già (pallaṅka) nơi cội Nigrodha (cây Đa hay cây Bàng) của ngôi đền ⁽¹⁾.

Điều đặc biệt là: “Đức Thế Tôn không ngồi theo cách thông thường, Ngài ngồi theo cách vị hành trì pháp Dhutaṅga (Đầu đà) cao thượng, tức là không dựa lưng vào gốc cây, lưng thẳng, đầu không ngẩng lên cũng không cúi xuống, mắt hướng về phía trước với tầm nhìn khoảng 1 - 2 m.

Sở dĩ Đức Thế Tôn ngồi với tư thế ấy, mục đích của Ngài là tạo ấn tượng về hạnh Dhutaṅga đến gia chủ Pippali, người chưa bao giờ biết mặt và nghe tiếng của Ngài.

Lại nữa, để tạo niềm tin mãnh liệt phát sinh nơi gia chủ Pippali, Đức Thế Tôn tỏa hào quang từ thân chiếu sáng quanh vùng đến 80 hắc tay (# 40 m), toàn bộ khu rừng nơi có ngôi đền Bahuputta giống như có ngàn mặt trời hay ngàn mặt trăng cùng chiếu sáng, hào quang từ thân Đức Thế Tôn phóng ra có kích thước rộng như bánh xe bò tuôn chảy không ngừng, giống như mặt hồ rộng có 5 loại hoa sen năm màu liên tục nở ra không ngừng, khi ấy thân cây Nigrodha có màu trắng,

⁽¹⁾- Chuyển du hành này của Đức Phật được nhắc đến trong MA. i. 347, 357.

lá có màu xanh, vàng, đỏ, cam xen lẫn với nhau, cành lớn, cành nhỏ có màu vàng óng ánh, toàn thể cây Nigrodha như tắm trong hào quang của Đức Thế Tôn.

Gia chủ Pippali khi đi đến ngôi đền Bahuputta, nhìn thấy khung cảnh diệu kỳ này, niềm tin trong tâm phát sinh mãnh liệt rằng:

“Vị Samôn đang ngồi nơi cội cây Nigrodha nhất định đó là Tôn sư đã đến đây tế độ ta, ta hãy đến đảnh lễ Ngài và xin được xuất gia trong Giáo pháp của Ngài”.

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng chi (Aṅguttara-atthakathā) trong Etadagga vagga (Phẩm Người tối thắng), của Ekaka nipāta (chương Một pháp) và trong Bản Sớ giải Kệ ngôn trưởng lão Tăng (Theragāthā-atthakathā), Mahākassapa Theragāthā như sau:

Từ chỗ gia chủ Pippali đứng vị ấy cúi mình xuống tuyên bố rằng:

Satthā me Bhagavā sāvako’ham’asmi:

“Bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài”.

Đức Thế Tôn im lặng, Ngài Pippali bước đến gần hơn để thấy rõ Phật tướng, cúi mình xuống tuyên bố lần thứ hai:

Satthā me Bhagavā sāvako’ham’asmi:

“Bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài”.

Đức Thế Tôn vẫn im lặng, Ngài Pippali đi đến gần hơn nữa, cúi mình xuống tuyên bố lần thứ ba:

Satthā me Bhagavā sāvako’ham’asmi:

“Bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài”.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đáp rằng:

“Này Kassapa con, nếu con bày tỏ sự thành tín vô cùng như vậy, chí đến quả địa cầu này cũng không chịu đựng nổi. Nhưng ân đức của Đấng Như Lai vô cùng rộng lớn, Như Lai nhận biết rõ ân đức sự cung kính cực lớn của con, nhưng ân đức ấy không làm một sợi lông nhỏ của Đấng Như Lai rung động.

Này Kassapa con, hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ cho con đi sản của Như Lai”.

Theo Saṃyuttakikāya (Tương Ưng kinh), Cīvarasuttaṃ (kinh Y áo)⁽¹⁾ ghi nhận như sau:

Khi nghe gia chủ Pippali tuyên bố “con là đệ tử của Đức Thế Tôn”, Đức Thế Tôn dạy rằng:

“Này Kassapa, với những ai tâm không biết trọn vẹn một đệ tử mà nói rằng tôi biết, không thấy mà nói rằng tôi thấy, đâu người ấy sẽ vỡ tan.

đâu người ấy sẽ vỡ tan”.

Ahaṃ kho pana, kassapa, jānaññeva vadāmi jānāmīti, passaññeva vadāmi passāmīti.

Còn Ta, này Kassapa, Ta biết thời Ta nói Ta biết, Ta thấy thời Ta nói Ta thấy”.

Bản Sớ giải giải thích ý nghĩa này như sau:

Này Kassapa, nếu một vị thầy không thật sự biết ân đức cao thượng cùng với niềm tôn kính cao tột của gia chủ Pippali. Không thật sự biết ân đức của chính mình như thế nào, lại tự nhận mình là thầy của gia chủ Pippali, thì đâu của người ấy sẽ rời khỏi cổ như trái thốt nốt rời khỏi cành cây rơi xuống đất, hay đầu người ấy sẽ nứt rạn thành 7 mảnh ngay lập tức.

Này Kassapa, Ta là Đấng Như Lai bậc Chánh Đẳng giác, Ta thấy và biết được ân đức cao thượng cùng với niềm tôn kính cực lớn của người đối với Ta, đồng thời Ta biết rõ ân đức của Ta như thế nào đối với người, nên Ta tuyên bố lên như thế.

Bản Sớ giải còn giải thích rộng là: Nếu gia chủ Pippali với sự kính trọng cao tột của mình như vậy hướng về đại dương, nước trong đại dương khô cạn như những giọt nước rơi vào chảo nóng rang, đại dương có thể biến mất.

⁽¹⁾- S.ii, 217. Cīvarasuttaṃ (kinh Y áo).

Nếu vị ấy hướng tâm đến núi Sineru (TuDi), núi Sineru sụp đổ, vỡ ra thành từng mảnh nhỏ như những hạt thóc rơi xuống ào ạt.

Nếu vị ấy hướng tâm đến núi Meru, núi Meru sụp đổ, như bột nhão bị mưa lớn làm rã ra từng mảnh nhỏ rơi rụng xuống.

Nếu vị ấy hướng tâm đến trái đất, trái đất sẽ nổ tung trở thành những hạt bụi bị gió thổi tung lên.

Năng lực kính trọng của gia chủ Pippali có sức mạnh như thế, nhưng hướng tâm về Đức Phật không làm lay động một sợi lông nhỏ của Đức Thế Tôn. Đừng nói chỉ là một gia chủ Pippali, cho dù có hằng ngàn vị Tỳkhuu có ân đức cao trọng như gia chủ Pippali, khi cung kính Đức Thế Tôn cũng không làm lay động chéo y nhỏ của Đức Thế Tôn, nên Đức Thế Tôn dạy : “*Ta biết thời Ta nói Ta biết, Ta thấy thời Ta nói Ta thấy*”.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn im lặng 2 lần, khi gia chủ Pippali tuyên bố: “*Bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài*”?

Đáp. Vì khi tuyên bố lần thứ nhất chưa khẳng định chắc chắn, lần thứ hai tuy đi vào tâm nhưng chưa được kiên định. Khi tuyên bố lần thứ ba thì lời tuyên bố này được vững chắc như núi Sineru. Khi biết rõ sự kiên định trong tâm của gia chủ Pippali, bấy giờ Đức Thế Tôn mới lên tiếng đáp lại lời tuyên bố của gia chủ Pippali.

Thọ giới Tỳkhuu do chấp nhận lời dạy của Đức Phật.

Đức Thế Tôn giáo huấn gia chủ Pippali ba điều (xem phần trước).

Thọ nhận lời giáo huấn để trở thành vị Tỳkhuu chỉ có cho Ngài Pippali mà thôi, điều này được gọi là: “*Ovādapatiḅḅahana upasampadā: Đây đủ giới do chấp nhận lời giáo huấn*”.

Ý nghĩa ba lời lời giáo huấn.

a- “*Bén nhọn là sự hổ thẹn tội lỗi (hiri), ghê sợ tội lỗi (ottappa) nơi tôi, được thiết lập giữa các vị Trưởng lão, niên thiếu và trung niên*”.

Nghĩa là: Đây Kassapa con⁽¹⁾, con cần phải từ bỏ sự tự hào do sinh ra trong dòng dõi Balamôn cao quý. Sinh chúng không nói lên tính cách đạo đức, chỉ có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, tránh xa các điều tội lỗi, không làm các tội lỗi, đó chính là căn bản của đạo hạnh. Cho dù là tân Tỳkhuu có được nền tảng đạo hạnh vẫn tốt đẹp hơn vị Balamôn mà không có đạo hạnh, tự hào với sinh chúng là điều không thích hợp với bậc trí, bậc trí sẽ khiển trách những ai không có hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi.

b- “*Phàm pháp liên hệ đến thiện mà tôi được nghe, sau khi đặc biệt chú ý, tác ý, tập trung tất cả tâm (lực), tôi đều ghi nhớ tất cả pháp ấy*”.

Nghĩa là: Đây Kassapa con, trong khi nghe Pháp liên hệ đến giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, cần phải nghe bằng hai loại tai: Tai tự nhiên và tai trí tuệ.

Với tai tự nhiên, phải nghe rõ từng câu, từng chữ trong ba giai đoạn: Đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối. Cần phải ghi nhớ trong tâm.

Với tai trí tuệ, phải suy gẫm từng chữ từng câu để hiểu sâu rộng lời giảng dạy vẫn tất hay rộng rãi.

Với lời giáo giới thứ hai này, Đức Thế Tôn dạy Ngài Mahākassapa cần phải từ bỏ sự ngạo mạn, vì Ngài Mahākassapa rất thông minh, có trí tuệ sâu rộng.

c- “*Những ghi nhận nào về thân đi chung với hỷ, tôi sẽ không rời bỏ ghi nhận ấy*”.

Nghĩa là: Đây Kassapa con, con phải chuyên cần không lìa bỏ các loại thiền tịnh dẫn đến an lạc thân tâm, những tầng thiền này khởi nguồn từ “ghi nhận nơi thân (kāyagatāsati), các cảnh của năm giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, cùng với ấn tượng hơi thở ra-hơi thở vào (ānāpāna ārammaṇa).

⁽¹⁾- Kể từ đây xin được gọi Ngài Pippali là Mahākassapa – Ns.

Ghi nhận “những chuyển động của thân” để từ bỏ “ái luyện thân (kāyatañhā) từ bỏ nắm giữ một tự ngã, tham ái tự ngã (atta lobha)”, vì thân của Ngài Mahākassapa rất xinh đẹp, có màu vàng bóng sáng như thân của Đức Thế Tôn.

Được biết Ngài Mahākassapa có được 7 đại nhân tướng⁽¹⁾ trong số 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, Ngài mặc vừa vắn chiếc y “cũ rách” (paṃsukūlacīvara) của Đức Thế Tôn ban cho.

Sau khi giáo giới ba lời dạy ngắn gọn, để tế độ gia chủ Pippali thành tựu Tỳkhuu giới, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi nơi cây Nigrodha ở đền Bahuputta đứng dậy trở về kinh thành Rājagaha (Vương Xá), Tỳkhuu Pippali đi theo phía sau Đức Thế Tôn, tựa như chiếc bè lớn bằng vàng theo sau con thuyền lớn bằng vàng.

Đi được một đoạn đường. Đức Thế Tôn rời khỏi con đường lớn bước sang vệ đường đến một cội cây cổ thụ Nigrodha ở cạnh vệ đường, Ngài tỏ ý muốn ngồi nơi cội cây có tàn nhánh lớn che mát. Hiểu được ý Đức Thế Tôn, Tỳkhuu Pippali xếp chiếc y Tănggiàlê (saṅghati) của mình làm bốn, chiếc y Tănggiàlê này làm bằng vải mềm mịn, cắt nhỏ ra rồi may lại, đặt chiếc y Tănggiàlê nơi bằng phẳng, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, kính thỉnh Ngài ngồi trên chiếc y này, để con được hạnh phúc lâu dài.

Đôi y.

Ngồi trên chiếc y Tănggiàlê bằng vải mềm mịn được cắt nhỏ rồi may lại của Ngài Mahākassapa, Đức Thế Tôn đưa bàn tay có màu hồng tươi thắm như cánh hoa sen nở, sờ vào góc tấm y mềm mại, nói rằng:

- Nay Kassapa con, thật là mềm dịu là tấm y làm bằng vải cắt nhỏ của con.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn nói lời khen ngợi chiếc y mềm dịu?

Đáp. Vì Đức Thế Tôn muốn đổi y với Ngài Kassapa.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn muốn đổi y?

Đáp. Vì Đức Thế Tôn muốn đặt Ngài Kassapa vào vị trí của mình sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Có thể có câu hỏi rằng: Đức Thế Tôn không nghĩ đến Ngài Sāriputta (Xá lợi phất) hay Ngài Moggallāna (Mục kiền liên) sao?

Đáp. Có, Đức Thế Tôn có nghĩ đến hai vị Thượng thủ Thịnh văn có thể thay thế Đức Thế Tôn sau khi Ngài viên tịch, nhưng ý nghĩ sau đây phát sinh lên nơi Đức Thế Tôn: “Sāriputta và Moggallāna sẽ viên tịch trước Như Lai, nhưng Kassapa sống đến 120 tuổi và khi ấy Kassapa là vị trưởng lão nhiều tuổi đạo lần tuổi đời nhất trong Tăng đoàn.

Khi Như Lai viên tịch được ba tháng, Kassapa sẽ kết tập (saṅgāyanā) Pháp - Luật được Như Lai thuyết giảng, trong thạch động **Sattapaṇṇi**. Như vậy, Kassapa là người gìn giữ Pháp - Luật của Như Lai được tồn tại đến 5.000 năm.

Do vậy, Đức Thế Tôn muốn đặt Kassapa vào vị trí của mình sau khi Ngài Thế Tôn viên tịch. Và cũng vì lý do ấy nên Đức Thế Tôn muốn đổi y qua lời tán thán “tấm y mềm dịu”⁽²⁾.

Với người có tâm xả ly, nếu nghe khác khen ngợi: “Ồ! tấm y này tốt quá”, “Ồ! chiếc bát này tốt quá”, người ấy sẽ hân hoan nói rằng: “Xin Ngài hãy nhận tấm y này”, “xin Ngài hãy nhận chiếc bát này đi”.

Nghe lời tán thán chiếc y của Đức Thế Tôn, Tỳkhuu Pippali hiểu ngay: “Đức Thế Tôn muốn mặc chiếc y của ta, vì vải y rất mềm mại”, nên bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, vì lòng từ mẫn đối với con, xin Đức Thế Tôn hãy nhận chiếc y làm bằng vải cắt ra này.

(1)- Bản Sớ giải không nêu rõ 7 đại nhân tướng, đó là những tướng nào.

(2)- SA.ii, 130.

- Nay Kassapa, người có thể dùng chiếc y cũ rách đáng được quăng bỏ của Như Lai chăng?

Chiếc y cũ rách này được Đức Thế Tôn tự thân tìm, giặt, phơi ... khi Ngài trú ở rừng Uruvelā để tế độ đạo sĩ tóc bện Uruvela Kassapa, khi Ngài nhặt lấy tấm vải thô sơ ấy, quả đất rung động, trong đời của Đức Thế Tôn chỉ có một lần này⁽¹⁾, bậc kém đạo hạnh hơn Đức Thế Tôn không thể mặc được chiếc y này, chỉ có bậc có đạo hạnh tương đương với Đức Thế Tôn mới có khả năng mặc được chiếc y cũ rách mà Đức Thế Tôn đã dùng lâu ngày.

Tỳkhuu Pippali thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, con sẽ dùng chiếc y cũ rách bằng vải gai thô đáng được quăng bỏ của Đức Thế Tôn.

Sau khi đổi chiếc y cũ rách, Đức Thế Tôn nhận chiếc y làm bằng vải mềm cắt ra của Tỳkhuu Pippali, trái đất rung động dữ dội, như muốn nói rằng: “Bạch Thế Tôn, Ngài đã làm một điều khó làm, trong quá khứ chưa bao giờ có trường hợp vị Chánh giác ban cho đệ tử chiếc y của mình, ta không thể chịu đựng nổi sự kiện này”.

Như vậy, Ngài Kassapa gia nhập Tăng đoàn của Đức Thế Tôn vào năm Ngài 75 tuổi. Theo kinh điển Nam truyền: Khi Kết tập xong Phật ngôn lần thứ I nơi hang Sattapaṇṇi, trong năm ấy Ngài Mahākassapa viên tịch.

Theo kinh điển Bắc truyền thì Ngài Mahākassapa không viên tịch, Ngài nhập định trong lòng núi Kukkuṭa (Kukkuṭagiri) đợi ngày Bô-tát Maitrayya (Metteyya - Di-Lặc) giáng trần, khi ấy Ngài mới viên tịch⁽²⁾. Một ngôi Xá-lợi răng của Ngài Mahākassapa được tôn trí trong tự viện Bhīnatittha ở Tích Lan⁽³⁾.

Kukkuṭagiri là tảng đá lớn trong dãy Hymālapson, nơi đây từng là trú xứ của 7 vị Phật Độc giác giác⁽⁴⁾.

Thạch động Sattapaṇṇi (Sattapaṇṇiguhā).

Thạch động này nằm trên sườn núi Vebhāra trong thành Rājagaha (Vương xá). Khi Đức Thế Tôn trú trong thạch động này, Ngài dành cho Ngài Ānanda cơ hội thỉnh Đức Thế Tôn sống trọn kiếp (kappa), nhưng vì bị Ma vương che ám nên Ngài Ānanda bỏ mất cơ hội quý báu này⁽⁵⁾.

Động này dùng để các vị Tỳkhuu từ phương xa đến thành Rājagaha (Vương xá) trú ẩn⁽⁶⁾. Theo Bản Sớ giải Tạng Luật (Samantapasaadikā) và Bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā-atthakathā)⁽⁷⁾, bộ Đại sử (Mahāvamsa)⁽⁸⁾ và bộ Đảo sử (Dīpavamsa)⁽⁹⁾, cuộc Kết tập Phật Ngôn lần I được các vị Thánh Tăng hội tụ nơi Sảnh đường do vua Ajātasattu (Axàthê) kiến tạo ngoài cửa thạch động.

Nhưng thạch động này không được Tạng Luật đề cập đến khi mô tả cuộc Kết tập Phật ngôn lần thứ I trong chương 11 của tập Culla Vagga (Tiểu Phẩm).

Núi Vebhāra.

Là một trong ngọn núi bao quanh thành Rājagaha¹⁰, trên sườn núi có hang Sattapaṇṇi là nơi Kết tập Phật ngôn lần thứ I⁽¹¹⁾. Dưới chân núi có hồ nước nóng do sông Tapodā tạo thành⁽¹²⁾.

(1)- Xen Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh tập 3.

(2)- Beal, *op. cit.* ii., 142 f.

(3)- (Cv. lxxxv. 81.

(4)- ThagA. i, 216; Ap. i, 178.

(5)- D. ii. 116.

(6)- Vin. ii, 76; Vin. iii, 159.

(7) – Sp. i, 10; ThagA. i. 351

(8)- Mhv. iii, 19.

(9)- Dpv. iv, 14; Dpv. v, 5.

(10)- M. iii, 68.

(11)- Vin. ii. 76; Vin.iii. 159; Sp. i. 10.

(12)- SA. i. 30 .

Ngoài ra, Vebhāra còn là:

**Kinh thành Vebhāra*. Nơi Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) thuyết pháp và truyền giới cho 900 triệu chúng sinh⁽¹⁾.

**Kinh thành Vebhāra*. Là sinh quán của Đức Phật Siddhattha, cũng là nơi Ngài thuyết lên Buddhavaṃsa (Phật Tông), khiến 900 triệu chúng sinh chứng đắc Thánh quả⁽²⁾.

**Thành phố Vebhāra*. Do thiên thần Kiến trúc Vissakamma xây dựng cho Trưởng lão Valliya (Candanamāliya) sống trong kiếp trước⁽³⁾.

Trưởng lão Valliya.

Ngài sinh vào một gia tộc Balamôn ở kinh thành Vesāli, được gọi là Gaṇḍimitta (hay Kaṇhamitta). Nhân thấy được Đức Thế Tôn ở kinh thành Vesāli, Ngài tâm tịnh tín, xin xuất gia với Trưởng lão Mahākaccāyana. Vì Ngài không có sự quyết định vững chắc, thường tùy thuộc vào các bạn đồng Phạm hạnh, nên được gọi là Valliya (Giây leo). Về sau Ngài sống nương nhờ với Trưởng lão Venudatta, được Trưởng lão dạy bảo và sách tấn, Ngài Valliya chứng Thánh quả Alahán.

Vào thời Đức Phật Sumedha, tiền thân của Ngài là một gia chủ Balamôn giàu có, tinh thông ba bộ Veda(Vệ đà), nhưng vị Balamôn này đã từ bỏ gia tài 800 triệu tiền vàng, xuất gia làm ẩn sĩ, sống cạnh giòng sông trong vùng núi Tuyết (Himalaya). Có lần Đức Thế Tôn Sumedha ngụ đến nơi trú xứ của vị ẩn sĩ này, Ngài ngồi trên tấm da cừu do ẩn sĩ trải ra, Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại đến ẩn sĩ. Ẩn sĩ cung kính đánh lễ Đức Thế Tôn, cúng dường đến Ngài trái xoài cùng với hương hoa và vật thơm.

Theo Bản Sớ giải Kệ ngôn trưởng lão Tăng, trong kiếp trước Ngài Valliya sinh ra trong thành phố Vebhāra, do Thiên thần Kiến trúc Vissakamma tạo thành⁽⁴⁾.

Ngài có thể là Trưởng lão Candanamāliya nói trong tập Apadāna (Ký sự)⁽⁵⁾.

Hỏi. Vì sao gia chủ Pippali được Đức Thế Tông gọi là Kassapa.

Đáp. Tuy Bản Sớ giải không giải thích sự kiện này, có khả năng Kassapa là một tộc họ cao quý, khi gọi người đối diện là Kassapa là ngầm nói lên sự tôn trọng người ấy.

Nhưng từ sự kiện này, về sau các vị Tỳkhu thường gọi Ngài Pippali là Mahākassapa. Gọi là *Mahā* là để phân biệt với các vị Kassapa khác như Uruvelā Kassapa, Nandī Kassapa, loã thể Kassapa⁶ ...

Mặt khác, vì Ngài đạt được phẩm hạnh cao tột (*mahanti hi silakkhanda hi samannāgatattā*) là hạnh Dhutaṅga.

Thành tựu địa vị “đệ nhất hạnh Dầu đà (dhutaṅga)”

Nhận được chiếc y cũ rách từ nơi Đức Thế Tôn, Ngài Mah Kassapa không có chút tự hào rằng:

“Giờ đây ta có được chiếc y của Đức Thế Tôn đang mặc, ta không còn việc gì phải làm hơn nữa”.

Trái lại, là bậc có trí sâu rộng Ngài Mahākassapa suy nghĩ: “Đức Thế Tôn muốn cho ta có được đạo hạnh giống như Ngài, nên Ngài mới ban cho ta tấm y mà Ngài thường mặc. Vậy ta phải tinh tấn thực hành những pháp cao thượng để xứng đáng với lòng bi mẫn mà Đức Thế Tôn đã ban cho ta, ta phải thành tựu rốt ráo những pháp thượng nhân, thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, cũng vì mục

(1)- Bu. xi. 9.

(2)- Bu. xvii, 5, 13; BuA. p, 186; JA. i, 40.

(3)- ThagA. i, 294; Ap. ii, 424.

(4)- ThagA. i. 292 f.; trong Thag. có hai kệ của Ngài nói với trưởng lão Venudatta (vss. 167, 168).

(5)- Ap. ii. 423.

(6)- BuA. 42.

đích ấy mà ta bỏ tất cả tài sản, xuất gia sống đời sống không gia đình. Ta phải tinh tấn thực hành những pháp đưa đến thành tựu đạo hạnh”.

Và Ngài Mahākassapa nguyện gìn giữ pháp Dhutaṅga (Đầu đà), Ngài nỗ lực thực hành pháp, chỉ có 7 ngày đầu Ngài còn là phàm nhân, vào buổi bình minh ngày thứ 8, Ngài Mahākassapa thành đạt quả vị Alahán Tuệ phân tích (Paṭisambhidāmagga ñāṇa) vào buổi bình minh của ngày ấy.

Theo Bản Sớ giải Kệ ngôn trưởng lão Tăng, Ngài Mahākassapa giữ đầy đủ 13 pháp dhutaṅga ((terasa dhutaṅga)⁽¹⁾,

Vào thời điểm thích hợp, giữa đại chúng Tỳkhuu, Đức Thế Tôn tuyên bố rằng:
Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ dhutavādānaṃ yadidaṃ Mahā Kassapo:

“Này các Tỳkhuu, trong các Tỳkhuu đệ tử Như Lai, tu tập về pháp dhutaṅga (Đầu đà), tối thắng là Mahākassapa”⁽²⁾.

Kể từ khi xuất gia cho đến khi viên tịch, Ngài Mahākassapa không hề nằm⁽³⁾.

Có thể có câu hỏi rằng: Vậy khi hài tử Pippali sinh ra, hài tử có nằm không?

Đáp. Tuy Bản Sớ giải không có giải thích cụ thể vấn đề này, nhưng có khả năng, hài tử tuy mới sinh ra không chịu nằm, đã khóc thét lên khi đặt nằm xuống, nên người nhà hay các nữ mẫu hoặc bà mẹ phải ẵm trên tay, khi ấy hài tử mới thôi khóc. Và người nhà thiết kế chiếc nôi đặc biệt, khi hài tử ngủ được đặt vào nôi với tư thế ngồi.

II- Tóm lược mười ba pháp Dhutaṅga (Đầu đà) ⁽⁴⁾.

Mười ba pháp này giúp cho giới được trang nghiêm trong sạch, thực hành pháp Dhutaṅga (Đầu đà) là thực hành pháp “biết đủ (santuttṭha)”, “ít ham muốn (appiccha)”, “xa lánh (viveka)”, ở những trú xứ thanh vắng, nỗ lực tinh cần. Nhờ đó giới của vị ấy trở nên trong sạch. Đức Phật có dạy:

Cattārimāni, bhikkhave, appāni ca sulabhāni ca, tāni ca anavajjāni. Katamāni cattāri?

“Này các Tỳkhuu, có bốn vật không quan trọng, có được dễ dàng và không phạm tội. Thế nào là bốn?”

Pamsukūlaṃ, bhikkhave, cīvarānaṃ appaṇca sulabhaṇca, taṇca anavajjaṃ.

Này các Tỳkhuu, trong các loại y, y “cũ rách” là không quan trọng, có được dễ dàng và không phạm tội.

Piṇḍiyālopo, bhikkhave, bhojanānaṃ appaṇca sulabhaṇca, taṇca anavajjaṃ.

Này các Tỳkhuu, trong các loại vật thực, vật thực có được do đi khất thực từng nhà là không quan trọng, có được dễ dàng và không phạm tội.

Rukkhamūlaṃ, bhikkhave, senāsanānaṃ appaṇca sulabhaṇca, taṇca anavajjaṃ.

Này các Tỳkhuu, trong các loại sàng tọa, gốc cây là không quan trọng, có được dễ dàng và không phạm tội.

Pūtimuttaṃ, bhikkhave, bhesajjānaṃ appaṇca sulabhaṇca, taṇca anavajjaṃ.

Này các Tỳkhuu, trong các loại thuốc trị bệnh, thuốc làm từ nước tiểu bò đen là không quan trọng, có được dễ dàng và không phạm tội”⁽⁵⁾.

Chữ Dhutaṅga = dhuta (rũ sạch) + ṅga (chi phần).

Dhutaṅga là chi phần rũ sạch những ô nhiễm.

(1)- ThagA. Kệ ngôn trưởng lão Mahākassapa.

(2)- A.i, 23. Phẩm người tối thắng.

(3)- DA. ii. 413; AA. ii. 596. Theo kinh điển Bắc tông, Trưởng lão Kassapa không Nípàn; ông nhập định trên núi **Kukkuṭagiri** đời ngày Phật Di Lặc hạ thế (Beal, *op. cit.* ii., 142 f.). Một nha xá lợi của ông được tôn trí trong tịnh xá **Bhīmatittha** ở Tích Lan (Cv. lxxxv. 81).

(4)- Xem thêm sách Visuddhimagga và Luật Xuất gia của Ngài Đại Trưởng lão Hộ Tông biên soạn.

(5)- A.ii, 26. Chương bốn pháp. Santuttṭhisuttaṃ (Kinh Biết đủ).

Gọi là **dhuta** vì rũ sạch (niddhunana) chướng ngại.

Gọi là **aniga** (chi, hạnh) vì đó là con đường (paṭipatti).

Người thọ trì dhutaṅga (hạnh Đầu đà) phải là “người ít ham muốn”, nghĩa là thực hành pháp dhutaṅga không phải để phát sinh lợi đắc, vì đại chúng khi biết “vị này thực hành pháp dhutaṅga”, sẽ phát sinh niềm tin rồi cúng dường nhiều vật dụng, hay để được đại chúng khen ngợi...

Như có câu chuyện sau đây. Có hai vị trưởng lão trong tự viện Cetiyaṭṭhapa, vị trưởng lão anh nguyện gìn giữ hạnh “không nằm”. Một đêm nọ, cơn mưa kéo đến tự viện, nhân ánh chớp loé lên, vị trưởng lão em nhìn thấy vị kia đang ngồi, hỏi rằng:

- Bạch Ngài, phải chăng Ngài giữ hạnh “không nằm”.

Nghe vậy, vị trưởng lão anh suy nghĩ: “Ta không nên cho người khác biết ta đang giữ hạnh dhutaṅga. Bây giờ ta hãy xả nguyện, rồi nguyện lại sau”.

Vị trưởng lão anh liền nằm xuống⁽¹⁾.

Mười ba pháp dhutaṅga đó là:

1- Hạnh mặc y quăng bỏ (paṃsukūlikaṅgaṃ).

Gọi là *paṃsukūla* (bụi bậm) vì tìm được ở đồng rác, tha ma mộ địa, bên vệ đường ... là vải được quăng bỏ ở những nơi ấy (loại vải dơ bẩn). Hoặc là chiếc y ấy đang tiến đến tình trạng *đáng quăng bỏ* (PAMsuvivaKUCchita-bhāvamuLATi).

Vị Tỳkhu giữ gìn hạnh này từ chối không nhận y của người khác đem đến dâng cúng, vị ấy phát nguyện một trong hai lời sau đây:

*Gahapatidānacīvaṃ paṭikkhipāmi: *Tôi từ chối y gia chủ đem cho.*

*Paṃsukūlikaṅgaṃ samādiyāmi: *Tôi giữ hạnh (mặc) y quăng bỏ.*

Gọi là vải quăng bỏ (paṃsukūladussa) có 23 loại là:

1'- Sosānika. *Vải lấy từ nghĩa địa.* Là vải bó tử thi hay loại vải rơi rớt trong bãi tha ma. Chiếc y “cũ rách” (paṃsukūla) của Đức Thế Tôn ban cho Ngài Mahākassapa là loại vải này.

2'- Āpanka. *Vải nơi cửa hàng.* Là vải rơi rớt trước quán hàng.

3'- Ratthiyacola. *Vải trên đường.* Là loại vải mà người ta ném bỏ ở trên đường.

4'- Saṅkāracola. *Vải dơ nơi đồng rác.*

5'- Sottiya. *Vải nơi giường trẻ.* Là loại vải mà sản phụ khi sinh con, dùng để lau mình hay lau sạch hài nhi sơ sinh, rồi sau đó đem ném bỏ.

Mẹ của Đại thần Tissa lau những vật không trong sạch (khi sinh con trai – là đại thần Tissa của vua Duṭṭhagamani sau này) bằng mảnh vải đặc giá, nghĩ rằng: “Những vị thực hành hạnh mặc y paṃsukūla sẽ nhặt lấy nó”, bà ném bỏ trên đường Tālaveli (con đường nối liền giữa Mahāgāma và Anurātha).

6'- Nāmacola. *Vải trừ tà.* Là loại vải mà những thầy phù thủy bắt bệnh nhân mặc vào, xối nước từ trên đầu trở xuống rồi vứt bỏ như ném bỏ những sự tai hại từ phi nhân gây ra.

7'- Titthacola. *Vải dơ ném bỏ nơi bến nước.*

8'- Gatapaccāgata. *Vải nghĩa địa.* Là loại vải sau khi đi vào nghĩa địa, khi trở về người ấy cởi ra ném bỏ.

9'- Aggidaddha. *Vải bị cháy.* Là vải bị cháy đôi ba chỗ, bị ném bỏ.

10'- Gokhāyita. *Vải bị bò xé.* Là loại vải bị bò làm rách bi bi ném bỏ.

11'- Upacikākhāyita. *Vải bị mối ăn bị ném bỏ.*

12'- Undiirakhaayita. *Vải bị chuột cắn bị ném bỏ.*

13'- Antaracchinna. *Vải bị lũng lỗ ném bỏ.*

14'- Dasacchinna. *Vải rách bìa bị ném bỏ.*

⁽¹⁾- Pm. 77.

15'- Dhajāhata. *Vải cờ phướn bị ném bỏ.* Khi thuyền sắp rời bến, người chủ thuyền tung lên hư không lá cờ rồi cho thuyền rời bến, khi thuyền đi khỏi vị Tỳkhuu lượm tấm vải cờ ấy.

Hay vị Tỳkhuu lượm những lá cờ nơi chiến trận sau khi tàn cuộc chiến.

16'- Thūpacīvara. *Vải ở điện thờ bị ném bỏ.*

17'- Samanacīvara. *Y của vị Samôn ném bỏ.*

18'- Ābhisokika. *Vải dùng trong lễ tôn vương bị ném bỏ.*

19'- Ehibhikkhu. *Vải của vị xuất gia theo cách Ehibhikkhu (đến đây Tỳkhuu).* Là vị Tỳkhuu được xuất gia bởi năng lực thần thông của Đức Thế Tôn, bộ y của vị ấy xứng được xem là y paṃsukūla.

20'- Panthika. *Vải rơi trên đường.* Là vải của người gia chủ đánh rơi khi đi đường.

21'- Vātāhata. *Vải bị gió thổi bay.*

22'- Devadattiya *Vải chư thiên bố thí.* Là vải mà vị thiên nhân đem bỏ ở nơi nào đó.

Như trường hợp Ngài Anuruddha gìn giữ hạnh mặc y “cũ rách”, khi mãn mà an cư Ngài đi tìm y. Thiên nữ Jālīnī là người vợ kiếp trước của Ngài (khi Ngài là vua trời Sakka), mang ba tấm thiên y đến cúng dường Ngài Anuruddha, thiên nữ Jālīnī vùi ba tấm thiên y vào đồng rác và ngài Anuruddha nhặt lấy⁽¹⁾.

23'- Sāmuddiya. *Vải bị sóng biển đánh vào bờ.*

Hạnh này có ba bậc:

- *Bậc thượng.* Mặc ba y làm bằng vải dơ quăng bỏ nơi mộ địa (vải bó tử thi người chết). Chiếc y “cũ rách” của Đức Thế Tôn là loại vải này.

- *Bậc trung.* Mặc ba y làm bằng vải dơ được tìm thấy ngoài nghĩa địa.

- *Bậc hạ.* Mặc vải ba y làm bằng vải dơ được thí chỉ dâng đến bằng cách bỏ ngay dưới chân vị ấy rồi dẫm đạp lên.

Ngài Mahākassapa thọ trì hạnh này bậc thượng, nên Ngài Ānanda tuy rất kính trọng Ngài Mahākassapa, nhưng khi có những chiếc y quý cũng không thể dâng đến Ngài Mahākassapa và Ngài Ānanda đã nghĩ đến Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất)⁽²⁾.

Chuyện các Tỳkhuu lượm vải dơ ở tha ma mộ địa.

* Có nhiều vị Tỳkhuu đang đi đường xa trong xứ Kosala, khi đi đến một tha ma mộ địa. Một số Tỳkhuu đi vào tha ma mộ địa tìm vải dơ quăng bỏ, số Tỳkhuu khác không chờ đợi. Những vị Tỳkhuu đi vào mộ địa nhặt được nhiều vải quần tử thi, những vị Tỳkhuu không chờ đợi nói rằng:

- Nay các Đại đức, hãy chia phần cho chúng tôi.

- Nay các Đại Đức, chúng tôi không chia phần, vì sao các vị không chờ đợi.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về điều này, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép **không chia phần** cho những vị không chờ đợi, nếu ý không muốn.

* Có nhiều vị Tỳkhuu đang đi đường xa trong xứ Kosala, khi đi đến một tha ma mộ địa. Một số Tỳkhuu đi vào tha ma mộ địa tìm vải dơ quăng bỏ, số Tỳkhuu khác chờ đợi. Những vị Tỳkhuu đi vào tha ma mộ địa nhặt được nhiều vải quần tử thi, những vị Tỳkhuu chờ đợi nói rằng:

- Nay các Đại đức, hãy chia phần cho chúng tôi.

- Nay các Đại Đức, chúng tôi không chia phần, vì sao các vị không đi vào tha ma mộ địa tìm vải dơ.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về điều này, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép **chia phần** cho những vị chờ đợi, mặc dầu ý không muốn.

(1)- DhpA. Câu số 9.

(2)- Xem Luật Phân tích Giới Tỳkhuu.

*Có nhiều vị Tỳkhuu đang đi đường xa trong xứ Kosala, các vị đi vào tha ma mộ địa tìm vải dơ quăng bỏ. Những vị Tỳkhuu đi vào sau không nhặt được vải dơ.

Những vị Tỳkhuu không nhặt được vải dơ, nói rằng:

- Nay các Đại đức, hãy chia phần cho chúng tôi.

- Nay các Đại Đức, chúng tôi không chia phần, vì sao các vị đi vào sau.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về điều này, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép **không chia phần** cho những vị vào sau, nếu ý không muốn.

*Có nhiều vị Tỳkhuu đang đi đường xa trong xứ Kosala, khi đi đến một tha ma mộ địa, các vị cùng vào tha ma mộ địa tìm vải dơ quăng bỏ.

Một số Tỳkhuu nhặt được nhiều vải quần tử thi, một số không tìm được.

Những vị Tỳkhuu không tìm được vải dơ quăng bỏ đã nói rằng:

- Nay các Đại đức, hãy chia phần cho chúng tôi.

- Nay các Đại Đức, chúng tôi không chia phần, vì sao các vị không nhặt được.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về điều này, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép **chia phần** cho những vị cùng đi vào, mặc dầu ý không muốn.

*Có những vị Tỳkhuu đang đi đường xa trong xứ Kosala, các vị cam kết với nhau, rồi đi vào tha ma mộ địa tìm vải dơ quăng bỏ.

Một số Tỳkhuu nhặt được nhiều vải quần tử thi, một số không tìm được.

Những vị Tỳkhuu không tìm được vải dơ quăng bỏ đã nói rằng:

- Nay các Đại đức, hãy chia phần cho chúng tôi.

- Nay các Đại Đức, chúng tôi không chia phần, vì sao các vị không nhặt được.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về điều này, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép **chia phần** cho những vị đi vào sau khi cam kết cùng đi vào, mặc dầu ý không muốn⁽¹⁾.

2- Hạnh chỉ có ba y (tecīvarikaṅgaṃ).

Ba y là: Y Tănggiälê (saṅghāti cīvara), là y hai lớp dùng để đắp ấm khi trời lạnh; y thượng (uttarasaṅga cīvara), là chiếc y đắp bên ngoài và y hạ (antaravāsaka cīvara), là y quần bên trong từ trên thắt lưng xuống chân.

Từ chiếc y thứ tư trở đi gọi là y dư, vị Tỳkhuu chỉ được phép giữ y dư không quá 10 ngày.

Hỏi. Vì sao vị Tỳkhuu chỉ có ba y là chính thức?

Đáp. Do Đức Thế Tôn qui định.

Khi Đức Thế Tôn chấp nhận lời thỉnh cầu của lương y Jīvaka Komārabhacca, cho phép các gia chủ được cúng dường vải y đến các vị Tỳkhuu, các gia chủ hoan hỷ cúng dường vải y đến các vị Tỳkhuu rất nhiều.

Một lần nọ, Đức Thế Tôn đi du hành từ thành Rājagaha (Vương xá) đến kinh thành Vesālī (Quảng Nghiêm). Đức Thế Tôn thấy các vị Tỳkhuu đang đi ngược chiều, đội trên đầu những tấm vải y được túm lại thành gói lớn, hoặc mang những gói vải y lớn ở bên hông, hoặc vác trên vai những gói tấm vải y, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Những kẻ rồ dại này đã xoay sở được nhiều y thật may mắn. Ta nên quy định số lượng y cho vị Tỳkhuu”.

Khi tuần tự du hành đến kinh thành Vesālī, Đức Thế Tôn trú ngụ ở điện thờ Gotamaka (Gotamakacetiya).

Bấy giờ, vào đêm đông lạnh lẽo (mùng tám của nửa tháng) với tuyết rơi, Đức Thế Tôn ngồi ngoài trời với một tấm y và Ngài không có cảm giác lạnh. Khi canh đầu đã qua, Ngài cảm giác lạnh nên đắp thêm chiếc y bên ngoài, Ngài không có cảm giác lạnh; khi canh giữa đã qua, Ngài cảm giác lạnh nên đắp thêm chiếc y thứ ba, Ngài không có cảm giác lạnh; khi canh cuối đã qua, hừng đông xuất hiện Đức

⁽¹⁾- ĐĐ Indacando (d). Luật Đại phẩm II (Mahāvagga II). Chương y phục, số 140.

Thế Tôn cảm giác lạnh và Ngài đắp thêm chiếc y thứ tư đã không còn cảm giác lạnh. Thế là Đức Thế Tôn quy định cho các Tỳkhuu có ba y chính thức là: y Tăng giālê (y hai lớp) (saṅghāticīvara), y thượng (uttarasaṅgacīvara) và y giữa (antaravāsikacīvara) ⁽¹⁾.

***Đền Gotamaka (Goatamacetiya).**

Đền nằm gần kinh thành Vesālī về phía Nam⁽²⁾, được xem là điểm đẹp nhất của kinh thành Vesālī⁽³⁾, Đức Thế Tôn ngự trú tại đền Gotamaka nhiều lần. Đặc biệt vào mùa an cư thứ năm khi Ngài cho phép thành lập Ni đoàn với vị Trưởng lão ni đầu tiên là Mahā Pajāpaṭigotamī cũng tại kinh thành Vesālī này.

Đền có trước thời Đức Thế Tôn, thờ đạoxa Gotamaka, về sau, tại địa điểm này một tịnh xá được xây lên cúng dường Đức Phật và Tăng chúng⁽⁴⁾.

Trước đó 500 vị Tỳkhuu dòng Licchavī do nghe kinh Mūlapariyāya (Căn bản pháp môn) không hiểu gì cả⁽⁵⁾. Khi duyên Thánh đạo Alahán của 500 vị Tỳkhuu ấy chín muồi, tại đền thờ Gotamaka, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Gotamaka, khi vừa dứt bài kinh cả 500 vị Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả Alahán khi vừa dứt bài kinh⁽⁶⁾. Đức Thế Tôn dạy rằng:

Abhiññāyāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemi, no anabhiññāya.

“*Này các Tỳkhuu, Ta giảng pháp với thắng trí, không phải không có thắng trí*”.

Sanidānāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemi, no anidānaṃ.

“*Này các Tỳkhuu, Ta giảng pháp với nhân duyên, không phải không có nhân duyên*”.

Sappāṭihāriyāhaṃ, bhikkhave, dhammaṃ desemi, no appāṭihāriyaṃ.

“*Này các Tỳkhuu, Ta giảng pháp với thần thông⁽⁷⁾, không phải không có thần thông*”.

... *Do vậy, lời giáo giới (ovādo) cần phải thực hành, lời giảng dạy (anusāsani) cần phải thực hành*”.

Khi Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh này, cả ngàn thế giới rung chuyển⁽⁸⁾.

Theo Bản Số giải Kinh Tập (Suttanipāta- Atthakathā), cũng tại đền thờ Gotamaka này, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Hemavata⁽⁹⁾.

Trong danh sách những nơi nổi tiếng ở Vesālī của tập Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ), có thấy ghi tên *Gautama nyagrodha* (đền thờ Gautama)⁽¹⁰⁾. Có giả thuyết nói rằng: “Đền được gọi theo tên rắn chúa Gotama có màu đen (kāla (kaṇha) gotama nāga)⁽¹¹⁾, nhưng không có dẫn chứng.

Vị Tỳkhuu gìn giữ hạnh *chỉ có ba y* cần phát nguyện một trong hai lời sau:

*Catutthaka cīvaraṃ paṭikkhipāmi. *Tôi từ chối y thứ tư.*

*Tēcīvarikaṅgaṃ samādiyāmi. *Tôi giữ hạnh chỉ có ba y.*

Hạnh chỉ có ba y cũng có ba bậc.

**Bậc thượng*. Khi nhuộm y thì nhuộm y hạ trước, đắp lên người y thượng, khi y hạ khô, thì đắp vào người y hạ rồi nhuộm y thượng và y hai lớp. Có thể nhuộm một lần y hạ và y thượng, nhưng phải ngồi gấn nơi phơi y, khi thấy người lạ lập tức lấy y che thân ngay, không được đắp y hai lớp với thân trần truồng.

(1)- ĐĐ Indacando (d). Luật Đại phẩm II. Chương Y phục (Cīvarakkhandhakaṃ), số 150.

(2)- D.iii, 9.

(3)- D.ii, 102; D.ii, 118.

(4)- UdA. 322; DhP. iii. 246; AA. i. 457; SnA. i. 344 .

(5)- M.i. Kinh số 1.

(6)- MA.i, 49.

(7)- Thần thông ở đây chỉ “Giáo hoá thần thông”. Xem A.i, 170.

(8)- A.i, 276. Chương ba pháp. Gotamakacetiya sutta (kinh Đền thờ Gotamaka).

(9)- SnA. I, 199.

(10)- p.20.

(11)- Xem J.P.T.S. 1891, p. 67; Vindisch: *Mara und Buddha*, p. 68; cp. J. ii. 145.

**Bậc trung*. Khi nhuộm y có thể mặc y để nơi nhà nhuộm y.

**Bậc hạ*. Khi nhuộm y có thể mặc đở y của vị khác⁽¹⁾.

Sách Thanh Tịnh Đạo có kệ ngôn tán thán rằng:
Atirekavatthataṇhaṃ; pahāya sannidhivivajjito dhīro.
Santosasukharasaññū; ticīvaradharo bhavati yogī.

“*Hành giả thiện trí thức, diệt trừ tham y dư;*

Tránh xa sự cất giữ, người thọ trì tam y.

Nếm hương vị an lạc, phát sinh từ tri túc”.

Tasmā sapattacaraṇo; pakkhīva sacīvarova yogivaro.

Sukhamanuvicaritukāmo; cīvaraniyame ratim kayirāti.

“Do đó Thiện nam tử,

3- Hạnh đi xin ăn (piṇḍapātikaṅgaṃ).

Là chỉ dùng vật thực mà mình đi xin có được.

Chữ *piṇḍapāti* được giải thích như sau:

- Sự bỏ xuống (pāta) những vật thực (pinda), gọi là “*xin ăn*” (piṇḍapāta).

- Sự nhặt lấy (patati) những vật thực của người đã cho, gọi là “*người thu nhặt vật thực*” (piṇḍapātiko).

Vị Tỳkhuu giữ hạnh này, phát nguyện một trong hai lời sau:

*Atirekalābhaṃ paṭikkhipāmi: *Tôi từ chối dùng lợi lộc dư.*

*Piṇḍapātikaṅgaṃ samādiyāmi: *Tôi giữ hạnh chỉ dùng vật thực đi xin được.*

Hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Là đi xin vật thực ở nhà, có thể nhận vật thực mang từ phía trước hay từ phía sau đến, tức là khi vị Tỳkhuu đi xin ăn, có gia chủ thấy vị ấy, liền mang vật thực đến cúng dường, hoặc khi vị ấy lìa khỏi ngôi nhà đang đứng, chủ nhà trông thấy vị ấy liền mang vật thực theo sau để cúng dường, hoặc trên đường trở về, gia chủ mang vật thực đến cúng dường vị ấy được nhận vật thực. Nhưng khi ngôi xuống rồi thì không được phép thọ.

**Bậc trung*. Khi ngồi xuống được thọ nhận vật thực, hoặc ngồi đợi người ta mang vật thực đến.

**Bậc hạ*. Bằng lòng nhận vật thực mà người ta hứa mang đến hôm sau hay hôm sau nữa.

4- Hạnh đi xin theo tuần tự (sapadānacārikaṅgaṃ).

Có khoảng trống gọi là *avakhandana*, dời khỏi chỗ trống (apeta) hay không có khoảng trống gọi là *apadāna*.

Người đi xin ăn từ nhà này sang nhà khác, không bỏ sót nhà nào ở khoảng giữa, gọi là “*đi xin ăn theo tuần tự*” (sapadānacāriṃ).

Vị giữ hạnh này phát nguyện một trong hai lời sau:

*Loluppacāraṃ paṭikkhipāmi: *Tôi từ chối đi do tham dục.*

*Sapadānacārikaṅgaṃ samādiyāmi: *Tôi giữ hạnh đi xin theo tuần tự.*

Hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Tuần tự đi xin ăn theo từng nhà, không nhận vật thực mang đến từ trước hay mang đến từ sau, hoặc trên đường về có gia chủ mang vật thực đến cúng dường, vị ấy cũng không nhận

Nhưng khi đứng trước cửa nhà, vị ấy có thể đưa bát cho người gia chủ tiếp bát đặt vật thực vào trong bát.

Không ai sánh bằng Ngài Mahākassapa về chi phần dhutaṅga này, nhưng Ngài vẫn đưa bát cho gia chủ để gia chủ đặt vật thực vào bát của Ngài. Câu chuyện như sau:

Ngài Mahākassapa tế độ người nghèo.

⁽¹⁾- Xem Đại trưởng lão Hộ Tông(soan). Luật xuất gia.

Khi Đức Thế Tôn ngụ trú ở gần thành Rājagaha (Vương xá), nơi rừng Trúc (Veluvana). Bấy giờ Ngài Mahākassapa sau 7 ngày an trú trong định diệt Thọ tướng nơi hang Pippali (Pipphaligūhā), khi xuất khỏi định diệt thọ tướng, Ngài Mahākassapa suy nghĩ: “Ta hãy vào thành Rājagaha khất thực”.

Bấy giờ có 500 nàng thiên nữ là cung phi của vua trời Sakka (Đế Thích) biết được Ngài Mahākassapa đang đi vào thành Rājagaha để khất thực, các nàng cùng nhau xuống nhân giới, đón đường của Ngài Mahākassapa đánh lễ Ngài rồi bạch rằng:

- Kính bạch Ngài, xin Ngài hãy tế độ chúng con, xin Ngài hãy nhận vật thực cúng dường của chúng con.

Ngài Mahākassapa biết rõ: “Đây là 500 thiên nữ, cung phi của vua trời Sakka”, Ngài nói rằng:

- Nay các cô, hãy tránh đường, ta vào thành Rājagaha để tế độ người nghèo khổ.

Nhưng 500 thiên nữ không chịu tránh đường, cứ van xin cầu khẩn cúng dường vật thực mãi, Ngài Mahākassapa búng ngón tay, tiếng tróc tay như sấm nổ vang rền, 500 thiên nữ khiếp đảm bỏ chạy về thiên giới. Đến tìm vua trời Sakka với vẻ mặt kinh hoàng, vua trời Sakka hỏi:

- Các nàng đi đâu về vậy?

- Thưa Thiên vương, chúng em thầy Ngài Mahākassapa vừa xuất khỏi thiên định, xuống cúng dường vật thực đến Ngài, nhưng bị Ngài khước từ.

- Các nàng vận mặc như thế nào?

- Thưa Thiên vương, chúng em vận mặc thiên y như thế này.

- Các nàng vận mặc sang trọng như thế ấy, làm thế nào Ngài Mahākassapa tế độ cho các nàng được.

Vua trời Sakka cũng muốn tự mình cúng dường đến Ngài Mahākassapa, nên rú nàng thiên hậu Sujātā (con gái của chúa Asura vương Vepacitti):

- Nay Sujātā, hãy cùng với ta xuống nhân giới cúng dường vật thực đến Ngài Mahākassapa.

Hai vị thiên chủ đến trước cổng thành Rājagaha mà Ngài Mahākassapa đang đi đến, hoá ra một con đường mòn nhỏ dẫn đến một túp lều tranh dột nát, hai vị thiên chủ hoá thân thành hai ông bà Balamôn thợ dệt (*pesa kāraṇaṇaṃ*) nghèo khổ, người chồng đang se chi (*tantam vināti*) còn vợ đang nhồi sợi vào cái thoi cho đây (*tasaram pūreti*).

Ngài Mahākassapa đến cổng thành Rājagaha, Ngài nhìn thấy túp lều tranh xiêu vẹo, bên trong có hai ông bà già lão đang làm việc, Ngài Mahākassapa suy nghĩ: “Hai ông bà này già lão phải vất vả làm việc, ta hãy tế độ cho họ”.

Ngài Mahākassapa đi đến đứng trước cửa lều tranh. Thiên chủ Sakka nói với thiên hậu Sujātā rằng: “Nàng hãy im lặng, để ta tìm cách cúng dường đến Ngài Mahākassapa”. Giả vờ như vừa nhìn thấy Ngài Mahākassapa, ông Balamôn già lụm cụp đi ra, đánh lễ dưới chân Ngài Mahākassapa với tư thế “năm chi chạm đất”, rồi hỏi vọng vào trong rằng:

- Nay bà ơi! Chẳng mấy khi Ngài viếng chúng ta, trong nhà có vật gì để cúng dường đến Ngài không?

- Thưa ông, có chút ít.

Vua Trời Sakka nói rằng:

- Kính bạch Ngài, xin Ngài hãy tế độ chúng con đi.

Nghe vậy, Ngài Mahākassapa **đưa chiếc bát ra**, vua trời Đế Thích tiếp lấy bát của Ngài Mahākassapa đem vào bên trong, đặt vật thực thượng vị vào đầy bát của Ngài Mahākassapa.

Trước đó Ngài Mahākassapa nghĩ rằng: “Hai ông bà Balamôn này nghèo khổ, vật thực cúng dường chỉ là nắm rau hay một muống cơm, nhưng ta cũng thọ nhận, chỉ bấy nhiêu thôi họ đã có phước báu lớn rồi”.

Vua trời Sakka đi đến Ngài Mahākassapa dâng bát vật thực đến Ngài, tiếp nhận bát vật thực, Mahākassapa mở nắp bát ra, mùi thơm vật thực lan toả khắp nơi. Đưa trí quán xét, Ngài Mahākassapa biết là vua trời Sakka, Ngài Mahākassapa khiển trách rằng:

- Nay *Kosiya*, chính người đã làm việc này, từ nay người đừng làm như thế nữa.

- Thưa Tôn giả Kassapa, mục đích của chúng tôi là được phước. Điều chúng tôi cần phải làm là tạo phước.

Thiên chủ Sakka đành lễ Ngài Mahākassapa rồi bay lên hư không, hân hoan với phước lành đã tạo, vua trời Sakka reo lên ba lần:

Aho dānaṃ paramadānaṃ kassape suppatiṭṭhitam:

“*Ôi! Bồ thí tôi thương là bồ thí khéo an trú vào Ngài Kassapa*”.

Aho dānaṃ paramadānaṃ kassape suppatiṭṭhitam:

“*Ôi! Bồ thí tôi thương là bồ thí khéo an trú vào Ngài Kassapa*”.

Aho dānaṃ paramadānaṃ kassape suppatiṭṭhitam:

“*Ôi! Bồ thí tôi thương là bồ thí khéo an trú vào Ngài Kassapa*”.

Đức Thế Tôn với thiên nhĩ siêu nhân nghe được lời reo cao hừng của vua trời Sakka, sau khi hiểu rọ việc này, Đức Thế Tôn thốt lên *cảm hứng ngữ* (udāna):

Piṇḍapātikassa bhikkhuno,

Attabharassa anaññaposino;

Devā pihayanti tādino,

Upasantassa sadā satīmato”ti. sattamaṃ:

“*Vị Tỳkưu khát thực; tự sống không nhờ người.*

Chư thiên thương vị ấy; nhưng nếu Tỳkưu ấy.

Y tựa vào danh vọng; chư thiên không có thương (HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú có khác chút ít chi tiết là:

Ngài Mahākassapa khiển trách vua trời Sakka rằng:

- Nay *Kosiya*, đây là việc làm của người. Vì sao người cướp phước của người nghèo?

- Bạch Ngài, tôi cũng là người nghèo khổ.

- Nay *Kosiya*, có lẽ nào một vị thiên chủ cõi Ba mươi Ba (Tāvātīsa) lại là người nghèo khổ?

- Bạch Ngài, tuy là thiên vương cai quản cõi Ba mươi Ba, nhưng tôi tạo thiện nghiệp trong thời không có Phật pháp. Có ba vị tân thiên tử là Cūlarattha (Tiểu Quốc), Mahārattha (Đại Quốc) và Anekavaṇṇa (Đa Sắc) nhờ tạo thiện nghiệp trong thời Đức Thế Tôn hiện tại, khi sinh lên thiên giới Ba mươi Ba, cung điện của họ ở gần cung điện của tôi, hào quang từ thân của ba vị tân thiên tử này đã át hẳn hào quang của tôi, hào quang toả ra từ thân của tôi đã bị hào quang của ba tân thiên tử nuốt lấy. Khi gặp ba vị tân thiên tử này, tôi phải hổ thẹn dẫn đoàn cung phi của mình trở về lâu đài của mình. Kính bạch Ngài Kassapa, tôi vẫn là người nghèo khổ như thế.

- Tuy sự kiện là như thế, nhưng từ nay về sau người chớ nên đối gạt ta như vậy nữa.

- Bạch Ngài, khi gạt Ngài để được cúng dường vật thực, như vậy tôi có phước chăng?

- Nay thiên vương Sakka, người vẫn có được phước báu lớn.

- Như vậy, tạo thiện nghiệp là việc tôi cần phải làm.

⁽¹⁾- Ud.29. Kinh ĐễThích cảm hứng (Sakkudānasuttaṃ).

Từ khi cúng dường vật thực đến Ngài Mahākassapa, hào quang của thiên vương Sakka chiếu sáng rạng rỡ, hơn hẳn ba vị tân thiên tử.

Vua trời Sakka đành lễ Ngài Mahākassapa rồi bay lên hư không, thốt lên cảm hứng ngũ ba lần: “*Ôi! bố thí cao thượng nhất là bố thí khéo an trú vào Ngài Kassapa*”.

Đức Thế Tôn đang ngự trú nơi Veḷuvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm) nghe tiếng reo cảm hứng của vua trời Sakka, đã dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, vua trời Sakka đã cao hứng reo lên như vậy.

- Bạch Thế Tôn, vì sao vua trời Sakka cao hứng như vậy?

- Vì vua trời Sakka đã gặt được con trai của Như Lai là Mahākassapa, cúng dường vật thực đến con trai của Như Lai.

- Bạch Thế Tôn, vì sao vua trời Sakka chọn “nên cúng dường đến Tôn giả Mahākassapa”?

- Nay các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu thực hành pháp dhutaṅga như con trai Như Lai, nhân loại hay chư thiên thường thương mến.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Appamatto ayaṃ gandho; yā'yaṃ tagaracandanii.

Yo ca silavataṃ gandho; vāti devesu uttamo.

“*Hương này ít giá trị; Giàla với chiêndàn.*

Hương giới đức này đây; lan khắp trời cao tốt”⁽¹⁾.

***Động Pippali** (Pippaligūha).

Là hang động gần thành Rājagaha (Vương xá), Ngài Mahākassapa thường đến hang này trú ngụ, nên hang được gọi theo tên tộc của Ngài Mahākassapa.

**Bậc trung*. Nhận vật thực mang đến từ phía trước hay phía sau, nhưng không ngồi đợi vật thực.

**Bậc hạ*. Vị ấy ngồi đợi vật thực mang đến trong ngày.

5- Hạnh dùng vật thực một chỗ ngồi (ekāsanikaṅgaṃ)

Vị Tỳkhuu giữ hạnh này, chỉ dùng vật thực một lần trong ngày, khi đứng lên rồi thì không dùng vật thực nữa. Vị ấy phát nguyện một trong hai lời:

*Nānāsanabhōjanaṃ paṭikkhipāmi: *Tôi từ chối dùng vật thực nơi chỗ ngồi khác.*

*Ekāsanikaṅgaṃ samādiyāmi: *Tôi giữ hạnh (ăn) một chỗ ngồi.*

Vị Tỳkhuu giữ hạnh này cũng có ba bậc.

**Bậc thượng*. Khi đưa tay ngăn vật thực, trong bát còn nhiều hay ít vật thực cũng không nhận vật thực.

**Bậc trung*. Khi trong bát chưa hết vật thực, được nhận lãnh thêm vật thực. Bậc này được gọi là “có vật thực là hạn định”.

**Bậc hạ*. Trong bát hết vật thực có thể nhận thêm vật thực. Bậc này gọi là “có chỗ ngồi là hạn định”, vì khi nào vị ấy chưa đứng dậy thì có thể còn thọ thực.

6- Hạnh dùng vật thực trong một bát (pattapiṇḍikaṅgaṃ).

Là chỉ ăn những gì xin được trong một bát, không nhận thêm bát thứ hai.

Vị Tỳkhuu giữ hạnh này, phát nguyện bằng một trong hai lời:

*Dutiyabhājanaṃ paṭikkhipāmi: *Tôi từ chối bát thứ nhì.*

*Pattapiṇḍikaṅgaṃ samādiyāmi: *Tôi giữ hạnh ăn chỉ một bát.*

Hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Trong khi ăn không được quăng bỏ rác ngoài trừ xác mía, không được bẻ nhỏ những mảnh vật thực. Trước khi dùng vật thực cần phải bỏ những xác bẩn có trong vật thực ra.

**Bậc trung*. Trong khi ăn có thể dùng tay bóp vụn vật thực ra để thọ dụng. Bậc này được gọi là “hành giả bàn tay”(hatthayogī).

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 56.

**Bậc hạ*. Trong khi ăn có thể dùng tay hay răng (như cắn bẻ đường ra) để dùng.

7- Hạnh không nhận vật thực cúng đường sau bữa ăn (khaluppacchābhattikaṅgaṃ).

Khalu nghĩa là từ chối, không nhận.

Sau khi vị Tỳkhuu dùng xong bữa ăn, vật thực còn lại gọi là *vật thực về sau* (pacchābhatta), được xem như tàn thực. Người không nhận vật thực sau khi dùng xong bữa chính, gọi là *khalupacchābhattika*.

Sau khi đã dùng vật thực xong, vị Tỳkhuu giữ hạnh này không nhận bất cứ loại vật thực gì thêm nữa.

Theo Sớ giải Khalu là tên một loài chim, chim Khalu giữ trái cây trong mỏ, khi trái cây rớt xuống, chim Khalu cũng không ăn trái cây khác.

Vị Tỳkhuu giữ hạnh này, phát nguyện bằng một trong hai lời:

**Atirittabhojanaṃ paṭikkhipāmi: Tôi từ chối vật thực dư.*

**Khalupacchābhattikaṅgaṃ samādiyāmi: Tôi giữ hạnh không nhận tàn thực.*

Hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Khi chúng tỏ mình thọ dụng vừa đủ thì không nhận miếng thứ hai để ăn sau khi nuốt miếng thứ nhất. Giả như đang dùng miếng đầu tiên, có người mang vật thực đến dâng, vị ấy khoát tay từ chối, vị ấy chỉ được phép dùng hết miếng đầu tiên mà thôi.

**Bậc trung*. Được tiếp tục ăn phần vật thực có được sau khi nói thôi.

**Bậc hạ*. Được tiếp tục ăn cho đến khi rời khỏi chỗ ngồi.

8- Hạnh ngụ ở rừng (āraññikaṅgaṃ).

Vị giữ hạnh này phải rời làng hay phụ cận làng, trú trong rừng trước khi bình minh ló dạng.

Gọi là *làng*. Có thể là một hay nhiều nhà tranh, có người hay không có người ở, có tường bao quanh hay không có tường bao quanh, hoặc là khuôn viên có đoàn thương buôn ngụ hơn bốn tháng trở đi.

Gọi là *gần làng*. Từ bìa ranh làng hay cột cổng làng trở ra khoảng cách là 500 cây cung (# 500 m).

Nếu làng có rào chung quanh như thành Anurādhapurī, có hai cột cổng. Theo các vị Luật sư thì: Một người có sức mạnh bậc trung, đứng ở bên trong cột cổng ném hòn đất đi, nơi hòn đất rớt xuống trở vào cột cổng gọi là *gần làng*.

Các vị trì Kinh thì: Khoảng cách từ ranh làng đến hòn đất mà người ta dùng ném quạ rơi xuống, gọi là gần làng.

Với làng không có hàng rào quanh. Một thiếu nữ đứng ở cửa nhà cuối làng, cầm bát nước hắt mạnh ra ngoài, chỗ nước rơi xuống gọi là *ranh nhà*. Từ ranh nhà đến hòn đất đầu tiên mà người có sức mạnh bậc trung ném ra, gọi là làng. Từ điểm ranh làng đến viên đất thứ hai rơi xuống do người có sức mạnh bậc trung ném ra, gọi là gần làng.

Gọi là *rừng*. Là cách xa vùng gần làng 500 cây cung (# 500 m).

Vị Tỳkhuu giữ hạnh ngụ ở rừng, phát nguyện với một trong hai lời sau:

**Gāmantasenāsaṇaṃ paṭikkhipāmi: Tôi từ chối trú xứ gần làng.*

**Āraññikaṅgaṃ samādiyāmi: Tôi giữ hạnh ngụ trong rừng.*

Hạnh ngụ ở rừng có ba bậc.

**Bậc thượng*. Phải luôn luôn có mặt trong rừng khi bình minh ló dạng.

**Bậc trung*. Được sống trong trú xứ gần làng 4 tháng mùa mưa.

**Bậc hạ*. Được sống trong trú xứ gần làng thêm 4 tháng mùa lạnh.

Trong thời gian hạn định, ba bậc nói trên đến làng để nghe pháp, hạnh ngụ trong rừng của vị ấy không bị đứt nếu trở về rừng trước bình minh, trên đường về nếu bình minh ló dạng hạnh ngụ trong rừng cũng không bị đứt.

Tuy nhiên, nếu vị Pháp sư rời pháp tọa, vị ấy nằm ngủ quên, khi bình minh ló dạng, hạnh ngụ trong rừng của vị ấy bị đứt.

9- Hạnh ngụ ở gốc cây (rukkhamūlikaṅgaṃ).

Cư ngụ ở gốc cây gọi là sống ở gốc cây. Vị Tỳkhuu giữ hạnh này phát nguyện bằng một trong hai lời sau:

*Ghanaṃ paṭikkhipāmi: *Tôi từ chối chỗ ở có mái che.*

*Rukkhamūlikaṅgaṃ samādiyāmi: *Tôi giữ hạnh ở gốc cây.*

Vị Tỳkhuu giữ hạnh này không nên ngụ ở những gốc cây sau: Cây giữa biên giới, cây đèn tháp⁽¹⁾, cây có mù, cây có trái, cây có hoa, cây có dơi sống, cây có hang bọng, cây đứng giữa tự viện; nên ngụ gốc cây cuối tự viện.

Hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Không được quét dọn cội cây mà mình cư ngụ, chỉ được dùng chân hất lá cây rụng trong khi ở.

**Bậc trung*. Có thể nhờ người khác quét dọn gốc cây cho sạch sẽ.

**Bậc hạ*. Có thể nhờ người đắp bằng phẳng nơi gốc cây để cư ngụ.

Vào ngày lễ, người ngụ ở gốc cây nên tìm chỗ ngụ có mái che.

10- Hạnh sống ngoài trời (abbhokāsikaṅgaṃ).

Vị giữ hạnh này phát nguyện một trong hai lời:

*Ghannaṅca rukkhamūlaṅca paṭikkhipāmi: *Tôi từ chối mái che và cội cây.*

*Abbhokāsikaṅgaṃ samādiyāmi: *Tôi giữ hạnh sống ngoài trời.*

Vị giữ hạnh này được phép vào Giảng đường để nghe pháp hoặc để làm lễ Bótát (uposatha). Nếu khi đang ở trong nhà, ngoài trời có mưa vị ấy có thể chờ hết mưa rồi đi ra, vị ấy có thể vào nhà bếp, nhà ăn để làm phận sự hoặc vào nơi có mái che để hỏi pháp những vị trưởng lão.

Hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Không được ở gần gốc cây, tảng đá hay nhà, phải dùng tấm y làm lều ở giữa trời.

**Bậc trung*. Được ở gần cội cây, tảng đá hay gần nhà; nhưng không được ở dưới đó.

**Bậc hạ*. Được ở dưới hốc đá nhưng không được có mái ngăn nước mưa, ở dưới lều bằng cành cây, ở dưới giàn bầu hay giàn mướp.

11- Hạnh sống ở nghĩa địa (sosānikaṅgaṃ).

Gọi là nghĩa địa là nơi có hoả thiêu tử thi, không được ở nơi chỉ có tên gọi là nghĩa địa (như nghĩa địa có lâu đời) trừ khi nơi ấy được hoả thiêu tử thi trở lại. Từ khi có xác chết được hoả thiêu trở đi 12 năm (dù không có xác chết nào được thiêu) cũng được gọi là nghĩa địa.

Vị giữ hạnh này không được bảo làm đường kinh hành, sắp đặt bàn ghế, nước rửa tay chân, nước uống hay giảng pháp ở đây. Trước khi vào sống trong nghĩa địa, vị ấy phải báo cho các vị trưởng lão hay các vị đồng phạm hạnh hoặc chính quyền địa phương biết để ngăn ngừa những rắc rối có thể xảy ra, vì nghĩa địa là nơi có nhiều bọn trộm cướp trú ẩn.

Lại nữa, trên đường đến nghĩa địa vị ấy phải tránh những con đường chính và theo những con đường mòn, cần nhận định rõ cảnh vật vào ban ngày để ban đêm không phát sinh sợ hãi.

Không được ném bất cứ vật gì vào các phi nhân khi chúng hiện ra đi vất vưởng hay kêu rú, không được bỏ phận sự đến nghĩa địa dù chỉ một ngày. Các vị Giáo thọ sư Tăng chi kinh dạy rằng: “Sau khi trải qua canh giữa ở nghĩa địa, hành giả được phép rời nghĩa địa vào canh cuối”.

Vị Tỳkhuu sống ở nghĩa địa không nên dùng những loại vật thực mà các phi nhân ưa thích như: Bánh mè, bánh đậu, cá, thịt, sữa, đậu, mật, mía ...

⁽¹⁾- Là cội cây mà nhiều người thường đến lễ bái cúng tế.

Hạnh ở nghĩa địa có ba bậc.

**Bậc thượng*. Sống nơi nghĩa địa thường có hoả táng, tử thi và tang lễ.

**Bậc trung*. Sống nơi có một trong ba chi trên.

**Bậc hạ*. Sống nơi có đặc tính như nghĩa địa.

12- Hạnh bằng lòng bất cứ nơi ngụ nào được phân phối (yathāsanthatikaṅgaṃ).

Yathāsanthatata (như được phân phối), đây là từ ngữ chỉ chỗ nghỉ được phân phối cho vị Tỳkhuu.

Vị giữ hạnh này là “bằng lòng với chỗ nghỉ nào được phân phối”.

Vị giữ hạnh này phát nguyện bằng một trong hai lời.

**Senāsanaloluppam. paṭikkhipāmi: Tôi từ chối tham muốn trú xứ.*

Vị giữ hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Khi nhận trú xứ không hỏi “xa hay gần? có nguy hại không? (là có phi nhân hay rắn độc không?), nơi ấy nóng bức hay lạnh lẽo?”.

**Bậc trung*. Hỏi những điều trên nhưng không đến quan sát.

**Bậc hạ*. Đến quan sát trú xứ được phân phối. Nếu thấy không thích hợp có thể đổi trú xứ khác.

13- Hạnh ngăn oai nghi nằm (nesajjikaṅgaṃ).

Là vị có thói quen ngồi ngủ.

Vị giữ hạnh này phát nguyện bằng một trong hai lời.

**Seyyaṃ paṭikkhipāmi: Tôi từ chối sự nằm.*

**Nesajjikaṅgaṃ samādiyāmi: Tôi giữ hạnh oai nghi ngồi.*

Hạnh này có ba bậc.

**Bậc thượng*. Không sử dụng vật để tựa, vải lót đầu gối, dây nịt lưng (phòng khi ngủ bị té).

**Bậc trung*. Được dùng bất cứ thứ nào trong ba thứ trên.

**Bậc hạ*. Được dùng ba loại trên, ngoài ra còn có gối dựa, “ghế 5 chân”, “ghế 7 chân” .

Ghế 5 chân là ghế có bốn chân và lưng tựa.

Ghế 7 chân là bốn chân, lưng tựa và hai bên thành để tỳ tay lên.

Tương truyền loại ghế 7 chân được tạo ra cho Ngài Tam tạng Cūḷābhaya (người Tích Lan), Ngài thọ trì hạnh không nằm này và chứng Thánh quả Anahàm rồi viên tịch⁽¹⁾.

III- Công hạnh của Ngài Mahākassapa.

1- Đức Phật với Ngài Mahākassapa.

Đức Thế Tôn nhiều lần tán thán Ngài Mahākassapa, được đề cập trong Tương ưng kinh (Saṃyuttata nikāya), trong Phẩm Kassapasamyutta (Tương ưng Kassapa).

Đức Thế Tôn đưa những hạnh lành của Ngài Mahākassapa để làm gương cho Tăng chúng, rồi dạy các Tỳkhuu học tập những hạnh lành ấy.

a-Hạnh biết đủ (santuṭṭha) của Ngài Mahākassapa.

“Này các Tỳkhuu, Kassapa **biết đủ** và khen ngợi **hạnh biết đủ** với bất cứ loại y phục nào, không do nhân y phục mà làm điều sai quấy, điều không xứng đáng.

Nếu không được y phục tâm không dao động; nếu được y phục không tham lam, dùng y phục với tâm không đắm nhiễm, không phạm tội, thấy điều nguy hại (của y phục), với trí tuệ vị ấy quán xét đến sự ra khỏi điều nguy hại ấy”.

“Này các Tỳkhuu, Kassapa **biết đủ** và khen ngợi **hạnh biết đủ** với bất cứ loại vật thực nào, không vì nhân vật thực mà làm điều sai quấy, điều không xứng đáng.

⁽¹⁾- Vsm i. Dhutaṅganiddesa.

Nếu không được vật thực tâm không dao động; nếu được vật thực không tham lam, dùng vật thực với tâm không đắm nhiễm, không phạm tội, thấy điều nguy hại (của vật thực), với trí tuệ vị ấy quán xét đến sự ra khỏi điều nguy hại ấy”.

“Này các Tỳkhuu, Kassapa **biết đủ** và khen ngợi **hạnh biết đủ** với bất cứ loại sàng tọa nào, không do nhân sàng tọa mà làm điều sai quấy, điều không xứng đáng.

Nếu không được sàng tọa tâm không dao động; nếu được sàng tọa không tham lam, dùng sàng tọa với tâm không đắm nhiễm, không phạm tội, thấy điều nguy hại (của sàng tọa), với trí tuệ quán xét sự ra khỏi điều nguy hại ấy”.

“Này các Tỳkhuu, Kassapa **biết đủ** và khen ngợi **hạnh biết đủ** với bất cứ loại thuốc trị bệnh nào, không do nhân thuốc trị bệnh mà làm điều sai quấy, điều không xứng đáng.

Nếu không được thuốc trị bệnh tâm không dao động; nếu được thuốc trị bệnh vị này không tham lam, dùng thuốc trị bệnh với tâm không đắm nhiễm, không phạm tội, thấy điều nguy hại (của thuốc trị bệnh), với trí tuệ quán xét sự ra khỏi điều nguy hại ấy”.

“Do vậy, này các Tỳkhuu hãy học tập như sau: “Chúng ta sẽ biết đủ và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ y phục nào, không do nhân y phục mà làm điều sai quấy, điều không xứng đáng. Nếu không được y phục tâm không dao động; nếu được y phục không tham lam, dùng y phục với tâm không đắm nhiễm, không phạm tội, thấy điều nguy hại (của y phục), với trí tuệ vị ấy quán xét đến sự ra khỏi điều nguy hại ấy”.

“Biết đủ và khen ngợi hạnh biết đủ với bất cứ loại vật thực nào ..

“Biết đủ và khen ngợi hạnh biết đủ với bất cứ loại sàng tọa nào ...

“Biết đủ và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ loại thuốc trị bệnh nào, không do nhân thuốc trị bệnh mà làm điều sai quấy, điều không xứng đáng.

Nếu không được thuốc trị bệnh tâm không dao động; nếu được thuốc trị bệnh vị này không tham lam, dùng thuốc trị bệnh với tâm không đắm nhiễm, không phạm tội, thấy điều nguy hại (của thuốc trị bệnh), với trí tuệ quán xét sự ra khỏi điều nguy hại ấy”.

Này các Tỳkhuu, Ta sẽ giáo giới các người, hay người như Kassapa giáo giới các người. Và khi được giáo giới, các người cần phải thực hành như vậy⁽¹⁾.

b-Ngài Mahākassapa có tâm xứng đáng đến các gia đình.

Đức Thế Tôn dạy:

“Có 5 nguy hại cho vị Tỳkhuu đến viếng thăm gia đình (người gia chủ), đó là:

- Bị khiển trách khi không mời mà đến (anāmantacāre āpajjati).

- Bị khiển trách khi ngồi một mình (raho nisajjāya āpajjati).

- Bị khiển trách khi ngồi nơi kín đáo (paṭicchanne āsane āpajjati) (với nữ nhân).

- Bị khiển trách khi thuyết pháp đến nữ nhân 5 – 6 chữ (mātugāmassa uttari chappañcavācāhi dhammaṃ desento āpajjati).

- Bị khiển trách khi xin quá nhiều (kāmasaṅkappabahulo viharati)⁽²⁾.

Và: “Có 5 nguy hại cho vị Tỳkhuu sống liên hệ quá nhiều với gia đình (người gia chủ) đó là:

- Luôn luôn nhìn thấy nữ nhân (mātugāmassa abhiñhadassanam).

- Do thấy nên có liên hệ (dassane sati saṃsaggo).

- Do có liên hệ nên thân mật (saṃsagge sati vissāso).

- Do có thân mật nên có lỗi lầm (vissāse sati otāro).

(1)- S.ii, 191. Kassapa saṃyutta (Tương ưng Kassapa), Santuṭṭhasuttaṃ (Kinh biết đủ).

(2)- A.iii, 258. Chương 5 pháp. Kinh Viếng thăm gia đình (1) (Pathamakulūpakasuttaṃ).

- Do có lỗi lầm thì được chờ đợi là: Sẽ không hoan hỷ trong đời sống Phạm hạnh, hay rơi vào một tội nhiễm ô, hay từ bỏ học giới trở lui lại đời sống gia đình (otiṇṇacittassetam pāṭikaṅkham – ‘anabhirato vā brahmacariyaṃ carissati aññataram vā saṃkiliṭṭham āpattiṃ āpajjissati sikkham vā paccakkhāya hīnāyāvattissati)⁽¹⁾.

Trong bài kinh khác, Đức Phật dạy: “Thành tựu 5 pháp, vị Tỳkhuu không được gia đình gia chủ ái mộ khi vị ấy đến viếng thăm.

- Thân mật với người không đáng tin (asanthavavissāsī).
- Can thiệp vào việc không có thẩm quyền (anissaravikappī).
- Thường gặp những người chống đối (trong gia tộc) (vissatṭhupasevī).
- Nói một bên tai (upakaṇṇakajappī).
- Xin quá nhiều (atiyācanako)⁽²⁾.

(Ngược lại với 5 pháp này, đó là vị Tỳkhuu được gia đình người gia chủ ái mộ).

Đức Thế Tôn dạy: Vị Tỳkhuu khi đến viếng gia đình phải có tâm xứng đáng đến viếng thăm gia đình, đó là:

- Không mong mọi được cho.
- Không mong mọi được cho nhiều.
- Không mong mọi cho đồ tốt.
- Không mong mọi được cho mau chóng.
- Không mong mọi được cho với sự kính trọng.

Đức Thế Tôn tuyên bố: “*Kassapa có tâm xứng đáng đến các gia đình*”. Vì Ngài Mahākassapa không có tâm bực phiền nếu:

- Không được cho.
- Được cho ít.
- Được cho đồ xấu.
- Cho chậm trễ.
- Cho với sự không kính trọng.

Và Đức Thế Tôn nhấn mạnh rằng: “*Này các Tỳkhuu, Ta sẽ giáo giới các người, hay người như Kassapa sẽ giáo giới các người, Và được giáo giới, các người hãy như vậy mà thọ trì*”⁽³⁾.

c- Ngài Mahākassapa có tâm trong sáng, không bị dính mắc các gia đình.

Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu khi đến các gia đình như ánh trăng, thân phải dè dặt, tâm phải dè dặt, như là người mới giữa các gia đình, không có đường đột xông xáo. Như người nhìn thấy cái giếng cũ, hay sườn núi dốc, hay thác nước, thân phải dè dặt, tâm phải dè dặt.

Rồi Đức Thế Tôn nêu ra hình ảnh của Ngài Mahākassapa để làm gương cho các vị Tỳkhuu, Ngài dạy rằng:

“*Này các Tỳkhuu, Kassapa giống như mặt trăng khi đi đến các gia đình, thân dè dặt, tâm dè dặt, như là người mới giữa các gia đình, không có đường đột xông xáo*”.

Đức Thế Tôn vẫy bàn tay giữa hư không, Ngài dạy rằng:

Này các Tỳkhuu, như bàn tay vẫy giữa hư không, không bị dính mắc, không bị nắm lấy, không bị trói buộc. Cũng vậy, vị Tỳkhuu khi đi đến các gia đình, không bị dính mắc, không bị trói buộc, nghĩ rằng: “*Những ai muốn được lợi, hãy được lợi; những ai muốn công đức hãy làm công đức*”. Như mình hoan hỷ thoả mãn khi được lợi, hãy hoan hỷ thoả mãn khi người khác được lợi.

Ngài dạy rằng:

(1)- A.iii, 259. Chương 5 pháp. Kinh Đi đến gia đình (2) (Dutiyakulūpakasuttaṃ).

(2)- A.iii, 136. Chương 5 pháp. Kinh Đi đến gia đình (Kulūpakasuttaṃ).

(3)- S.ii, 200. Kassapasamyutta (Tương ưng Kassapa). Kulūpakasuttaṃ (Kinh Đi đến gia đình).

“Này các Tỳkhuu, Kassapa khi đi đến các gia đình, không bị dính mắc, không bị trói buộc, nghĩ rằng: “Những ai muốn được lợi, hãy được lợi; những ai muốn công đức hãy làm công đức”. Như mình hoan hỷ thoả mãn khi được lợi, hãy hoan hỷ thoả mãn khi người khác được lợi”.

Hình ảnh Ngài Mahākassapa cũng được nêu ra để làm gương, khi Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu phải có tâm trong sáng khi giảng pháp.

“Này các Tỳkhuu, Kassapa khi thuyết pháp đến người khác có tâm như vậy:”Pháp được Đức Thế Tôn khéo giảng (svākkhāto bhagavatā dhammo), có kết quả ngay trong hiện tại (sanditṭhiko), pháp ấy không bị chi phối bởi thời gian (akāliko), đến để thấy (ehipassiko), có khả năng hướng thượng (opaneyyiko), được người trí tự mình thông suốt (paccattam veditabbo viññūhīti).

Ôi, mong chúng được nghe ta giảng pháp ấy; sau khi nghe pháp mong chúng được hiểu rõ; sau khi hiểu rõ pháp mong chúng thực hành pháp...”⁽¹⁾.

d- Ngài Mahākassapa thành đạt những pháp thượng nhân.

Đức Thế Tôn xác nhận giữa Tăng chúng:

- Ngài Mahākassapa thành tựu các tầng thiền từ Sơ định đến định Diệt thọ tưởng, theo như ý muốn.

- Ngài Mahākassapa thành tựu các loại thắng trí (abhiññāṇa) là: Các loại thần thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thiên nhãn thông và lậu tận thông⁽²⁾.

e- Đức Thế Tôn dạy Ngài Mahākassapa phải giáo giới các vị Tỳkhuu.

Trong tập Tương ưng kinh (Saṃyutta nikāya), phẩm Tương ưng Kassapa (Kassapasammuttam) có ghi nhận ba bài kinh, nội dung Đức Thế Tôn dạy Ngài Mahākassapa cần phải giáo giới, cần phải thuyết pháp đến các Tỳkhuu.

Ngài Mahākassapa rất nhạy cảm nên Ngài rất thận trọng trong việc giáo giới hay thuyết pháp đến các Tỳkhuu.

Lần thứ nhất.

Ahaṃ vā, kassapa, bhikkhū ovadeyyaṃ tvaṃ vā; ahaṃ vā bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ kareyyaṃ tvaṃ vā’ti.

“Này Kassapa, Ta hay người phải giáo giới các Tỳkhuu; Ta hay người phải giảng pháp đến các Tỳkhuu”.

Ngài Mahākassapa bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Thật khó bảo, bạch Thế Tôn, các Tỳkhuu trong hiện tại; bạch Thế Tôn thật khó nói các Tỳkhuu trong hiện tại (dubbacā kho, bhante, etarahi bhikkhū, dovacassakaraṇehi dhammehi samannāgatā), các Tỳkhuu không kham nhẫn, kính trọng lời giáo giới ((appadakkhiṇaggāhino).

Ngài Mahākassapa dẫn ra Tỳkhuu Bhaṇḍa đệ tử của Ngài Ānanda và Tỳkhuu Abhiñjika đệ tử của Ngài Anuruddha đã thách thức nhau rằng: “Hãy đến đây này Tỳkhuu: Ai sẽ nói nhiều hơn? Ai sẽ nói tốt đẹp hơn? Ai sẽ nói dài hơn?”.

Đức Thế Tôn cho gọi hai vị Tỳkhuu ấy đến, khiến trách hai vị ấy và hai vị Tỳkhuu sám hối tội trước Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Lần thứ hai.

Tuy Đức Thế Tôn đã khiến trách hai vị Tỳkhuu Bhaṇḍa và Abhiñjika. Nhưng Ngài Mahākassapa vẫn dẫn đo trong việc giáo giới và thuyết pháp đến các Tỳkhuu, lần thứ hai khi nghe Đức Thế Tôn dạy:

⁽¹⁾- S.ii, 197. Kassapasammuttam (Tương ưng Kassapa). Candūpamasuttam (Kinh Ví dụ ánh trắng). Xem thêm MA.i, 14.

⁽²⁾- S.ii, 210.

⁽³⁾- S.ii, 203. Ovādasuttam (kinh Giáo giới).

Ahaṃ vā, kassapa, bhikkhū ovadeyyaṃ tvaṃ vā; ahaṃ vā bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ kareyyaṃ tvaṃ vā'ti.

“Này Kassapa, Ta hay người phải giáo giới các Tỳkhu; Ta hay người phải giảng pháp đến các Tỳkhu”.

Ngài Mahākassapa bạch với Đức Thế Tôn về sự dẫn dắt của mình, khi thấy rằng sự giáo giới hay giảng pháp của mình đối với các vị Tỳkhu không có kết quả, Ngài Mahākassapa bạch với Đức Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, các Tỳkhu trong hiện tại thật khó nói, các Tỳkhu ở trong tình trạng khó nói, các Tỳkhu không kham nhẫn, không kính trọng lời giáo giới.

Tiếp theo Ngài Mahākassapa trình lên ý kiến của mình về thiện pháp bị tổn giảm.

- Bạch Thế Tôn, với ai không có niềm tin với thiện pháp (saddhā natthi kusaleu), không có hổ thẹn với thiện pháp (hirī natthi kusalesu), không có ghê sợ với thiện pháp (ottappaṃ natthi kusalesu), không có tinh tấn với thiện pháp (vīriyaṃ natthi kusalesu), không có trí tuệ với thiện pháp (paññā natthi kusaleu).

Đối với người ấy dù là đêm hay ngày chờ đợi là thiện pháp bị tổn giảm, không phải là sự tăng trưởng.

Ví như mặt trăng thời kỳ tối, bất luận là đêm hay ngày; hình sắc tổn giảm dần, vòng tròn tổn giảm dần, ánh sáng tổn giảm dần, quý đạo đang đi tổn giảm dần⁽¹⁾.

Nghĩa là Ngài Mahākassapa trình lên Đức Thế Tôn rằng:

Bạch Thế Tôn, người có 5 pháp trên, có giáo giới hay giảng pháp đến họ cũng hoài công, không có kết quả gì trái lại còn bị phản tác dụng.

Ngài Mahākassapa xác định trước Đức Thế Tôn rằng:

-Bạch Thế Tôn, người không có niềm tin có nghĩa là tổn giảm, người không hổ thẹn có nghĩa là tổn giảm, người không ghê sợ có nghĩa là tổn giảm, người lười biếng có nghĩa là tổn giảm, người ác trí có nghĩa là tổn giảm, người phẫn nộ, người sân hận có nghĩa là tổn giảm. Nếu vị Tỳkhu không được giáo giới nghĩa là tổn giảm (sādd).

Giải thích.

Thiện pháp.* Ở đây chủ yếu chỉ cho **Giới-định-tuệ.

**Gọi là không có niềm tin với thiện pháp.*

Nghĩa là không tin rằng **Giới – định - tuệ** được làm cho tăng trưởng, được làm cho sung mãn đưa đến lợi ích lớn, đưa đến quả báu lớn chứng đạt Nípàn, chấm dứt vòng sinh tử luân hồi.

**Gọi là không hổ thẹn với thiện pháp.*

Nghĩa là khi không thực hành giới - định - tuệ thì người trí sẽ khiển trách, tự mình khiển trách mình, nhưng người ấy không biết xấu hổ.

**Gọi là không ghê sợ với thiện pháp.*

Nghĩa là hiểu biết rằng: Khi giới - định - tuệ bị thối giảm, bị tiêu hoại sẽ đem đến bất lợi, mang đến tai hại; nhưng người này không ghê sợ khi giới định - định - tuệ bị lui sụt hoặc bị tiêu hoại.

**Gọi là không có tinh tấn với thiện pháp.*

Nghĩa là do có ba pháp trên nên sự nỗ lực thực hành giới - định - tuệ không có.

**Gọi là không có trí tuệ với thiện pháp.*

Nghĩa là không xem giới - định - tuệ là phạm hạnh, là samôn hạnh.

Với người có 5 pháp trên khi được giáo giới về giới – định - tuệ sẽ phẫn nộ, sân hận. Khi nghe thuyết giảng về giới - định - tuệ sẽ phẫn nộ, sân hận. Và như thế những người này sẽ không được giáo giới hay được giảng pháp, các vị trưởng lão sẽ không giáo giới hay giảng pháp đến họ. Như thế là sự tổn giảm thiện pháp đối với họ nhưng họ không hề biết, họ cũng chẳng hề quan tâm đến.

⁽¹⁾- S.ii, 205. Dutiya-ovādasuttaṃ (Kinh Giáo giới 2).

Rồi Ngài Mahākassapa bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, người có niềm tin với thiện pháp (saddhā atthi kusaleu), có hổ thẹn với thiện pháp (hirī atthi kusalesu), có ghê sợ với thiện pháp (ottappa atthi kusalesu), có tinh tấn (vīriyaṃ atthi kusalena), có trí tuệ với thiện pháp (paññā atthi kusalesu).

Đối với người ấy dù là đêm hay ngày chờ đợi là được tăng trưởng thiện pháp không phải là sự tổn giảm.

Ví như mặt trăng thời kỳ sáng, bất luận là đêm hay ngày; hình sắc tăng trưởng dần, vòng tròn tăng trưởng dần, ánh sáng tăng trưởng dần, quý đạo đang đi tăng trưởng dần (sdd)

Đức Thế Tôn tán thán rằng:

- Lành thay, lành thay, này Kassapa. Với ai không có niềm tin với thiện pháp, không có hổ thẹn ... không có ghê sợ ... không có tinh tấn... không có trí tuệ với thiện pháp.

Đối với người ấy dù là đêm hay ngày chờ đợi là thiện pháp bị tổn giảm không phải là sự tăng trưởng.

Ví như mặt trăng thời kỳ tối, bất luận là đêm hay ngày; hình sắc tổn giảm dần, vòng tròn tổn giảm dần, ánh sáng tổn giảm dần, quý đạo đang đi tổn giảm dần...

(Nghĩa là trước đại chúng Tỳkhuu, Đức Thế Tôn xác nhận lời của Ngài Mahākassapa là đúng pháp, đồng thời Đức Thế Tôn ngậm sách tấn, khích lệ Ngài Mahākassapa “hãy giáo giới các Tỳkhuu, hãy thuyết pháp đến các Tỳkhuu”).

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn xác nhận như vậy?

Đáp. Để các Tỳkhuu hậu học nhận thức rằng: “Ngài Mahākassapa có năng lực giáo giới hay thuyết pháp đến các Tỳkhuu”.

Mặt khác, Ngài Mahākassapa rất nhạy cảm với các lời chỉ trích và chỉ giáo giới những ai kham nhẫn và kính trọng lời giáo giới.

Ngài Mahākassapa e ngại các vị Tỳkhuu phạm sẽ châm biếm Ngài rằng: “Thưa Tôn giả, Tôn giả giáo giới, thuyết pháp đến chúng tôi. Nhưng vì sao đệ tử của Tôn giả lại đập phá vật dụng và đốt nơi ở của Tôn giả như thế?; ngay cả đệ tử của Tôn giả còn không nghe lời giáo giới của Tôn giả kia mà”. Câu chuyện như sau.

Đệ tử của Ngài Mahākassapa.

Ngài Mahākassapa khi trú ở hang Pippali, Ngài có hai đệ tử là Tỳkhuu⁽¹⁾ phục vụ, một người siêng năng làm bốn phận của trò đối với thầy, còn người kia thì lười biếng thường hay cướp công của bạn.

Như biết bạn sắp đặt cây chà răng, nước súc miệng vừa xong, liền mau chân đến thỉnh Ngài Mahākassapa:

- Bạch Ngài, nước súc miệng và cây chà răng đã sẵn sàng, thỉnh Ngài đi rửa mặt.

Khi biết bạn mình chuẩn bị nước nóng để Ngài Mahākassapa tắm vừa xong, y mau chân đến thỉnh :

- Bạch Ngài nước nóng đã sẵn sàng, thỉnh Ngài đi tắm.

Vị siêng năng thấy vậy suy nghĩ: “Ông này luôn cướp công của người khác, ta phải àm cho ông bỏ thói xấu này”.

Vị lười nhác sau khi dùng vật thực xong, ngủ say đến xế chiều, nhìn thấy hơi nước nóng trong nồi bốc ra, nghĩ rằng: “nước nóng đã sẵn sàng”. Y liền nhanh chân đến thỉnh Ngài Mahākassapa rằng:

- Bạch Ngài, nước nóng đã sẵn sàng, thỉnh Ngài đi tắm.

Nhưng vị siêng năng sau khi nóng nước nóng xong, mang nước nóng đem dáu phía sau phòng tắm, chỉ để trong nồi một ít nước đủ để bốc khói ra mà thôi.

⁽¹⁾- Bản Sớ giải kinh Bốn sanh (Jātaka-atthakathā), chuyện số 321, ghi nhận là “hai Sadi”.

Ngài Mahākassapa cùng vị Tỳkhuu lười biếng đi vào phòng tắm, thấy không có nước Ngài hỏi rằng:

- Này hiền giả, nước đâu? (Kahaṃ udakaṃ, āvuso).

Vị Tỳkhuu lười nhác đưa gạo (uḷuṅka) vào nồi nước thấy trống không, do việc này vị Tỳkhuu ấy có biệt danh là Uḷuṅkasaddaka (người tiêng gạo).

Khi biết là nồi không có nước, vị Tỳkhuu lười nhác, liền xách bình đi múc nước, vừa đi vừa càu nhàu: “Hãy xem đó, thứ khó dạy, nó bắt nồi không lên bếp rồi bỏ đi, làm mình tưởng có sẵn nước trong nhà tắm, mới thỉnh Ngài trưởng lão đi tắm”.

Bấy giờ vị Tỳkhuu siêng năng mang nước nóng dẫu sau nhà tắm mang vào nhà tắm cho Ngài Mahākassapa tắm.

Ngài Mahākassapa suy nghĩ: “Tỳkhuu kia nói nước nóng đã sẵn sàng trong nhà tắm, nhưng lại đi múc nước, vừa đi vừa càu nhàu. Như thế nghĩa là sao?”.

Đưa trí quán xét Ngài thấu hiểu mọi việc; khi vị Tỳkhuu lười nhác quay trở lại, Ngài Mahākassapa đã khiển trách rằng:

- Này hiền giả, gọi là Tỳkhuu (avuso, bhikkhunā nāma), việc nào mình có làm hãy nhận là của mình, nếu không có làm thì đừng nhận là của mình. Người bạch với ta rằng: “Nước nóng đã sẵn sàng trong nhà tắm, thỉnh Ngài đi tắm”, nhưng khi vào ta phải đứng chờ còn người xách bình đi múc nước, vừa đi vuà7 càu nhàu. Bậc xuất gia không nên làm như thế.

Vị Tỳkhuu lười biếng đã không biết hối lỗi, lại cật oan trái với Ngài Mahākassapa rằng: “Chỉ vì vấn đề nước tắm mà Ngài đã khiển trách ta nặng lời như thế”. Ông oan hận thấy nên hôm sau không cùng Ngài Mahākassapa đi khát thực.

Ngài Mahākassapa cùng vị Tỳkhuu siêng năng đi khát thực ở một địa phương khác, Tỳkhuu Uḷuṅkasaddaka đi đến người hộ độ của Ngài Mahākassapa khát thực, vị gia chủ hỏi:

- Bạch Ngài, Trưởng lão Mahākassapa đâu rồi?

- Ngài Đại Đức bị bệnh nên còn ngồi trong tự viện (therassa aphāsukaṃ jātaṃ, vihāreyeva nisinno).

- Thưa Ngài, tôi phải làm gì bây giờ?

- Hãy dâng đến Trưởng lão những loại vật thực như vậy... như vậy.

Và Uḷuṅkasaddaka mang vật thực đến chỗ vắng dùng những loại vật thực ấy.

Ngài Mahākassapa đi khát thực nơi địa phương ấy, được gia chủ cúng dường chiếc y lớn bằng vải nhuộm, Ngài cho vị Tỳkhuu đi theo mình.

Hôm sau, Ngài Mahākassapa đến giếng nhà người hộ độ, được nghe rằng:

- Bạch ngài, hôm qua chúng con nghe Ngài không được khoẻ, có cúng dường những loại vật thực như vậy... như vậy theo lời chỉ dẫn của vị Tỳkhuu đệ tử của Ngài. Chẳng hay Ngài dùng vật thực ấy có được chăng?

Ngài Mahākassapa nghe vậy, Ngài im lặng, khi về chỗ trú, Ngài cho gọi Uḷuṅkasaddaka đến dạy rằng:

- Này Tỳkhuu, được nghe hôm qua người đã làm như vậy... như vậy. Bậc xuất gia không nên dùng những loại vật thực mà mình quán thấy không hợp lẽ đạo.

Bị khiển trách lần thứ hai, Uḷuṅkasadda lại cật oan trái với thầy lần thứ hai, Khi Ngài Mahākassapa đi vào làng khát thực, vị sư lười biếng đã đập phá hết vật dụng, nổi lửa đốt cháy mái lá (paṇṇasālāya) của Ngài Mahākassapa rồi bỏ đi.

Về sau ông mệnh chung rơi vào đại địa ngục Atỳ (avīcimāhāniraya).

Các vị Tỳkhuu biết được việc này đã trình lên Đức Thế Tôn sự kiện trên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, kẻ ngu ấy chẳng phải mới cật oan trái khi được giáo huấn tốt đẹp, trong quá khứ cũng đã từng như thế rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuật lại bốn sự như sau:

Thuở xưa vào triều đại của vua Brahmadata trị vì nơi kinh thành Bārāṇasī. Nơi vùng núi Tuyết (Himalaya) có con chim Singila (một loài chim có sừng) trú ẩn trong chiếc tổ do nó tạo ra.

Một hôm có mưa giông kéo đến, một con khi bị mưa lớn người nó ướt đẫm, run rẩy đi tìm chỗ trú ẩn, nó đi đến nơi có tổ chim Sáo. Thấy con khi không có chỗ nương náu, bị mưa ướt rét run rẩy, Sáo liền hỏi rằng:

Manussasseva te sīsaṃ; hatthapādā ca vānara.

Atha kena nu vaṇṇena; agārante na vijjatīti.

“Anh có đâu giống người; đủ tay chân, khi ở.

Sao không làm nhà ở; để lang thang ngoài trời?” ĐTL Pháp Minh dịch).

Khi nghĩ thầm: “Dù ta có đủ tay chân, nhưng ta không biết cách làm nhà”, nó đáp rằng:

Manussasseva me sīsaṃ; hatthapādā ca singila.

Yāhu setṭhā manussesu; sāme paññā na vijjāīti.

“Ta có đâu giống người; đủ tay chân, sáo ở.

Nhưng ta thiếu trí tuệ; phải thua kém người đời” (nt).

Chim Singila nói lên hai kệ ngôn khiến trách khi rằng:

a- Anavaṭṭhitacittassa; lahucittasadubbhino.

Niccaṃ addhuvasīlassa; sukhabhāvo na vijjati.

“Người có tâm bất an; nóng nảy gây trái oan.

Thường bồn chồn liếng khi; không vui vẻ hân hoan (nt).

b- Sokarassānubhāvaṃ tvaṃ; tvaṃ vītūvattassu sīliyaṃ

Sitavātaparittānaṃ; karassu kuṭikaṃ kapīti.

“Tự nâng cao giá trị; thời giờ cũng lãng phí.

Anh nên cất cái chòi; gió rét có nơi nghỉ” (nt).

Khi tức giận nói rằng: “Người dám cho ta là kẻ có tâm bất an, hay nóng nảy, ưa gây oan trái và thường bồn chồn, còn bảo ta “tự nâng cao mình, để lãng phí thời gian ư?”. Ta sẽ cho người thấy hậu quả sự vô lễ của người đối với ta.

Khi liền phá nát tổ chim singila, chim bỏ tổ bay đi nơi khác.

Nhận diện tiền thân. Khi nay là Tỳkhuu lười biếng, chim Singila là tiền thân của Ngài Mahākassapa.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Này các Tỳkhuu, sống chung với kẻ ngu muội như thế, thà rằng sống một mình tốt hơn”. Và Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

61- Caraṇce nādhigaccheyya; seyyaṃ sadisamattano.

Ekacariyaṃ daḷhaṃkayirā; natthi bāle saḥāyatā.

“Không được cùng chung đường; hơn hoặc tương đương mình.

Thà rằng đi đơn lẻ; chẳng đi chung kẻ ngu”⁽¹⁾.

Trong Bốn sự Kūṭidūsaka (Kẻ đốt lều) chi tiết có khác chút ít là:

- Hai vị đệ tử của Ngài Mahākassapa là *người phục vụ* (upaṭṭhāna), có thể đó là Sadi hoặc Tỳkhuu.

- Chim Singila nay là Đức Thế Tôn, khi nay là vị Tỳkhuu lười biếng⁽²⁾.

Lần thứ 3.

Nhận thấy sự dẫn dắt của Ngài Mahākassapa, Đức Thế Tôn dạy:

Ahaṃ vā, kassapa, bhikkhū ovadeyyaṃ tvaṃ vā; ahaṃ vā bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ kareyyaṃ tvaṃ vā’ti.

“Này Kassapa, Ta hay người phải giáo giới các Tỳkhuu; Ta hay người phải giảng pháp đến các Tỳkhuu”.

Đức Thế Tôn khuyến cáo nếp sống lợi dưỡng của các Tỳkhuu.

⁽¹⁾- Dhpa. Câu số 61.

⁽²⁾- JA. Kūṭidūsakajātaka (Bốn sự Kẻ đốt lều), chuyện số 321.

Có hạng trưởng lão Tỳkhuu:

- Sống ở rừng và tán thán hạnh ở rừng.
- Đi khất thực và tán thán hạnh khất thực.
- Mặc y cũ rách và tán thán hạnh mặc y cũ rách.
- Là người chỉ có ba y và tán thán hạnh có ba y.
- Là người biết đủ và tán thán hạnh biết đủ.
- Là người ít ham muốn và tán thán hạnh ít ham muốn.
- Là người sống xa lánh (viveka) và tán thán hạnh sống xa lánh.
- Là người sống không giao tiếp và tán thán hạnh sống không giao tiếp.
- Là người tinh cần và tán thán hạnh tinh cần.

Các tân Tỳkhuu noi theo, hạng Tỳkhuu này đáng được tán thán, vì được hạnh phúc, được an lạc trong một thời gian dài.

Có hạng trưởng lão Tỳkhuu sống ngược lại 9 pháp trên, các tân Tỳkhuu noi theo, hạng Tỳkhuu này không được hạnh phúc, không được an lạc trong một thời gian dài.

Rồi Đức Thế Tôn dạy rằng: “Này Kassapa, ai nói như sau: “Người sống phạm hạnh phải chịu đựng những hiểm nạn của Phạm hạnh. Người sống phạm hạnh phải bị bức não bởi những phạm hạnh”. Nói như thế là nói chân chánh”⁽¹⁾.

Với sự nhắc nhở lần thứ ba, Ngài Mahākassapa hiểu được ý Đức Thế Tôn trao cho trách nhiệm giữ gìn giáo pháp sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, nên Ngài Mahākassapa rất nhiệt tâm khuyến giáo các vị Tỳkhuu, không còn đắn đo như trước⁽²⁾.

Sự nhiệt tâm khuyến giáo các vị Tỳkhuu chứng đạt thắng trí, được Đức Thế Tôn tán thán.

Một lần nọ, khi Đức Thế Tôn trú ở thành Rājagaha (Vương xá) nơi núi Gijjhakūṭa (Kên kên).

Bấy giờ Tôn giả Sāriputta (Xá lợi phất) cùng với số đông Tỳkhuu đi kinh hành không xa Đức Thế Tôn bao nhiêu; Tôn giả Moggallāna (Mục kiền liên) ..., Tôn giả Mahākassapa ...

Đức Thế Tôn gọi các Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, các người có thấy Kassapa cùng với một số đông Tỳkhuu đang đi kinh hành?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Này các Tỳkhuu, tất cả những Tỳkhuu ấy chủ trương hạnh Đầu đà (dhutaṅga)⁽³⁾.

f- Ngài Mahākassapa và lễ Bôttát (uposatha).

Vào ngày Uposatha (bôttát), Ngài Mahākassapa từ Andhakavinda đi đến dự lễ Uposatha (Bôttát) ở thành Rājagaha (Vương xá), trên đường đi khi vượt qua con sông (1), đã suýt bị nước cuốn trôi nên các y của vị ấy bị ướt. Các vị Tỳkhuu đã hỏi:

- Thưa Ngài, vì sao các y của Ngài bị ướt.

- Này các đại đức, trường hợp tôi từ Andhavinda đang đi đến dự lễ Uposatha (Bôttát) ở thành Rājagaha, trên đường đi khi vượt qua con sông, đã suýt bị nước cuốn trôi nên các y của tôi bị ướt.

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn về việc này, do nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn qui định như sau:

⁽¹⁾ S.ii, 208. Tatiya-ovādasuttaṃ (Kinh Giáo giới 3).

⁽²⁾-Thag. vs. 1051-57; 1072-81.

⁽³⁾- S.ii, 155.

“Này các Tỳkhuu, ranh giới nào đã được hội chúng ấn định là đồng cộng trú chung một lễ *Uposatha* thì hội chúng nên ấn định ranh giới ấy là không (bị phạm tội vì) xa lìa ba y (*ticivarena avippavāsam*) (2)...”

Giải thích.

(1)- Theo lời giải thích của Ngài *Buddhaghosa* (Phật Âm).

Từ chỗ trú ngụ của Ngài *Mahākassapa* đến thành *Rājagaha* là 3 *gāvuta* (12 km). Trong thành *Rājagaha* có 18 đại tự (*mahāvihāra*) nhưng có cùng một ranh giới do Đức Thế Tôn kết. Và *Veḷuvanavihāra* (Đại tự Trúc lâm) là nơi các vị Tỳkhuu trong ranh giới ấy tụ hội để thực hiện lễ *Uposatha* (Bố tát).

Con sông được đề cập ở trên có tên là *Sappinī*, xuất phát từ núi *Gijjhakūṭa* (Kên kên), dòng sông ngắn nên nước chảy xiết rất mạnh⁽¹⁾.

(2)- Theo cước chú của *Đại Đức Indacanda*.

Các bản dịch Tiếng Anh dịch sát theo từ khiến ý nghĩa bị lầm lẫn: “Ranh giới ấy là nơi vị Tỳkhuu không xa lìa ba y”. Họ đã dịch đúng từ (từ phủ định) *a+vippavāso* (sự xa cách, sự vắng mặt) = sự không xa lìa.

Các vị Tỳkhuu nói theo thói quen là “*sīmā xalīa tam y*” cũng không chính xác (vì tiếp đầu ngữ *a* nghĩa là không; ***vippavāsa*** là sự xa lìa, sự vắng mặt).

Muốn giải thích trường hợp này, phải trở lại giới *nisaggiyapācittiya* (ungxảđốitrị) thứ hai: “... *ce bhikkhu ticivarena vippavaseyya...*” và xem “*vippavāsa*” có ý nghĩa một cách tổng quát là “sự phạm tội vì xa lìa ba y”.

Và “*a+vippavāsa*” là “không phạm tội vì xa lìa tam y” ở trong ranh giới ấy. Điều này và việc “được phép xa lìa tam y” có sự khác biệt rất rõ rệt (sdd).

Làng *Andhavinda* (xem Đức Phật và 45 năm ... tập 2).

Sông *Sappinī*.

Sông này nằm giữa *Andhakavinda* và thành *Rājagaha* (Vương Xá), chảy đến tận núi *Gijjhakūṭa* (núi Kên kên).

Trên bờ sông *Sappinī* là những vườn cây, nơi trú ngụ của nhiều du sĩ nổi tiếng thời Đức Phật. Sông *Sappinī* nay là sông *Pañcana*

g- Ngài *Mahākassapa* đến cõi Phạm thiên hầu Đức Thế Tôn.

Có một Phạm thiên sinh khởi ác tà kiến: “Không có một Samôn hay Balamôn nào có thể đến ở đây”.

Với tâm mình Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của vị Đại phạm thiên ấy, Ngài biến mất khỏi *Jetavanavihāra* (Đại tự Kỳ viên), xuất hiện nơi phạm thiên giới ngồi trước mặt Đại phạm thiên tà kiến ấy.

Rồi lần lượt Ngài *Moggallāna*, Ngài *Mahākassapa*, Ngài *Mahākappina*, Ngài *Anuruddha* lần lượt xuất hiện nơi Phạm thiên giới theo hầu Đức Thế Tôn⁽²⁾.

h- Khi Ngài *Mahākassapa* già lão.

Khi Ngài *Mahākassapa* lớn tuổi, Đức Thế Tôn dạy:

- Này *Kassapa*, nay người đã già rồi, những y “cũ rách” của người đã cũ nát, đáng được quăng bỏ. Vậy này *Kassapa*, hãy thọ nhận y của các tín thí cúng dường.

Nhưng Ngài *Mahākassapa* thưa rằng: “Bạch Thế Tôn con là người đã lâu ngày:

- Sống ở rừng và tán thán hạnh ở rừng.

- Đi khất thực và tán thán hạnh khất thực.

- Mặc y cũ rách và tán thán hạnh mặc y cũ rách.

- Là người chỉ có ba y và tán thán hạnh có ba y.

- Là người biết đủ và tán thán hạnh biết đủ.

- Là người ít ham muốn (*appiccho*) và tán thán hạnh ít ham muốn.

- Là người sống xa lánh (*viveko*) và tán thán hạnh sống xa lánh.- Là người sống không đắm nhiễm (*asamsattho*) và tán thán hạnh sống không đắm nhiễm.

(1)- ĐĐ *Indacanda* (d). Luật Đại phẩm I. số 163 (phần cước chú).

(2)- S.i, 144.

- Là người sống tinh cần (āraddhavīriyo) và tán thán hạnh tinh cần.

Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Kassapa, người thấy lợi ích gì mà sống với những hạnh ấy?

- Bạch Thế Tôn, do thấy hai lợi ích: Hiện tại sống an lạc và làm gương cho các hàng hậu học.

Và Đức Thế Tôn đã khen ngợi những hạnh lành ấy⁽¹⁾.

i- Ngài Mahākassapa bệnh nặng.

Có lần Ngài Mahākassapa bị bệnh nặng nằm trong hang Pippali, vào buổi chiều Đức Thế Tôn đến thăm Tôn giả Mahākassapa.

Sau khi đến, Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn, hỏi rằng:

- Này Kassapa, người có kham nhẫn được chăng? Người có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu không có tăng trưởng? Có phải khổ thọ có triệu chứng giảm thiểu không có tăng trưởng?

- Bạch Thế Tôn, con không có kham nhẫn, con không có thể chịu đựng. Khổ thọ tăng trưởng kịch liệt nơi con không có giảm thiểu. Có triệu chứng tăng trưởng không có giảm thiểu.

Này Kassapa, 7 giác chi này do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn. Thế nào là bảy?

*Này Kassapa, *niệm giác chi* (satisambojjhaṅga), do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn.

*Này Kassapa, *trạch pháp giác chi* (dhammavicayasambojjhaṅga) do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn

*Này Kassapa, *tấn giác chi* (vīriyasambajjhaṅga) do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn

*Này Kassapa, *hỷ giác chi* (pītisambojjhaṅga) do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn.

*Này Kassapa, *tịnh giác chi* (passadhisambojjhaṅga) do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn.

*Này Kassapa, *định giác chi* (samādhisambojjhaṅga) do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn.

*Này Kassapa, *xả giác chi* (upekkhāsambojjhaṅga) do Ta chân chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí giác ngộ Nípàn.

Nhe xong bài kinh này, Ngài Mahākassapa dứt khỏi cơn bệnh nặng⁽²⁾.

Khi dứt bệnh, Ngài Mahākassapa khởi ý: “Ta hãy đi khất thực nơi thành Rājagaha (Vương xá), có 500 thiên nữ là cung phi của vua trời Sakka đón đường Ngài để cúng dường vật thực, nhưng Tôn giả Mahākassapa từ chối, Ngài đi khất thực trên đường những người nghèo, trên đường những người ăn xin (kapanavisikhā), trên đường những người thợ dệt (pesakāraṅgīkha). Đức Thế Tôn sau khi hiểu rõ ý nghĩa này, Ngài nói lên cảm hứng ngữ (udāna):

Anaññaposimaññātaṃ; dantaṃ sāre patiṭṭhitaṃ.

Khiṇāsavaṃ vantadosaṃ; tamahaṃ brūmi brāhmaṇa’nti.

“Ai sống không nhờ người; không được⁽³⁾ người biết đến.

Sống tự mình chế ngự; an trú trên lối cây.

Các ô nhiễm diệt tận; Ta gọi Balamôn” (HT. TMC dịch)⁽⁴⁾.

Có khả năng chính lần này vua trời Sakka đã khéo nguy trang thành hai ông bà Balamôn nghèo khổ, cúng dường vật thực đến Ngài Mahākassapa (đã trích dẫn ở

(1)- S.ii, 202.

(2)- S.v, 79.

(3)- Chử *aññātaṃ* Tập Sớ giải thích: “Được nhiều người biết đến vì đức hạnh của mình”, nhưng cũng được hiểu là “không được người biết đến”.

(4)- Ud.6. Kinh Mahākassapa.

trên), cũng có khả năng chính lần này, Ngài Mahākassapa tế độ cô thiếu nữ nghèo khổ giữ ruộng lúa Sāli. Câu chuyện như sau.

Thiên nữ Lājā.

Ngài Mahākassapa an trú trong định diệt thọ tướng nơi hang động Pippali, đến ngày thứ 7 Ngài xuất khỏi thiên diệt, Ngài đưa tâm quán xét tìm người nghèo khổ để tế độ, Ngài nhìn thấy hình ảnh của cô giữ ruộng lúa Sāli.

Thế rồi, Ngài Mahākassapa cầm y bát đi đến ruộng Sāli, nơi có cô gáo nghèo đang giữ ruộng. Nhìn thấy trưởng lão Mahākassapa tâm cô gái giữ ruộng phát sinh tịnh tín, cô đi đến đánh lễ dưới chân Ngài Mahākassapa, bạch rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy đợi con một chút.

Rồi cô đi đến chòi lá nơi ngụ của mình, lấy *bấp rang* (lāja)⁽¹⁾ đặt vào bát của Ngài Mahākassapa. Đánh lễ dưới chân Ngài, nguyện rằng:

- Kính bạch Ngài, với phước này xin cho con chứng đắc pháp mà Ngài đã chứng đắc.

Ngài Mahākassapa chúc phúc rằng: “Mong cho cô thành tựu như ý”.

Cô giữ ruộng đánh lễ Ngài Mahākassapa, hân hoan với việc cúng dường bắp rang đến trưởng lão, trên đường trở về chòi lá của mình, cô dẫm phải hang rắn độc nơi bờ đê, con rắn độc đã mổ trúng chân nàng và nàng mệnh chung.

Do có tâm hân hoan với phước lành vừa tạo, nàng tái sinh về cõi Ba mươi Ba (Tāvātimsa), là thiên cung chủ toà thiên cung cao 30 dotuần, có ngàn thiên nữ tùy tùng, đưa tâm quán xét nàng thiên nữ Lājā biết rằng: “Đây là kết quả thù diệu do cúng dường bắp rang đến Ngài Mahākassapa”. Thiên nữ Lājā suy gẫm: “Ta nên đến phục vụ trưởng lão Mahākassapa để tạo thêm hạnh lành cho mình”.

Khi Ngài Mahākassapa đi khất thực, nàng thiên nữ Lājā đến liêu thất của Ngài, nàng quét dọn trong ngoài chung quanh liêu thất, múc nước đổ đầy vào những nơi chứa nước, rồi trở về thiên giới.

Khi đi khất thực về, Ngài Mahākassapa thấy trong ngoài liêu thất sạch sẽ, các nơi chứa nước đầy nước, Ngài suy nghĩ: “Chắc có ông Sadi hay Tỳkhuu nào đến phục vụ”.

Vào ngày thứ hai, nàng thiên nữ Lājā lại làm phận sự như hôm qua; khi trở về Ngài Mahākassapa thấy liêu thất sạch sẽ như hôm qua, Ngài suy nghĩ: “Ông Sadi hay Tỳkhuu nào vậy?”. Đến ngày thứ ba Ngài không đi khất thực, ngồi trong liêu thất của mình, nghe tiếng quét dọn bên ngoài, Ngài hỏi rằng:

- Ai đang quét dọn bên ngoài vậy?

- Bạch Ngài, là con.

- Nàng là ai?

- Bạch Ngài, con là thiên nữ Lājā, con đến để phục vụ cho Ngài.

- Vì sao nàng đến đây phục vụ cho ta?

Nàng thiên nữ Lājā trình lên Ngài Mahākassapa tiền sự của mình là thiếu nữ giữ ruộng lúa Sāli, nhờ cúng dường đến Ngài bắp rang, mệnh chung sinh về thiên giới là thiên cung chủ toà thiên cung nơi cõi Ba mươi ba, có ngàn thiên nữ tùy tùng, nên nàng xuống phục vụ trưởng lão để tạo thêm phúc lành.

Ngài Mahākassapa dạy rằng:

- Bấy nhiêu đó đủ rồi, này thiên nữ, nàng chớ nên làm như thế nữa.

Thiên nữ Lājā khẩn cầu rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài đừng thiệt thòi, con đến đây phục vụ Ngài để làm tăng trưởng phước báu của con.

- Nay thiên nữ, hãy đi đi, đừng để sau này các vị Giảng sư tay cầm quạt, ngồi trên Pháp toạ thuyết giảng rằng: “Tôn giả Mahākassapa tế độ người, để có người phục vụ Tôn giả”.

⁽¹⁾- *Lāja* .Theo Tự điển Pāli-Việt do Ngài Bửu Chơn dịch là: Bấp khô (lúa mạch rang) hay mẽ cốc khô.

Thiên nữ Lājā cầu khẩn nhiều lần, Ngài Mahakassapa khiển trách rằng:

- Nay thiên nữ, cô không biết độ lượng, hãy đi đi.

Với uy lực của vị trưởng lão, nàng thiên nữ không thể đứng yên tại chỗ, phải bay lên hư không. Ở giữa hư không, nàng chấp tay than khóc rằng:

Bạch Ngài, xin Ngài đừng để cho con tổn giảm phước, xin Ngài hãy ban cho con được gìn giữ phước lành được lâu dài.

Nơi Hương thất (Gandhakūṭi) của Đại tự Kỳviên (Jetavanavihāra), Đức Thế Tôn với thiên nhĩ thuần tịnh, nghe tiếng than khóc của thiên nữ Lājā, Ngài thấu rõ mọi duyên sự, liền phóng hào quang đến trước mặt thiên nữ Lājā như đang ngồi trước mặt nàng, dạy rằng:

- Nay thiên nữ Lājā, con trai Đấng Như Lai là người nghiêm trì Giới luật, ngăn cản nàng phục vụ để không bị chỉ trích, đồng thời làm gương cho những môn đệ sau này, đó là phận sự con trai của Đấng Như lai.

Tuy nhiên, tạo thiện nghiệp là việc cần phải làm để mang lợi ích đến người ấy trong hiện tại lẫn tương lai. Nay thiên nữ, người cần phải tạo nghiệp lành nhiều hơn nữa.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

118- Puññañce puriso kayirā; kayirāth'enam punappunam.

Tamhi chandam kaqyirātha; sukho puññassa uccayoti.

“Nêu người làm điều thiện; nên tiếp tục làm thêm.

Hãy ước muốn điều thiện; chứa thiện được an lạc” (HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

j- Ngài Mahākassapa quán xét chúng sinh.

Tuy đặt Ngài Mahākassapa vào vị trí mình sau khi viên tịch, nhưng Đức Thế Tôn vẫn nhẹ nhàng khiển trách Ngài Mahākassapa.

Có lần khi ngồi trong hang Pippali, Ngài Mahākassapa đưa trí quán xét về sự sinh tử cùng những khuynh hướng tốt xấu của chúng sinh. Khi ấy Đức Thế Tôn trú ngụ ở Jetavanavihāra (Đại tự KỳViên), với tâm mình Đức Thế Tôn biết được tâm của Ngài Mahākassapa nên dạy rằng:

- Nay Kassapa, đây không phải là trình độ của người. Chỉ có bậc Chánh Giác mới thấu rõ nghiệp lực nào dẫn đi tái sinh cùng khuynh hướng của chúng sinh.

Rồi Đức Thế Tôn phóng hào quang đến trước Ngài Mahākassapa thuyết lên kệ ngôn:

Pamādam appamādena; yadā nudati paṇḍito.

Paññā pāsādamāruya; asoko sokiniṃ pajam.

Pabbataṭṭho'va bhummattṭhe; dhīro bāle avekkhatīti.

“Trí giả lấy chuyên cần; đuổi tống hết phóng dật.

Lâu trí tuệ tiến thân; ung dung nhìn xuống đất.

Khác nào bậc siêu nhân; đứng trên đỉnh cao nhất.

Nhìn xuống đám ngu dân; đang đau khổ chật vật” (HT. TMC dịch)⁽²⁾.

2- Ngài Mahākassapa với các bậc đồng phạm hạnh.

a- Với Ngài Sāriputta (Xá lợi phất).

Với thành tựu cùng với đạo hạnh của Ngài Mahākassapa, tuy là vị Thượng thủ tinh văn tay phải của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài Sāriputta (Xá lợi phất) rất tôn trọng Ngài Mahākassapa.

Khi trú ngụ chung trong một tự viện, Ngài Sāriputta (Xá lợi phất) thường đến viếng Ngài Mahākassapa vào buổi chiều để vấn đạo. Trong Tương Ưng bộ kinh có ghi nhận Ngài Sāriputta đã hỏi Ngài Mahākassapa như sau:

(1) _ DhpA. Câu số 118.

(2)- DhpA. Câu số 28.

- Nay hiền giả Kassapa, như thế nào *không có nhiệt tâm* (anātāpī), *không có biết sợ* (anottappī)⁽¹⁾, không thể có giác ngộ, không thể có Nípàn, không thể có chúng đạt vô thượng an ổn khỏi các khổ ách.

- Và như thế nào *có nhiệt tâm* (ātāpī), *có biết sợ* (otappī), có thể có giác ngộ, có thể có Nípàn, có thể có chúng đạt vô thượng an ổn khỏi các khổ ách.

Ngài Mahākassapa đáp rằng:

Không có nhiệt tâm

* Ở đây, nay hiền giả, vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Nếu ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta, có thể đưa đến bất lợi”, nhưng vị ấy không nỗ lực làm cho các ác bất thiện pháp không khởi lên. Gọi là *không có nhiệt tâm*.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta, nếu chúng không được diệt trừ, có thể đưa đến bất lợi”, nhưng vị ấy không cố gắng diệt trừ các ác bất thiện pháp đang khởi lên trong tâm. Gọi là *không có nhiệt tâm*.

Như vậy gọi là không nhiệt tâm.

Không biết sợ.

* Ở đây, nay hiền giả, vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Nếu các ác bất thiện khởi lên nơi ta, chúng có thể đưa đến bất lợi”. Nhưng vị ấy không biết sợ.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các ác bất thiện khởi lên nơi ta, nếu chúng không bị diệt trừ, có thể đưa đến bất lợi”. Nhưng vị ấy không biết sợ,

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Nếu các thiện pháp không khởi lên nơi ta, có thể đưa đến bất lợi”, Nhưng vị ấy không biết sợ.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Nếu các thiện pháp trong ta không được tăng trưởng, có thể đưa đến bất lợi”. Nhưng vị ấy không biết sợ.

Như vậy gọi là *không biết sợ*,

Có nhiệt tâm.

* Ở đây, vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta, chúng có thể đưa đến bất lợi”. Vị ấy nỗ lực ngăn chặn những ác bất thiện pháp không cho chúng sinh lên. Gọi là *có nhiệt tâm*

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các ác bất thiện pháp đang có trong ta, nếu chúng không bị diệt trừ có thể đưa đến bất lợi”. Vị ấy nỗ lực diệt trừ những ác bất thiện pháp đang sinh khởi. Gọi là *có nhiệt tâm*.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Nếu các thiện pháp không sinh khởi nơi ta, có thể đưa đến bất lợi”. Vị ấy cố gắng làm sinh khởi những thiện pháp. Gọi là *có nhiệt tâm*.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các thiện pháp đang sinh khởi nơi ta, nếu chúng không được tăng trưởng, có thể đưa đến bất lợi”. Vị ấy cố gắng làm tăng trưởng những thiện pháp đang có. Gọi là *có nhiệt tâm*.

Như vậy gọi là có nhiệt tâm.

Có biết sợ.

* Ở đây, vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Nếu các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta, có thể đưa đến bất lợi”. Vị ấy sợ các ác bất thiện pháp khởi lên. Gọi là *có biết sợ*.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các ác bất thiện pháp đang có trong ta, nếu chúng không được trừ diệt có thể đưa đến bất lợi”. Vị ấy cố gắng diệt trừ những ác bất thiện pháp đang có. Gọi là *có biết sợ*.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Nếu các thiện pháp không sinh khởi nơi ta, có thể dẫn đến bất lợi”. Vị ấy cố gắng làm cho các thiện pháp sinh khởi. Gọi là *có biết sợ*.

* Vị Tỳkhuu suy nghĩ: “Các thiện pháp đang có nơi ta, không được tăng trưởng có thể đưa đến bất lợi. Vị ấy cố gắng làm tăng trưởng thiện pháp. Gọi là *có biết sợ*.

Như vậy gọi là có biết sợ ⁽²⁾.

⁽¹⁾- Anātāpī (*không có nhiệt tâm*). Là không có ý muốn ngăn chặn hay diệt trừ những ác bất thiện pháp. Anottappī (*không biết sợ*). Là xem thường các ác bất thiện khởi lên, không chú trọng làm cho các thiện pháp khởi lên và được tăng trưởng..

⁽²⁾- S.ii, 195. (Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh. Tập 4).

Ngược lại, Ngài Mahākasāpa cũng rất kính trọng Ngài Sāriputta, có lần các vị Tôn giả như: Moggallāna, Mahākassapa, Anuruddha ... trú ngụ trong rừng cây Sāla Gosīṅga (Gosīṅgasālavana), các Tôn giả đi đến Ngài Sāriputta để nghe pháp, Trong dịp này, Ngài Sāriputta đã hỏi Ngài Mahākassapa:

- Đây hiền giả Mahākassapa, khả ái thay khu rừng Gosīṅga, đêm trăng rằm rất sáng, cây Sāla trở hoa cùng khắp, hương trời như toả rộng khắp nơi. Đây hiền giả Mahākassapa, hạng Tỳkhuu nào có thể làm chói sáng khu rừng Gosīṅga.

- Đây hiền giả Sāriputta, vị Tỳkhuu sống ở rừng tán thán đời sống ở rừng,
- Đi khất thực và tán thán hạnh khất thực.
- Mặc y cũ rách và tán thán hạnh mặc y cũ rách.
- Là người chỉ có ba y và tán thán hạnh có ba y.
- Là người biết đủ và tán thán hạnh biết đủ.
- Là người ít ham muốn và tán thán hạnh ít ham muốn.
- Là người sống xa lánh (viveka) và tán thán hạnh sống xa lánh.
- Là người sống không đắm nhiễm và tán thán hạnh sống không đắm nhiễm.
- Là người tinh cần và tán thán hạnh tinh cần.
- Tự mình thành tựu giới hạnh và tán thán sự thành tựu giới hạnh.
- Tự mình thành tựu thiền định và tán thán sự thành tựu thiền định.
- Tự mình thành tựu trí tuệ và tán thán sự thành tựu trí tuệ.
- Tự mình thành tựu giải thoát và tán thán sự thành tựu giải thoát
- Tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và tán thán sự thành tựu giải thoát tri kiến.

Này hiền giả Sāriputta, hạng Tỳkhuu như vậy có thể làm chói sáng khu rừng Gosīṅga⁽¹⁾.

***Rừng Gosīṅga⁽²⁾**

Là khu rừng cây Sāla có hình cong như sừng bò nên được gọi là Gosīṅgavana (rừng Sừng bò). Có hai khu rừng Gosīṅga.

a- *Gosīṅgasālavanadāya* (rừng cây Sāla Gosīṅga).

Là khu rừng gần làng Nādikā, một thời ba vị Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbīla trú nơi đây.

Vào cuối hạ thứ 9, hai nhóm Tỳkhuu ở kinh thành Kosambī có vua Udena trị vì, đã chia rẽ nhau, Đức Thế Tôn ngự đến thành Kosambī khuyên giải hai nhóm Tỳkhuu này nên hòa thuận với nhau, nhưng không được. Đức Thế Tôn lặng lẽ đi vào rừng Pārileyyaka để an cư mùa mưa lần thứ 10. Đức Thế Tôn đi từ Giñjakāvasatha đến rừng cây Sāla Gosīṅga thăm ba vị Tôn giả nói trên, và Đức Thế Tôn thuyết lên Cūlagosīṅgasutta (Tiểu kinh rừng Sừng bò)⁽³⁾.

Trước đó, Đức Thế Tôn cũng có an trú tại đây với nhiều vị Đại đệ tử như Ngài Sāriputta (Xá lợi phất), Moggallāna (Mục kiền liên), Mahākassapa, Revata, Ānanda ... và Đức Thế Tôn thuyết lên Mahāgosīṅgasutta (Đại kinh rừng Sừng bò).

b- *Gosīṅgasālavanadāya* (rừng cây Sāla Gosīṅga).

Là khu rừng gần kinh thành Vesālī. Khi Đức Thế Tôn trú ngụ tại Kūṭāgārasāla (Giảng đường nóc nhọn) trong Mahāvana (Đại lâm). Các người Licchavī đến gây ồn ào náo nhiệt, một số vị Trưởng lão như Cāla, Upacāla, Kakkata, Nikāṭa và Kaṭissaha bị quấy rầy, các Ngài bỏ Mahāvana đi vào khu rừng này an cư⁽⁴⁾.

Một lần khác, với thiên nhãn thanh tịnh Ngài Mahākassapa thấy các vị Phạm thiên đến đánh lễ Ngài Sāriputta (Xá lợi phất), và thấy Ngài Mahākappina mỉm cười, Ngài Mahākassapa hoan hỷ nói lên kệ ngôn.

1085- Ete sambahulā devā; iddhimanto yasassino.

⁽¹⁾- M.i, Mahāgosīṅgasutta (Đại kinh Rừng Sừng bò) (kinh số 32).

⁽²⁾- Xem thêm Đức Phật và 45 năm hoàng pháp độ sinh (Tập 6), tr. 80.

⁽³⁾- M.i, Cūlagosīṅgasutta (Tiểu kinh rừng Sừng bò) (kinh số 31).

⁽⁴⁾- A.v, 133.

Dasadevasahassāni; sabbe te brahmakāyikā.

“Có rất nhiều chư thiên; với thần thông nổi danh.

Cùng 10 ngàn chư thiên; Tất cả Phạm chúng thiên”.

1086. Dhammasenāpatim vīraṃ; mahājhāyim samāhitam.

Sāriputtam namassantā; tiṭṭhanti pañjalikatā.

“Tướng quân pháp dũng mãnh; đại thiên định tối thắng.

Xá lợi phất danh xưng; chúng đứng chấp tay đánh lễ.

1087. Namo te purisajāñña; namo te purisuttama.

Yassa te nābhijānāma, yampi nissāya jhāyati.

“Cung kính bậc thượng sanh; cung kính bậc tối thượng nhân.

Bậc có trí không gì sánh bằng; tất cả dựa vào thiên chúng”.

1088. Accheraṃ vata buddhānaṃ; gambhīro gocaro sako.

Ye mayam nābhijānāma; vāavedhisamāgatā.

“Kỳ diệu thay chư Phật; hành xử thật thâm sâu.

Chúng con không thấu đáo được, dù là xạ thủ chẻ đôi sợi tóc”.

1089. Tam tathā devakāyehi; pūjitam pūjanārahaṃ.

Sāriputtam tadā disvā; kappinassa sitam ahu.

“Vị thấy thiên chúng này, cung kính cúng dường Alahán.

Chính Xá lợi phất này đây; Kappina hoan hỷ mỉm cười”⁽¹⁾.

b- Với Ngài Moggallāna (Mụckiềnliên).

Hai vị trưởng lão rất hiểu sở hành của nhau nên rất quý trọng nhau, tuy Kinh điển không đề cập đến những cuộc thảo luận giữa hai Ngài, nhưng hai Ngài thường hội họp cùng các vị Thánh tinh văn khác như với Ngài Anuruddha, Ngài Ānanda, Ngài Revata ...

Có lần Ngài Moggallāna thấy Balamôn tàkiến, là cháu của Trưởng lão Sāriputta (Xá lợi phất), ông Balamôn này nhìn thấy Ngài Mahākassapa đi khất thực trong thành Rājagaha (Vương xá), y ghé tởm như thấy một nữ thần bất hạnh (Kāḷakaṇṇī) xuất hiện. Ngài Moggallāna đã khuyến giáo Balamôn tàkiến ấy rằng:

1177. Upasanto uparato; pantasenāsano muni.

Dāyādo buddhasettḥassa, brahmunā abhivandito.

“An tịnh và thoải mái; ăn sĩ trú vùng xa.

Thừa tự Pháp tối thắng; được Phạm thiên tán thán”.

1178. Upasantam uparatam; pantasenāsanam munim.

Dāyādam buddhasettḥassa; vanda brāhmaṇa kassapaṃ.

“Hỡi này Balamôn; hãy đánh lễ Kassapa.

Ngài là con thừa tự; bậc Giác ngộ tối thắng.

Ăn sĩ trú vùng xa; an tịnh và thoải mái”.

1179. Yo ca jātisatam gacche; sabbā brāhmaṇajātiyo.

Sottiyo vedasampanno, manussesu punappunam.

“Vị trái trảm đời sống; đều thuộc dòng Phạm chí.

Học giả, giỏi Vệ đà; sinh tiếp tục àm người”.

1180. Ajjhāyakopi ce assa; tiṇṇam vedāna pāragū.

Etassa vandanāyetam, kalam nāgghati soḷasim.

“Dầu là bậc Giáo sư; thấu triệt ba Vệ đà.

Đánh lễ vị như vậy; chỉ giá một mười sáu”.

1181. Yo so attha vimokkhāni; purebhattam aphassayi.

Anulomam paṭilomam; tato piṇḍāya gacchati.

“Vị ấy trước bữa ăn; thấy được tám giải thoát.

Thuận hướng và nghịch hướng; rồi mới đi khất thực”.

1182. Tādisam bhikkhum māsādi; mātānam khaṇi brāhmaṇa.

⁽¹⁾- Thag. Kệ ngôn trưởng lão Mahākassapa.

Abhippasādehi manam; arahantamhi tādine.
Khippam pañjaliko vanda; mā te vijaṭi matthakam.

“Chớ có đến tấn công; một Tỳkhuu như vậy.

Hỡi này Balamôn; chớ có đào tự ngã.

Hãy khởi ý tín nhiệm; vị Lahán như vậy.

Chấp tay đánh lễ gấp; chớ để đầu người hồng” (HT.TMC dịch)⁽¹⁾.

c- Với Ngài Ānanda.

Ngài Mahākassapa rất quý trọng Ngài Ānanda, chính Ngài là người đầu tiên vỗ tay khi thấy Ngài Ānanda tiến vào sảnh đường để tham dự cuộc Kết tập Phật ngôn lần thứ I⁽²⁾.

Ngược lại, Ngài Ānanda cũng rất kính trọng Ngài Mahākassapa, trong Luật tạng có ghi nhận:

Có một người muốn xuất gia thọ giới Tỳkhuu với Ngài Mahākassapa là vị thầy Tế độ. Ngài Mahākassapa cho sứ giả đến gặp Ngài Ānanda với lời nhắn rằng:

- Nay hiền giả Ānand, hãy đến tuyên ngôn cho người này.

Ngài Ānanda đã nói rằng:

- Tôi không thể đọc tên của Ngài trưởng lão, Ngài trưởng lão là bậc trưởng thượng của tôi.

Các vị Tỳkhuu đã trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này. Đức Thế Tôn dạy rằng:-
Này các Tỳkhuu, Ta cho phép đọc lên bằng tên của dòng họ⁽³⁾.

Cũng trong phẩm này có ghi nhận:

Có hai người muốn xuất gia thọ giới Tỳkhuu nơi Ngài Mahākassapa, nhưng họ tranh nhau “tôi sẽ tu lên bậc trên trước”. Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Ta cho phép thực hiện hai người trong một lần tuyên ngôn.
(sđđ, số 140)⁽⁴⁾.

Thường Ngài Mahākassapa rất ít khi đến giáo giới các Tỳkhuu ni, vì sao? Do hai lý do:

a'-Vì Ngài rất nhạy cảm với những lời chỉ trích.

b'- Thói quen của Ngài là không thích thân cận với nữ nhân.

Có lần Ngài Ānanda thỉnh Ngài Mahākassapa cùng đi với Ngài, đến Ni viện để giáo giới các Tỳkhuu ni (hôm ấy, Ngài Ānanda có phận sự phải giáo giới các Tỳkhuu ni), nhưng Ngài Mahākassapa đã từ chối hai lần rằng:

“Hãy đi, này hiền giả Ānanda, hiền giả là người có nhiều công việc, có nhiều trách nhiệm phải làm”.

Đến lần thứ ba Ngài Ānanda thỉnh cầu, Ngài Mahākassapa mới nhận lời, cùng với Ngài Ānanda đến Ni viện để giáo giới các Tỳkhuu ni.

Ngài Mahākassapa với pháp thoại sách tấn, khích lệ làm hoan hỷ các Tỳkhuu ni, nhưng trong Ni chúng có Tỳkhuu ni Thullatissā không hoan hỷ với Ngài Mahākassapa, đã nói lên lời không hoan hỷ rằng: “Làm sao “Tôn giả” (ayyo)⁽⁵⁾ Mahākassapa, trước mặt ẩn sĩ thông thái (vedehamuni) Ānanda lại nghĩ đến thuyết pháp. Ví như người bán kim lại nghĩ có thể bán kim cho người làm kim?”

Cũng vậy, Tôn giả Mahākassapa trước mặt ẩn sĩ thông thái (vedehamuni) Ānanda lại nghĩ đến thuyết pháp.

(1)- Thag. Kệ ngôn trưởng lão Moggallāna.

(2)-DA.i, 10.

(3)- ĐĐ Indacando (d). Mahāvagga I. Chương Trọng Yếu (số 139).

(4)- Tuy cùng xuất gia thọ giới Tỳkhuu một lượt, nhưng vị đứng bên tay phải thầy Tế độ là anh, vị đứng bên tay trái là em.

(5)- Chữ Ayya xuất phát từ chữ Ariya (bậc Thánh), nhưng cũng có nghĩa là “ông” (ayyako). Tỳkhuu ni Thullanadā cố tình dùng ẩn nghĩa “ông Thánh” để châm biếm Ngài Mahākassapa.

Ngài Mahākassapa nghe được lời nói này của Tỳkhuu ni Thullatissā, đã hỏi Ngài Ānanda rằng:

- Thế nào hiền giả Ānanda, ta là người bán kim, người là người làm kim? Hay ta là người làm kim, người là người bán kim?

Ngài Ānanda đáp rằng:

- Thưa Tôn giả Mahākassapa, hãy kham nhẫn, ngu si là đàn bà (bālo mātuḅgāmo'ti).

- Hãy đến, hiền giả Ānanda, chớ để chúng Tăng truy cứu thêm về hiền giả⁽¹⁾.

Rồi Ngài dẫn chúng cho thấy giữa Ngài và Tôn giả Ānanda “ai là người làm kim, ai là người bán kim?”. Như sau:

Trước Tăng chúng, Đức Thế Tôn xác nhận Ngài Mahākassapa thành tựu 9 thứ định (4 định Sắc giới, 4 định Vô sắc giới và Định diệt thọ tưởng) 5 thăng trí và thành tựu Thánh quả Alahán. Còn Ngài Ānanda thì không được như vậy.

Ngài Mahākassapa kết luận rằng:

- Nay Hiền giả (Ānanda), ai nghĩ rằng có thể che đậy sáu thăng trí của ta được, thời không khác gì nghĩ rằng: “Có thể lấy cây Tāla mà che đậy một con voi lớn đến 7 hay 8 khuỷu tay bề cao”⁽²⁾.

Theo Bản Sớ giải, việc này xảy ra sau khi Đức Thế Tôn viên tịch không bao lâu và Ngài Ānanda vừa thành tựu bậc Thánh Alahán rất được quý trọng trong cuộc Kết tập Phật ngôn lần thứ I⁽³⁾.

Tuy rất quý trọng Ngài Ānanda, nhưng Ngài Mahākassapa cũng không ngần ngại khiển trách Ngài Ānanda tặc trách với nhiệm vụ của mình.

Có lần Ngài Ānanda cùng 30 đệ tử Tỳkhuu trẻ tuổi du hành đến Dakkhiṇāgiri (Nam Sơn)⁽⁴⁾. Các Tỳkhuu đệ tử của Ngài Ānanda đã từ bỏ sự tu tập, trở về với gia đình. Ngài Ānanda sau khi du hành ở Nam Sơn (Dakkhiṇāgiri) vừa đủ, trở về thành (Rājagaha) Vương xá, vào Veluvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm), rồi Ngài Ānanda đến viếng thăm Ngài Mahākassapa. Sau khi đánh lễ Ngài Mahākassapa, rồi ngồi xuống một bên. Ngài Mahākassapa hỏi:

- Nay hiền giả Ānanda, do duyên bao nhiêu lợi ích, Đức Thế Tôn chế đặt điều luật “chỉ ba người ăn” đối với các gia chủ?

- Thưa Tôn giả Mahākassapa, do duyên ba lợi ích:

*Ngăn chặn người ác giới (dummaṅkūlaṃ puggalānaṃ).

*Vì sự lạc trú của các vị Tỳkhuu chánh hạnh.

*Vì lòng bi mẫn đối với các gia đình gia chủ.

Ngài Mahākassapa đã khiển trách Ngài Ānanda rằng:

- Nay hiền giả Ānanda, vậy vì sao hiền giả lại cùng du hành với những tân Tỳkhuu này, những người không hộ trì các căn, không tiết độ trong ăn uống, không chú tâm tinh giác. Ta nghĩ hiền giả hành động thật là “*kẻ dẫm đạp ngũ cốc*”, “*thật là kẻ phá hoại lương gia*”. Hội chúng của hiền giả đang tan rã, hội chúng của hiền giả đang sụp đổ. Đứa trẻ này không biết tự kượng sức mình.

- Thưa Tôn giả Kassapa, trên đầu tôi tóc bạc đã sinh, tuy hôm nay Tôn giả gọi tôi là “đứa trẻ không biết lượng sức mình”, nhưng tôi không có phật lòng.

Ngài Mahākassapa khẳng định lời khiển trách này, bằng cách lập lại lần thứ hai và vẫn gọi Ngài Ānanda là “đứa trẻ không biết lượng sức mình”.

Ý Ngài Ānanda trách “Sao Tôn giả lại nặng lời với tôi như thế, đầu tôi đã có tóc bạc mà còn gọi tôi là đứa trẻ”.

⁽¹⁾- Nghĩa là: “Đừng để Tăng chúng nghi ngờ giữa Tôn giả Ānanda có sự liên hệ với các tỳkhuu ni”.

⁽²⁾- S.ii, 214. Kinh Trú xứ.

⁽³⁾- SA. ii, 13.

⁽⁴⁾- Là dãy núi phía Nam thành Vương xá, cũng là ranh giới thiên nhiên giữa hai quốc độ Magadha và Avānti.

Ngài Mahākassapa xác định rằng: “Này hiền giả Ānanda, thực tế là như vậy, hiền giả hành động như một đứa trẻ dù trên đầu hiền giả tóc bạc đã sinh lên”.

Theo Bản Sớ giải kinh Tương Ưng, việc này xảy ra khi Đức Thế Tôn đã viên tịch không lâu và Ngài Ānanda đã chứng Thánh quả Alahán và rất được quý trọng⁽¹⁾. Như vậy, bài kinh này được đưa vào kỳ Kết tập Phật ngôn lần II.

Tỳkhuu ni Thullatissā nghe Ngài Mahākassapa gọi Ngài Ānanda là “đứa trẻ không biết tự lượng sức mình”, nên nói lên những lời không hoan hỷ với Ngài Mahākassapa rằng: “Tôn giả Mahākassapa trước kia là người theo ngoại đạo, lại nghĩ có thể không hài lòng và gọi Tôn giả Ānanda là *ẩn sĩ thông thái* (vedehamuni) là đứa trẻ”.

Ngài Mahākassapa nói với Ngài Ānanda rằng:

- Lời nói của Tỳkhuu ni Thullatissā “thật là đường đột, không dẫn do suy nghĩ, vì rằng ta là người cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, ta không chấp nhận một Đạo Sư nào khác ngoài Thế Tôn, bậc Ưng cúng, Chánh Đẳng Giác. Vào ngày thứ 8 kể từ khi xuất gia Ta trở thành bậc Thánh Alahán”

Không bao lâu sau, Tỳkhuu ni Thullatissā đã hoàn tục⁽²⁾.

Tỳkhuu ni Thullatissā.

Thullatissā là tên gọi khác chỉ cho Tỳkhuu ni Thullanandā (chữ *Thulla* nghĩa là béo phì; Thullanandā nghĩa là “bà Nandā béo phì”).

Thullanandā là một Tỳkhuu ni có giới hạnh không trong sạch, bà phạm rất nhiều lỗi lầm. Trong bài pháp của Ngài Mahākassapa, Ngài giáo giới các Tỳkhuu ni thực hành giới - định - tuệ với trạng thái vô tư; nhưng bà Thullanandā nghĩ quấy rằng: “Ngài Mahākassapa đang chỉ trích ta”, nên bà sinh ác cảm, để chống chế trước ni chúng đệ tử, bà cho rằng “Ngài Kassapa là người bán kim trước Ngài Ānanda là người làm kim”.

Bà cùng ba người em gái là Nandā, Nandavatī và Sundarīnandā đều gia nhập Ni đoàn. Cả ba người em gái của bà Thullanandā là vợ của một Balamôn, khi Balamôn này qua đời, cả ba cô cùng đi xuất gia trong Ni đoàn⁽³⁾,

Tỳkhuu ni Thullanandā trông coi một Ni viện lớn trong thành Sāvattthi (Xávệ), hầu hết các ni chúng theo bà làm nhiều điều phi luật, ngay cả chính bà cũng thế.

Đức Thế Tôn chế định nhiều học giới cho Ni chúng phần nhiều xuất phát từ Tỳkhuu ni Thullanandā và nhóm đệ tử của bà như Tỳkhuu ni Caṇḍakālī ...

Tỳkhuu ni Thullanandā rất giỏi về giáo pháp và là người thuyết pháp hay nên dễ gây cảm tình, nhưng bà rất tham lam. Điển hình như:

a’- Một người vợ của người thuộc dòng Licchavi ở kinh thành Vesālī ngoại tình, được chồng cảnh cáo, nhưng cô không chừa cải, người chồng tuyên bố “giết cô” trước hội đồng tộc họ, cô vợ kinh sợ lấy trộm những đồ đạc quý giá bỏ trốn đến kinh thành Sāvattthī (Xávệ), cô xin xuất gia với các tu sĩ ngoại đạo nhưng bị từ chối, Cô đến gặp các vị Tỳkhuu ni xin xuất gia, nhưng các tỳkhuu ni cũng từ chối; cô đến gặp bà Thullanandā đưa cho xem gói đồ quý giá, bà Thullanandā thu nhận gói đồ quý giá, rồi cho cô vợ ngoại tình xuất gia.

Do nhân này, Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu ni: “*Vị Tỳkhuu ni nào biết được nữ đạo tặc có tội tử hình mà vẫn nhận vào cho tu khi chưa được phép Đức vua ... phạm saṅghadisesa (tăng tàng)*”⁽⁴⁾.

b’- Được biết vua Pasenadi (Patunặc) có đến nghe bà thuyết pháp hai lần và rất hoan hỷ.

(1)- SA. ii, 13.

(2)- S.ii, 214. Kinh Trú xứ.

(3)- Vin. iv. 211, 259.

(4) ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu ni. Chương saṅghadisesa. Số 35.

Lần 1. Vào mùa lạnh vua Pasenadi xứ Kosala khoác lên mình tấm y choàng đặc giá bằng len dày, đi đến Tỳkhu ni Thullanandā; sau khi đánh lễ và nghe pháp thoại từ bà, Đức vua hoan hỷ nói rằng:

- Thừa Ni sư, có nhu cầu về vật gì xin Ni sư cứ nói.

Tỳkhu ni Thullanandā tham muốn quá độ đã xin Đức vua Pasenadi tấm y choàng bằng len dày đặc giá.

Do nhân đó Đức Thế Tôn chế định học giới *nissaggiya* (ungxá)⁽¹⁾.

Lần 2. Vào mùa nóng vua Pasenadi sau khi khoác lên tấm y choàng bằng sợi len đặc giá, đi đến Tỳkhu ni Thullanandā; sau khi đánh lễ và nghe pháp thoại từ bà, Đức vua hoan hỷ nói rằng:

- Thừa Ni sư, có nhu cầu về vật gì xin Ni sư cứ nói.

Tỳkhu ni Thullanandā tham muốn quá độ đã xin Đức vua Pasenadi tấm y choàng bằng sợi len đặc giá.

Do nhân đó Đức Thế Tôn chế định học giới *nissaggiya* (ungxá) (sđd, số 142).

Tính tham lam của Tỳkhu ni Thullanandā được biểu hiện qua nhiều Học giới được Đức Thế Tôn ban hành cho Ni giới, như:

c'- Một nam cư sĩ có lời thỉnh cầu rằng: “Các ni sư nào có nhu cầu về tôi, tôi dâng tôi”.

Và người giữ ruộng tôi (của nam cư sĩ này) được lệnh rằng: “Nếu các Tỳkhu ni đi đến, hãy dâng cho mỗi vị Tỳkhu ni hai ba bó”.

Tỳkhu ni Thullanandā khi đi đến ruộng tôi, đã bảo mang đi rất nhiều tôi. Người giữ ruộng chê bai, phê phán rằng: “Tại sao các Tỳkhu ni sau khi đi đến ruộng tôi, không biết chừng mực rồi bảo mang đi rất nhiều tôi”.

Nhân đó Đức Thế Tôn chế định học giới: “Vị Tỳkhu ni nào nhai tôi, phạm *pācittiya* (ungđốitrị)⁽²⁾”.

Cũng trong trường hợp này, Đức Thế Tôn khiển trách tính tham quá độ của Tỳkhu ni Thullanandā qua Bốn sự *Suvaṇṇahamsa*, như sau:

Bốn sự Suvaṇṇahamsa (Thiên nga vàng).

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại). Bôtát sanh làm một Bàlamôn, có ba cô con gái là Nandā, Nandavatī và Sundarīnandā.

Sau khi mạng chung, Bôtát tái sinh làm con thiên nga có bộ lông màu vàng óng ánh thật xinh đẹp. Thiên nga nhớ lại kiếp trước và bay đi đến nơi cư ngụ của vợ con mình để tặng cho mỗi người một lông vàng hầu họ bán ra mà sinh sống hạnh phúc.

Thiên nga đến cho lông mình nhiều lần, một hôm bà vợ này lòng tham quá độ, bắt lấy thiên nga vặt hết những chiếc lông vàng trên thân thiên nga.

Nhưng lông vàng của Bôtát có điểm lạ là: “Khi bị nhổ lên bằng sức mạnh ngoài ý muốn, nó trở nên lông ngỗng thường”.

Thấy vậy, bà vợ liền thả thiên nga vô thùng và cho nó ăn ở đó, thời gian sau lông thiên nga mọc lại và có màu trắng. Thiên nga bay đi và không bao giờ trở lại.

Nhận diện tiền thân.

Người vợ tham lam quá độ nay là Tỳkhu ni Thullanandā. Ba cô con gái nay là ba người em gái của Tỳkhu ni Thullanandā; thiên nga vàng nay là Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Ngoài tính tham lam quá độ⁽⁴⁾, Tỳkhu ni còn có tính ganh tỵ, không muốn có Tỳkhu ni khác hơn mình, đặc biệt bà không ưa bà Tỳkhu ni Bhaddā Kāpilānī (người có khả năng thuyết pháp hơn bà), bà đã quấy rầy vị nữ Thánh Bhaddā Kāpilānī ít ra là hai lần, như sau:

⁽¹⁾- ĐĐ Indacando (d). Luật phân tích Giới Tỳkhu ni. Chương Nissaggiya (ungxá). Phần y, số 138.

⁽²⁾- ĐĐ Indacando (d). Luật phân tích Giới Tỳkhu ni. Chương Pācittiya (ungđốitrị), số 17.

⁽³⁾- JA. Suvaṇṇahamsajātaka (Bốn sự Thiên nga vàng), chuyện số 136.

⁽⁴⁾- Xem thêm ĐĐ Indacando (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhu ni.

Vào một lần an cư mùa mưa , Thánh nữ Bhaddā Kāpilānī đang trú ở thành phố Sāketa, do có việc cần làm ở kinh thành Sāvatti (Xá-vệ), bà Bhaddā Kāpilānī cho người đến bà Thullanandā với lời nhắn rằng:

- Nếu Ni sư Thullanandā có thể cho tôi chỗ trú ngụ thì tôi có thể đến thành Sāvatti (Xá-vệ).

Tỳkhuu ni Thullanandā đã nói :

- Hãy đi đến tôi sẽ cho.

Với khả năng giảng pháp của bà Bhaddā Kāpilānī, bà nổi bật hơn bà Thullanandā; dân chúng mến mộ bà Bhaddā Kāpilānī, nên khi đến Ni viện đã viếng thăm bà Bhaddā Kāpilānī trước rồi mới đến viếng bà Thullanandā.

Bà Thullanandā do ganh tỵ nên đã quấy rầy đến bà Bhaddā Kāpilānī. Nhân đó Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu ni nào cố ý quấy rầy vị Tỳkhuu ni thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị)*”⁽¹⁾.

Khi điều học này được Đức Thế Tôn ban hành, bà Thullanandā không dám quấy rầy bà Bhaddā Kāpilānī, nhưng sự ganh tỵ vẫn âm ỉ trong tâm bà, bà xem bà Bhaddā Kāpilānī như cừu địch. Một lần khác, không dẫn được bực tức, bà sử dụng quyền Ni trưởng Ni viện, lôi kéo bà Bhaddā Kāpilānī ra khỏi chỗ trú ngụ.

Đức Thế Tôn chế định thêm học giới cho Tỳkhuu ni là: “*Vị Tỳkhuu ni nào sau khi đã cho chỗ trú ngụ đến vị Tỳkhuu ni, lại nổi giận bất bình rồi lôi kéo ra hoặc bảo lôi kéo ra, phạm pācittiya (ưng đối trị)*” (sđd, số 272).

Tỳkhuu ni Thullanandā thường bênh vực nữ nhân sa ngã và che đậy tội lỗi của họ⁽²⁾. Chính bà đã che đậy sự phạm giới pārajika (trục xuất) của bà Sundarīnandā (em gái út của bà), do nhân đó Đức Thế Tôn chế định học giới:

“*Vị Tỳkhuu ni nào biết vị Tỳkhuu ni phạm pārajika (trục xuất), che dấu cho vị ấy, không thông báo cho nhóm biết. Vị Tỳkhuu ni (che dấu tội vị Tỳkhuu ni khác) phạm pārajika (trục xuất)*”⁽³⁾.

Ngoài tính tham lam, đố kỵ, Tỳkhuu ni rất thích được khen tặng. Bà cho y của Samôn đến các kịch sĩ, các vũ công, các người làm xiếc , các người ảo thuật... bảo họ rằng:

-Hãy nói lời khen ngợi ta ở đám đông.

Do nhân sự kiện này Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu ni: “*Vị Tỳkhuu ni nào cho y của Samôn đến người nam tại gia, hoặc nam du sĩ ngoại đạo hoặc nữ du sĩ ngoại đạo, phạm pācittiya (ưng đối trị)*”⁽⁴⁾.

Khi có học giới này rồi, bà Thullanandā không cho y của Samôn, bà tự tay cho vật thực loại cứng hoặc loại mềm đến các kịch sĩ, các vũ công, các người làm xiếc, các người ảo thuật ... bảo rằng:

-Hãy nói lời khen ngợi ta ở đám đông.

Thế là Đức Thế Tôn lại chế định thêm học giới: “*Vị Tỳkhuu ni nào tự tay cho vật thực loại cứng hoặc loại mềm đến người nam tại gia, hoặc nam du sĩ ngoại đạo hoặc nữ du sĩ ngoại đạo, phạm pācittiya (ưng đối trị)*” (sđd, số 311).

Tỳkhuu ni Thullanandā còn giao du thân mật với Arittha, Arittha là con người nuôi chim ưng, xuất gia trong Tăng đoàn, nhưng ông có ác kiến đã được chư Tăng hình phạt, về sau ông hoàn tục, khi Arittha bị tấn xuất khỏi Tăng đoàn, bà Tỳkhuu ni tiếp tục giao du thân mật với vị này⁽⁵⁾.

Ngoài Arittha con trai người nuôi chim ưng ra, bà Thullanandā còn giao du thân mật với nhóm Tỳkhuu Devadatta (Đề-bà-đạt-đa).

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu ni. Chương Pācittiya; số 265.

(2)- Vin.iv, 215, 225, 230.

(3)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu ni. Chương Pārajika , số 12.

(4) - ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu ni. Chương Pācittiya, số 246.

(5)-Vin. iv. 218.

Bà Thullanandā nhận vật thực thường kỳ của một gia chủ ở trong thành Rājagaha (Vương xá), các vị Tỳkhuu Trưởng lão cũng được vị gia chủ này cúng dường thường kỳ.

Vào buổi sáng, bà Thullanandā đắp y mang bát, đi đến gia đình ấy, sau khi đi đến đã hỏi người gia chủ ấy rằng:

- Nay gia chủ, có việc gì mà chuẩn bị nhiều loại vật thực loại cứng, loại mềm như thế?

- Thưa Ni sư, tôi có thỉnh mời các vị Trưởng lão.

- Nay gia chủ, các vị Trưởng lão của người là những vị nào vậy?

- Thưa Ni sư, là Ngài Sāriputta, Ngài Mahāmoggallāna, Ngài Mahākaccāna, Ngài Mahākoṭṭhita, Ngài Mahākappina, Ngài Mahācunda, Ngài Anuruddha, Ngài Revata, Ngài Ānanda, Ngài Rāhula.

- Nay gia chủ, việc gì khiến người thỉnh mời những tép riu, trong khi các đại long đang tồn tại.

- Thưa Ni sư, những vị nào là đại long của cô vậy?

- Là ngài Devadatta, ngài Kokālika, ngài Katamorakatissako con trai của Khaṇḍadevī, ngài Samuddadatto.

Lời nói của Tỳkhuu ni Thullanandā bị gián đoạn nửa chừng vì các Tỳkhuu Trưởng lão đã đi vào.

(Lập tức bà Thullanandā tráo trở ngay, bà hỏi người gia chủ rằng)

- Nay gia chủ, có đúng là các đại long được người thỉnh mời không?

- Nay Ni sư, ngay mới đây cô đã gọi những Ngài Đại đức đây là tép riu, bây giờ lại gọi là đại long.

Người gia chủ đã kéo Tỳkhuu ni Thullanandā ra khỏi nhà và chấm dứt phần bữa ăn thường kỳ⁽¹⁾.

Một lần khác, bà thỉnh các vị Tỳkhuu đang bị hình phạt parivāsa (cấm phòng) về tội chia rẽ Tăng và xu hướng theo kẻ đã chia rẽ tăng, đó là Tỳkhuu Devadatta, Tỳkhuu Kokālika, Tỳkhuu Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī và Tỳkhuu Samuddadatto, để tiếp độ cô ni tu tập sự. Trước đó bà cho giải tán các vị Tỳkhuu trưởng lão trong sạch khác (sđd, số 435).

Sundarīnandā.

Bà là em gái của ba Tỳkhuu ni Thullanandā, Nandā, Nandavatī.

Người cháu trai của trưởng giả Migāra (cha chồng của bà Visākā) ở trong thành Sāvattī (Xá-vệ) có ý định xây một Ni viện cúng dường đến các Tỳkhuu ni.

Tỳkhuu ni Sundarīnandā được Ni chúng chỉ định làm vị phụ trách công trình mới.

Ông Sālha và Tỳkhuu ni Sundarīnandā thường xuyên gặp nhau nên phát sinh duyên ái với nhau. Sālha tổ chức buổi trai thực cúng dường đến các Tỳkhuu ni; biết được ý định của Sālha, Tỳkhuu ni Sundarīnandā không đến dự với lý do bị bệnh, Sālha bỏ các Tỳkhuu ni ở nhà để người nhà thay mình cúng dường đến các Tỳkhuu ni, riêng ông đến Ni viện tìm Tỳkhuu ni Sundarīnandā. Và hai người đã quan hệ thân thể với nhau.

Do nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới *pārājika* (trục xuất) đến các Tỳkhuu ni⁽²⁾.

Về sau bà Sundarīnandā mang thai với ông Sālha được bà Thullanandā che dấu tội *pārājika* (trục xuất) cho bà Sundarīnandā, cuối cùng bà Sundarīnandā phải hoàn tục⁽³⁾(sđd, số 12).

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu. Chương Pācittiya. Điều học 29.

⁽²⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu Ni. Chương Pārājika, số 1.

⁽³⁾- Theo Tạng Luật: Người vi phạm đầu tiên được xem như vô tội. Nhưng bà Tỳkhuu ni Sundarīnandā lại tiếp tục quan hệ với Sālha nên mới mang thai.

Bà Tỳkhu ni Sundarīnandā còn mang tiếng là tham ăn, khi còn tu trong Ni đoàn bà Sundarīnanda còn trẻ đẹp, khả ái, dễ nhìn. Nhiều người nhìn thấy Tỳkhu ni Sundarīnanda trong nhà ăn, bị nhiễm dục vọng nên dâng đến bà những loại thức ăn thượng hảo hạng, bà tham những loại thức ăn ấy đã dùng đến thoả thích như ý, trong khi các Tỳkhu ni khác không nhận lãnh được những loại vật thực như ý (sđd, số 52).

d- Tể độ Ngài Jotidāsa.

Trong thời Đức Phật hiện tiền, Ngài sinh ra trong một gia tộc Balamôn trưởng giả ở làng Pādiyatta (còn gọi là Pāniyattha), gần thành Sāvatti (Xávệ) Ngài được đặt tên là Jotidāsa.

Một hôm thấy Ngài Mahākassapa đi khất thực, Jotidāsa phát tâm tịnh tín, cúng dường vật thực thượng vị đến Ngài Mahākassapa, rồi thỉnh Ngài giảng pháp; thấy được duyên lành của Jotidāsa Ngài Mahākassapa thuyết lên pháp thoại thích hợp với cơ tánh của Jotidāsa.

Hoan hỷ với thời pháp thoại, gia chủ Jotidāsa xây một tự viện trên đồi gần làng cúng dường đến Tăng chúng có Ngài Mahākassapa là vị chủ tọa. Nhân đó Ngài Mahākassapa thuyết lên pháp thoại thích hợp, xúc động trước lời dạy của Ngài Mahākassapa, gia chủ Jotidāsa xin xuất gia trong Giáo đoàn của Đức Thế Tôn. Ngài nỗ lực hành pháp chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán cùng với 5 thăng trí.

Được biết Ngài bỏ ra 10 năm để học thông thuộc Tam tạng, đặc biệt là Luật Tạng. Một lần nọ, Ngài cùng đông đảo các vị Tỳkhu đến thành Sāvatti (Xávệ) sau 10 năm xa vắng. Trên đường đi, Ngài Jotidāsa đến viếng vườn của những du sĩ ngoại giáo, thấy một Balamôn du sĩ đang hành khổ hạnh, Ngài hỏi:

- Này Balamôn, sao ngươi không đốt với ngọn lửa khác?

Vị Balamôn tức giận trả lời:

- Này kẻ trọc đầu kia, ngọn lửa khác là gì?

Ngài trả lời rằng:

Kopo ca issā parahethanā ca; māno ca sārambhamado pamādo.

Tañhā avijjā bhavaṅgatī ca; te tappanīyā na hi rūpakhandho”ti.

“Sân, tật đố, ác hạnh; mạn, kiêu và tranh chấp.

Tham ái và vô minh; lòng ưa muốn tái sinh.

Những pháp này đốt cháy; thiêu đốt cả thân người” (HT. TMC dịch).

Rồi Ngài thuyết pháp đến hội chúng du sĩ, tất cả những du sĩ Balamôn ấy hoan hỷ xin xuất gia với Ngài.

Khi từ giả kinh thành Sāvatti, Ngài đến thăm gia đình cũ của mình, Ngài giáo giới các thân tộc với hai kệ ngôn sau:

143. Ye kho te veṭhamissena; nānattena ca kammunā.

Manusse uparundhanti; pharusūpakkamā janā.

Tepi tattheva kīranti; na hi kammaṃ panassati.

“Những ai dùng dây thừng⁽¹⁾; hành cướp giật nhiều cách.

Những dân chúng hung bạo; làm náo hại người khác⁽²⁾.

Như vậy chúng gieo hại⁽³⁾; vì nghiệp không tiêu mất”.

144. Yaṃ karoti naro kammaṃ; kalyāṇaṃ yadi pāpakaṃ.

Tassa tasseva dāyādo; yaṃ yaṃ kammaṃ pakubbati”ti.

“Người nào làm nghiệp gì; nghiệp thiện hay nghiệp ác.

Nó thừa tự nghiệp ấy; loại nghiệp nó đang làm”(HT.TMC dịch)⁽⁴⁾.

(1)-Veṭhamissena

(2)- Uparundhanti

(3)- kīranti.

(4)- ThagA.i, 264. Kệ ngôn trưởng lão Jotidāsa.

Vào thời Đức Phật Sikhī, tiền thân của Ngài Jotidāsa là một gia chủ, có cúng dường đến Đức Phật Sikhī trái *kāsumārika*⁽¹⁾.

e- Hướng dẫn Ngài Somamitta.

Vào thời Đức Phật hiện tiền, Ngài sinh ra trong một gia tộc Balamôn ở thành Bārānasī (Balanại), được đặt tên là Somamitta.

Khi trưởng thành Balamôn Somamitta tinh thông ba tạng Veda (Vêđà), Balamôn Somadatta được trưởng lão Vimāla⁽²⁾ cảm hoá và xuất gia dưới sự hướng dẫn của trưởng lão Vimāla, Ngài Somamitta làm tròn bốn phận của mình.

Nhưng trưởng lão Vimāla trở nên lười nhác và ham ngủ, Ngài Somamitta suy nghĩ: “Người lười nhác, ham ngủ như thế này không phải là bậc có giới đức. Ai là bậc có giới đức?”. Ngài đi đến trưởng lão Mahākassapa, gia nhập vào nhóm của Ngài Mahākassapa, nghe được thời pháp thoại của trưởng lão Mahākassapa, Ngài Somamitta nỗ lực phát triển thiền quán, chẳng bao lâu chứng đạt thánh quả Alahán.

Về sau, Ngài Somamitta trở về thăm thầy là Vimāla, Ngài chỉ trích sự lười nhác, ham ngủ của trưởng lão Vimāla với hai kệ ngôn:

147. Parittaṃ dārumāruyha; yathā sīde mahaṇṇave.

Evam kusītamāgamma; sādhujīvīpi sīdati.

Tasmā taṃ parivajjeyya; kusītaṃ hīnavīriyaṃ.

“Như leo trên ván nhỏ; giữa biển lớn bị chìm.

Cũng vậy, đến kẻ nhác; người hạnh tốt cũng chìm.

Do vậy, hãy bỏ nó; kẻ làm biếng làm nhác”.

148. Pavivittehi ariyehi; pahitattehi jhāyibhi.

Niccaṃ āradhāvīriyehi; paṇḍitehi sahāvase”ti.

“Hãy sống gần bậc Thánh; bậc vĩên ly, tinh cần.

Thiền định thường tinh tấn; bậc hiền trí sáng suốt” (HT. TMC dịch).

Nghe vậy trưởng lão Vimāla xúc động, tự mình tinh cần phát triển thiền quán, chẳng bao lâu Ngài Vimāla thành đạt mục đích Alahán quả⁽³⁾.

Vào thời Đức Phật Sikhī, tiền thân của Ngài Somamitta là một gia chủ, hoan hỷ với Đức Thế Tôn Sikhī vị gia chủ này đi hái những cánh *hoakimsuka* cúng dường đến Đức Thế Tôn Sikhī⁽⁴⁾. Ngài Somamitta có thể là Trưởng lão Kimsukapupphiya trong tập Apadāna (Ký sự)⁽⁵⁾.

Trưởng lão Vimāla.

Vào thời Đức Phật hiện tiền, Ngài sinh ra trong một gia tộc Balamôn ở thành Bārānasī (Balanại).

Ngài xuất gia dưới sự hướng dẫn của trưởng lão Amitta (một tên gọi khác của trưởng lão Somamitta)⁽⁶⁾, về sau Ngài Vimāla chứng quả Alahán.

Ngài khuyến giáo vị Tỳkhuu bạn với ba kệ ngôn sau:

264. Pāpamitte vivajjetvā, bhajeyyuttamapuggalaṃ.

Ovāde cassa tiṭṭheyya; patthento acalaṃ sukhaṃ.

“Hãy tránh xa bạn ác; giao thiệp bậc thượng nhân.

Vâng theo lời khuyến giáo; hướng đến lạc bất động”.

265. Parittaṃ dārumāruyha; yathā sīde mahaṇṇave.

Evam kusītamāgamma; sādhujīvīpi sīdati.

Tasmā taṃ parivajjeyya; kusītaṃ hīnavīriyaṃ.

(1)- Ap.ii, 445.

(2)- Trưởng lão Vimāla này không phải là một trong 5 người bạn của Trưởng lão Yasa (Ngài Yasa là vị Thánh Alahán thứ 6 của Đức Thế Tôn).

(3) ThagA. Kệ ngôn trưởng lão Somamitta (147 – 148).

(4)- Thag. vs147.; ThagA. i, 267.

(5)- Ap.ii, 435; xem thêm ThagA.i,87.

(6)- Trong câu chuyện của trưởng lão Somamitta, trưởng lão Vimāla là thầy (xem ở trên).

“Như leo lên ván nhỏ; giữa biển lớn bị chìm.
Cũng vậy, đến kẻ nhác; người hạnh tốt cũng chìm.
Do vậy, hãy bỏ nó; kẻ làm biếng làm nhác”.

266. Pavivittehi ariyehi; pahitattehi jhāyibhi.

Niccama āradhaviṛiyehi; paṇḍitehi sahvāse”ti.

“Hãy sống gần bậc Thánh; bậc hiền ly, tinh cần.

Thiền định thường tinh tấn; bậc hiền trí sáng suốt” (HT. TMC dịch).

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Vimala là một gia chủ có cúng dường đến Đức Phật những cánh hoa *sumana* khi hàng Tứ chúng đưa nhục thân của Đức Thế Tôn Padumuttara đến hoá đài⁽¹⁾.

f- Đối với các vị Tỳkhuu.

1'- Khuyến giáo các Tỳkhuu.

Ngài Mahākassapa rất nhiệt tâm trong việc khuyến giáo các Tỳkhuu chứng đạt Thắng trí (*aññāya*)⁽²⁾. Thấy các vị Tỳkhuu ưa thích sống thân cận với các gia chủ cư sĩ và thường đến gia đình các gia chủ, Ngài dạy rằng:

1054. Na gaṇena purakkhato care; vimano hoti samādhī dullabho.

Nānājanasaṅgaho dukho; iti disvāna gaṇama na rocaḃe.

“Chớ du hành đi đâu; do quần chúng tôn xưng.

Tâm ý bị loạn động⁽³⁾; thiền định khó tu chứng.

Quần chúng tụ là khổ; thấy vậy, tránh quần chúng”.

1055. Na kulāni upabbaje muni; vimano hoti samādhī dullabho.

So ussukko rasānugiddho; atthama riṅcati yo sukhāvaho.

“Bậc ẩn sĩ không đi; đi đến các gia đình.

Tâm ý bị loạn động; thiền định khó tu chứng.

Ai hăng say tham vị; bỏ đích đem an lạc”.

1056. Paṅkoti hi nama vedayama; yāyama vandanapūjanā kulesu.

Sukhumama sallama durubbama, sakkāro kāpurisena dujjaho.

“Đánh lễ cúng dường này; xuất phát từ gia đình.

Nên biết chúng thật sự; là đám bùn sa lầy.

Như mũi tên tể nhị; ; rất khó rút ra khỏi.

Kẻ xấu rất khó lòng, từ bỏ sự cung kính” (HT. TMC dịch)⁽⁴⁾.

2'- Dạy dỗ

Với các Tỳkhuu thích thú với tục sự và tham các vật cúng dường cần thiết cho sự sống, Ngài dạy rằng:

1075. Kamama bahukama na kāraye; parivajjeyya jama na uyyame.

Ussukko so rasānugiddho; atthama riṅcati yo sukhāvaho.

“Chớ làm quá nhiều việc; tránh quần chúng đua tranh.

Người siêng tham đắm vị; bỏ đích đem an lạc”.

1076. Kamama bahukama na kāraye; parivajjeyya anattaneyyametaḃa.

Kicchati kāyo kilamati; dukkhito so samathama na vindati.

“Chớ làm nhiều công việc; tránh việc không lợi này.

Thân cực nhọc mệt mỏi; người khổ không an chỉ” (HT. TMC dịch).

3'- Không ghê tởm trong điều ghê tởm.

Có lần Ngài đi khất thực trong thành Rājagaha (Vương xá), một người cùi với bàn tay lở loét múc muổng cơm đặt vào trong bát của Ngài, một ngón tay của người cùi rụng xuống rơi vào bát.

(1)- ThagA.i, 377. Kệ ngôn trường lão Vimala (264, 265, 266).

(2)- Chữ *aññāya* nghĩa đen là “cái đã hiểu biết”. Ở đây dùng theo nghĩa bóng là *thắng trí*. Tức là “tự mình biết rõ”, chỉ cho trí trong Thánh quả, đặc biệt là Thánh quả Alahán..

(3)- Chữ *vimano*, Bản Số giải thích là *vikāribhūtacitto* (làm cho tâm trở nên bông bột).

(4)- Thag. Kệ ngôn trường lão Mahākassapa.

Người cùi suy nghĩ: “Có lẽ Ngài đi nơi khác đổ bỏ vật thực mà ta đã cúng dường, vì ta đã vô ý làm rơi ngón tay vào trong vật thực”.

Đọc được ý nghĩ của người cùi, Ngài đi đến chân tường rào, dỡ bát ra, nhặt ngón tay cùi đem ra ngoài rồi thọ dụng cơm của người cùi dưng cúng mà không cảm thấy ghê tởm.

Ngài lấy việc này để dạy các Tỷkhuu hãy biết đủ bốn món vật dụng, với bốn kệ ngôn sau:

1057. Senāsanamhā oruyha; nagaram piṇḍāya pāvisiṃ.
Bhuñjantaṃ purisaṃ kuṭṭhiṃ; sakkaccaṃ taṃ upaṭṭhahiṃ.

*“Từ trú xứ bước xuống; Ta vào thành khất thực.
Ta cần thận đến gần; một người cùi đang ăn”.*

1058. So me pakkena hatthena; ālopaṃ upanāmayi.
Ālopaṃ pakkhipantassa; aṅguli cettha chijjatha.

*“Với bàn tay lở loét; nó bỏ vào một muống.
Khi bỏ vào muống ấy; ngón tay rời rơi vào”.*

1059. Kuṭṭamūlañca nissāya; ālopaṃ taṃ abhuñjisaṃ.
Bhuñjamāne vā bhutte vā, jegucchaṃ me na vijjati.

*“Dựa vào một chân tường; Ta ăn miếng ăn ấy.
gang ăn và ăn xong; Ta không cảm thấy ghê tởm”.*

1060. Uttiṭṭhapiṇḍo āhāro; pūtimuttañca osadhaṃ.
Senāsaṃ rukkhamaṃ; paṃsukūlañca cīvaraṃ.

Yassete abhisambhutvā; sa ve cātuddiso naro.
*“Miếng ăn đứng nhận được; xem như thuốc tiêu hôi.
Chỗ nằm dưới gốc cây; và y từ đồng rác.*

Ai thọ dụng chúng được; được gọi người bốn phương” (HT.TMC dịch).

4'-Khiển trách.

a'-Với những vị Tỷkhuu kiêu mạn, không có tâm tôn kính các bậc trưởng thượng hay tôn trọng những bậc đồng phạm hạnh, Ngài khiển trách:

1077. Oṭṭhappahatamattena; attānampi na passati.
Paṭṭhaddhagīvo carati; ahaṃ seyyoti maññati.

*“Chỉ lấp bấp cái môi; không thấy được tự ngã.
Cổ cứng đỡ nó đi; nó nghĩ: “Ta tốt hơn””.*

1078. Aseyyo seyyasamānaṃ; bālo maññati attānaṃ.
Na taṃ viññū pasamsanti; paṭṭhaddhamānasaṃ naraṃ.

*“Không hơn nghĩ “tốt hơn”; kẻ ngu nghĩ tự ngã.
Bậc trí không tán thán; người có trí cứng đờ”.*

1079. Yo ca seyyohamasmīti; nāhaṃ seyyoti vā pana.
Hīno taṃsadiso vāti; vidhāsu na vikampati.

*“Ta “tốt hơn” hay là; “ta không được tốt hơn”.
Hay: “Ta là dở hơn”; “ta cũng tốt như vậy”.*

*Ai không có giao động; trong các loại **mạn**⁽¹⁾này”.*

1080. Paññavantam tathā tādiṃ, silesu susamāhitaṃ;
Cetosamathamanyuttam, tañce viññū pasamsare.

*“Có tuệ, nói như thật; khéo định tỉnh trong giới.
Đạt được tâm an chỉ; người ấy, kẻ trí khen”.*

1081. Yassa sabrahmacārīsu; gāravo nūpalabbhati.
Ārakā hoti saddhammā; nabhato puthavī yathā.

“Ai giữa đồng phạm hạnh; không được có kính trọng.

(1)- *Vidhāsu*. Chỉ cho các loại ngã mạn (maana). Trong bộ Vibhaṅga (Phân tích) của Tạng Thắng pháp (Abhidhamma) có đề cập đến 9 loại ngã mạn là: Hơn so với hơn; hơn so với bằng; hơn so với thua. Bằng so với bằng; bằng so với hơn; bằng so với thua. Thua so với thua; thua so với hơn; thua so với bằng.

Vị ấy xa diệu pháp; **như đất xa bầu trời**”.

1082. Yesañca hiri ottappaṃ; sadā sammā upaṭṭhitam.

Virūḷhabrahmacariyā te; tesam khīṇā punabbhavā.

“*Những ai có tâm, quý; thường chân chánh an trú.*

Phạm hạnh được tăng trưởng; chúng đoan được tái sinh”.

b'- Với những vị Tỳkhuu tuy mặc y *đáng quăng bỏ* (paṃsukūlacivara), nhưng tâm ý tự hào là “ta thực hành phạm hạnh”, Ngài khiển trách như sau:

1083. Uddhato capalo bhikkhu; paṃsukūlena pāruto.

Kapīva sīhacamma; na so tenupasobhati.

“*Tỳkhuu cống cao động; đầu đắp y đồng rác.*

Như con khi đội lột; với da con sư tử.

Người vậ không có thể; chói sáng nhờ y ấy”.

1084. Anuddhato acapalo; nipako saṃvutindriyo.

Sobhati paṃsukūlena; sīhova girigabbhare.

“*Không cống cao, không động; thận trọng, căn chế ngự.*

Chói sáng với tâm y; được lượm từ đồng rác.

Chẳng khác con sư tử; trong hang động núi rừng” (HT. TMC dịch)⁽¹⁾.

c'- Với những vị Tỳkhuu có **tăng thượng mạn** (adhimāna)⁽²⁾, Ngài Mahākassapa chỉ ra nguyên nhân dẫn đến Tăng thượng mạn là: “Do nghe nhiều. thọ trì điều được nghe, được tích lũy những pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện có nghĩa có văn đầy đủ, tán thán đời sống phạm hạnh viên mãn trong sạch”. Vị ấy chưa chứng đắc nhưng ngỡ mình đã chứng đắc, nên phát sinh tăng thượng mạn.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với tham, bị tham chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều sân, bị sân chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với hôn trầm, thuy miên; bị hôn trầm, thuy miên chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với phóng dật (uddhacca); bị phóng dật chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với nghi; bị nghi chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với ưa thích công việc; bị ưa thích công việc chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với ưa thích nói chuyện; bị ưa thích nói chuyện chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với ưa thích ngủ nghỉ; bị ưa thích ngủ nghỉ chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị ấy sống nhiều với ưa thích hội chúng; bị ưa thích hội chúng chi phối.

Do tăng thượng mạn, nên vị phát sinh thất niệm đối với các pháp cao thượng; cho dù có chứng được phần nhỏ, lại đứng lại giữa đường.

Này các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu không đoan tận 10 pháp này, sẽ được tăng trưởng lớn mạnh, lan rộng trong Pháp và Luật được Đấng Như Lai thuyết giảng; *sự kiện này không xảy ra*.

Này các Tỳkhuu, vị Tỳkhuu đoan tận 10 pháp này, sẽ được tăng trưởng lớn mạnh, lan rộng trong Pháp và Luật được Đấng Như Lai thuyết giảng; *sự kiện này có xảy ra* ⁽³⁾.

5'-Làm gương cho các Tỳkhuu.

* **Đến đôi núi cao.**

⁽¹⁾- Những kệ ngôn trên (từ 1075 – 1083) trích trong Thag. Kệ ngôn trưởng lão Mahākassapa.

⁽²⁾- Adhimāna (tăng thượng mạn) nghĩa là: “Chưa chứng đắc Thánh quả hay thiên định, lại tưởng làm là đã chứng đắc, rồi phát sinh kiêu mạn”.

⁽³⁾ A.v, 161. Chương 10 pháp. Kinh Tăng thượng mạn (adhimānasuttaṃ),

Khi tuổi cao nhưng hằng ngày Ngài vẫn leo lên đôi núi để sống theo hạnh dhutaṅga. Khi được hỏi, Ngài Mahākassapa đáp rằng:

1061. Yattha eke vihaññanti; āruhantā siluccayaṃ.
Tattha buddhassa dāyādo; sampajāno paṭissato.
Iddhibalenupatthaddho; kassapo abhirūhati.

*“Khi chúng leo núi đá; một số bị mạng chung.
Thừa tự bậc Giác ngộ; tỉnh giác và chánh niệm.
Dựa trên sức thân lực; Kassapa leo núi”.*

1062. Piṇḍapātaṭikkanto; selamāruyha kassapo.
Jhāyati anupādāno; pahīnabhayabheravo.

*“Đi khất thực trở về; Kassapa leo tảng đá.
Ngồi thiền, không chấp thủ; đoạn sợ hãi kinh hoàng”.*

1063. Piṇḍapātaṭikkanto; selamāruyha kassapo.
Jhāyati anupādāno; dayhamānesu nibbuto.

*“Đi khất thực trở về; Kassapa leo tảng đá.
Ngồi thiền không chấp thủ; đã đốt cháy, thanh lương”.*

1064. Piṇḍapātaṭikkanto; selamāruyha kassapo.
Jhāyati anupādāno; katakicco anāsavo.

*“Đi khất thực trở về; Kassapa leo tảng đá.
Ngồi thiền không chấp thủ; xong việc, không lậu hoặc” (HT. TMC dịch).*

* **Ở rừng núi.**

Tuy tuổi đã cao, Ngài Mahākassapa vẫn giữ hạnh “trú trong rừng”, khi được hỏi, vì sao đã lớn tuổi Ngài vẫn thích ở rừng núi? Có phải vì Đại tự Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra) hay các Tự viện khác không làm cho Ngài thích ý? Ngài đáp rằng:

1065. Karerimālāvitatā; bhūmibhāgā manoramā.
Kuñjarābhirudā rammā; te selā ramayanti maṃ.

*“Khu đất thật khả ái; với những vòng tràng hoa.
Hoa tên Kareri⁽¹⁾; trái rộng ra cùng khắp.
Voi rú khả ý; đôi núi ấy Ta thích”.*

1066. Nilabbhavaṇṇā rucirā; vārisitā sucindharā.
Indagopakasañchannā; te selā ramayanti maṃ.

*“Những hồ nước trong mát; tuyệt đẹp, màu mây xanh.
Che kín bởi loài bọ; tên Indagopaka.
Những ngọn núi đá ấy; làm tâm Ta thích thú”.*

1067. Nilabbhakūṭasadisā; kūṭāgāvararūpamā.
Vāraṇābhirudā rammā; te selā ramayanti maṃ.

*“Giống đôi mây xanh biếc; ví tháp đẹp lâu đài.
Voi vượn hú khả ý; đôi núi ấy, Ta thích”.*

1068. Abhivutṭhā rammatalā; nagā isibhi sevitā.
Abbhunnaditā sikhīhi; te selā ramayanti maṃ.

*“Đất bằng thật khả ái; được mưa ướm thấm nhuần.
Đôi núi được ẩn sĩ; làm thành nơi trú xứ.
Vang lên tiếng chim công; đôi núi ấy, Ta thích”.*

1069. Alaṃ jhāyitukāmassa; pahitattassa me sato.
Alaṃ me atthakāmassa pahitattassa bhikkhuno.

*“Vừa đủ, Ta chánh niệm; hằng hái muốn tu thiền.
Vừa đủ Ta, Tỳkhu; hằng hái muốn phước lợi”.*

1070. Alaṃ me phāsukāmassa; pahitattassa bhikkhuno.

⁽¹⁾- Kareri là tên một loại dây leo, chúng bám vào những cây cổ thụ, leo lên cao trên ngọn. Hoa của chúng thông xuống với nhiều chùm.

Alaṃ me yogakāmassa; pahitattassa tādino.
“Vừa đủ Ta, Tỳkhuu; hăng hái muốn an lạc.
Vừa đủ Ta, Tỳkhuu; hăng hái tu Dugìà (yoga)”.

1071. Umāpupphena samānā; gaganāvabbhachāditā.
Nānādiḷḷagaṇākiṇṇā; te selā ramayanti maṃ.

“Trần đây hoa, cây gai; như trời phủ làn mây.
Đây mọi loài chim chóc; đôi núi ấy, Ta thích”.

1072. Anākiṇṇā gahaṭṭhehi; migasaṅghanisevitā.
Nānādiḷḷagaṇākiṇṇā; te selā ramayanti maṃ.

“Không đông chúng gia chủ; chỗ trú xứ đoàn thú.
Đây mọi loại chim chóc; đôi núi ấy, Ta thích”.

1073. Acchodikā puthusilā; gonaṅgulamigāyutā.
Ambusevālasaṅchannā; te selā ramayanti maṃ.

“Dưới tảng đá, băng đá; có nước suối trong chảy.
Có khi và có nai; lai vãng sống gần bên.

Cỏ cây bao trùm nước; đôi núi ấy, Ta thích.

1074. Na pañcaṅgikena tūriyena; rati me hoti tādīsī.
Yathā ekaggacittassa; sammā dhammaṃ vipassato.

“Người vậy không ưa thích; cả năm loại nhạc khí.

Khi đã được nhất tâm; chân chánh thiên quán pháp” (HT. TMC dịch).

6'-Rõng lên tiếng rỗng sư tử.

Ngài Mahākassapa đã rỗng lên tiếng rỗng sư tử trong đại chúng Tăng, với mục đích làm tăng thêm niềm tin cho các Tỳkhuu, đồng thời răn đe những Tỳkhuu bất kính với Ngài, sự bất kính của các Tỳkhuu này đem lại bất lợi cho những vị ấy trên đường tiến đạt Thánh quả.

1090. Yāvataṃ buddhakhettamhi; ṭhapayitvā mahāmunim.
Dhutagaṇe viṣiṭṭhoḃḃaṃ; sadiso me na vijjati.

“Trong đám ruộng đệ tử; những vị theo Đức Phật.
Ngoại trừ (bậc tối tôn); Đại ản sĩ Mâu ni.

Ta ưu việt đâu đây; không ai bằng ta được”.

1091. Pariciṇṇo mayā sathā, kataṃ buddhassa sāsaṇaṃ;
Ohito garuko bhāro, natthi dāni punabbhavo.

“Ta hầu hạ Bốn sư; lời Phật dạy làm xong.

Gánh nặng đã đặt xuống gốc sinh hữu nhờ sạch”.

1092. Na cīvare na sayane; bhojane nupalimpati.
Gotamo anappameyyo; mūlālapupphaṃ vimalaṃva.

Ambunā nekkhammaninno; tibhavābhiniṣṣaṭṭo.

“Không nhiễm dính y phục; chỗ nằm và đồ ăn.

Không thể trặc lường được; là bậc Gotama.

Như hoa sen trong sạch; không thể dính nước vào.

Ý thiên về xuất ly; thoát ly cả ba giới”.

1093. Satipaṭṭhānagīvo so, saddhāhattho mahāmuni;
Paññāsīso mahāñāṇī, sadā carati nibbuto”ti.

“Với bậc đại ản sĩ; cô dựng trên niệṃ xứ.

Tay dựa trên đức tin; với đầu là trí tuệ.

Bậc đại trí luôn luôn; hành trì thật thanh lương” (HT. TMC dịch).

7'- Thấy các Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả ít.

Ngài Mahākassapa rất băn khoăn khi thấy các vị Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả ít, trong khi học giới được Đức Thế Tôn chế định thêm nhiều, Ngài muốn tìm hiểu nguyên nhân này nên đến bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì duyên gì, thưở trước học giới có ít nhưng các Tỳkhuu chứng đắc Thánh trí (aññāya)⁽¹⁾ nhiều?. Bạch Thế Tôn, do nhân gì duyên gì, ngày nay học giới có nhiều hơn, nhưng các Tỳkhuu chứng đắc Thánh trí ít hơn?

- Nay Kassapa, trong thời các chúng sinh suy giảm, trong thời Diệu pháp biến mất; thời nhiều hơn là các học giới, ít hơn là các Tỳkhuu chứng đắc thánh trí.

Nay Kassapa, Diệu pháp không biến mất cho đến khi nào *hình tượng diệu pháp* ⁽²⁾ (saddhammappatirūpaka) hiện ra ở đời. Và nay Kassapa, khi nào *hình tượng Diệu pháp* hiện ra ở đời, thời Diệu pháp biến mất.

Nay Kassapa, ví như vàng (thật) không biến mất khi nào vàng giả chưa hiện ra đời. Và nay Kassapa, khi nào vàng giả hiện ra đời thời vàng (thật) biến mất.

Nay Kassapa, cũng vậy Diệu pháp không biến mất khi nào *hình tượng Diệu pháp* chưa hiện ra đời. Và nay Kassapa, khi nào *hình tượng Diệu pháp* hiện ra ở đời, thời Diệu pháp biến mất.

Nay Kassapa, địa giới không làm Diệu pháp biến mất, thủy giới ... hoả giới .. phong giới ... không làm Diệu pháp biến mất.

Ở đây, khi nào *những kẻ rộng không* (moghapurisā) có mặt, chính chúng làm Diệu pháp biến mất.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên 5 pháp làm cho Diệu pháp biến mất, khi hàng Tứ chúng:

- Sống không cung kính, không tùy thuận Bạc Đạo sư.
- Sống không cung kính, không tùy thuận Giáo pháp.
- Sống không cung kính, không tùy thuận chúng Tăng.
- Sống không cung kính, không tùy thuận Học pháp (Giới học).
- Sống không cung kính, không tùy thuận thiên Định.

Nay Kassapa, chính những thói pháp này đưa đến sự hỗn loạn, sự biến mất của Diệu pháp.

Nay Kassapa, có 5 pháp đưa đến sự an trú, sự bền vững, sự không biến mất của Diệu pháp. Đó là, hàng Tứ chúng:

- Sống cung kính, tùy thuận Bạc Đạo sư.
- Sống cung kính, tùy thuận Giáo pháp.
- Sống cung kính, tùy thuận chúng Tăng.
- Sống cung kính, tùy thuận Học pháp (Giới học).
- Sống cung kính, tùy thuận thiên Định⁽³⁾.

g-Ngài Mahākassapa bị hiểu lầm.

Một thời Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi Veḷuvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm), gần thành Rājagaha (Vương xá).

Khi mãn mùa an cư, Đức Thế Tôn thông báo cho các Tỳkhuu biết:

- Nay các Tỳkhuu, nửa tháng nữa Như Lai sẽ đi du hành.

Theo thông lệ của chư Phật, sau khi mãn mùa an cư Đức Thế Tôn sẽ đi du hành cùng với đại chúng Tỳkhuu.

Khi Đức Thế Tôn muốn đi du hành, Ngài thông báo trước cho các Tỳkhuu biết, để các Tỳkhuu có thời gian chuẩn bị những vật dụng mang theo trên đường du hành, như đốt bát, nhuộm y ...

Các vị Tỳkhuu chuẩn bị vật dụng cần thiết để mang theo mình để trên đường du hành cùng với Đức thế Tôn được an vui.

⁽¹⁾- Aññāya. Nghĩa đen là “điều mình đã tự biết”. Nghĩa bóng “ám chỉ đã giải thoát thành tựu Thánh quả Alahán”. Ở đây tạm dịch là “Thánh trí”.

⁽²⁾- Saddhammappatirūpaka (hình tượng Diệu pháp). Nghĩa là “hình thức thì giống như Diệu pháp, nhưng thực chất không phải là Diệu pháp”.

⁽³⁾- S.ii, 223. Tương ứng Kassapa. Kinh Hình tượng Diệu pháp (Saddhammappatirūpakasuttaṃ).

Ngài Mahākassapa giặt ba bộ y cũ rách của mình, thấy vậy nhiều vị Tỳkhuu bàn luận rằng:

- Vì sao Trưởng lão Mahākassapa lại giặt y? Thành Rājagaha (Vương xá) này, trong và ngoại thành có 180 triệu cư dân. Những người không phải là quyền thuộc của Trưởng lão đều là những cư sĩ gia chủ của Trưởng lão; những người không phải là nh74ng gia chủ cư sĩ đều là quyền thuộc của trưởng lão. Làm sao Trưởng lão có thể bỏ cư dân thành Rājagaha này để đi du hành cùng với Đức Thế Tôn. Nếu có đi, Trưởng lão chỉ đi đến hang Māpamāda (Đừng để duôi) mà thôi, không đi đến nơi khác xa hơn.

Theo truyền thuyết, khi Đức Thế Tôn đến một hang động nào, Ngài dạy những Tỳkhuu có phận sự phải quay về coi sóc Tự viện.

- Đây Tỳkhuu, hãy quay về Tự viện, chớ có để duôi.

Do vậy, mới có tên gọi hang động Māpamāda.

Khi lên đường đi du hành, Đức Thế Tôn suy nghĩ:

- Thành Rājagaha này, cả trong và ngoại thành có 180 triệu cư dân, các Tỳkhuu phải đi đến những nơi bất hạnh hay hạnh phúc để tế độ chúng sinh hữu duyên. Như Lai không nên để những tự viện trở nên trống vắng. Như Lai nên cho vị Tỳkhuu nào ở lại?

Rồi Đức Thế Tôn quyết định: “Cư dân trong và ngoại thành Rājagaha (Vương xá) này là quyền thuộc hoặc các gia chủ tín tâm nơi Mahākassapa. Vậy Mahākassapa nên ở lại.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Mahākassapa rằng:

- Đây Mahākassapa, không nên để các tự viện trống không. Vậy người nên quay lại thành Rājagaha đi.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Mahākassapa cùng các Tỳkhuu tùy tùng quay trở lại thành Rājagaha. Các vị Tỳkhuu bàn luận với nhau trước đó đã nói với nhau rằng:

- Đây các hiền giả, đúng như sự abàn luận của chúng ta. Làm thế nào trưởng lão Mahākassapa có thể bỏ cư dân thành Rājagaha để đi du hành với Bạc Đạo sư.

Với thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự luận bàn của các Tỳkhuu. Ngài đi đến ngôi nơi gốc cây cổ thụ cạnh vệ đường, hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Đây các Tỳkhuu, các người đang bàn luận về vấn đề gì? Vấn đề gì đang được khởi lên?

Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn vấn đề đang luận bàn, Đức Thế Tôn dạy rằng: “Đây các tỳkhuu, Mahākassapa vâng lời Ta quay trở lại thành Rājagaha. Mahākassapa không có quyền luyến những vật dụng, Mahākassapa khi đến nhà các gia chủ ví như ánh trăng không bị trói buộc, không bị nắm lấy”.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

91- Uyyuñjanti satimanto; na nikete ramanti te.

Haṃsāva pallamaṃ hitvā; okamokaṃ jahanti te.

“Tự sách tấn, ghi nhận; không thích trú xứ nào.

Như ngỗng trời rời ao; bỏ sau mọi trú ẩn” (HT TMC dịch)⁽¹⁾.

h- Các Tỳkhuu ở thành Ālavī.

Có lần Ngài Mahākassapa du hành đến thành Ālavī, trú ngụ tại tháp Aggālava, Ngài đi khất thực nhưng chúng dân thành Ālavī vừa nhìn thấy Ngài đã hốt hoảng quay mặt né tránh hoặc bỏ đi đường khác hoặc đóng kín cửa lại, Ngài khó khăn trong việc tìm vật thực nuôi mạng sống.

Tìm hiểu nguyên nhân, thì ra các vị Tỳkhuu ở thành Ālavī đã xin cư dân trong thành quá nhiều vật liệu xây dựng liêu thất cho mình (không có kích thước được

⁽¹⁾- Dhpa. Câu số 91.

qui định); khiến cư dân trong thành Ālavī kinh hoàng khi gặp các vị Tỳkhuu, có đôi khi thấy con bò cái vàng từ xa, họ tưởng là vị Tỳkhuu”, liền bỏ chạy trốn.

Khi Đức Thế Tôn du hành đến thành Ālavī, Ngài ngự trú nơi tháp Aggālava, Ngài Mahākassapa đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn sự kiện này. Đức Thế Tôn cho triệu tập các Tỳkhuu đến, sau khi xác nhận sự thật là như vậy, Đức Thế Tôn khiển trách các Tỳkhuu thành Ālavī.

Do nhân này Đức Thế Tôn quy định kích thước liêu thất cho các vị Tỳkhuu là: “*Chiều dài là 12 gang tay của Đức Thế Tôn, chiều ngang là 7 gang tay của Đức Thế Tôn*”. Đồng thời phải được chư Tăng xác định là “*không có chướng ngại, có khoảng trống ở chung quanh*”. Nếu vi phạm thì phạm vào giới saṅghadisesa (tăng tàng)⁽¹⁾.

(Chú thích của ĐĐ Indacanda như sau: “Theo Ngài Buddhaghosa 1 gang tay của Đức Thiện Thệ (Sugatavidatthi) = 3 gang tay người bậc trung. HT Bửu Chơn trong quyển Tứ thanh tịnh giới giải thích: 1 gang tay người bậc trung = 0, 25 m; như vậy diện tích liêu thất là: 9 m x 5, 20 m. Trong quyển Vinayamukkha, Ngài Mahā Samaṇa Chao đề nghị “Sugatavidatthi (gang tay Đức Thiện Thệ) tính theo kích thước trung bình là 0, 25m; như vậy diện tích sẽ là: 3 m x 1, 75 m”.

Vì đây là một *kuṭi* nên chúng tôi (ĐĐ Indacanda) nghĩ rằng kích thước thứ hai hợp lý hơn”).

Cũng trong lần này, Đức Thế Tôn thuyết lên ba câu chuyện Bốn sự.

1’- Bốn sự rắn chúa Maṇikaṇṭha.

(Bốn sự này được ghi nhận trong Tạng Luật, điều học saṅghadisesa thứ 6).

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanai). Bô tát sinh ra trong một gia tộc Balamôn trưởng giả, khi Bô tát đến tuổi biết đi thì mẹ Bô tát sinh thêm một người con trai. Hai anh em Bô tát đến tuổi trưởng thành thì cha mẹ mệnh chung, hai người bố thí hết tài sản rồi xuất gia làm ẩn sĩ, dựng một thảo am bên cạnh dòng sông Hằng để tu tập, Bô tát ở thượng nguồn sông Hằng (Gaṅgā) còn vị ẩn sĩ em ở hạ nguồn sông Hằng.

Một hôm vua rắn ở đáy sông Hằng, rời cung điện đi dạo chơi, nhìn thấy thảo am của ẩn sĩ em, vua rắn hoá ra một chàng thanh niên Balamôn đi đến am thất, đánh lễ ẩn sĩ em rồi ngồi xuống chuyện trò, từ đó họ trở thành đôi bạn thân thiết đến nỗi không thể xa nhau được.

Vua rắn thường xuyên đến viếng ẩn sĩ em, một hôm khi ra về vua rắn quá quyến luyến ẩn sĩ em nên hiện nguyên hình là rắn chúa to lớn, trên cổ có mang viên ngọc Như ý (maṇi) lớn, dùng thân mình quấn chung quanh vị ẩn sĩ em cho đến khi thoả mãn ái luyến rồi tháo rời thân ra khỏi ẩn sĩ em.

Vì rắn chúa có mang trên cổ viên ngọc Như ý (maṇi), nên được gọi là Maṇikaṇṭha, mỗi khi rắn chúa đến thăm ẩn sĩ em, trước khi ra về đều hiện thân quấn quanh thân ẩn sĩ em. Ẩn sĩ em quá kính sợ rắn chúa nên trở nên tiều tụy, xanh xao vàng vọt.

Một hôm ẩn sĩ em đi đến thăm ẩn sĩ anh, thấy em tiều tụy, ẩn sĩ anh hỏi thăm. Sau khi hiểu rõ nguyên nhân, ẩn sĩ anh hỏi:

- Em có thích con rắn ấy đến với em không?
- Em không muốn.
- Vua rắn ấy khi đến với em có mang vật gì chăng?
- Nó có mang viên ngọc quý trên cổ.

- Vậy khi nó đến, chưa kịp ngồi xuống em hãy xin: “Hãy cho tôi viên ngọc”, nó sẽ bỏ đi ngay. Ngày thứ hai, em hãy đứng trước cửa, khi nó vừa đến em hãy xin “Hãy cho tôi viên ngọc”. Ngày thứ ba, khi vua rắn vừa nổi trên mặt nước em hãy xin: “Hãy cho tôi viên ngọc”. Nó sẽ không đến nữa.

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật phân tích Giới Tỳkhuu I. Chương saṅghadisesa; Điều học thứ 6..

Ấn sĩ em làm theo lời dạy của anh, khi vua rắn Maṇikaṇṭha vừa đến thảo am, ấn sĩ em liền xin: “Hãy cho tôi viên ngọc”, vua rắn Maṇikaṇṭha không kịp ngồi xuống liền bỏ chạy.

Ngày thứ hai, ấn sĩ em đứng trước cửa am thấy, vừa thấy vua rắn liền xin ngay: “Hãy cho tôi viên ngọc”, vua rắn không đi vào am liền bỏ chạy. Ngày thứ ba khi vua rắn vừa nổi trên mặt nước sông Hằng, ấn sĩ em xin: “Hãy cho tôi viên ngọc”. Vua rắn đứng trên mặt nước từ chối qua kệ ngôn:

Mamannapānaṃ vipulaṃ uḷāraṃ; uppajjatimassa maṇissa hetu.

Taṃ te na dassaṃ atiyācakosi; na cāpi te assamamāgamissaṃ.

“Cơm và nước của ta, được đôi dào tuyệt hảo;

sinh lên do nhân của, viên ngọc Maṇi này.

Người kẻ xin quá lỗ, ta không cho vật ấy;

Và ta sẽ không đến, khu ẩn cư người nữa”.

Susū yathā sakkharadhotapāṇī; tāsesimaṃ selaṃ yācamāno.

Taṃ te na dassaṃ atiyācakosi; na cāpi te assamamāgamissa”nti.

“Như là những đứa trẻ, tay cầm dao mài bén;

Người làm ta run rẩy, khi cầu xin viên ngọc.

Người kẻ xin quá lỗ, ta không cho vật ấy;

Và ta sẽ không đến, khu ẩn cư người nữa” (ĐĐ Indacanda dịch). Từ đó vua rắn không đến thảo am của ấn sĩ em, do nhớ thương rắn chúa ấn sĩ em càng trở nên tiêu tụy. Khi biết được nguyên nhân, ấn sĩ anh đã dạy rằng:

Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigīse; desso hoti atiyācanāya.

Nāgo maṇiṃ yācito brāhmaṇena; adassanaṃyeva tadajjhagamā”ti.

“Chớ xin dẫu mong được, vật yêu quý của người;

do cầu xin quá đáng, trở thành bị ghét bỏ.

Bàlamôn cầu xin, rỗng chúa ngọc maṇi;

Không được nhìn thấy nữa, bởi rỗng chúa bỏ đi”(ĐĐ Indacanda dịch).

Ấn sĩ anh khuyên giải em hết sâu muộn, cả hai tinh cần tu tập đạt được thiên chứng, mệnh chung sinh về Phạm thiên giới.

Nhận diện bốn sự.

Ấn sĩ em nay là Ngài Ānanda, ấn sĩ anh nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

2’- Bốn sự Brahmaddatta.

Thuở xưa trong vương quốc Kapillaka, có vị vua xứ Uttarapañcāla trị vì kinh thành Uttarapañcāla.

Bồ tát sinh ra trong một gia tộc Bàlamôn nơi một thị trấn, khi trưởng thành Ngài đến kinh thành Takkasilā học nghiệp nghệ dòng họ, rồi Ngài xuất gia làm ấn sĩ tu tập nơi núi Tuyết (Hymālapson).

Một hôm ấn sĩ xuống núi đi đến kinh thành Uttarapañcāla để tìm dấm và muối. Ấn sĩ đi vào vườn Ngự Uyển của Đức vua trú ngụ, hôm sau ấn sĩ đi vào thành khất thực, Đức vua rất hài lòng phẩm mạo đoan trang của ấn sĩ nên kết bạn với ấn sĩ, giao cho ấn sĩ một chỗ trú ngụ trong vườn Ngự Uyển.

Khi mùa mưa chấm dứt, ấn sĩ muốn trở lại vùng núi Tuyết, ấn sĩ suy nghĩ: “Nếu ta lên đường trở về núi Tuyết, ta cần có đôi giày để đơm và cây dù lá. Ta hãy hỏi xin Đức vua”.

Khi Đức vua đến ấn sĩ thưa rằng:

- Thưa Đại vương, tôi muốn nói chuyện riêng với Ngài.

Nghe ấn sĩ nói như vậy, các quan đại thần hầu cận cùng nhau bỏ đi, ấn sĩ suy nghĩ: “Khi nghe người xin: “Hãy cho tôi món này ... món này”, người được xin muốn khóc lên được. Nếu người kia từ chối: “Tôi không có món ấy” thì người xin

⁽¹⁾- JA. Bốn sự vua rắn Maṇikaṇṭha, chuyện số 253.

có thể khóc lên được. Tốt nhất ta đừng để cả hai phải có một người khóc”. Và ẩn sĩ nói với Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, để tôi xem xét kỹ chuyện này đã.

Rồi hôm khác khi Đức vua đến thăm ẩn sĩ, ẩn sĩ muốn xin Đức vua đôi giày đế đơn cùng cây dù lá, nhưng rồi ngài lại im lặng. Cứ như thế trải qua 12 năm.

Thế rồi, Đức vua đến thăm ẩn sĩ, nói rằng:

- Thưa ẩn sĩ, Ngài muốn nói với ta việc gì? Suốt 12 năm qua khi có cơ hội thuận lợi thì Ngài im lặng. Ta sẽ cho Ngài ngay cả vương quốc của ta nếu Ngài muốn. Thưa ẩn sĩ, Ngài hãy nói lên điều Ngài muốn nói riêng với ta đi.

Bấy giờ ẩn sĩ thưa rằng:

- Thưa Đại vương, tôi muốn trở về núi Tuyết. Khi lên đường tôi cần có một đôi giày đế đơn cùng với chiếc dù lá.

- Ô! Chỉ vì chuyện nhỏ nhặt như thế mà Ngài im lặng suốt 12 năm. Ta sẽ cho Ngài 1.000 con bò luôn cả người chăn. Nhưng ẩn sĩ từ chối, chỉ nhận đôi giày đế đơn cùng chiếc dù la rồi từ giả Đức vua trở về núi Tuyết.

Nhận diện Bốn sự. Đức vua nay là Ngài Ānanda, ẩn sĩ nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Kampilla.

Còn được viết là Kampillaka; Kampilliya. Đó là một thành phố trong xứ Uttarapañcāla, có khi là kinh đô của quốc độ này, như Dummukha có lần làm vua ở đây⁽²⁾. Có lúc Kampilla được xem như một vương quốc có kinh đô là Uttarapañcāla⁽³⁾, có lần Alīnasatta được gọi là Kampilla vì ông là vua của vương quốc này⁽⁴⁾.

3'- Bốn sự Aṭṭhisena.

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại), Bô tát sinh vào một gia tộc Balamôn, có tên là Aṭṭhisena. Khi trưởng thành Ngài xuất gia làm ẩn sĩ, tu tập nơi núi Tuyết, chứng đạt các thiền chứng cùng năm tháng trí.

Một lần nọ, ẩn sĩ rời núi Tuyết đến kinh thành Bārāṇasī để tìm dấm và muối, Ngài trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển của Đức vua Brahmadata. Đức vua dạo chơi trong Ngự Uyển, trông thấy ẩn sĩ, sau khi hỏi chuyện Đức vua rất hài lòng thỉnh ẩn sĩ ngụ trong Ngự Uyển của mình, mỗi ngày Đức vua đến viếng ẩn sĩ đôi ba lần để nghe pháp thoại.

Một hôm sau khi nghe pháp thoại của ẩn sĩ, Đức vua hân hoan hứa rằng:

- Thưa ẩn sĩ, Ngài hãy nói lên cho ta biết, Ngài cần điều gì. Ta có thể dâng đến Ngài ngay cả vương quốc này.

Nhưng ẩn sĩ không yêu cầu chi cả, thời gian sau Đức vua đến viếng ẩn sĩ, hỏi rằng: “Thưa ẩn sĩ, vì sao Ngài không yêu cầu điều gì cả, ngay khi Ta hứa dâng cho Ngài ngay cả vương quốc này?”.

Bô tát đáp:

- Thưa Đại vương, người xuất gia phải sống khác với người thế tục. Người thế tục thường cầu xin việc này, việc kia, người xuất gia phải sống cuộc sống an tịnh.

Nhận diện bốn sự.

Đức vua nay là Ngài Ānanda, còn Bô tát nay là Đức Thế Tôn⁽⁵⁾.

Ālavī.

Là một thủ phủ cách kinh thành Sāvattthī (Xávệ) 30 do tuần⁽⁶⁾, cách kinh thành Bārāṇasī (Balanại) 12 do tuần⁽¹⁾. Thủ phủ này nằm giữa kinh thành Sāvattthī và kinh thành Rājagaha (Vương xá)⁽²⁾.

(1)- JA. Bốn sự Brahmadata. Chuyện số 323.

(2)- JA.iii, 379.

(3)- JA. iii. 79; JA. iv. 396; JA.v. 21;

(4)- JA. v. 34; xem thêm Rāmāyana i. 34.

(5)- JA. Bốn sự Aṭṭhisena. Chuyện số 403.

(6)- SnA. i. 220.

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 16 nơi thủ phủ này, Ngài thuyết lên pháp thoại tế độ 84 ngàn chúng sinh⁽³⁾.

Khi đến Ālavī, Đức Thế Tôn thường ngụ trú nơi đền Aggālava, đền này nằm gần thủ phủ Ālavī.

Ngài Buddhaghosa nói rằng: “Tất cả những ai sinh ra ở Ālavī đều được gọi là Ālavakā”⁽⁴⁾. Vua được gọi là Ālavaka, chúng dân thì gọi là Ālavakā. Ālavakā cũng là tên gọi các đạo sĩ ở Ālavī.

Thủ phủ này là nơi trú của đạxoa Ālavaka, đồng thời cũng là nơi sinh của nam cư sĩ Hatthaka Ālvaka và Trưởng lão ni Selā.

Ông Cunningham và Hoernle nghĩ rằng: “Ālavī là Newal hay Nawal của quận Urao trong United Provinces. Theo Nandalal Dey, Ālavī là Aviwa, 27 dặm trên phía Đông Bắc của Etwah⁽⁵⁾.”

Bà Rhys Davids nói rằng Ālavī nằm trên sông Hằng⁶, có lẽ bà dựa vào lời hăm dọa thầy Phật qua bên kia sông Hằng của Ālavaka (“pāra-Gaṅgāya” như ghi trong kinh *Sutta Nipāta*) nếu câu hỏi của Đạxoa không được Phật giải đáp.

Tác giả tin rằng nhóm từ “pāra-Gaṅgāya” chỉ là một thuật ngữ không hàm ý nghĩa địa dư.

Ngoài sự kiện tế độ đạxoa Ālavaka nổi tiếng (sẽ trình bày ở những tập sau), Đức Thế Tôn còn hành xử nhiều sự kiện ở thành Ālavī, phần lớn nơi đền Aggālava. Nơi thành Ālavī (không tìm thấy địa điểm) Đức Thế Tôn tế độ người nông dân nghèo khổ.

Đức Thế Tôn tế độ người nông dân nghèo khổ.

Một nông dân nghèo khổ người thành Ālavī đi đến thành Sāvattihī tìm đến Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) xin Đức Thế Tôn giáo hoá, rồi ông trở về thành Ālavī để tu tập.

Vào buổi sáng nọ, trong Hương thất ở Đại tự Kỳviên, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, Ngài thấy được duyên lành của người nông dân này, Đức Thế Tôn quyết định du hành đến thành Ālavī cùng với 500 Tỳkhuu tùy tùng⁽⁷⁾.

Được tin Đức Thế Tôn ngự đến thành Ālavī, người nông dân nghèo khổ hăm hở đến đánh lễ và nghe pháp từ Đức Thế Tôn, nhưng vào buổi sáng con bò của ông xổng chuồng bỏ đi đâu mất, người nông dân suy nghĩ: “*Ta nên đi kiếm bò hay đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn?*”. Và ông quyết định: “*Ta hãy đi tìm bò mang về chuồng rồi đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn*”.

Người nông dân đi vào rừng từ sáng sớm để tìm con bò đi rong của mình.

Vào buổi sáng ấy, dân thành Ālavī cùng nhau đến nơi trú ngụ của Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳkhuu tùy tùng, sau khi cúng dường vật thực đến chư Tăng có Đức Thế Tôn là vị thượng thủ, đại chúng ngồi quanh Đức Thế Tôn, thỉnh cầu Ngài phúc chúc đến cư dân trong thành Ālavī. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Đây đại chúng, chỉ vì duyên lành của người nông dân, Như Lai phải vượt đường xa 30 dotuần đến đây. Hiện giờ người ấy đang vào rừng tìm con bò đi lạc của mình, khi người ấy đến, Như Lai sẽ giảng pháp. Rồi Ngài im lặng.

Người nông dân vào rừng tìm được con bò mang về nhốt trong chuồng, rồi nghĩ trong tâm rằng: “Giờ đây ta không còn việc gì khác, ta hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn”.

(1)- Xem Walters: ii. 61; Pháp Hiển, 60, 62.

(2)- Vin. ii. 170- 175. Đức Phật du hành từ Sāvattihī đến Kīṭāgiri, Ālavī và sau cùng là Rājagaha .

(3)- BuA. 3.

(4)- Sp. iii. 561.

(5)- Law: *Geog. of Early Buddhism*, p. 24

(6)- *Ps. of the Brethren*, 408

(7)- Bản Sớ giải kinh Pháp cú không ghi nhận: “Khi đến thành Ālavī, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi nào”; cũng có khả năng Đức Thế Tôn ngụ ở đền Aggālava- Ns.

Tuy bụng đói cào nhưng người nông dân không trở về nhà mà hồi hả đi đến nơi ngụ của Đức Thế Tôn. Ông đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đứng yên lặng một bên. Đức Thế Tôn hỏi người phụ trách vật thực rằng:

- Vật thực mà chư Tỳkhuu đã dùng xong rồi, có còn lại chút gì không?
- Bạch Thế Tôn, tàn thực còn rất nhiều.
- Vậy hãy dọn cho người này dùng đi.
- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Sau khi người nông dân nghèo khổ dùng xong vật thực, xúc miệng xong ngồi xuống nghe pháp. Sự khổ do bệnh đói được yên lặng thì tâm trở nên an tịnh.

Cuối thời pháp, người nông dân nghèo khổ chứng quả Dự Lưu. Sau khi chúc phúc đến dân thành Ālavī xong, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi cùng đại chúng 500 vị Tỳkhuu.

Các vị Tỳkhuu tùy tùng của Đức Thế Tôn trên đường du hành đã bàn luận rằng: “Này chư hiền; trong những lần khác Đức Thế Tôn không có hành sự như thế này. Lần này chỉ vì một nông dân nghèo khổ, Đức Thế Tôn im lặng không giảng pháp, Ngài còn bảo người phụ trách vật thực cúng dường đến chư Tăng, mang vật thực ra tiếp đãi người nông dân nghèo khổ ấy. Thật là kỳ lạ”.

Nghe được sự đàm luận của các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn đi đến một cây đại thọ bên vệ đường, Ngài đến ngồi nơi được soạn sẵn, hỏi các vị Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, các người đàm luận về vấn đề gì?

Các vị Tỳkhuu bạch lại vấn đề đang bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhuu, sở dĩ ta vượt đường xa 30 do tuần đến thành Ālavī chỉ vì duyên lành của người nông dân nghèo khổ ấy. Y đã vào rừng ban sáng để tìm con bò đi lạc. Y đang khổ sở vì bệnh đói, đâu có nghe pháp y cũng chẳng lãnh hội được pháp. Này các Tỳkhuu, chẳng có bệnh nào bằng bệnh đói cả.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

203- Jighacchāparamā rogā; saṅkhāraparamā dukhā.

Etam ñatvā yathābhūtam; nibbānam paramam sukham.

“Đói ăn, bệnh tối tối thượng; các hành khổ tối thượng.

Hiểu như thật như vậy; Níp bàn lạc tối thượng” (HT. TMC dịch).

Dứt kệ ngôn, nhiều vị Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả Dự lưu⁽¹⁾.

Đền Aggālava (Aggālava cetiya).

Là đền thờ quan trọng ở Ālavī (từ Ālavī có thể từ chữ Aggālava mà hình thành). Đền thờ Aggālava ban đầu thờ đa thần, về sau trở thành ngôi tự viện của Phật giáo. Nơi đây Đức Thế Tôn trú ngụ nhiều lần khi du hành đến thành Ālavī.

Tại đền thờ Aggālava Đức Thế Tôn chế định nhiều học giới như “cấm Tỳkhuu đào đất”; “cấm Tỳkhuu đốn cây”, “cấm dùng nước có sinh vật để xây cất”, “cấm ngụ chung phòng với Sadi”...

***Học giới cấm đào đất.**

Các vị Tỳkhuu ở thành Ālavī khi xây dựng công trình mới, đã tự mình đào đất, bảo người khác đào đất. Dân chúng đã phàn nàn, phê phán, chê trách.

Đức Thế Tôn khi ngụ trú tại tháp Aggālava, đã khiển trách các vị Tỳkhuu tự đào đất, bảo người đào đất, rồi Ngài chế định học giới: “Vị Tỳkhuu nào tự đào hoặc bảo đào đất, phạm pācittiya (ungđối trị)⁽²⁾”.

***Học giới cấm đốn cây.**

Các Tỳkhuu ở thành Ālavī khi xây dựng công trình mới tự mình đốn cây hoặc bảo người khác đốn cây.

Có vị Tỳkhuu tìm thấy một cây rừng thích hợp, tự mình mang rìu đến đốn cây, một nữ thần cây ảm con hiện ra trước vị Tỳkhuu năn ni rằng:

⁽¹⁾- DhpA. Câu số 203.

⁽²⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Chương pācittiya. Số 349.

- Thừa Ngài, Ngài có ý làm chỗ ngụ cho mình, xin Ngài đừng phá chỗ ngụ của tôi. Tôi không thể ẩm con đi lang thang vì không có chỗ trú ngụ.

- Ta không tìm được cây nào tốt hơn cây này được.

Rồi không đếm xỉa gì đến lối van cầu của nữ thần cây, vị Tỳkhuu tiếp tục đốn cây. Nữ thần cây suy nghĩ: “Nếu nhìn thấy đứa bé này, chắc hẳn Ngài sẽ xúc động dừng tay”. Nữ thần cây đặt đứa bé lên nhánh cây, nhưng vị Tỳkhuu trong lúc vung rìu không kịp dừng tay đã chém trúng cánh tay đứa bé, nữ thần cây nổi giận, đưa hai tay lên cao định bóp chết vị Tỳkhuu, nhưng này kịp suy nghĩ rằng:

“Vị Tỳkhuu này là người có giới hạnh, nếu ta giết chết vị này, ta phải rơi vào địa ngục. Đồng thời tạo tiền lệ cho các thần cây khác sát hại các vị Tỳkhuu. Vị Tỳkhuu này là người có chủ, vậy ta hãy trình việc này lên chủ của vị ấy.

Nữ thần cây vừa ẩm con vừa khóc và đi đến Đức Thế Tôn.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang trú ngụ tại đền Aggālava, nữ thần cây đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này thiên nữ, có việc gì chẳng?

Nữ thần cây tường thuật lên Đức Thế Tôn mọi việc, Đức Thế Tôn khen ngợi rằng:

-Lành thay, lành thay, này thiên nữ, nàng dẫn được tâm sân đang dâng trào như thế, ví như người đánh xe thiện xảo kèm được chiếc xe đang chạy nhanh. Thật là tốt đẹp vậy.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

222- Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ; rathaṃ bhantaṃva vāraye.

Tamahaṃ sārathim brūmi; rasmiggāho itaro jano.

“Ai chận được phần nộ; như dừng xe đang lăn.

Ta gọi người đánh xe; kẻ khác cầm cương hờ” (HT. TMC dịch).

Nghe dứt kệ ngôn, nữ thần cây chứng Thánh quả Dự lưu, tuy chứng đạt thánh quả nhưng nàng vẫn đứng yên lặng khóc. Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Này thiên nữ vì sao thế?

- Bạch Thế Tôn, chỗ cư ngụ của con đã mất rồi, con phải làm sao đây?

- Này thiên nữ, có một cây lớn trong khuôn viên Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ viên), vị thần cây nơi ấy vừa mệnh chung, nàng hãy đến nơi ấy trú ngụ.

Nữ thần cây vui mừng đi đến nơi ấy, chư thiên đại thần lực biết cung điện này do Đức Thế Tôn ban cho nữ thọ thần, nên không dám xâm chiếm nơi trú ngụ của nữ thần cây ấy⁽¹⁾.

Cũng nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn thuyết lên *Uraga sutta* (kinh Rắn)⁽²⁾. Trong đó, kệ ngôn đầu tiên là đề cập đến nữ thần cây này⁽³⁾. Trong tập Sớ giải về Luật tạng, Ngài Buddhaghosa có giải thích rằng: “Nữ thần cây trú ngụ nơi cây được Đức Thế Tôn ban cho, khi Đức Thế Tôn giảng pháp, các thiên nhân đến nghe pháp đông đảo, với đẳng cấp thấp của một nữ thần cây, thì nàng phải nhường chỗ cho các chư thiên có đại uy lực; nhưng các vị thiên nhân biết “đây là chỗ Đức Thế Tôn ban cho nữ thần cây này”, do đó các vị chư thiên có đại thần lực cũng không dám xua đuổi nàng ra khỏi chỗ ngồi ấy⁽⁴⁾.

Cũng do sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới : “Vị Tỳkhuu nào tự mình đốn cây hoặc bảo kẻ khác đốn cây, phạm pācittiya (ưng đối trị)⁽⁵⁾.”

***Học giới cấm dùng nước có sinh vật để xây cất.**

(1)- Dhpa. Câu số 222.

(2)- Bài kinh đầu tiên trong tập SuttaNipāta (Kinh Tập).

(3)- SnA. i, 15.

(4)- Sp. iv, 761.

(5)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Chương pācittiya. Số 354..

Các vị Tỳkhuu ở thành Ālavī, trong khi xây cất công trình mới, tuy biết nước có sinh vật, nhưng vẫn tưới lên đất sét, cò.

Do nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào biết nước có sinh vật, nhưng vẫn tưới hoặc bảo tưới lên cò hay đất sét, phạm pācittiya (ưng đối trị)*” (sđd, số 402).

***Học giới cấm ngủ chung với người chưa tu lên bậc trên.**

Đức Thế Tôn du hành đến Ālavī, trú ngụ nơi đền Aggālava. Vào lúc bấy giờ các cư sĩ thường đến tự viện nghe pháp. Khi thời pháp thoại chấm dứt, các vị Tỳkhuu trưởng lão về nơi trú ngụ của mình. Các vị tân Tỳkhuu mới tu cùng các cư sĩ ngủ ngay nơi phòng phục vụ. Các vị thất niệm đã loả thể, mớ ngủ, ngáy to ...

Các cư sĩ phàn nàn, chê trách, phê phán rằng:

- Vì sao các Ngài Đại đức lại nằm ngủ thất niệm, loả thể, mớ ngủ, ngáy to ...

Do nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào nằm (ngủ) chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên, phạm pācittiya (ưng đối trị)*”. Khi Sadi Rāhula (Lahāula) không tìm được chỗ ngủ, phải nằm ngủ nơi nà vệ sinh, Đức Thế Tôn chế định thêm học giới này là: “*Vị Tỳkhuu nào (ngủ) chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên quá hai ba đêm, phạm pācittiya (ưng đối trị)*” (sđd, số 289; 290).

***Học giới cấm dùng tơ tằm làm ngoạ cụ.**

Có lần nhóm Tỳkhuu Lục sư (Chabbaggiyā), theo Đức Thế Tôn du hành đến thành Ālavī, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi đền Aggālava. Nhóm Tỳkhuu Lục sư đi đến những người làm tơ tằm, kêu gọi bố thí đến những vị ấy tơ tằm để làm ngoạ cụ. Các cư sĩ đã phàn nàn, chê trách những vị Tỳkhuu ấy.

Do nhân sự kiện này, Đức Thế Tôn sau khi khiển trách nhóm Tỳkhuu Lục sư, rồi Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào bảo làm ngoạ cụ có trộn lẫn tơ tằm. ngoạ cụ ấy phải xả bỏ và vị ấy phạm pācittiya (ưng đối trị)*” (sđd, số 74).

Tôn giả Vaṅgīsa trú nơi đền Aggālava.

Trong năm đầu xuất gia, Tôn giả Vaṅgīsa trú tại đền Aggālava với thầy Tế độ là Nigrodha Kappa. Khi Trưởng lão Nigrodha Kappa đi khất thực, Tỳkhuu Vaṅgīsa phải trông nom đền¹, có nhiều nữ nhân trang phục xinh đẹp đi đến đền để ngoạn ảnh, Tỳkhuu Vaṅgīsa đã khởi lên tâm bất mãn với đời sống phạm hạnh vì bị dục cảm khuấy phá, Ngài Vaṅgīsa cố gắng diệt dục cảm, giữ lòng tịnh tín với Đức Phật nên vượt qua khó khăn này. Khi vượt qua được dục cảm ấy, Ngài Vaṅgīsa đã nói lên kệ ngôn:

Nikkhantaṃ vata maṃ santamaṃ; agārasmānagāriyaṃ.

Vitakkā upadhāvanti; pagabbhā kaṇhato ime.

“*Với ta đã xuất gia; bỏ nhà sống không nhà.*

Tâm tư nay chạy loạn; khởi lên từ đen tối”.

Uggaputtā mahissāsā; sikkhitā dāhadhammino.

Samantā parikireyyuṃ; sahaṣṣaṃ apalāyinaṃ.

“*Con nhà bậc thượng lưu; thiện xảo trong cung pháp.*

Ngàn người bắn tứ phía; vẫn không bỏ chạy loạn”.

Sacepi etato bhiyyo; āgamissanti itthiyo.

Neva maṃ byādhayissanti; dhamme samhi patitṭhitaṃ.

“*Nếu nữ nhân có đến; dẫu nhiều hơn, đông hơn.*

Sẽ không nào loạn ta; vì ta trú chánh pháp”.

Sakkhī hi me sutamaṃ etaṃ; buddhassādiccabandhuno.

Nibbānagamanam maggaṃ; tattha me nirato mano.

“*Chính ta từng được nghe; Phật giòng họ mặt trời.*

Thuyết giảng Nípàn lạc; ở đây ta ưa thích”.

¹- Vì Ngài mới xuất gia nên sự đắp y chưa thiện xảo.

Evañce maṃ viharantaṃ; pāpima upagacchasi.
Tathā maccu karissāmi; na me maggampi dakkhasī”ti.
“Nếu ta trú như vậy, ác ma người có đến.

Sở hành ta là vậy; người đâu thấy đường ta” (HT. TMC dịch)⁽¹⁾.

Nơi đền Aggālava, trong năm đầu xuất gia, Tôn giả Vaṅgisa lại khởi lên bất mãn do tập quán an tịnh của Trưởng lão Nigrodha Kappa. Trưởng lão Nigrodha Kappa sau khi khát thực, dùng bữa trưa xong trở về tự viện, không ra khỏi liêu thất cho đến sáng hôm sau.

Tôn giả Vaṅgisa sinh khởi bất mãn đời sống phạm hạnh do nhiệm dục “cảm thấy cô đơn”. Nhưng với ý chí, Tôn giả Vaṅgisa tự dạy mình rồi vượt qua sự bất mãn, làm cho tâm ưa thích đời sống phạm hạnh khởi lên. Ngay lúc ấy, Tôn giả Vaṅgisa nói lên bài kệ:

Aratiñca ratiñca pahāya; sabbaso gehasitañca vitakkaṃ.

Vanathaṃ na kareyya kuhiñci nibbanatho arato sa hi bhikkhu.

“Ta bỏ lạc, bất lạc, mọi tâm tư gia sự;

không tạo một chỗ nào; thành cơ sở tham dục.

Ai thoát khỏi rừng tham, thoát ly mọi tham dục⁽²⁾;

Ly tham không đắm trước, xứng danh chân Tỳkhuu”.

Yamidha pathaviñca vehāsaṃ; rūpagatañca jagatogadhaṃ.

Kiñci pariyyati sabbamaniccaṃ, evaṃ samecca caranti mutattā.

“Phàm địa giới, không giới, cả sắc giới trong đời,

mọi vật đều biến hoại, mọi sự đều vô thường;

Ai hiểu biết như vậy⁽³⁾, sở hành sẽ chân chánh”.

Upadhīsu janā gadhitāse; diṭṭhasute paṭighe ca mute ca.

Ettha vinodaya chandamanejo; yo ettha na limpāti taṃ munimāhu.

“Chúng sinh thường chấp trước, đối với các sinh y,

đối vật chúng thấy, nghe, chúng ngửi, nếm, xúc chạm⁽⁴⁾;

Ở đây ai đoạn dục, tâm tư không nhiễm ô,

Không dính mắc chỗ này, vị ấy danh Mâuni”.

Atha satṭhinissitā savitakkā puthū janatāya adhammā nivitṭhā.

Na ca vaggagatassa kuhiñci; no pana duṭṭhullabhāṇī sa bhikkhu.

“Đối với sáu tâm pháp⁽⁵⁾, thuộc vọng tưởng phi pháp,

Phàm phu thường chấp trước, chấp thủ và tham đắm;

Tỳkhuu không phiền não, không nói lời ác ngữ,

sáng suốt tâm thường định, không dối trá thộn trọng.

‘Dabbo cirarattasamāhito; akuhako nipako apihālu.

Santaṃ padaṃ ajjhagamā muni paṭicca; parinibbuto kaṅkhati kāla”ntntti.

“Thoát ly mọi tham ái, vị Mâuni chứng đạt,

cảnh Nípàn tịch tịnh, chờ đón thời mệnh chung.

Với tâm tư vắng lặng, thanh thoát đạt viên tịch” (HT.TMC dịch)⁽⁶⁾.

Cũng tại đền Aggālava, Tôn giả Vaṅgisa vì có biện tài nên khởi lên ý khinh miệt những vị Tỳkhuu ôn hoà, rồi Tôn giả Vaṅgisa khởi lên hối hận, tự dạy mình phải từ bỏ tâm kiêu mạn bằng kệ ngôn:

Mānaṃ pajahassu gotama; mānapathañca pajahassu.

Asesaṃ mānapathasmim; samucchito vippaṭisārīhuvā cirarattaṃ.

“Đệ tử Gotama, hãy từ bỏ kiêu mạn,

(1)- S.i, 185. Kinh Xuất gia (Nikkhantasuttaṃ). Kệ ngôn này còn được tìm thấy trong Thag. (1209- 1213)

(2) - Arato

(3)- Muttatā. Tập số giải thích là: “sau khi hiểu”.

(4)- Pat.ighe ở đây là ngửi và nếm; mute nghĩa là xúc chạm.

(5) Chữ sa ở đây không phải là sáu mươi mà chỉ cho sáu trần cảnh.

(6)- S.i, 186. Kinh không an lạc (Aratisuttaṃ).

Và cũng từ bỏ luôn, con đường đến kiêu mạn;
Nếu hoàn toàn⁽¹⁾ đắm say, trong con đường kiêu mạn;
sẽ tự mình hồi trách, trong thời gian lâu dài”.

Makkhena makkhitā pajā; mānahatā nirayaṃ papatanti.
Socanti janā cirarattaṃ; mānahatā nirayaṃ upapannā.

“Những ai khinh khi người, với khinh khi kiêu mạn,
Đi con đường kiêu mạn, sẽ đoạ lạc địa ngục;
Những người ấy sâu khổ, trong thời gian lâu dài,
Do kiêu mạn dắt dẫn, phải sinh vào địa ngục”.

Na hi socati bhikkhu kadāci; maggajino sammāpaṭipanno.
Kittiñca sukhañca anubhoti, dhammasasoti tamāhu pahitattaṃ.

“Tỳkhuu không bao giờ, phải sâu muộn buồn thảm,
thắng lợi trên chánh đạo, sở hành được chân chánh;
Vị ấy được thọ hưởng, danh dự và an lạc,
Chân thật được danh xưng, là bậc hưởng pháp lạc”.

Tasmā akhilodha padhānavā; nīvaraṇāni pahāya visuddho.
Mānañca pahāya asesam; vijjāyantakaro samitāvī”ti.

“Do vậy ở đời này, không thô lậu, tinh tấn;
đoạn trừ mọi phiền cái, sống thanh tịnh trong sạch;
Và đoạn tận kiêu mạn, hoàn toàn không dư thừa,
chấm dứt (mọi phiền não), với trí tuệ quang minh (vijjaya),
Ngài được xem là bậc, sống tịch tịnh an lạc” (HT. TMC dịch)⁽²⁾.

Khi Tôn giả Vaṅgīsa đi vắng thì vị Tế độ sư là Trưởng lão Nigrodha Kappa mệnhnh chung nơi đền Aggālava⁽³⁾.

Trưởng lão Nigrodha Kappa để hai bàn tay cong lên lúc đang ngủ, đó không phải là cách viên tịch của vị Thánh lậu tận (khīṇāsava: *chấm dứt mọi ô nhiễm*), chỉ là thói quen của vị Thánh Alahán này. Nhưng điều này làm phát sinh nghi hoặc nơi Tôn giả Vaṅgīsa, trong buổi tang lễ của Trưởng lão Nigrodha Kappa, Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi đền Aggālava, Tôn giả Vaṅgīsa đi đến bạch hỏi về sinh thú của vị thầy Tế độ và Đức Thế Tôn đáp rằng: “Tỳkhuu Nigrodha Kappa không còn trở lại đời này nữa⁽⁴⁾.”

Nigrodha Kappa là vị Trưởng lão thích sống an tịnh, khi đi khát thực về, dùng bữa ăn trưa xong, Ngài đi vào liêu thất cho đến sáng hôm sau mới ra.

Kappa là tên riêng còn chữ Nighodha (cây Đa hay cây Bàng) là biệt hiệu, vì lúc đầu Ngài chỉ ngụ nơi cây Nigrodha⁽⁵⁾, và chứng đắc Thánh quả Alaáhn ở nơi gốc cây này⁽⁶⁾.

Nhiều nữ cư sĩ và các tỳkhuu ni đến đền Aggālava nghe pháp từ Đức Thế Tôn vào ban ngày, nhưng không một ai đến nghe pháp từ Đức Thế Tôn vào ban đêm cả⁽⁷⁾. Ba câu chuyện Bốn sự Mañikaṇṭha, Brahmadata và Aṭṭisena cũng được Đức Thế Tôn thuyết giảng nơi đây.

Đức Thế Tôn tế độ con gái người thợ dệt.

Có lần du hành đến thành Ālavī, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi đền Aggālava. Nơi đây Ngài dạy dân thành Ālavī rằng:

- Nay các cận sự, các người nên tu tập *niệm sự chết* như vậy: “Đời sống của ta không tồn tại bao lâu đâu, sự chết chắc chắn sẽ đến với ta. Ta chắc chắn phải chết,

(1)- Asesam = sabbam.

(2)- S.i, 187. Kinh Khinh miệt (Pesalasuttaṃ).

(3)- ThagA. ii. 211; SnA. i. 346.

(4)- Thag. vs. 1263; Sn.59. Kinh Vaṅgīsa.

(5)- SA.i, 207.

(6)- SnA.i, 346.

(7)- JA. i. 160.

đời sống này có sự chết là điểm cuối cùng. Người không tu tập *niệm sự chết*, khi sắp mệnh chung người ấy sẽ sợ hãi kinh hoàng như nhìn thấy con rắn độc, rồi than khóc kêu than, rên xiết inh ỏi. Trái lại người có tu tập niệm sự chết, người ấy được định tinh tâm, không kinh hoàng sợ hãi, ví như người trông thấy rắn độc từ xa, người ấy dùng cây đuổi rắn độc đi,

Nghe xong thời pháp thoại, đại chúng ra về thực hành theo phận sự của mình. Riêng cô gái con người thợ dệt được 16 tuổi suy nghĩ:

- Lời dạy của Đức Thế Tôn thật thâm sâu và vi diệu. Ta sẽ thực hành theo lời dạy của Ngài.

Nàng thực hành niệm sự chết cả ngày lẫn đêm trọn ba năm liền không hề gián đoạn. Vào một buổi sáng, Đức Thế Tôn đưa 7 Phật trí quán xét thế gian thấy được duyên lành Thánh quả Dự Lưu của nàng con gái người thợ dệt, đồng thời nghiệp tử của nàng sắp đến. Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Người con gái người thợ dệt có duyên lành Thánh quả Dự lưu, nhưng nghiệp tử đang đến sẽ cắt đứt duyên lành đạo quả của nàng. Ngoài Như Lai ra, có ai có khả năng tế độ cho nàng chăng?”. Đức Thế Tôn thấy không ai có khả năng tế độ cho nàng con gái người thợ dệt chứng đạt thánh quả cả.

Đức Thế Tôn quyết định đi đến thành Ālavī để tế độ cô gái con người thợ dệt.

Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu du hành từ kinh thành Sāvattihī (Xávệ) đến thành Ālavī, ngụ trú nơi tháp Aggālava.

Chiều hôm trước cư dân thành Ālavī được tin Đức Thế Tôn ngụ đến thành đang trú ngụ nơi đến Aggālava sau ba năm cách biệt, cư dân vô cùng hoan hỷ đến xin được cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu vào ngày mai. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Cô gái con người thợ dệt được tin Đức Thế Tôn ngụ đến thành Ālavī, tâm nàng vô cùng hân hoan, nghĩ rằng:

- Mai này ta sẽ được chiêm ngưỡng Phật thân và được nghe pháp từ Đức Thế Tôn, sau ba năm cách biệt Ngài.

Vào sáng hôm ấy, cha nàng lại bảo rằng:

- Nay con, tấm vải sātaka người ta thuê cha dệt, chỉ còn một gang tay nữa, Hôm nay cha phải giao tấm vải ấy cho người thuê. Con hãy cuộn tơ đi, khi xong rồi hãy mang đến cửa hàng dệt cho cha.

Nói xong, ông ra cửa hàng dệt. Nàng con gái con người thợ dệt suy nghĩ:

- Ta muốn đi nghe pháp từ Đức Thế Tôn, nhưng cha ta bảo cuộn chỉ tơ, ta phải làm sao đây: Cuộn chỉ tơ hay đi nghe pháp?

Rồi nàng suy nghĩ rằng: “Nếu ta không cuộn chỉ tơ, cha ta sẽ đánh ta. Vậy ta hãy cuộn chỉ tơ cho nhanh rồi đến nghe pháp”.

Nàng nhanh chóng cuộn chỉ tơ bỏ vào giỏ, mang đến cửa hàng dệt cho cha.

Khi đại chúng cúng dường vật thực đến Đức Phật và chư Tăng xong rồi, ngồi xuống một bên để lắng nghe pháp thoại chúc phúc từ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn suy nghĩ:

- Như Lai vì duyên lành của nàng cận sự con gái người thợ dệt, nên vượt đường xa 30 do tuần đến đây. Hiện nay nàng cận sự chưa có mặt, bao giờ nàng có mặt Như Lai sẽ chúc phúc.

Rồi Đức Thế Tôn im lặng, khi Đức Thế Tôn im lặng, không một ai trong thế gian cho dù là Phạm thiên có thần lực hay Ma vương có thể bạch hỏi được.

Nàng con gái con người thợ dệt bỏ cuộn tơ vào giỏ với ý niệm mang đến cửa hàng dệt cho cha, rồi đi nghe pháp, Nhưng trên đường đi đến cửa hàng dệt, do thần lực chư thiên dẫn lối, nàng lại đi vào ngôi đền Aggālava, đi vào hội chúng đang ngồi im lặng.

Nàng đứng phía sau hội chúng đưa mắt chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn nàng, nàng hân hoan trong tâm rằng: “Đức Thế Tôn ngồi giữa

hội chúng, nhưng im lặng. Ngài đưa mắt nhìn ta, hãn nhiên Ngài đang chờ ta đến”. Tâm nàng tràn ngập niềm hân hoan, đặt giỏ đựng cuộn tơ xuống, nàng đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn với cách *năm chi chạm đất*, rồi ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Nay cận sự nữ, con từ đâu đến?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Nay cận sự nữ, rồi con sẽ đi về đâu?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.
- Nay cận sự nữ, con không biết thật sao?
- Bạch Thế Tôn, con biết.
- Nay cận sự nữ, có thật con biết không?
- Bạch Thế Tôn, con không biết.

Nghe nàng đáp lời Đức Thế Tôn như vậy, đại chúng xôn xao, khiển trách nàng rằng:

- Nay cô, vì sao cô dám giễu cợt Đức Thế Tôn như thế? Khi Đức Thế Tôn hỏi: Con từ đâu đến? Cô phải trả lời là “bạch Thế Tôn, con từ nhà đến”. Khi Đức Thế Tôn hỏi: “Rồi con sẽ về đâu?”, cô phải trả lời rằng: Bạch Thế Tôn, con sẽ trở về nhà chứ”.

Khi đại chúng yên lặng rồi, Đức Thế Tôn hỏi cô gái con người thợ dệt rằng:

- Nay cận sự nữ, khi Như Lai hỏi: “Con từ đâu đến?” Vì sao con trả lời là “bạch Thế Tôn, con không biết”.

-Bạch Thế Tôn, Ngài vẫn biết con từ nhà đến đây, nhưng không phải ý Ngài muốn hỏi như thế, Ngài muốn hỏi là: Con từ đâu sinh lại nơi này? Nhưng con không biết con từ cảnh giới nào sinh lại nơi này, nên con đáp rằng: Bạch Thế Tôn, con không biết.

Đức Thế Tôn tán thán rằng: “Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, con đã đáp đúng câu hỏi của Đấng Như Lai”.

Này cận sự nữ, vì sao khi Như Lai hỏi: “Này cận sự nữ, rồi con sẽ về đâu?”, con đáp rằng: “Bạch Thế Tôn, con không biết?”.

- Bạch Thế Tôn, lẽ thường Ngài vẫn biết con khi nghe pháp xong sẽ trở về nhà. Nhưng ý Ngài không phải hỏi như vậy, ý ngài muốn hỏi: “Sau khi mệnh chung, con sẽ tái sinh về đâu”. Con không biết mình sẽ tái sinh về cảnh giới nào, nên con thưa rằng: “Bạch Thế Tôn, con không biết”.

Đức Thế Tôn tán thán lần thứ hai rằng: “Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, con đã đáp đúng ý nghĩa câu hỏi của Đấng Như Lai”.

Này cận sự nữ, vì sao khi Như Lai hỏi: “này cận sự nữ, con không biết thật sao?” Con đáp rằng: “Bạch Thế Tôn, con biết?”.

- Bạch Thế Tôn, con hiểu rằng khi có thân ngũ uẩn này, chắc chắn sự chết sẽ phải đến. Do vậy, con đáp rằng: “Bạch Thế Tôn, con biết”.

Đức Thế Tôn tán thán lần thứ ba: “Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, con đã đáp đúng ý nghĩa của Đấng Như lai đã hỏi”.

Này cận sự nữ, vì sao Như Lai hỏi: “Con biết thật sao?” , con lại trả lời là: “Bạch Thế Tôn, con không biết?”.

- Bạch Thế Tôn, con biết chắc chắn rằng “con sẽ chết”, nhưng con không biết con chết như thế nào? Con không biết mình chết ban ngày hay ban đêm? Con không biết mình chết nơi đâu, chết trên giường, chết trên rừng, chết nơi ao hồ, chết nơi đồng ruộng.... Con cũng không biết mình sẽ chết khi nào, lúc thiếu niên, thanh niên, trung niên hay khi già lão và con cũng không biết mình sẽ tái sinh đến cảnh giới nào. Do vậy, con đáp rằng: “Bạch Thế Tôn, con không biết”.

Lần thứ tư, Đức Thế Tôn tán thán rằng: “Lành thay, lành thay, này cận sự nữ, con đã trả lời đúng theo câu hỏi của Đấng Như Lai”.

Đức Thế Tôn nói với đại chúng rằng:

- Các người không hiểu ý nghĩa câu hỏi của Đấng như lai như cận sự nữ àny. Những câu hỏi thâm sâu, vi diệu được cận sự nữ này giải đáp, phơi bày đúng ý nghĩa. Các người nên tán thán nữ cận sự này, chớ nên phiền trách cận sự nữ ấy. Người không có mắt gọi là người mù, người thiếu trí gọi là kẻ ngu; người có mắt sẽ thấy rõ ràng các màu sắc, người có trí sẽ thấy đáo những ẩn nghĩa sâu kín thâm diệu. Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

174 -Andhabhūto ayam loko; tanukettha vipassati.

Sakuṇo jālamuttova; appo saggāya gacchati.

“Đời này thật mù quáng; ít kẻ thấy rõ ràng.

Như chim thoát khỏi lưới; rất ít đi thiên giới” (HT. TMC dịch).

Nghe dứt kệ ngôn, cô con gái người thợ dệt chứng Thánh quả Dự Lưu, sau khi nghe Pháp thoại xong nàng mang giỏ đựng cuộn chỉ tơ đến cửa hng dệt cho cha.

Khi ấy cha nàng đang ngồi ngủ, nàng đi vào cửa hàng, vô ý làm chiếc giỏ chạm vào khung cửa dệt, nghe lay động cha nàng giật mình, theo động tác thường ngày, ông kéo ngay khung cửa, chân đạp vào guồng máy. Con thoi của khung cửa dệt đâm mạnh vào ngực ngay trái tim của cô gái. Nàng ngã lăn ra chết, tái sinh về cung trời Tusita (Đầusuất).

Người cha thấy con gái ngã lăn ra chết, ông hối hận tâm ngập tràn sầu não, than khóc thảm thiết. Với gương mặt tràn đầy nước mắt, ông suy nghĩ:

- Không ai có thể rút mũi tên sâu muồn trong tâm ta ra được ngoại trừ Đức Thế Tôn.

Ông đi đến đánh lễ Đức thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy nhớ mũi tên sâu muồn trong tâm con đi.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Đây gia chủ, nước mắt của người khóc cho người thân mệnh chung trong vòng luân hồi nhiều hơn nước bốn đại dương. Không ai có thể thoát khỏi khổ sầu, không ai có thể dập tắt được khổ sầu cho người khác, chỉ tự người ấy dập tắt khổ sầu của chính mình.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Anamatagga (Vô thi là luân hồi).

Nghe xong pháp thoại này, ông xin xuất gia trong Tăng đoàn, nỗ lực thực hành giáo pháp, về sau chứng đạt thánh quả Alahán⁽¹⁾.

Anamatagga.

Chương 4: Tương Ứng Vô Thi, Saṃyutta Nikāya..

Nói về Vô thi là luân hồi⁽²⁾. Sau lần Kết tập Phật ngôn III, Trưởng lão Rakkhita đến Vanavāsa, thuyết kinh này tại đây, và giáo hóa 60.000 người⁽³⁾.

Trưởng lão Mahinda cũng thuyết kinh này tại Nandanavana ở Anarādhapura sau bốn ngày khi đến Tích Lan⁽⁴⁾.

Các Tỳkhu ở Pātheyyaka đắc quả Alahán sau khi nghe Phật thuyết kinh này⁽⁵⁾.

Nơi đền Aggālava, Đức Thế Tôn ngợi khen nam cư sĩ Hatthaka Ālavaka (con vua thành Ālavī), người đến viếng Đức Thế Tôn với nhiều đệ tử.

Theo lời của Hatthaka Ālavaka, nhóm đệ tử này rất trung thành, nhờ ông thực hành bốn pháp nhiếp phục (catūhi saṅgahavatthūni) do Đức Thế Tôn thuyết giảng⁽⁶⁾.

3-Ngài Mahākassapa với các gia chủ.

Vì sống phạm hạnh, cả chư Thiên cũng đua nhau cúng dường Trưởng lão Mahākassapa, như vua trời Sakka đã đề cập ở trên.

(1)- DhpA. Câu số 174.

(2)- S.ii, 178.

(3)- Mbv. xii. 32.

(4)- Mbv. xv. 186; Sp. i. 81; Mbv. 114.

(5)- DhpA..ii, 32.

(6)- A. iv. 216.

Trong kinh điển không thấy Ngài Mahākassapa thuyết giảng pháp đến các gia chủ, nhưng Ngài lại có tâm tế độ những gia chủ nghèo khổ, điển hình như tế độ gia chủ nghèo khổ Kākavaliya trở thành vị trưởng giả giàu có đứng hàng thứ 5 trong thời Đức Phật hiện tiền⁽¹⁾. Thiều nữ giữ ruộng lúa Sālī trở thành thiên nữ Lājā như đã đề cập ở trên.

Một lần khác Ngài được 500 thiếu nữ cúng dường 500 giỏ bánh, Ngài dùng thần thông thu nhỏ lại đựng vào trong bát, rồi cúng dường bánh ấy đến Đức Thế Tôn và các vị Tỳkhu⁽²⁾.

IV- Các Bôn sự liên quan đến tiền thân Ngài Mahākassapa.

1- Bôn sự Gagga (chuyện Nhảy mũi).

Duyên khởi⁽³⁾.

Một hôm Đức Thế Tôn thuyết pháp đến hội chúng nơi Rājākārāma (chùa Đức Vua), trong khi đang giảng pháp, Đức Thế Tôn nhảy mũi, các Tỳkhu kêu lớn lên rằng:

- Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn sống lâu, mong Thiện Thệ sống lâu.

Và họ đã tạo ra tiếng ồn lớn, do vậy pháp thoại bị gián đoạn, khi tiếng ồn chấm dứt Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhu, khi có ai nhảy mũi, nếu ta nói: “Mong hãy sống lâu”, thì do nhân duyên ấy, một người có thể sống hay chết không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Nay các Tỳkhu, khi nhảy mũi chớ nói “mong hãy sống lâu”, ai nói vậy thì phạm tác ác (dukkata).

Khi các Tỳkhu nhảy mũi, các cư sĩ thường nói: “Mong Tôn giả sống lâu”.

Các Tỳkhu không dám đáp lại, nhưng trong tâm cảm thấy ray rứt, các cư sĩ bực tức phê phán rằng:

- Vì sao các Samôn Thích tử, khi được chúc: “Mong Tôn giả sống lâu”, lại im lặng, không đáp chúc lại.

Các Tỳkhu trình lên Đức Thế Tôn việc này, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhu, các gia chủ mê tín hay tin ở điềm lành. Vì vậy, khi các gia chủ nói: “Mong Tôn giả sống lâu”, các người hãy đáp lại: “Mong các người sống lâu”, như một lời chúc phúc cho các gia chủ.

Các vị Tỳkhu bạch hỏi:

- Bạch Thế Tôn, vì sao có tục lệ này.

- Nay các Tỳkhu, đây là một tục lệ có từ xa xưa.

Rồi theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhu, Đức Thế Tôn thuật lại bốn sự như sau.

Bôn sự.

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại), Bôatt sinh ra trong một gia đình Balamôn ở xứ Kāsī.

Một đêm nọ trên đường đi buôn, hai cha con phải trọ trong một ngôi nhà bị Dạ xoa ám. Nhà này do Thiên vương Vessaṇa thưởng cho dạ xoa sau 12 năm phục vụ ông, với điều kiện ai vào đây, khi nhảy mũi, nếu được chúc “Mong sống lâu!” phải đáp lại “Mong sống lâu!”, nếu không Dạ xoa được quyền ăn thịt.

Trong đêm ở lại đây, người cha bị dạ xoa làm bụi trên nóc nhà rơi xuống, ông nhảy mũi, người con không nói “mong cha sống lâu”.

Dạ xoa liền tuột xuống định ăn thịt người cha, Bôatt liền nói kệ “mong cha sống trăm năm,” và người cha đáp lại “mong con sống trăm năm.” Thế là mưu của dạ xoa bị bại lộ.

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(3)- Duyên khởi của Bốn sự này được ghi nhận trong Tạng Luật (Vin. ii, 140).

Bồ tát nghe câu chuyện của đạ xoa bèn làm cho nó hoảng sợ cảnh khổ của địa ngục và khuyên nó giữ năm giới. Ngày hôm sau, nhiều người đi đến thấy đạ xoa, biết rằng nó đã được Bồ tát nhiếp phục, liền báo cáo lên vua Brahmadata. Vua phong cho Bồ tát chức Đại tướng quân và đạ xoa làm người thu thuế.

Trong truyện Bồ tát gọi cha là *Gagga*.

Nhận diện bốn sự.

Người cha nay là Ngài Mahākassapa; vua Brahmadata nay là Ngài Ānanda, Bồ tát nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

***Tự viện Rājākārāma.**

Tự viện này nằm gần Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ viên) về phía Đông Nam thành Sāvattī (Xá vệ)⁽²⁾. Tự viện này do vua Pasenadi (Patanác) kiến tạo⁽³⁾, tự viện được xây dựng để các Tỳ khưu ni có nơi trú ngụ theo lời đề nghị của Đức Thế Tôn với vua Pasenadi (Patanác) sau sự kiện vị Thánh nữ Upalavannā bị thanh niên Nanda tấn công trong rừng Andhavana⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, theo Sớ giải Tương ưng bộ kinh⁽⁵⁾ thì: Khi Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp cô Độc) xây dựng Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ viên) để cúng dường đến Tăng đoàn có Đức Thế Tôn là vị chủ tọa, ngoại đạo lại muốn tranh giành ảnh hưởng nên xây một Tịnh xá gần Đại tự Kỳ viên, ngoại giáo đã hối lộ vua Pasenadi 100 ngàn đồng vàng. Việc này đến tai Đức Thế Tôn, Ngài dạy Ngài Ānanda đến gặp vua Pasenadi, đề nghị vua không chấp nhận việc làm của các ngoại giáo, nhưng vua Pasenadi không tiếp kiến Ngài Ānanda, Đức Thế Tôn lại cử Ngài Moggallāna (Mục kiền liên) rồi Ngài Sāriputta (Xá lợi phất) đến gặp vua Pasenadi, nhưng tất cả đều bị từ khước.

Tự thân Đức Thế Tôn đến gặp vua Pasenadi, vua Pasenadi đã cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Bhāru⁽⁶⁾, đề cập đến bất lợi của vị vua hối lộ.

Vua Pasenadi hối hận, đồng thời nhận thấy mình chưa kiến tạo một tự viện nào để cúng dường đến Giáo đoàn, nhân đó vua Pasenadi dùng số tiền ngoại đạo hối lộ với tài sản của mình, xây một tự viện cúng dường đến các vị Tỳ khưu ni, nên tự viện có tên là Rājākārāma (chùa Đức vua)⁽⁷⁾. Nhưng trong Bốn sự àny không có đề cập đến việc vua Pasenadi xây dựng tự viện để chuộc lỗi.

Nơi tự viện này. Ngài Nandaka đã thuyết pháp tế độ 500 vị Tỳ khưu ni dòng Thích Ca chứng đắc Thánh quả từ Dự lưu đến Alahán, bài kinh này có tên là Nandakovāda sutta (Kinh Nandaka Giáo giới)⁽⁸⁾.

2- Bốn sự Kurudhamma (Pháp Kuru)⁽⁹⁾.

Trong bốn sự này tiền thân của Ngài Mahākassapa là vị Balamôn Tế sư. Chi tiết như sau.

Khi tám vị Balamôn xứ Dantapura được vị phó vương giới thiệu:

- Nay các vị, vị Tế sư giữ pháp Kuru trong sạch hơn tôi nhiều. Các vị hãy đến vị Tế sư tìm hiểu pháp Kuru.

Tám vị Balamôn xứ Dantapura tìm đến vị Tế sư; vị Tế sư nói với tám vị Balamôn rằng:

- Thật sự ta có thực hành pháp Kuru, nhưng giới của ta không trong sạch.

Rồi vị Tế sư thuật chuyện rằng:

(1)- JA. Gaggajātaka (chuyện Nhảy mũi), số 155.

(2)- MA. ii. 1021.

(3)- JA. ii, 15.

(4)- Dhpa. ii. 52.

(5)- SA. iii, 218.

(6)- JA. Chuyện số 213.

(7)- SA. iii. 218

(8)- M.iii, 271.

(9)- Xem thêm Bốn sự này trong Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6 - tập 7).

Một hôm vị Tể sư trên đường đến yết kiến Đức vua, ông nhìn thấy một cỗ xe xinh đẹp tựa như mặt trời hồng buổi ban mai, cỗ xe này của một vị vua lân bang mang đến xứ Kuru tặng cho Đức vua xứ Kuru.

Vị Tể sư hỏi tùy tùng rằng:

- Xe của ai vậy?

- Thưa chủ, là xe của vị vua lân bang gửi đến tặng cho Đức vua.

Vị Tể sư suy nghĩ: “Nay ta đã già, nếu Đức vua ban cho ta chiếc xe này thì hay biết mấy”.

Khi đến yết kiến Đức vua, sau khi đánh lễ Đức vua vị Tể sư đứng sang một bên. Bấy giờ chiếc xe xinh đẹp được đưa đến sân châu, Đức vua nói rằng:

- Cỗ xe này thật xinh đẹp, hãy trao tặng cho vị Tể sư của ta đi.

Nhưng vị Tể sư kiên quyết từ chối tặng phẩm ấy, khi hỏi lý do từ chối tặng phẩm của Đức vua, vị Tể sư thưa rằng:

- Thưa Đại vương, vào ban sáng trên đường đến Hoàng cung để yết kiến đại vương, tôi nhìn thấy cỗ xe xinh đẹp này, tôi khởi ý rằng: “Nay ta đã già, nếu Đức vua ban cho ta chiếc xe này để sử dụng thì hay biết bao”, nhưng rồi tôi khởi ý nghĩ: “Ta là người thực hành pháp Kuru, nay ta lại mong mỏi vật của người khác, như vậy pháp Kuru của ta không được trong sạch”.

Khi đoàn Sứ giả nghe rõ câu chuyện, đã nói rằng:

- Thưa Ngài, một chút tham dục khởi lên trong ý không thể làm giới hạnh của Ngài rạn nứt được. Nhưng với một việc nhỏ như thế mà Ngài còn ngần ngại thì làm sao Ngài có thể gây ra tội lỗi được, xin Ngài hãy truyền cho chúng tôi pháp Kuru đi.

Vị Tể sư truyền pháp Kuru cho đoàn Sứ giả, rồi giới thiệu đoàn Sứ giả đến gặp vị do ruộng.

Vị Tể sư là tiền thân của Ngài Mahākassapa⁽¹⁾.

3- Bốn sự Kakkāru (chuyện Thiên hoa Kakkāru)⁽²⁾.

Trong Bốn sự này, tiền thân của Ngài Mahākassapa là một trong bốn vị thiên tử mang thiên hoa đến nhân loại (vị thiên tử trưởng nay là Đức Thế Tôn).

4- Bốn sự Indriya⁽³⁾.

Trong Bốn sự này, tiền thân Ngài Mahākassapa là ẩn sĩ Menḍisara.

5- Bốn sự Padakusalamāṇava (chuyện cậu bé có tài nhận dấu chân).

Duyên sự.

Trong thành Sāvattthī (Xá-vệ) có một cậu bé con trai của một gia chủ, cậu bé có tài tìm thấy dấu chân. Có lần cha cậu bé đi đến nhà người bạn không cho cậu biết, nhưng cậu theo dấu chân cha đến tìm gặp cha nơi ấy.

Một hôm cha cậu hỏi:

- Khi cha đi ra khỏi nhà không cho con biết, vì sao con tìm được cha?

- Thưa cha, con nhận ra dấu chân của cha, nên theo dấu chân tìm gặp được cha.

Để thử tài con, một hôm cha cậu sau khi ăn sáng xong, ra khỏi nhà đến một nhà kế cận, rồi sang qua một nhà khác, từ nhà thứ ba ông quay trở lại nhà mình, rồi ra khỏi thành theo hướng Bắc, rồi đi quanh thành phố một vòng, sau đó mới đến Đại tự Kỳviên (Jetavanavihāra) đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống nghe pháp. Một lúc sau cậu bé đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đi đến trước mặt cha, cha cậu hỏi:

- Làm sao con biết cha ở nơi này?

- Con theo dấu chân của cha và tìm đến đây.

⁽¹⁾- JA. Kurudhammajātaka. Chuyện số 276.

⁽²⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7). Chuyện Bốn sự số 326.

⁽³⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7). Chuyện Bốn sự số 423.

- Con theo như thế nào?

Cậu bé tường thuật lộ trình mình đã đi qua, đúng như người gia chủ đã đi vào ban sáng. Người cha bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, thằng bé này có biệt tài nhận ra dấu chân.

Người gia chủ tường thuật lại việc trên, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nhận ra dấu chân trên mặt đất không có gì là lạ lùng, bậc trí ngày xưa còn nhận ra được dấu chân trong hư không.

Theo lời thỉnh cầu của đại chúng, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự.

Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanại), Đức vua có bà Hoàng hậu rất ham mê dục lạc, bà phạm tội tà dục. Khi Đức vua chết, bà thề rằng:

- Thưa Đại vương, nếu tôi phạm tội với Đại vương, tôi sẽ trở thành dạ xoa mặt ngựa.

Mệnh chung, do lời thề ấy bà tái sinh làm một nữ dạ xoa có gương mặt dài như mặt ngựa.

Nữ dạ xoa phục vụ cho Thiên vương Vessavana (Tỳsamôn) ba năm, được thiên vương Vessavana ban cho một lãnh địa dài 30 do tuần rộng 5 do tuần. Nữ dạ xoa mặt ngựa sống trong một hang đá nơi khu rừng rậm dưới chân núi và thường bắt những người qua lại trên con đường từ Đông sang Tây đi vào lãnh địa của nó, để ăn thịt.

Một hôm nữ dạ xoa mặt ngựa bắt được một thanh niên Balamôn giàu sang xinh đẹp, thanh niên Balamôn này được nhóm tùy tùng hộ tống, nhưng nữ dạ xoa có tài phóng nhanh như gió lốc, từ trên cao nữ dạ xoa phóng xuống bắt thanh niên Balamôn vác trên vai chạy về hang động, trong khi nhóm tùy tùng bỏ chạy tán loạn. Do bị xúc phạm, nữ dạ xoa phát sinh luyến ái, thay vì ăn thịt Balamôn xinh đẹp, nữ dạ xoa đã lấy thanh niên Balamôn làm chồng, hằng ngày nữ dạ xoa tìm bắt những người qua lại nơi lãnh địa của nó, nó lấy quần áo cùng lương thực như: Gạo, dầu mỡ ... để phục vụ cho thanh niên Balamôn.

Khi ra khỏi hang, nữ dạ xoa sợ thanh niên Balamôn trốn thoát nên nó lấy một tảng đá lớn lấp cửa hang động lại. Thời gian sau, nữ dạ xoa mang thai, sau 10 tháng sinh ra một hài tử, nữ dạ xoa rất thương yêu hài tử cùng với người chồng, đã phục vụ họ rất chu đáo.

Dần dần khi hài tử lớn lên, hài tử có sức mạnh kỳ lạ, một hôm khi nữ dạ xoa đi tìm vật thực, hài tử lăn cục đá lấp cửa hang dẫn cha ra ngoài dạo chơi.

Khi nữ dạ xoa trở về, thấy cửa hang đã bị mở nên hỏi rằng:

- Ai đã đẩy tảng đá lấp cửa hang?

- Thưa mẹ, chính con. Con đẩy tảng đá ra để cùng cha ra ngoài, ở trong này tối quá.

Nữ dạ xoa cảm thấy lo ngại, nhưng vì tình thương con nên không nói gì.

Một hôm cậu bé hỏi cha rằng:

- Thưa cha, vì sao gương mặt của mẹ không giống như gương mặt của cha?

- Mẹ con không phải là người như chúng con, mẹ con là một nữ dạ xoa.

- Vậy tại sao chúng ta không trở về thế giới loài người?

- Nay con, không thể được, mẹ con chạy nhanh như gió, sẽ tóm bắt được chúng ta rồi sẽ sát hại chúng ta đấy.

Cậu bé an ủi cha rằng:

- Thưa cha, cha đừng lo ngại, con sẽ mang cha trở về thế giới loài người.

Hôm sau khi nữ dạ xoa đi tìm lương thực, Bôtát (cậu bé) liền công cha trên lưng chạy trốn, khi dạ xoa trở về hang thấy vắng chồng con, lập tức nó chạy đi tìm và bắt được hai cha con đang trốn. Dạ xoa hỏi:

- Nay chàng Balamôn, vì sao chàng bỏ trốn, ở nơi đây chàng có thiếu thốn món chi chẳng?

- Nay nàng, xin nàng đừng giận, con nàng mang ta theo nó đấy.

Do thương con nên nữ dạ xoa không nói gì cả, mang hai cha con trở về hang. Lần thứ hai, Bôtát cõng cha trên lưng chạy trốn, nhưng rồi cũng bị nữ dạ xoa bắt được mang về hang. Bôtát suy nghĩ: “Chắc hẳn mẹ ta phải có ranh giới hoạt động, ta phải hỏi ranh giới lãnh địa của mẹ ta như thế nào?”.

Một hôm Bôtát hỏi mẹ rằng:

- Thưa mẹ, những gì của mẹ thuộc quyền của con. Vậy mẹ hãy cho con biết ranh giới hoạt động đi.

Dạ xoa không hề biết nói dối nên nữ dạ xoa cho con biết ranh giới hoạt động của mình.

Khi biết được phạm vi hoạt động của nữ dạ xoa, nhân khi nữ dạ xoa đi tìm lương thực, Bôtát cõng cha trên lưng chạy trốn, khi đến giòng sông, Bôtát cõng cha trên lưng lội xuống sông. Nữ dạ xoa trở về hang thấy vắng bóng chồng con, liền theo dấu chân đuổi theo, bấy giờ Bôtát đã lội đến giữa sông, vượt qua ranh giới hoạt động của nữ dạ xoa, nữ dạ xoa đứng trên bờ sông kêu gọi chồng và con trở về, nhưng Bôtát đã nói rằng:

- Thưa mẹ, con và cha con là loài người, còn mẹ là dạ xoa. Chúng ta không thể chung sống mãi được.

Cho dù nữ dạ xoa khẩn thiết van nài cha con Bôtát trở về, nhưng cả hai kiên quyết từ chối trở về.

Nữ dạ xoa nói với Bôtát rằng:

- Nay con, cuộc sống nơi thế giới loài người rất khó khăn nên con không có nghiệp nghề gì. Vậy con hãy nán lại, mẹ sẽ truyền cho con loại chú thuật có thể thấy dấu chân của người đã đi qua, dù đã trải qua 12 năm. Chú thuật này sẽ là kế sinh nhai cho cha con của con nơi thế giới loài người.

Bôtát đứng giữa sông kính cẩn học thuộc lòng chú thuật do mẹ truyền lại, rồi Ngài thưa rằng:

- Con xin từ giả mẹ.

Nữ dạ xoa vì thương con với chồng, chịu đựng không nổi nên bể tim ngã lặn ra chết. Bôtát biết mẹ đã chết liền cõng cha trở lại, lập giàn hỏa thiêu xác mẹ rồi cùng cha trở về kinh thành Bārāṇasī.

Đến kinh thành Bārāṇasī (Balanaị), Bôtát an trú cha một nơi rồi đi vào Hoảng cung nói với người gác cổng Hoảng cung rằng:

- Hãy thông báo cho Đức vua biết, Ta có khả năng tìm thấy dấu chân của kẻ trộm.

Người gác cổng Hoảng cung vào thông báo cho Đức vua Brahmadata rằng:

- Thưa Đại vương, có một thanh niên tự xưng có tài tìm ra kẻ trộm.

- Hãy cho gọi người ấy vào.

- Vâng, thưa Đại vương.

- Khi gặp mặt Đức vua, Bôtát vẫn than nhiên không có chút gì kinh sợ rụt rè, Đức vua Brahmadata hỏi:

- Nay hiền hữu, hiền hữu có nghiệp nghề gì?

- Thưa Đại vương, tôi có khả năng tìm ra kẻ trộm dù việc ấy cách đây đã 12 năm.

- Vậy hiền hữu hãy phục vụ cho ta vậy.

- Thưa Đại vương, được. Nhưng Đại vương phải trả công tôi một ngày là một ngàn đồng vàng.

- Được thôi, này hiền hữu.

Và Bôtát lãnh thù lao một ngày là một ngàn đồng vàng. Một hôm vị Tế sư đem siểm rằng:

- Thừa Đại vương, chàng thanh niên khỏe có tài tìm ra kẻ trộm, nhưng chưa thấy chàng trở tài. Vậy mà mỗi ngày nhận thù lao là 1.000 đồng vàng.

- Này Tế sư, ta phải làm sao?

- Thừa Đại vương, hãy thử tài chàng thanh niên ấy.

- Này Tế sư, thử tài bằng cách nào?

- Chúng ta hãy trộm báu vật trong hoàng cung, dấu một nơi khó tìm. Rồi bảo chàng thanh niên đi tìm báu vật.

Đức vua nghe theo lời vị Tế sư, thông báo cho quan giữ kho báu vật biết, rồi lấy đi những báu vật quý giá nhất từ lầu thượng, hai người đi quanh cung điện ba vòng, đặt cái thang vào vách tường rồi theo đó ra ngoài cung điện. Hai người đi đến pháp đình ngồi xuống rồi trở ra, đặt cái thang theo vách tường, theo thang leo xuống trở vào cung điện, đi đến hồ nước của hoàng cung thả các báu vật xuống đáy hồ rồi trở về Hoàng cung nghỉ.

Sáng hôm sau, người thủ kho báu vật thưa lên Đức vua rằng:

- Thừa Đại vương, đêm qua có kẻ trộm len vào kho trộm một số báu vật có giá trị cao nhất.

Giả vờ như không biết gì, Đức vua cho triệu Bôtát vào, nói rằng:

- Này hiền hữu, hôm qua có kẻ trộm đi vào Hoàng cung trộm báu vật, hiền hữu hãy đi tìm ra dấu vết đi.

- Vâng, thưa Đại vương.

Bôtát tường niệm đến mẹ, niệm chú thuật của mẹ truyền cho, Ngài thấy rõ mọi chuyện, Ngài thưa với Đức vua rằng:

- Thừa Đại vương, dấu chân kẻ trộm sẽ được tìm ra.

Rồi theo dấu chân của Đức vua cùng vị Tế sư, Bôtát đi đúng theo lộ trình mà hai người đêm qua đã đi, ngay cả những dấu chân ở trong hư không cũng hiện ra khi hai người dẹp đi cái thang, Bôtát nói:

- Thừa Đại vương, dấu chân trong hư không của kẻ trộm vẫn hiện ra, hãy cho tôi cái thang.

Theo lộ trình của hai kẻ trộm, Bôtát đi đến hồ nước trong Hoàng cung, đứng trên bờ hồ thưa rằng:

- Thừa Đại vương, kẻ trộm đã bỏ báu vật trong hồ nước này.

Bôtát cho người xuống hồ mang những báu vật lên như thể chính Ngài đã đặt xuống bờ hồ. Đại chúng nhiệt liệt tán thán Bôtát, Đức vua suy nghĩ: “Chàng trai này có thể thấy được dấu chân nên tìm ra của bị trộm, nhưng có lẽ chàng không biết kẻ trộm là ai. Ta hãy thử tài chàng xem sao”. Đức vua nói với Bôtát rằng:

- Này hiền hữu, tuy hiền hữu tìm ra báu vật bị trộm, nhưng hiền hữu hãy bắt kẻ trộm mang đến đây cho ta đi.

Bôtát nhờ chú thuật biết rõ ai là kẻ trộm, Ngài suy nghĩ: “Đức vua không biết lợi hại, nhưng ta đã nhận ơn Đức vua, ta hãy bảo vệ Đức vua”. Bôtát nói có ngụ ý cho Đức vua biết rằng:

- Thừa Đại vương, kẻ trộm không ở xa lắm, chỉ ở gần đây thôi.

- Này hiền hữu, chúng là ai thế?

- Thừa Đại vương, bất kỳ kẻ nào thích đều có thể trở thành kẻ trộm. Đại vương đã thu hồi được báu vật rồi, còn tìm bắt kẻ trộm làm gì nữa, xin Đại vương hãy bỏ qua việc này đi.

- Này hiền hữu, đối với mọi người việc tìm ra kẻ trộm còn quan trọng hơn là thu hồi vật bị trộm.

- Thừa Đại vương, tôi sẽ thuật cho Đại vương nghe câu chuyện, Đại vương hãy suy gẫm có thể biết kẻ trộm là ai.

***Chuyện vũ công Pātala.**

Thuở xưa có một vũ công tên là Pātala sống trong ngôi làng bên bờ sông gần kinh thành Bārāṇasī (Balanại). Kinh thành Bārāṇasī mở lễ hội cho cư dân vui chơi 7 ngày, vũ công cùng vợ đến kinh thành Bārāṇasī để kiếm tiền. Vào ngày thứ 7 sau khi kiếm được một số tiền, y ăn uống no say rồi cùng với vợ trở về làng.

Khi đến bờ sông để trở về làng, do uống quá nhiều rượu y cao hứng đeo đàn vào cổ, nắm tay vợ bước xuống dòng sông với ý định bơi qua sông. Nhưng nước đi vào thùng đàn, khiến đàn trở nên nặng, kéo y chìm xuống nước, vợ y thấy vậy vội buông tay y lội vào bờ.

Đến bờ thấy chồng đang trôi lên hụp xuống ở giữa dòng sông, người vợ suy nghĩ: “Chồng ta sắp chết, ta hãy xin chàng bài hát để kiếm sống từ bài hát ấy”, nàng bảo chồng rằng:

- Nay anh, anh sắp chìm xuống nước, anh hãy cho em bài hát của anh đi.

Người chồng cố gắng trôi lên mặt nước nói rằng:

- Nay nàng, làm sao ta có thể cho nàng được; nước là nơi sống của mọi người, nay lại đang giết ta.

Bồ tát giải thích ý nghĩa ấy rằng:

- Thưa Đại vương, giống như nước là nơi nương nhờ của mọi người, Đức vua là nơi nương của thần dân. Hiểm hoạ phát sinh từ vua chúa thì ai có thể đề phòng được. Xin Đại vương hãy suy gẫm việc này.

- Nhưng này hiền hữu, ta muốn biết kẻ trộm là ai.

- Vậy Đại vương hãy nghe câu chuyện này để suy gẫm, Ngài sẽ hiểu rõ.

*** Chuyện người thợ gốm.**

Thuở xưa có người thợ gốm sống trong ngôi làng gần cổng thành Bārāṇasī. Người thợ gốm đào một cái hố rồi lấy đất sét từ hố ấy đem về tạo thành những món đồ gốm để sinh sống.

Một hôm khi đang đào để lấy đất sét, một cơn giông trái mùa nổi lên, rồi mưa rơi tầm tã gây ngập lụt làm sạt lở một gốc hố đất, khiến y bị vỡ đầu. Y rên xiết rằng: “Đất là nơi nuôi sống ta, nay lại làm ta vỡ đầu”.

Bồ tát giải thích thêm rằng:

- Thưa Đại vương, địa cầu là nơi nương của loài người, lại làm vỡ đầu người thợ gốm, giống như Đức vua là nơi nương nhờ của thần dân, nhưng làm sao có thể đề phòng khi hiểm hoạ xuất phát từ đất này chứ. Đại vương hãy suy gẫm đi.

- Nay hiền hữu, chúng ta không cần phải suy gẫm ẩn nghĩa của câu chuyện này. Hiền hữu hãy tìm cho ra kẻ trộm đi.

- Vậy Đại vương hãy nghe câu chuyện này rồi suy gẫm ý nghĩa của câu chuyện.

*** Chuyện ngọn lửa.**

Ngay trong kinh thành Bārāṇasī này, có một nhà kia bị cháy, người chủ nhà ra lệnh cho những người giúp việc mang tài sản trong nhà ra ngoài, chính y cũng vào nhà mang những tài sản quý ra ngoài, bất ngờ cánh cửa chính bị lửa đốt sụp xuống đóng lại nơi ra vào. Người chủ nhà bị khói toả mù mịt, không thể tìm đường thoát ra, y bị ngọn lửa làm cho phỏng da, hành hạ đau đớn. Y than van rằng: “Lửa làm tan giá băng, làm chín vật thực giúp ta sinh sống. Nay chính ngọn lửa hành hạ ta, làm ta đau khổ. Chỗ nương tựa nay thành tai hoạ”.

Bồ tát giải thích rằng:

- Thưa Đại vương, có người vốn là nơi nương cho đại chúng lại trở thành kẻ trộm. Xin Đại vương hãy bỏ qua đi, đừng tìm hiểu kẻ trộm nữa.

- Nay hiền hữu, hãy dẫn kẻ trộm ấy đến đây cho ta đi.

- Vậy Đại vương hãy nghe câu chuyện này mà suy gẫm đi.

*** Chuyện bội thực.**

Ngày xưa nơi kinh thành Bārāṇasī này có một người vì ăn uống quá nhiều trở nên bội thực, không thể tiêu hoá thức ăn được. Do đau đớn, y than van rằng:

- Vật thực này nuôi sống rất nhiều người, nay trở thành vật làm ta đau khổ. Nơi nương tựa nay trở thành gây ra khổ đau”.

Bồ tát giải thích: “Thưa Đại vương, có người vốn là nơi nương tựa của đại chúng ví như lúa gạo, bỗng trở thành kẻ trộm. Xin Đại vương hãy bỏ kẻ trộm ấy đi, đừng tìm kiếm làm chi khi báu vật đã được thu hồi”.

- Nay hiền hữu, nếu người có tài hãy mang kẻ trộm ra trước đại chúng đi.

- Vậy Đại vương hãy nghe câu chuyện này đi.

***Chuyện gió thổi.**

Ngày xưa nơi thành Bārāṇasī này có người bị ngọn gió lốc cuốn y rơi vào hố sâu khiến y bị gãy tay, gãy chân. Y than thở rằng:

- Trước đây, gió xua đuổi những nóng bức làm ta được an lạc, nay chính gió làm ta bị gãy tay gãy chân.

Bồ tát thưa rằng:

- Thưa Đại vương, quả thật hiểm nguy phát xuất từ nơi nương tựa.

Nhưng Đức vua vẫn khăng khăng đòi Bồ tát mang kẻ trộm ra, Bồ tát kể thêm ba câu chuyện nữa để cảnh tỉnh Đức vua.

***Chuyện cành cây.**

Thuở xưa trên núi Tuyết có một cây cổ thụ có nhiều nhánh, là nơi trú ẩn cho nhiều loại chim muông.

Một hôm do gió thổi lên làm hai nhánh cây khô cọ sát vào nhau và ngọn lửa bốc lên, các đóm lửa theo gió rơi xuống những đáu cỏ khô làm cho khu vực bốc cháy, các loại chim muông kinh hoàng bỏ trốn, chúng than van rằng:

- Chính nơi nương náu của chúng ta bấy lâu nay, nay lại phát sinh lửa thiêu đốt nơi nương tựa của chúng ta. Chỗ nương tựa nay thành hiểm họa cho chúng ta.

***Chuyện giết mẹ già.**

Thuở xưa, trong ngôi làng ở gần kinh thành Bārāṇasī có một gia tộc Balamôn giàu có, phía Tây dinh thự là con sông đầy cá sấu. Gia tộc Balamôn ấy chỉ có một người con trai, khi cha qua đời người con chăm sóc mẹ rất chu đáo.

Tuy con không muốn nhưng bà mẹ vẫn chọn cho con một cô gái Balamôn tương xứng về làm vợ chàng.

Ban đầu nàng dâu tỏ ra thương kính mẹ chồng, nhưng khi có những người con vờ chồng rồi, nàng muốn trừ khử mẹ chồng. Mẹ ruột của nàng cũng trú ngụ trong ngôi nhà đó.

Một hôm nàng nói với chồng rằng:

- Em không thể phục vụ mẹ được nữa rồi. Chúng ta hãy giết mẹ đi.

- Giết mẹ là việc hệ trọng làm sau ta dám giết.

- Hãy mang mẹ cùng giường ngủ ném xuống sông để cá sấu giết bà.

- Thế mẹ nàng ngủ ở đâu?

- Cũng trong phòng của mẹ.

- Vậy hãy lấy dây cột vào chân giường của mẹ ta, đêm tối chúng ta lần theo sợi dây khiêng giường ném xuống sông.

Nàng dâu làm theo lời chồng, đêm đó người chồng giả vờ đi ngủ sớm, khi thấy vợ ngủ say, chàng lần theo dây, tháo ra cột vào chân giường của mẹ vợ, rồi trở về phòng đánh thức vợ dậy. Hai vợ chồng khiêng chiếc giường có bà mẹ vợ ném xuống sông cá sấu.

Sáng ra cô vợ mới biết chiếc giường đêm hôm là mẹ nàng nằm trên ấy, nàng tức tối nói với chồng rằng:

- Mẹ em chết rồi, vậy phải giết luôn mẹ chàng đi.

Vì mê muội nên người chồng nói rằng:

- Được thôi, nhưng hãy lập giàn hoả để thiêu bà mới được.

Họ lập một giàn hoả ở nghĩa địa, nhân đêm tối khiêng bà lão ra đặt trên giàn hoả, người chồng hỏi vợ rằng:

- Em có mang lửa theo không?
- Thưa anh, không có.
- Vậy hãy tìm lửa đến đây.
- Em không dám đi, nhưng nếu anh đi tìm lửa em cũng không dám ở đây một mình. Vậy chúng ta cùng đi tìm lửa.
- Được thôi.

Khi hai vợ chồng đi tìm lửa, bà cụ tỉnh giấc vì gió lạnh nơi nghĩa địa, bà suy nghĩ: “Chúng nó muốn thiêu chết ta. Nhưng chúng không biết ta còn khoẻ mạnh”.

Bà leo xuống giàn hoả, tìm một xác chết ở nơi kế cận đặt vào chiếc giường, phủ kín vải che lại, rồi chạy trốn vào một hang trống gần chân núi.

Hai vợ chồng trở lại, nổi lửa lên thiêu giàn hoả rồi ra về. Có tên trộm thường mang những vật quý trộm được đem cất vào hang trống gần chân núi nơi nghĩa địa ấy; hôm ấy sau khi đi trộm được nhiều tài sản, tên trộm mang về hang vắng để giấu, nhìn thấy bà lão trong hang, tên trộm nghĩ thầm: “Có lẽ đây là đạxa đang đi tìm xác chết để ăn thịt, gói đồ của ta cất nơi đây đã bị đạxa thu đoạt rồi”. Tên trộm đi tìm thầy pháp để trừ đạxa.

Thầy pháp vừa đến hang niệm chú thuật đi vào hang, bà lão nói:

- Ta không phải là đạxa, chúng ta hãy chia nhau số tài vật này.
- Làm thế nào biết người không phải là đạxa?
- Hãy đặt lưới của ông vào lưới của ta thì biết ngay.

Thầy pháp làm theo lời bà lão, bà lão cắn mạnh vào lưới của lão thầy pháp; lão kinh hoàng bỏ chạy la lớn rằng: “Đúng là nữ đạxa rồi”.

Hôm sau bà mặc y phục xinh đẹp mang những vật dụng quý ra về, nàng dâu thấy vậy hỏi:

- Những vật này mẹ tìm ở đâu vậy?
- Này con, ở nơi giàn hoả. Ai được thiêu đốt nơi giàn hoả hôm qua, đều có thể tìm thấy những vật quý như vậy.
- Thế con có thể tìm được những vật quý như vậy chăng?
- Được chứ.

Ham những của quý, nàng tự mình đến nghĩa địa, lập giàn hoả rồi tự thiêu. Hôm sau không thấy vợ, người chồng hỏi:

- Thưa mẹ, vợ con đâu rồi?
- Này đồ bất nghĩa bất nhân, người chết làm sao trở về.

Rồi bà nói rằng: “Trước đây ta mang nó về làm dâu trong nhà, ngờ nó sẽ là nơi nương tựa của ta lúc về già, ngờ đâu nó muốn giết ta. Nơi nương tựa trở thành kẻ gây tai hoạ”.

Nhưng Đức vua vẫn kiên quyết:

- Này hiền hữu, nhanh chóng tìm kẻ trộm ra trước đại chúng đi.

Bồ tát suy nghĩ: “Ta hãy là kẻ bảo vệ Đức vua”, Ngài liền kể thêm câu chuyện nữa.

***Chuyện đuổi cha già.**

Thuở xưa có một gia tộc sống trong thành Bārāṇasī này, gia tộc ấy hiếm muộn, khi đi cầu khẩn nhiều nơi cuối cùng sinh ra một bé trai.

Gia tộc rất vui mừng vì sinh được người con trai như mong ước. Khi người con trưởng thành, người cha trở nên già lão, người con nói rằng:

- Cha không còn làm việc được nữa, cha hãy đi khỏi nơi đây đi.

Người cha phải đi xin ăn để sống. Ông than thở rằng: “Kẻ mà ta muốn sinh ra để nương tựa sau này, chính kẻ ấy trở thành tai hại của ta”.

Bồ tát nói thêm rằng:

-Thưa Đại vương, người nương nhờ của tôi nay lại thành hiểm hoạ cho tôi. Xin Đại vương hãy bỏ qua tên trộm đi.

- Này hiền hữu, hoặc là người đưa kẻ trộm ra đây; hoặc chính người là kẻ trộm.

Bồ tát suy nghĩ: “Đức vua đã phá vỡ sự bảo vệ Đức vua của ta rồi”.

- Thừa Đại vương, thật sự Ngài muốn bắt kẻ trộm sao?

- Thừa Đại vương, Ngài có cảm thấy ân hận chăng?

- Nay hiền hữu, ta không hề ân hận chi cả, hãy mang tên trộm ra trước đại chúng đi.

Bồ tát suy nghĩ: “Vị vua này thật kém trí và quá ngoan cố. Ta đành phải chịu thôi”. Giữa đại chúng, Ngài tuyên bố rằng:

- Nay đại chúng kẻ trộm báu bất chẳng ai khác, chính là Đức vua cùng vị Tế sư.

Rồi Bồ tát tường thuật những dấu chân đi của Đức vua và vị tế sư. Đại chúng phần nộ rằng:

- Đức vua là nơi nương của chúng dân, là người bảo vệ chúng dân, lại giả kẻ trộm đổ lỗi cho người khác. Để Đức vua khỏi đóng vai kẻ trộm vu khống cho kẻ khác trong tương lai, chúng ta hãy tấn xuất vị vua này ra khỏi quốc độ.

Đại chúng xông vào đánh chết Đức vua Brahmadata cùng vị Tế sư, rồi tôn Bồ tát lên cai trị quốc độ.

Nhận diện bốn sự.

Người cha nay là Ngài Mahākassapa, Bồ tát nay là Đức Thế Tôn.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự thật, nghe xong pháp thoại người cha cùng cậu bé chứng Thánh quả Dự lưu⁽¹⁾.

6- Bốn sự Tittira (chuyện Gà Gô)⁽²⁾.

Trong Bốn sự này tiền thân của Ngài Mahākassapa là vị giáo sĩ.

7- Bốn sự Bīḷarakosiya (chuyện Trường giả keo kiệt)⁽³⁾.

Trong bốn sự này, tiền thân Ngài Mahākassapa là Thiên tử Mātali.

8- Bốn sự Bhisā (chuyện củ sen)⁽⁴⁾.

Trong bốn sự này, tiền thân của Ngài Mahākassapa là một trong 6 người em của Bồ tát.

9- Bốn sự Pañcuposatha (chuyện 5 vị thực hành bồ tát)⁽⁵⁾.

Trong bốn sự này, tiền thân Ngài Mahākassapa là con gấu.

10- Bốn sự Hatthipāla (chuyện người giữ voi)⁽⁶⁾.

Trong bốn sự này, tiền thân của Ngài Mahākassapa là vị Tế sư (cha của Bồ tát Hatthipāla).

11- Bốn sự Sambhava (chuyện Nam tử Sambhava)⁽⁷⁾.

Trong bốn sự này tiền thân của Ngài Mahākassapa là Vidhura.

12- Bốn sự Saṅkhapāla (chuyện Rắn chúa Saṅkhapāla).

Duyên khởi.

Khi Đức Thế Tôn ngự trú ở Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ viên). Vào ngày lễ Bồ tát (Uposatha), nhận thấy các cư sĩ hành trì rất nghiêm túc, Đức Thế Tôn đã tán thán, Ngài dạy rằng:

- Nay các cư sĩ, các bậc hiền trí ngày xưa đã từ bỏ cảnh huy hoàng ở long cung và thực hành giới hạnh rất tốt đẹp.

Theo lời thỉnh cầu của đại chúng, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự như sau:

Bốn sự.

Thuở xưa có vị vua cai trị xứ Magadha (Makiệt đà), bấy giờ Bồ tát là con trai duy nhất của Đức vua có tên là Duyyodhana. Thái tử Duyyodhana được gửi đến kinh thành Takkasilā để học tập những môn nghệ thuật, khi thành tài và đã

(1)- JA. Bốn sự Cậu bé có tài tìm ra dấu chân. Chuyện số 432.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 6). JA. chuyện số 438.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 6). JA. chuyện số 450.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 5). JA. chuyện số 488.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 6). JA. chuyện số 490.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 7). JA. chuyện số 509.

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 7). JA. chuyện số 515.

trường thành Ngài trở về vương quốc Magadha, được vua cha truyền ngôi vua cai trị vương quốc.

Vị vua cha xuất gia làm ẩn sĩ tu tập nơi vườn Ngự Uyển, vì vua Duyyodhana mỗi ngày đến viếng cha ba lần cùng với đoàn tùy tùng đông đảo, việc này làm chướng ngại đến ẩn sĩ khiến vị ấy không thể an tịnh tâm để thực hành những pháp môn thành tựu những pháp thượng nhân như thiên định, thắng trí.

Ẩn sĩ suy nghĩ: “Ta hãy tìm nơi ẩn tu, đừng nói chi với vua Duyyodhana cả”. Ẩn sĩ lặng lẽ ra đi, đến vùng biên địa vượt qua ranh giới đến xứ Mahiṃsakaraṭṭha, cất một thảo am trên bờ sông Kaṇṇapeṇṇā chảy ra từ hồ Saṅkhapāla gần núi Candaka. Ẩn sĩ nỗ lực tu tập, chỉ thọ dụng những gì tìm được nơi ấy, chẳng bao lâu Ngài thành tựu thiên tịnh cùng những thắng trí.

Trong hồ có rắn chúa sinh sống, vì sống trong hồ Saṅkhapāla nên rắn chúa được mang tên là Saṅkhapāla. Rắn chúa Saṅkhapāla thường đến nghe ẩn sĩ thuyết pháp.

Vua Duyyodhana cho người tìm nơi ẩn trú của cha, khi biết được nơi ẩn trú của ẩn sĩ, vua Duyyodhana thân hành đến thăm thân phụ, Đức vua cho tùy tùng dừng lại ở cách xa thảo am, tự thân mình vào viếng thân phụ.

Bấy giờ rắn chúa Saṅkhapāla cùng tùy tùng đến nghe pháp của ẩn sĩ, thấy vua Duyyodhana đến viếng ẩn sĩ, rắn chúa đánh lễ ẩn sĩ rồi cùng tùy tùng ra về.

Vua Duyyodhana đến đánh lễ thân phụ xong rồi, ngồi xuống một bên bạch hỏi:

- Thưa Tôn giả, vị vua nào vừa đến yết kiến tôn giả vậy?

- Nay Đại vương, đó là rắn chúa Saṅkhapāla.

Vua Duyyodhana mong muốn đến viếng thăm xứ của rắn chúa. Khi trở về kinh thành vua Duyyodhana theo lời dạy của thân phụ, cho thành lập Bồ thí đường nơi bốn cổng thành, đồng thời giữ gìn giới hạnh thật nghiêm túc.

Do có ước nguyện “viếng thăm cõi rắn chúa Saṅkhapāla”, khi mệnh chung vua Duyyodhana tái sinh về cõi này và trở thành rắn chúa Saṅkhapāla.

Sau một thời gian, rắn chúa Saṅkhapāla chán cảnh xa hoa, rời cảnh giới Rắn (nāga), lên nhân giới giữ giới bố tát (uposatha), rắn chúa Saṅkhapāla cuộn mình trên một gò mối gần Kaṇṇapeṇṇā, phát nguyện rằng: “Kẻ nào cần da, gân, xương, thịt của ta thì cứ lấy hết đi”.

Rắn chúa Saṅkhapāla bị 16 người thợ rừng đến bắt, lấy cọc nhọn đâm vào thân, xỏ dây, kéo đi, nhưng rắn chúa cứ điềm nhiên.

Một điền chủ ở thành Mitthilā của xứ Videha tên là Aḷarā, Aḷarā đang du hành cùng với 500 cỗ xe, thấy bọn ác nhân đang hành hạ rắn chúa, ông cho đám thợ rừng bò, tiền vàng, và y phục, để giải thoát cho rắn chúa Saṅkhapāla.

Trở về cõi rắn của mình, khi bình phục rắn chúa cho mời điền chủ Aḷarā xuống viếng thăm cõi rắn của mình.

Aḷarā sống ở cõi rắn một năm, khi trở về nhân giới Aḷarā xuất gia tu tập nơi núi Tuyết (Hymālapson).

Có lần ẩn sĩ Aḷarā đến kinh thành Bārāṇasī để tìm dâm và muối, ẩn sĩ trú ngụ trong vườn Ngự Uyển của vua Brahmadata. Ẩn sĩ được vua xứ Bārāṇasī mến mộ, ẩn sĩ tường thuật đến Đức vua về chuyện viếng cõi rắn chúa thù diệu của mình, rồi thuyết giáo đến Đức vua.

Sau mùa mưa, ẩn sĩ Aḷarā trở lại núi Tuyết sống và tu tập Tứ vô lượng tâm.

Nhận diện tiền thân.

Vua cha nay là Ngài Mahākassapa, vua xứ Bārāṇasī (Balanại) nay là Ngài Ānanda, ẩn sĩ Aḷarā nay là Ngài Sāriputta (Xá lợi phất), rắn chúa Saṅkhapāla nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

⁽¹⁾- JA. Bốn sự rắn chúa Saṅkhapāla. Chuyện số 524.

Chuyện này được ghi nhận trong Cariyapīṭaka (Hạnh tạng) để minh họa cho việc thực hành Giới độ (sīlapāramittā)⁽¹⁾.

***Mahiṃsaka.**

Là một vương quốc cạnh núi Candaka, trong vương quốc này có sông Kaṇṇapaṇṇā xuất phát từ hồ Saṅkhapāla, Bô-tát sinh làm rắn chúa Saṅkhapāla sống ở khúc eo của con sông khi vừa ra khỏi hồ.

Trong vương quốc có kinh đô Keka trong thời vua Ajjuna⁽²⁾ và kinh đô Sakuḷa trong triều đại vua Sakuḷa. Gần kinh đô Sakuḷa có hồ Mānusiya⁽³⁾.

Mahiṃsaka được xem như một vương quốc lạnh thường xuyên⁽⁴⁾, đó là Malayagiri (Malabar Ghats) hiện nay.

13- Bốn sự Cullasutasoma⁽⁵⁾.

Trong bốn sự này, tiền thân của Ngài Mahākassapa là trưởng giả Kulavadhana.

14- Bốn sự Sudhābhajana (chuyện thiên thực trong sạch)⁽⁶⁾.

Trong bốn sự này, tiền thân Ngài Mahākassapa là thiên tử Suriya.

15- Bốn sự Mahāsutasoma.

Duyên khởi.

Đức Thế Tôn khi trú ở Jetavanavihāra (Đại tự Kỳ viên) gần thành Sāvattī (Xá-vệ), nhân sự kiện chư Tỳ-khưu bàn luận về việc Đức Thế Tôn dùng năng lực thần thông tế độ được Ngài Ahimsa (Vô Hại), trước đó là kẻ giết người có biệt hiệu là Aṅgulimāla (vòng hoa ngón tay người)⁽⁷⁾.

Đức Thế Tôn phán dạy rằng:

- Nay các Tỳ-khưu, thật không có gì là kỳ diệu khi Như Lai là bậc Chánh giác tế độ được Aṅgulimāla. Thuở trước khi còn trí tuệ hạn hẹp ta đã tế độ được tiền thân của Aṅgulimāla rồi.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳ-khưu, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự này.

Bốn sự.

Thuở xưa khi vua Korabya trú ngụ ở kinh thành Indapatta thuộc vương quốc Kuru (Caulâu). Đức vua Korabya cai trị vương quốc Kuru theo chánh pháp, Ngài có một con trai tên là Sutasoma (vì Thái tử rất thích uống nước ép trái cây soma để thêm rượu vào, nên có tên này).

Khi trưởng thành Thái tử Sutasoma được đưa đến kinh thành Takkasilā để học nghiệp nghệ với một vị danh sư đại tài.

Nơi vương quốc Kāsi có kinh đô là Bārāṇasī (Balanại), Thái tử Brahmadata cũng được vua cha đưa đến kinh thành Takkasilā để học nghiệp nghệ.

Hai vị Thái tử gặp nhau ở một sảnh đường ngoài thành Takkasilā. Sau khi biết rõ giai cấp cùng mục đích của nhau, hai Thái tử kết bạn với nhau.

Theo học vị danh sư không chỉ có hai vị Thái tử mà còn có hơn 100 vị Thái tử của các vương quốc Ấn cổ thời ấy.

Thái tử Sutasoma là học trò trưởng của vị danh sư, do thông minh tài trí chẳng bao lâu Sutasoma đạt đến trình độ bậc thầy của các đồng môn, nhưng Ngài xem các vương tử khác là thân hữu đồng môn, nên chỉ đi đến Brahmadata để chỉ dạy.

Khi mãn thời gian học nghiệp nghệ, trước khi lên đường hồi hương Sutasoma theo lời thầy giáo giới các bạn đồng môn rằng:

(1)- MA. ii. 617; BuA. 50.

(2)- JA. v, 145.

(3)- JA.v, 337.

(4)- VbhA.4.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 7). Chuyện số 525.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 7). Chuyện số 535.

(7)- M.ii, Aṅgulimālasutta. Kinh số 86.

- Nay các hiền hữu, khi trở về vương quốc của mình, các bạn sẽ được cử hành lễ Tôn vương. Các bạn nên ghi nhớ: “Vào những ngày trăng non và trăng tròn, hãy giữ giới bô tát (uposatha), hãy cử sát sinh”.

- Vâng, thưa hiền hữu.

Khi trở về vương quốc Kāsi, Thái tử Brahmadata được cha nhường ngôi trở thành vị vua cai trị xứ Kāsi. Vua Bhamadatta có nhược điểm là khi dùng cơm phải có thịt, không có thịt vua Brahmadata không thể dùng cơm được.

Vì những ngày bô tát cử sát sinh, nên người đầu bếp của vua phải trừ thịt ngày trước đó để làm vật thực cho vua vào hôm sau. Một lần nọ, do bất cẩn người đầu bếp đã để cho đàn chó trong cung ăn hết số thịt dự trữ cho hôm sau, người đầu bếp đi khắp kinh thành Bārāṇasī không tìm được miếng thịt nào cả, y suy nghĩ rằng: “Nếu không có thịt cho Đức vua dùng chắc chắn ta phải chết”.

Người đầu bếp đi vào bãi tha ma, bấy giờ có những xác vừa chết được ném vào bãi tha ma, người đầu bếp tìm một thai hài vừa mới chết, y cắt lấy thịt đùi xác chết mang về hoàng cung tẩm ướp gia vị rồi nướng lên. Người đầu bếp mang loại thịt này lên cho vua, vua Brahmadata vừa nếm vị thịt người, một cảm giác kỳ lạ lan tỏa khắp châu thân. Vì sao vậy, vì vua Brahmadata kiếp trước đó là đạ xoa thường ăn thịt người nên hợp với khẩu vị trong hiện tại.

Vua Brahdatta cho các quân hầu lui ra, rồi truy hỏi người đầu bếp, y không dám dấu xin vua Brahmadata tha tội, thưa thật là: “Thưa đại vương, đó là thịt người”.

- Người không được nói cho ai biết về việc này và kể từ nay người hãy dùng thịt người nấu cho ta ăn.

- Thưa Đại vương, việc này rất khó.

- Vì sao khó?

- Vì con không biết tìm đâu ra thịt người cho đại vương.

- Bọn tù nhân trong ngục có nhiều, mỗi ngày ta ra lệnh hành quyết một tù tội. Thế là có thịt người cho người rồi.

Khi trong ngục không còn tội nhân, người đầu bếp trình lên vua Brahmadata, vua bảo: “Hãy ném xuống đường lớn gói tiền có 1.000 đồng vàng. Ai nhặt gói tiền ấy, bắt lấy người ấy bảo là kẻ trộm rồi tử hình người ấy”.

Về sau, dù của rơi giữa đường cũng không ai dám nhặt lấy, người đầu bếp thưa lên vua việc này, vua bảo:

- Vào canh đầu, người đi lại còn đông, người hãy núp vào một hốc kín đáo giết người lóc thịt ngon mang đi.

Dân trong thành Bārāṇasī kinh hoàng than van rằng:

- Tôi bị mất cha, tôi bị mất mẹ, tôi bị mất anh em ...

Khi quan sát những xác chết, cư dân thấy bị lóc đi những miếng thịt mềm như thịt ở đùi ... họ liền nói rằng:

- Có kẻ đã ăn thịt người, chính kẻ này đã sát hại cư dân trong thành phố.

Cư dân thành phố Bārāṇasī trình lên vua Brahmadata việc này, vua tỏ ra lo là chẳng quan tâm đến. Cư dân đến trình lên vị Đại tướng bảo vệ kinh thành là Kālahatthi, thưa rằng:

- Xin Đại tướng hãy tìm ra kẻ giết người để cư dân thành phố sống an lành.

- Được rồi, các người hãy chờ ta 7 ngày.

Đại tướng Kālahatthi cho các tướng dưới quyền mình mai phục nhiều nơi trong thành phố. Người đầu bếp ẩn trong một hốc tường thành sát hại một phụ nữ, lóc những miếng thịt ngon bỏ vào giỏ, y bị nhóm quân lính của Đại tướng Kālahatthi phát giác, nhóm quân lính bắt trói y, đánh đá y túi bụi, dẫn đến Đại tướng Kālahatthi.

Khi bị tra hỏi, người đầu bếp thú thật là: “Giết người lấy thịt làm vật thực cho vua, vì vua rất thích ăn thịt người và y làm theo lệnh của vua Brahmadata”.

Đại tướng Kālahatthi dẫn người đầu bếp đến gặp vua Brahmadata, vua Brahmadata nhận mình ăn thịt người và người đầu bếp làm theo lệnh của vua.

Đại tướng Kālahatthi nói rằng:

- Thưa Đại vương, đại vương hãy từ bỏ ăn thịt người đi, nếu không mạng sống cùng vương quyền của Ngài sẽ không thể tồn tại.

- Nay Đại tướng, ta bằng lòng mất cả vương quốc, ta không thể không ăn thịt người. Nếu không có thịt người ta không thể sống được.

Đại tướng Kālahatthi khuyên vua Brahmadata hãy bỏ việc ăn thịt người qua ba câu chuyện.

a- Chuyện thủy quái Ānanda.

Ngày xưa có 6 con thủy quái: Ānanda, Timamda, Ajjhohāra ba con này dài 500 do tuần, ba con: Titimiti, Mīngala và Timivapīngala ba con này dài 1.000 do tuần sống trong đại dương rộng lớn. Sáu thủy quái tự nuôi sống bằng rong biển mọc trên thân của chúng, các loài thủy tộc sống trong đại dương nơi trú ngụ của thủy quái Ānanda đồng lòng tôn thủy quái Ānanda là vua của chúng. Hằng ngày các loài thủy tộc đều đến hầu thủy quái Ānanda để bày tỏ lòng kính trọng.

Một hôm thủy quái Ānanda vô tình ăn nhầm một con cá, nó có cảm giác hương vị ngọt ngào hơn rong biển thường dùng, thủy quái tự hỏi: “Ta ăn nhầm thứ gì thế?”, liền lấy ra khỏi mồm thì thấy đó là con cá, nó suy nghĩ: “Đàn cá hằng ngày vẫn đến hầu ta. Ta hãy lên ăn vài con một cách kín đáo, nếu chúng biết ta ăn thịt chúng, chúng sẽ bỏ trốn hết”.

Khi đàn cá đến hầu, thủy quái Ānanda lên bắt những con cá đi sau cùng để ăn thịt. Đàn cá hao hụt dần, chúng suy nghĩ: “Hiểm họa này đang đe dọa chúng ta, Nó xuất phát từ hường nào?”.

Một con cá tinh khôn suy nghĩ: “Hành động của đại vương Ānanda rất khả nghi, ta hãy tìm hiểu xem”, cá tinh khôn lên ẩn mình trong lỗ tai thủy quái. Khi đàn cá đến hầu, thủy quái Ānanda bảo chúng quay về rồi lên bắt những con cá bơi sau cùng. Cá tinh khôn thông báo cho đàn cá biết: “Này các bạn, hiểm họa của chúng ta xuất phát từ thủy quái Ānanda”. Từ đó đàn cá bỏ trốn đi nơi khác, không đến hầu thủy quái nữa.

Từ khi ăn được món cá ngon ngọt, thủy quái Ānanda không thể dùng loại vật thực khác, khi nó đói muốn bắt cá ăn nhưng đàn cá đã bỏ trốn, nó suy nghĩ: “Đàn cá đã biết ta ăn thịt bọn chúng, chúng đã bỏ chạy trốn. Chúng trốn ở đâu nhỉ?”. Nó lội đi tìm đàn cá, thấy hòn núi lớn ở đáy đại dương nó nghĩ: “Đàn cá chắc chắn trốn vào đây, ta sẽ vây hòn núi này chờ chúng xuất hiện tóm lấy chúng”. Nó dùng thân dài 500 do tuần của mình quấn chặt hòn núi, khi chiếc đuôi dài của nó ngoe nguẩy, nó tưởng là con cá, liền tóm lấy nhai ngấu nghiến, do đó nó chịu đau đớn khủng khiếp hành hạ, nhưng nó không thể nhả cái đôi của chính mình ra.

Máu thủy quái tuôn ra đỏ một vùng biển, ngửi mùi tanh của máu đàn cá bơi đến, khi biết thủy quái không cử động được, đàn cá thay nhau rút thịt thủy quái để ăn cho đến tậm đầu, thủy quái Ānanda không thể tháo mình ra khỏi ngọn núi đồng thời không thể cử động được nên mệnh chung, xương của nó cao như một ngọn núi.

Một vị ẩn sĩ có thắng trí khi du hành trên không trung nhìn thấy đống xương, khi hiểu biết câu chuyện đã tường thuật lại cho đại chúng trong cõi Diêm-phù (Jambu) biết.

Đại tướng Kālahatthi thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Đại vương từ bỏ sự ăn thịt người, nếu không mạng sống của Đại vương cùng với vương quyền sẽ không thể tồn tại.

- Nay Đại tướng Kālahatthi, ta cũng có câu chuyện chứng minh việc làm của ta là đúng.

**** Chuyện con trai trưởng giả Sujāta.***

Thuở xưa trong kinh thành Bārāṇasī này có trưởng giả Sujāta, trưởng giả có khu hoa viên rộng, gia đình trưởng giả Sujāta chỉ có một người con trai duy nhất.

Có 500 ẩn sĩ từ núi Tuyết đến trú ngụ để tìm dấm muối, Trưởng giả Sujāta hân hoan thỉnh 500 vị ẩn sĩ trú ngụ trong hoa viên của mình, hằng ngày trưởng giả Sujāta cúng dường vật thực đến 500 vị ẩn sĩ; 500 vị ẩn sĩ này là bậc có thần thông nên đôi khi các Ngài đi khất thực ở các châu khác như châu Đông Thắng, châu Kuru (Caulâu)

Khi mùa xuân trên núi Tuyết nơi hồ Anotatta (hồ Lạnh) chín, 500 ẩn sĩ đi đến hồ Anotatta nhặt những trái xuân lớn mang về hoa viên để dùng.

Trải qua 3 ngày không thấy 500 vị ẩn sĩ đến, trưởng giả Sujāta suy nghĩ: “Đã ba ngày qua, 500 vị ẩn sĩ không đến nhận vật thực, không biết các Ngài đi đến nơi nào để nhận vật thực”. Trưởng giả Sujāta cùng người con trai đến hoa viên để tìm 500 vị ẩn sĩ; trưởng giả được 500 ẩn sĩ tiếp đãi rất ân cần. Trưởng giả hỏi:

- Thưa các Ngài, chẳng hay ba ngày qua các Ngài đến nơi nào nhận vật thực?

- Này trưởng giả, chúng ta đến hồ Anotatta nơi núi Tuyết, nhặt lấy những trái xuân rụng nơi ấy mang về đây dùng. Này trưởng giả, những trái xuân này rất thơm ngọt, đầy hương vị như thiên thực cõi trời.

Các vị ẩn sĩ mang những trái xuân chín mong ra đãi cha con trưởng giả Sujāta, sau đó 500 vị ẩn sĩ từ giả trưởng giả Sujāta trở về núi Tuyết.

Con trai trưởng giả Sujāta từ khi nếm được hương vị những trái xuân nơi hồ Anotatta, cậu không thể dùng vật thực số lượng trái xuân của những vị ẩn sĩ trao tặng dần dần hết sạch và cậu bé kêu khóc đòi cho được những trái xuân nơi hồ Anotatta. Cậu bé bỏ ăn và mệnh chung vào ngày thứ 8.

Thuật xong câu chuyện, vua Brahmadata nói rằng:

- Này Đại tướng Kālahatthi, ta không thể không ăn thịt người. Nếu không có thịt người, ta sẽ chết như cậu bé con trai của trưởng giả Sujāta.

Nghe vậy, Đại tướng Kālahatthi suy nghĩ:

- Đức vua này thật ngoan cố, không chịu phục thiện.

Đại tướng Kālahatthi thuật thêm một câu chuyện để cảnh tỉnh đức vua.

b- Chuyện con trai vị Balamôn.

Thuở xưa trong kinh thành Bārāṇasī (Balanaị) này, có một gia tộc Balamôn trưởng giả, giữ gìn 5 giới thật tốt đẹp theo truyền thống tốt đẹp của gia tộc.

Gia tộc Balamôn trưởng giả àny chỉ có một người con trai độc nhất, cậu rất thông minh, thông suốt ba tập Veda (Vêđà).

Thanh niên Balamôn này lại giao du với những thanh niên xấu, những thanh niên ấy thường dùng thịt cá cùng với các loại rượu mạnh, riêng thanh niên Balamôn thì không dùng thịt cá, không uống các loại rượu.

Những người bạn xấu của thanh niên Balamôn bàn với nhau rằng:

- Thanh niên Balamôn này không uống các loại rượu nên không phải trả tiền.

Chúng ta phải lập mưu cho thanh niên này uống rượu mạnh mới được.

Nhân một lễ hội, chúng rủ thanh niên Balamôn:

- Này hiền hữu, chúng ta hãy cùng nhau đi vui chơi lễ hội.

- Các người uống rượu mạnh, các người hãy đi đi còn ta thì không đi.

- Này hiền hữu, hãy đi dự lễ hội với chúng ta, chúng ta sẽ lấy sữa để bạn uống.

Khi cả nhóm vui chơi, nhóm bạn xấu của thanh niên Balamôn dùng rượu mạnh, chúng dùng sữa pha rượu mạnh, đựng trong những túm lá sen, đặt trong những chiếc lá sen ở cạnh bờ hồ. Một tên ranh mãnh bảo: “Hãy lấy ống hút cho ta, ta sẽ hút mật lá sen thơm ngon này”. Nó đục một lỗ nhỏ dưới lá sen, rồi dùng ống hút hút sữa có pha loại rượu mạnh, chúng bảo thanh niên Balamôn:

-Này hiền hữu, hãy hút mật lá sen đi.

Tưởng thật, thanh niên Balamôn hút sữa có pha rượu mạnh mà ngỡ là mật lá sen. Nếm hương vị lạ lùng nên thanh niên Balamôn muốn hút thêm nữa, khi hơi

rượu làm cho chàng phấn khởi, nhóm bạn đưa cho chàng những miếng thịt hầm ngon béo, thanh niên Balamôn dùng luôn những miếng thịt ấy.

Từ ấy, thanh niên Balamôn trở nên là người nghiện rượu; khi cha mẹ chàng biết được con trai mình trở thành kẻ nghiện rượu, đã khuyên con rằng:

- Này con, con đã làm một việc sai với trường thống gia tộc Balamôn của chúng ta. Con hãy bỏ rượu đi.

- Thưa cha, con không thể bỏ uống rượu được.

Người cha nài ni nhiều lần, nhưng thanh niên Balamôn kiên quyết không chừa bỏ rượu. Người cha nói:

- Nếu con không chừa bỏ rượu, nghĩa là con đã phá vỡ truyền thống tốt đẹp của gia tộc ta, Cha sẽ từ bỏ con, không nhận con là người của gia tộc này nữa.

- Thưa cha, tùy ý cha. Nhưng con không thể chừa bỏ loại thức uống đặc biệt này được.

Người cha đành đưa con trai ra pháp đình, tuyên bố truất phế quyền thừa hưởng gia tài của gia tộc, sai người đuổi thanh niên Balamôn ra khỏi nhà. Thanh niên Balamôn trở nên khốn khó phải đi xin để sống, sau cùng chàng đã chết vì nghiện rượu.

Đại tướng Kālahatthi thuật xong câu chuyện, thưa với vua rằng:

- Thưa Đại vương, nếu đại vương không chừa bỏ ăn thịt người, đại chúng sẽ tấn xuất đại vương ra khỏi Hoàng cung, xua đuổi Đại vương ra khỏi quốc độ này.

Nhưng vua Brahmadata thuật một câu chuyện khác để biện minh cho mình.

***Chuyện trường giả Sujāta.**

Tiếp theo câu chuyện *con trai trường giả Sujāta*.

Mùa mưa năm sau, 500 vị ẩn sĩ lại đến ngụ trú nơi hoa viên của trường giả Sujāta. Có lần trường giả đến nghe pháp từ vị trường nhóm 500 ẩn sĩ, sau thời pháp thoại ông xin ngủ lại ở hoa viên.

Đêm ấy, thiên vương Sakka (Đế Thích) cùng thiên chúng tùy tùng đến đánh lễ 500 ẩn sĩ, rồi nghe pháp. Trường giả Sujāta nhìn thấy những Apsarā (thiên nữ) xinh đẹp, tâm trường giả phát sinh ái luyến, ao ước có được những nàng tiên nữ kiều diễm kia.

Khi Thiên vương Sakka cùng tùy tùng ra về, sáng hôm sau trường giả Sujāta đến hỏi các ẩn sĩ:

- Thưa các Ngài, vị nào đêm qua đến đánh lễ các Ngài?

- Này trường giả, đó là thiên vương Sakka cùng với các tùy tùng.

- Những thiếu nữ vây quanh thiên vương Sakka là ai vậy?

- Này trường giả, đó là những Apsarā nữ tùy tùng của thiên vương Sakka.

Sự mê đắm nhan sắc của trường giả lên đến cao độ, khi từ giả 500 vị ẩn sĩ ra về, trên đường về tâm trí ông cứ mơ tưởng những nàng Apsarā.

Về đến nhà, ông bỏ cả ăn uống chỉ nghĩ tưởng đến các Apsarā, miệng lẩm nhẩm nói: “Hãy cho ta nàng Apsarā”.

Thân tộc trường giả ngỡ ông đã bị quỷ ám, cho trabng điếm các cô gái xinh đẹp mang đến ông bảo rằng: “Đây là những nàng Apsarā”.

- Không phải, những nàng Apsarā rất xinh đẹp, còn đây là những con đười ươi cái.

Trường giả Sujāta tương tư những nàng Apsarā, nên bỏ ăn vì không có được nàng Apsarā, ông mệnh chung sau 7 ngày.

Vua Brahmadata nói với Đại tướng Kālahatthi rằng:

- Này Đại tướng, ta không thể sống được nếu không ăn thịt người.

Nghe vậy, Đại tướng Kālahatthi nói rằng:

- Thưa Đại vương, chỉ vì ăn thịt đồng loại mà đàn thiên nga dũng mãnh bị diệt vong. Rồi Đại tướng Kālahatthi nói lên câu chuyện thứ ba.

c- Chuyện đàn thiên nga.

Thuở xưa có đàn thiên nga (ngỗng trời) dũng mãnh Dhatarat̥ṭha 90 ngàn con, sống trong *động vàng* (Kañcanaguhā) trên đỉnh núi Cittakūṭa.

Núi Cittakūṭa. Là một trong năm dãy núi bao quanh hồ Anotatta (hồ Lạnh), bốn dãy núi kia là Sudassanakūṭa (núi Thiện kiến), Kālakūṭa (núi Đen), Gandhamādana (Hương sơn) và Kelāsa (núi Trắng).

Núi Cittakūṭa có nhiều kim loại quý⁽¹⁾, núi nổi tiếng là nơi trú ẩn của thiên nga, trong đó thiên nga Dhatarat̥ṭha là to lớn và dũng mãnh nhất, đàn thiên nga này có khi lên đến 90 ngàn con. Bồ tát có thời tái sinh là thiên nga chúa Dhatarat̥ṭha trú ở trên đỉnh núi này⁽²⁾.

Tên núi có khi được viết là Citrakūṭa, núi được xác định là Kāmpantāthgiri trong Bundelkhand, một ngọn đồi riêng biệt trên sông Paisunī hoặc Mandākinī⁽³⁾.

Đàn thiên nga Dhatarat̥ṭha suốt bốn tháng mùa mưa chúng không ra ngoài hang vì nước mưa làm cánh chúng bị ướt, chúng không thể bay xa sẽ rơi xuống đất hay rơi xuống biển.

Trước khi mùa mưa đến, chúng gom lúa hoang mọc quanh các hồ thiên nhiên mang về tích trữ trong hang để dùng trong bốn tháng mùa mưa.

Trước cửa hang có con nhện chúa Uṇṇābhī lớn như cái bánh xe bò, nhện chúa Uṇṇābhī thường giăng tơ để bắt những loài chim trời, sợi tơ của nhện chúa lớn bằng sợi dây thừng. Cứ mỗi tháng nó giăng được một mạng lưới nhện.

Sau khi bốn tháng mùa mưa trôi qua, nhện chúa Uṇṇābhī giăng được bốn mạng nhện trước cửa *động vàng*. Một con thiên nga trẻ khoẻ mạnh được đàn cho ăn hai phần thức ăn, để nó có sức khoẻ phá mạng nhện thoát ra ngoài.

Khi trời quang đãng, con Thiên nga trẻ khoẻ đứng trước cửa hang, nó tung hết sức mạnh lao ra cửa hang, hai cánh khoẻ mạnh của nó quạt đứt cả bốn mạng nhện lao ra ngoài và cả đàn thiên nga theo lỗ hổng ấy thoát ra ngoài.

Có một mùa mưa kéo dài 5 tháng, đàn thiên nga trong hang hết lương thực dự trữ, chúng bàn với nhau rằng:

- Mùa mưa chưa chấm dứt, lương thực dự trữ của chúng ta đã hết. Muốn tồn tại chúng ta phải ăn trứng của chúng ta mà thôi.

Thế là chúng ăn những trứng ngỗng, kể đến là những con ngỗng con, rồi đến những con ngỗng già yếu sức mệnh chung. Do ăn thịt đồng loại nên chúng trở nên yếu sức. Sau năm tháng, nhện chúa Uṇṇābhī dệt được 5 mạng nhện trước cửa hang, con thiên nga trẻ khoẻ nhận được phần ăn gấp đôi với nhiệm vụ phá cửa hang, nhưng vì ăn thịt đồng loại nên nó yếu sức, nó chỉ phá vỡ được 4 mạng nhện, đến mạng nhện thứ năm, nó bị tơ nhện cuốn lấy chặt. Nhện chúa Unnanabhi chạy đến cắn đứt đầu thiên nga, hút lấy máu thiên nga, con thiên nga thứ hai cũng bị mạng nhện tóm lấy và nhện chúa cắn đứt đầu thiên nga rồi hút máu thiên nga.

Tương truyền đàn thiên nga Dhatarat̥ṭha dũng mãnh bị tuyệt giống là như thế.

Đại tướng Kālahat̥ṭhi thuật xong câu chuyện thứ ba, nói rằng:

- Thưa Đại vương, Đại vương hãy từ bỏ sự ăn thịt người đi.

Vua Brahmadata toan kể câu chuyện thứ ba để biện minh cho mình, nhưng đại chúng đã phản đối, nói với Đại tướng Kālahat̥ṭhi rằng:

- Thưa Đại tướng, Ngài thuyết phục vua ác độc này làm gì, hãy đuổi y ra khỏi vương quốc này đi.

Thấy đại chúng phản nộ, vua Brahmadata kinh sợ đứng lặng yên. Đại tướng Kālahat̥ṭhi cho vời các hoàng tộc ra sân châu, trang điểm thật xinh đẹp, đứng về một phía, rồi nói với vua Brahmadata:

(1)- SnA. ii. 437; AA. ii. 759; UdA. 300; Ap. i. 50, 414; PsA. 15; Vsm. 650.

(2)- DA. i. 40; MA. ii. 576; UdA. 57, 412; PvA. 171.

(3)- Law: *Geog. of Early Bsm.* 40.

- Thừa Đại vương, đây là thân tộc của đại vương. Đại vương đừng để cuộc sống huy hoàng của Ngài phải sụp đổ. Ngài hãy từ bỏ ăn thịt người đi.

- Nay đại tướng, tất cả những thứ này chẳng còn quan trọng đối với ta. Việc quan trọng đối với ta là phải ăn thịt người.

- Nếu vậy, đại vương hãy rời khỏi kinh thành này, hãy ra khỏi quốc độ này đi.

- Hãy cho ta một ân huệ là: Cho ta thanh kiếm báu, một cái nồi để nấu thịt người, một thùng đựng nước và người đầu bếp.

Đại chúng đã đuổi vua Brahmadata ra khỏi quốc độ, cho mang theo những vật mà vua yêu cầu. Từ đó vua có biệt hiệu là Porisāda (kẻ ăn thịt người).

Vua Porisāda mang theo người đầu bếp đi vào rừng sống dưới gốc cây Nigrodha (cây Đa hay cây Bàng), vua Porisāda leo lên cành cây cao quan sát con đường dẫn vào rừng, khi có người vào rừng hay muốn băng qua rừng, vua Porisāda xông ra hét lớn: “Ta là tướng cướp ăn thịt người (porisāda) đây”. Tiếng hét vang như tiếng sấm, khiến đoàn người ngã lăn ra, porisāda tóm lấy người nào y thích dốc ngược chân lên trời, vác trên lưng chạy về giao cho người đầu bếp. Cả hai đều dùng thịt người như thế.

Một hôm Porisāda không tìm được người nào cả, cơn đói đã làm bụng y cồn cào, y trở về nơi ngụ, bảo người đầu bếp đốt lửa lên, người đầu bếp hỏi:

- Nhưng thưa Đại vương, thịt đâu?

- Ô! Ta sẽ tìm có thịt.

Người đầu bếp kinh hoàng: “Có lẽ Đại vương sẽ giết ta lấy thịt để ăn chẳng?”. Y vừa đốt lửa vừa run rẩy. Và Porisāda đã giết người đầu bếp lấy thịt ăn, từ đó y phải tự mình nấu ăn và sống đơn độc trong rừng.

Một Bàlamôn có đại tài sản có việc cần phải đến kinh thành Bārāṇasī (Balanại), phải băng qua khu rừng có tên cướp ăn thịt người. Bàlamôn thuê đoàn hộ tống với 1.000 đồng vàng bảo vệ ông qua rừng.

Tên cướp Porisāda ngồi trên cành cây cao quan sát, nhìn thấy đoàn người xuyên rừng có Bàlamôn là trưởng đoàn. Vừa nhìn thấy Bàlamôn trưởng đoàn tên cướp Porisāda không giấu được sự thèm khát thịt người của mình, khi vị Bàlamôn đến gần, Porisāda từ trên cao nhảy xuống hét vang như sấm nổ: “Ta là Porisāda đây”. Đoàn người bảo vệ bất ngờ ngã lăn xuống, Porisāda chụp lấy chân Bàlamôn dốc ngược đầu xuống đất, mang trên lưng chạy đi, đoàn người bảo vệ sau giây phút hoảng loạn, lấy lại bình tĩnh cùng nhau rượt theo tên cướp Porisāda để cứu chủ. Họ đuổi theo kịp tên cướp, tên cướp nhảy lên hàng cây cao đã bị một một nhánh cây cụt đâm trúng gan bàn chân, khiến y bị thương nặng không thể vác nặng để chạy trốn, đành buông người Bàlamôn trên vai xuống để chạy tháo thân.

Tướng cướp Porisāda chạy đến một cây cổ thụ Nigrodha, nằm nghỉ nơi cội cây, y suy nghĩ: “Nơi đây hẳn có vị thần cây”, y liền khẩn nguyện rằng: “Thưa vị thần cây, nếu trong vòng 7 ngày Ngài làm cho vết thương của ta lành lặn. Ta hứa sẽ mang máu của 101 vị vua để tế cho Ngài, treo gan ruột của 101 vị vua chung quanh cây này”.

Suốt 7 ngày y không có gì để ăn, thân thể y hao mòn dần nhưng vết thương lại lành. Tướng cướp Porisāda cho rằng: “Ta lành bệnh là nhờ vị thần cây này”.

Sau khi ăn được thịt người, y phục hồi lại sức khoẻ, y cầm thanh kiếm báu ra đi để tìm bắt 101 vị vua đem về tế thần cây.

Có một đạxa là bạn của Porisāda trong kiếp trước, nhìn thấy Porisāda đi trên đường, đạxa suy nghĩ: “Người này trước đây cũng là đạxa, là bạn của ta”.

Đạxa liền ra hỏi Porisāda rằng:

- Nay bạn, bạn có nhận ra ta chẳng?

- Nay người kia, ta không nhận ra.

- Ta là bạn của người kiếp trước. Trong kiếp trước người cũng là một đạxa và ta và người là bạn.

-Ồ! Như thế thật là tốt đẹp.

Rồi Porisāda kể cho đạxa biết việc của mình, y bảo với đạxa rằng:

- Bạn hãy đi cùng ta, chúng ta sẽ bắt đủ 101 vị vua để tế vị thần cây trong rừng mà ta đã hứa.

- Ta không thể đi với bạn được, vì ta không thể rời khỏi lãnh địa của mình. Nhưng ta sẽ giúp bạn, bạn hãy học chú thuật đi nhanh và tăng cường uy lực của mình.

Đạxa truyền loại chú thuật này cho Porisāda, từ khi có loại chú thuật này rồi, Porisāda chạy nhanh như gió và uy lực của y rất mãnh liệt. Chỉ trong vòng 7 ngày Porisāda đã bắt được 100 vị vua mang đến cội cây Nigrodha cột trên các cành cây, Porisāda suy nghĩ: “Vua Sutasoma vừa là bạn cũng vừa là thầy ta, vị ấy là người tài giỏi nhất trong cõi Diêmphù này, ta không nên bắt vị ấy, đừng để cõi Diêmphù này phải suy tàn”.

Y chuẩn bị tế thần cây, y nấu nước lên rồi mài cọc nhọn, vị thần cây kinh hoàng rằng: “Porisāda chuẩn bị lấy máu tế cho ta, nhưng không phải chính ta chữa lành vết thương cho y. Y sắp tạo một ác trọng nghiệp có liên quan đến ta, ta không đủ sức ngăn cản y. Ta phải làm gì đây?”.

Vị thần cây đi đến Tứ đại thiên vương yêu cầu Tứ đại thiên vương ngăn cản ác trọng nghiệp mà Porisāda sắp tạo ra. Tứ đại thiên vương nói:

- Nay vị thần cây, chúng ta không thể ngăn cản được việc ấy. Người hãy tìm đến Thiên chủ Sakka (ĐếtThích) xem sao.

Vị thần cây tìm đến vua trời Sakka trình mọi việc lên Thiên chủ Sakka, rồi xin Thiên vương Sakka ngăn cản việc tế thần của Porisāda. Thiên vương Sakka nói:

- Ta cũng không thể ngăn cản Porisāda, nhưng ta sẽ chỉ cho người một người, người ấy là bậc Đại sĩ Sutasoma ở xứ Kuru trong kinh thành Indapatta. Chỉ có Sutasoma mới ngăn cản được Porisāda mà thôi và giáo huấn Porisāda từ bỏ ăn thịt người. Để cứu mạng 100 vị vua trong cõi Diêmphù, người bảo Porisāda phải mang Sutasoma để tế lễ mới đủ số 101 vua mà y đã hứa.

- Vâng, thưa Thiên chủ.

Khi Porisāda sắp giết một vị vua để lấy máu tế thần cây, thần cây liền hoá thân thành một ẩn sĩ, gây ra tiếng động, nghe tiếng chân Porisāda nhìn thấy một ẩn sĩ, y suy nghĩ: “Các vị ẩn sĩ thường thuộc dòng Khattiya (Sátđếly), ta hãy bắt ẩn sĩ này như vậy sẽ đủ số lượng 101 vị vua mà ta đã hứa với vị thần cây này”.

Porisāda liền đứng lên, cầm gươm rượt theo ẩn sĩ, nhưng y rượt xa cả 3 dotuần vẫn không theo kịp vị ẩn sĩ, Porisāda suy nghĩ: “Những vị ẩn sĩ thường vâng lời, nếu ta bảo dừng lại y sẽ dừng lại”, Porisāda gọi lớn rằng:

- Nay đạo sĩ, hãy dừng lại.

- Ta đã dừng lại lâu rồi, người cũng dừng lại đi.

- Nay đạo sĩ, lẽ thường các ẩn sĩ dù tổn hại đến sinh mạng cũng không nói dối, nhưng ông đã nói dối.

- Ta không nói dối nên ta đã dừng lại, chính người nói dối. Người hứa mang đủ 101 vị vua đến tế lễ cho ta, nhưng chỉ có 100 vị mà người muốn tế lễ rồi. Người hãy mang đến đây vị vua thứ 101 là Sutasoma mới đúng.

Vị thọ thần hiện thân là vị chư thiên có uy lực với ánh sáng rực quanh vùng. Porisāda hân hoan rằng:

- Ồ! Vị thần cây hộ mạng cho ta đã hiện thân để nhận lễ vật.

Y thưa với vị thần cây rằng:

- Xin Ngài hãy yên tâm, ta sẽ làm đúng theo lời huá. Ta sẽ bắt Sutasoma đến đây.

Vị thần cây trở vào cây cổ thụ của mình, Porisāda cầm gươm lên đường tìm bắt cho được Đại sĩ Sutasoma. Vừa khi ấy mặt trời lặn, mặt trăng vừa lên, vốn tinh thông ba tạng Veda (Vệđà) cùng thuật thiên văn, Porisaada suy nghĩ: “Ngày mai

có chòm sao Phussa xuất hiện, Sutasoma sẽ đến tắm trong vườn Migacīra rồi sẽ làm tế lễ bằng nước soma có pha rượu. Ta sẽ bắt Sutasoma mang về tế thần cây.

Đại sĩ Sutasoma sau khi từ kinh thành trở về vương quốc Kuru, được cha nhường ngôi cai trị vương quốc, có kinh thành là Indapatta

***Kinh đô Indapatta.**

Còn được viết là Indapattana; Indapatṭha (Indapattha).

Indapatta là kinh đô của vương quốc Kuru. Kinh thành này rộng 7 do tuần được nối liền với kinh thành Bārāṇasī theo đường bộ⁽¹⁾. Trong Kurudhammajātaka (Bốn sự pháp Kuru), Bô tát có thời là vua xứ Kuru. Ngài có tên là Dhanañjaya Korabya là chủ nhân của con voi kỳ diệu Añjanavasabha có khả năng làm mưa.

Thuở xưa Indapatta là một trong ba kinh thành lớn của cõi Jambudīpa (Diêmphù đề), hai kinh thành kia là Uttarapañcāla và Kekaka⁽²⁾.

Theo kệ ngôn tìm thấy trong phần cuối của tập Buddhavaṃsa (Phật sử) thì dao cạo và kim may y của Đức Phật được tôn thờ ở Indapatta.

... Vāsi sūcigharañcāpi, indapatthapure tadā.

... “Như vậy nơi có kim và dao cạo; chính là thành phố Indapattha”⁽³⁾.

Thủ đô Delhi hiện tại nằm gần Indapatta.

Tướng cướp Porisāda suy nghĩ: “Sutasoma có đoàn vệ sĩ dũng mãnh bảo vệ, ta hãy đến trú ẩn trong vườn hoa Migacīra trước khi nhóm vệ sĩ đến bảo vệ Sutasoma”. Vào canh đầu tướng cướp Porisāda đến vườn hoa Migacīra, y ẩn mình dưới ao sen, che trên đầu những chiếc lá sen lớn. Do uy lực của y, những đàn cá không dám lội gần đến y, chúng bơi thành từng đàn ở vòng bờ hồ.

Hỏi. Vì sao Porisāda có được uy lực như thế?

Đáp. Trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiền thân của Porisāda là một gia chủ cúng dường sư 7 đền Đức Phật và chư Tăng theo phieu thực. Vào mùa lạnh, khi chư Tăng đốt lửa để sưởi ấm, gia chủ này đã cúng dường củi, rìu chẻ củi, do phước lành này nên Porisāda là người có nhiều uy lực.

Vua Sutasoma sau khi ăn sáng xong, Ngài đi đến vườn hoa Migacīra để tắm rửa sạch sẽ, sau đó sẽ tế lễ bằng nước soma có pha rượu.

Nơi kinh thành Takkasilā có một Bàlamôn tên là Nanda, một thiên nhân trước đây là thân tộc của vị ấy, đã dạy cho vị ấy bốn kệ ngôn của Đức Phật Kassapa mà vị ấy học được từ Đức Phật Kassapa. Bảo Bàlamôn Nanda rằng:

- Người nào muốn học một câu kệ ngôn, phải bỏ ra 100 đồng vàng.

Nhưng không ai chịu bỏ ra món tiền lớn để học bốn kệ ngôn, Bàlamôn Nanda suy nghĩ: “Vua Sutasoma trị vì vương quốc Kuru là bậc hào sảng thông tuệ, chắc chắn vua sẽ học bốn kệ ngôn này”.

Bàlamôn Nanda đi từ kinh thành Takkasilā vượt đường dài 120 do tuần đến kinh thành Indapatta. Chiều hôm trước Bàlamôn trú ở ngoài cổng thành, sáng hôm sau đi vào thành Indapatta, Bàlamôn Nanda thấy vua Sutasoma ngồi trên lưng voi trên đường đi vào vườn hoa Migacīra cùng với đại chúng. Bàlamôn Nanda đến một mô đất cao chấp hai tay đánh lễ rằng:

- Mong Đại vương được trường thọ, mong Đại vương được trường thọ.

Nghe Bàlamôn chúc tụng mình như thế, vua Sutasoma đáp theo các thân hữu rằng: “Này Bàlamôn thân hữu, người từ đâu đến đây? Người đến dân vì việc gì?”.

- Thưa Đại vương, tôi từ kinh thành Takkasilā đến đây, tôi có bốn kệ ngôn của Đức Phật Kassapa, tôi sẽ truyền lại cho Ngài, nhưng mỗi kệ ngôn là một trăm đồng vàng.

(1)- JA. i, 59.

(2)- JA. ii. 213, 214.

(3)- Bu. XXVIII. Câu số 16.

- Lành thay, lành thay này hiền hữu Balamôn. Khi Ta tắm gội làm lễ tế sao hội Phussa bằng nước soma có pha rượu xong, Ta sẽ đến nơi hiền hữu học 4 kệ ngôn.

Vua Sutasoma dạy các tùy tùng thu xếp chỗ ở cho Balamôn Nanda chu đáo, Đức vua đi vào vườn Migacira tắm rửa sạch sẽ.

Vua Sutasoma đi xuống hồ nước tắm, bị Porisāda bắt được vác lên vai, Porisāda nhảy trên đàn voi, đàn ngựa cùng các vệ sĩ chạy thoát ra ngoài.

Khi thấy không có ai theo kịp mình, Porisāda đi chậm lại, những giọt nước từ tóc của Sutasoma rơi xuống vai Porisāda, Porisāda suy nghĩ: “Khi đứng trước cái chết, ai cũng kinh hoàng rơi nước mắt, Đại sĩ Sutasoma này cũng vậy?”, nên y hỏi rằng: “Này Sutasoma, các bậc Thánh nhân, các bậc trí giả không bao giờ than khóc trước cái chết. Có phải người đang khóc vì thương tiếc vợ con hay kho tàng vàng ngọc, hoặc vương quốc của mình đấy chẳng?”

- Này Porisāda, thật sự Ta chẳng hề khóc; Ta cũng chẳng luyến lưu gì đến quốc độ, kho tàng vàng ngọc hay vợ con chi cả, tuy nhiên, Ta chỉ ân hận một điều là chưa thực hiện xong lời hứa với Balamôn Nanda. Nếu người cho ta trở về gặp Balamôn Nanda xong rồi, Ta sẽ đến nộp mạng cho người.

- Ta không thể tin người thoát khỏi tay ta rồi quay trở lại nộp mạng cho ta.

- Này Porisāda, Ta sống đúng theo pháp thì làm sao ta sợ hãi trước cái chết chứ. Chỉ có những sống theo tội lỗi, tạo nhiều ác nghiệp mới sợ hãi trước cái chết mà thôi.

Nghe vậy, Porisāda suy nghĩ: “Thật vậy, Sutasoma là bậc hiền thiện, còn ta chỉ vì không thể bỏ ăn thịt người nên đã tạo nhiều ác trọng nghiệp rồi. So với Sutasoma, Ta là người tội lỗi còn Sutasoma là bậc thánh thiện”. Nhưng y vẫn nói rằng: “Tuy vậy, ta chẳng hề tin người sẽ trở lại nộp mạng cho ta”.

- Này Porisāda, từ trước đến nay có bao giờ người thấy hay nghe ta hứa mà chẳng thực hiện chưa?

Porisāda suy nghĩ: “Thật vậy, khi còn sống ở Takkasilā ta chưa hề thấy Sutasoma nói mà không thực hiện và ta cũng chưa hề nghe đại chúng trong quốc độ Kuru than phiền Đại sĩ Sutasoma chưa thực hiện lời hứa. Thậm chí hiện nay đang đứng trước cái chết, Sutasoma chẳng hề quan tâm, chỉ nghĩ đến lời hứa với Balamôn Nanda. Nhưng nếu Sutasoma không đến thì làm sao ta có đủ 101 vị vua để tế thần cây đay.

Thấy Porisāda ngần ngại, Sutasoma suy nghĩ: “Kẻ ăn thịt người này đang do dự, Ta hãy làm cho y tin vào lời nói của Ta”.

- Này Porisāda, hãy tha ta xuống, ta sẽ thề cho người tin là “Ta sẽ quay trở lại nộp mạng cho người, nhưng người hãy cho ta biết nơi ta đến”.

Và bậc Đại sĩ đã làm cho Porisāda tin tưởng Ngài sẽ quay trở lại, nên bằng lòng thả Ngài ra. Bậc Đại sĩ Sutasoma trở về hoàng cung, cho người cạo râu tóc, trang điểm, tắm gội cho Balamôn Nanda bằng những loại nước thơm; đặt Balamôn Nanda ngồi nơi cao, còn mình ngồi nơi thấp, nói rằng:

- Thưa hiền hữu, hãy dạy cho tôi bốn kệ ngôn ấy đi.

Balamôn Nanda đã dạy cho vua Sutasoma bốn kệ ngôn, đại ý là:

“Hãy sống thân cận với bậc trí; chớ nên thân cận với kẻ ác”.

Các pháp đều trở nên già cõi, nhưng pháp bậc Thánh không bao giờ già cũ.

Pháp thiện và pháp bất thiện là hai pháp xa nhất”.

Sau khi học bốn kệ ngôn, vua Sutasoma suy nghĩ: “Bốn kệ ngôn này là vô giá, vì sao Balamôn này chỉ nhận lấy mỗi câu có 100 đồng vàng?”. Vốn am tường tướng pháp, vua Sutasoma quan sát tướng diện của Balamôn Nanda, Ngài suy nghĩ: “Balamôn này chỉ có phúc phận hưởng tài sản cao nhất là 4.000 đồng vàng mà thôi. Y không thể hưởng thêm được nữa”.

Đức vua Sutasoma nói với Balamôn Nanda rằng:

- Nay hiền hữu, kệ ngôn này là vô giá. Nhưng phúc phận của hiền hữu không được sung mãn, từ nay khi dạy người nào học kệ ngôn. Mỗi kệ ngôn, hiền hữu nên nhận 1.000 đồng vàng.

- Vàng, thưa Đại vương.

Vua Sutasoma trao cho Balamôn Nanda túi tiền vàng 4.000 đồng vàng.

Sau khi thực hiện lời hứa học bốn kệ ngôn từ Balamôn Nanda, bậc Đại sĩ đã đi đến cây Nigrodha để nộp mạng cho Porisāda.

Nơi đây, bậc Đại sĩ đã đọc lại bốn kệ ngôn của Đức Phật Kassapa cho Porisāda nghe. Kẻ cướp Porisāda hoan hỷ hứa tặng Ngài 4 điều ước. Đức vua Sutasoma ước 4 điều:

a- Mong cho Porisāda được sống lâu.

b- Mong cho các 100 vị vua được an toàn mạng sống.

c- Mong cho 100 vị vua được trở về cố quốc của mình.

(Sở dĩ Bôtát xin điều này vì Ngài suy nghĩ: Tuy Porisāda không sát hại 100 vị vua, nhưng e ngại 100 vị vua cột oán thù, nên giam họ trong rừng, không cho về quê hương).

d- Mong Tôn giả Porisāda chừa bỏ ăn thịt người.

Ba điều trên làm tâm của Porisāda hân hoan, riêng điều thứ tư gây khó khăn cho Porisāda. Với tài biện thuyết xua vị Đại sĩ đã vạch ra cho Porisāda thấy được hai con đường chánh pháp và tà pháp.

Bậc Đại sĩ dạy rằng:

- Thưa Tôn giả, nếu sống trong tội lỗi thà rằng chết là tốt hơn. Khi sống phải sống trong thiện pháp đó là sự sống tốt đẹp.

Sau cùng Ngài an trí Porisāda vào ngũ giới và Porisāda kiên định từ bỏ ăn thịt người.

Vua Sutasoma đưa Porisāda trở về kinh thành Bārāṇasī, Ngài bảo vệ Porisāda được an toàn và thuyết phục được thần dân trong kinh thành Bārāṇasī, đưa Porisāda trở lại ngôi vua sau khi đoan chắc với thần dân trong kinh thành Bārāṇasī rằng: “Vua Brahmadata không bao giờ ăn thịt người nữa”.

Vua Sutasoma ở lại kinh thành Bārāṇasī một tháng để thuyết pháp đến đại chúng, rồi trở về kinh thành Indapatta của mình.

Để tạ ơn thần cây Nigrodha một hồ nước được đào gần bên cội cây Nigrodha, một ngôi làng có tên là Kammāsadamma được thành lập nơi Porisāda định giết 101 vị vua để tế thần cây, đánh dấu một kỳ tích kẻ ăn thịt người đã trở về con đường chánh, đồng thời để dân làng Kammāsadamma thường xuyên đến tế lễ vị thần cây.

Nhận diện tiên thân.

Vua Porisāda nay là Ngài Aṅgulimāla; Đại tướng Kālahatthi nay là Ngài Sāriputta (Xá lợi phất); vị thần cây nay là Ngài Mahākassapa; Balamôn Nanda nay là Ngài Ānanda; vua trời Sakka nay là Ngài Anuruddha.

Bậc Đại sĩ Sutasoma nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Trong tập Hạnh tạng (Cariyapīṭaka) chép ghi nhận câu chuyện này, xem như cách thực hành Chân thật độ của Bôtát, là Sutasomacariya.

16- Bôn sự Sāma.

Duyên khởi.

Một thanh niên là con trai duy nhất của một trưởng giả có tài sản là 180 triệu tiền vàng ở trong thành Sāvatti (Xá vệ). Được nghe giáo pháp từ Đức Thế Tôn, thanh niên xin phép cha mẹ được xuất gia, nhưng hai ông bà trưởng giả không đồng ý, thanh niên bỏ ăn cả 7 ngày, cuối cùng được xuất gia Tỳkhu trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

⁽¹⁾- JA. Bốn sự Mahāsutasoma.Chuyện số 537.

Sau năm năm theo Giáo thọ sư học Luật, khi thông suốt Luật rồi, vị Tỳkhuu trẻ suy nghĩ: “Ta muốn sống viễn ly để thực hành pháp, nơi kinh thành Sāvatti (Xá-vệ) này thật không thích hợp với ta”. Vị Tỳkhuu trẻ đi đến vùng biên địa trú trong rừng thực hành pháp suốt 12 năm, nhưng không thành đạt thiên định hay pháp thượng nhân nào cả, dù vị ấy nỗ lực tinh cần.

Hai ông bà trưởng giả vì không có người nối dõi nên những người vay mượn tiền đã trốn đi không trả tiền, các gia nhân thấy không có ai quán xuyến gia sản nên họ đánh cắp những kho tàng như vàng, bạc ... rồi bỏ trốn. Cuối cùng hai ông bà trưởng giả trở nên nghèo khổ, phải đi xin ăn.

Vị Tỳkhuu ở rừng được tin cha mẹ trở nên nghèo khổ, phải đi xin ăn, vị ấy suy nghĩ: “Ta xuất gia sống theo thầy 5 năm, rồi sống hạnh ở rừng 12 năm nhưng chẳng thành đạt chi. Có lẽ ta chưa hội đủ duyên lành giải thoát trong kiếp này, ta hãy trở về phụng dưỡng cha mẹ, sống đời sống gia chủ thực hiện những công hạnh như bố thí, trì giới ... là tốt nhất, mệnh chung ta cũng được sinh thiên”.

Vị Tỳkhuu trở về kinh thành Sāvatti (Xá-vệ), đứng trước ngã ba, một đường dẫn vào thành, một đường dẫn đến Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên), vị ấy phân vân: “Ta về thăm cha mẹ trước hay đến yết kiến Đức Thế Tôn trước?”.

Rồi vị ấy suy nghĩ rằng: “Khi ta trở về đời sống gia chủ, ta sẽ gặp cha mẹ ta thường xuyên, còn Đức Thế Tôn ta ít có cơ hội yết kiến Ngài. Vậy ta hãy đến yết kiến Đức Thế Tôn trước”.

Sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, vị Tỳkhuu trẻ ngồi xuống nghe pháp. Vào buổi sáng hôm ấy, với Phật trí Đức Thế Tôn quán xét thế gian, thấy được tiềm năng chứng đạt Thánh quả của vị Tỳkhuu trẻ.

Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp thoại sách tấn, khích lệ đến tâm vị Tỳkhuu trẻ, giúp vị ấy từ bỏ ý nghĩ hoàn tục, trở về với đời sống cư sĩ.

Hôm sau, vị Tỳkhuu trẻ đến thăm cha mẹ, vị ấy suy nghĩ: “Nghe nói cha mẹ ta đang nghèo khổ, phải đi xin ăn. Ta nên tìm vật thực trước, đi thăm cha mẹ trong khi cha mẹ nghèo khổ, mà không có gì trong tay là không hợp lẽ”. Vị Tỳkhuu đến trai đường lấy phần cháo của mình. Đi đến cha mẹ.

Bấy giờ hai ông bà trưởng giả đang ngồi dựa vào bức tường cũ, vị Tỳkhuu đi đến thấy cha mẹ nghèo khổ, xúc động. Cả ba người khóc ròng, vị Tỳkhuu trẻ thưa rằng: “Cha mẹ hãy an tâm, con sẽ nuôi dưỡng cha mẹ”.

Từ đó vị Tỳkhuu đi khất thực để nuôi cha mẹ, những vật thực thượng vị đều dành để nuôi dưỡng cha mẹ, có đôi khi vị ấy phải nhịn đói.

Các vị Tỳkhuu phạm đã khiển trách vị Tỳkhuu trẻ rằng:

- Này hiền giả, có phải Đức Thế Tôn dạy: “Chớ phạm vật cúng dường của người gia chủ chăng?”. Hiền giả đã thực hành sai pháp khi mang vật cúng dường để nuôi người thế tục.

Nghe lời khiển trách này, vị Tỳkhuu xấu hổ, cúi mặt xuống, các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn việc vị Tỳkhuu đi khất thực nuôi cha mẹ. Đức Thế Tôn cho đòi vị Tỳkhuu trẻ đến hỏi rằng:

- Này Tỳkhuu, được nghe rằng: “Người đi khất thực để nuôi dưỡng cha mẹ”. Việc này có thật chăng?

- Bạch Thế Tôn, có thật như vậy.

- Lành thay, lành thay, này Tỳkhuu, người đã đúng con đường ngày xưa của bậc hiền trí đã đi qua. Ngày xưa bậc hiền trí đã phụng dưỡng cha mẹ mù rất tốt đẹp.

Đức Thế Tôn thuyết lại bài kinh Mātuposaka như sau:

Kinh Mātuposaka.

Bàlmôn Mātuposaka ở trong thành Sāvatti đi đến Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên), sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn ngồi xuống một bên hợp lễ, bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

-Thưa Tôn giả Gotama, tôi tìm được vật thực theo pháp khất thực (*dhammena bhikkham pariyesāmi*), rồi nuôi dưỡng cha mẹ. Thưa Tôn giả Gotama, tôi làm như thế có đúng không, có làm tròn bổn phận của mình không?

- Nay Balamôn, người làm như vậy là đúng pháp, này Balamôn, người nào tìm vật thực bằng cách theo pháp khất thực, lại nuôi dưỡng cha mẹ, là người tạo nhiều phước báu (*bahum so puñnam pasavatī*).

Yo mātaram pitaram vā; macco dhammena posati.

Tāya nam pāricariyāya; mātāpitūsu paṇḍitā.

Idheva nam pasamsanti; pecca sagge pamodati”ti.

“Người với mẹ hay cha; nuôi dưỡng đúng theo pháp.

Đó là hạnh tròn đủ; bậc trí với mẹ cha.

Đời này được tán thán; hưởng an lạc thiên giới”.

Nghe vậy, Balamôn Mātuposaka hoan hỷ rằng:

- Vi diệu thay thưa Tôn giả Gotama. Thật vi diệu thay Tôn giả Gotama... Mong Tôn giả nhận con nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mệnh chung con trọn đời quy ngưỡng⁽¹⁾

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuật lại bốn sự Sāma.

Bốn sự.

Thuở xưa, cách kinh thành Bārāṇasī (Balanaị) không xa, có hai ngôi làng mỗi ngôi làng có 500 gia đình, hai ngôi làng sống ven hai bờ của một con sông.

Có hai người thợ săn sống trong hai ngôi làng, là đôi bạn thân tình; họ ước hẹn sẽ là thông gia với nhau nếu một người sinh con trai còn người kia sinh con gái.

Gia đình một người thợ săn sinh được một con trai đặt tên là Dukūlaka (vì khi sinh ra đứa bé được đặt trong miếng vải rất xinh đẹp, Gia đình người thợ săn kia sinh ra một bé gái, đặt tên là Pārikā (vì khi mẹ cô sinh cô, bà đến viếng thăm gia đình người bạn bên kia sông).

Khi cả hai được 16 tuổi, cha mẹ Dukūlaka bảo:

- Nay con, khi xưa cha mẹ có giao ước sẽ làm thông gia với gia đình người bạn thân bên kia sông. Vậy con hãy cưới vợ đi.

Cả hai vốn từ cõi Phạm thiên xuống, nên thanh niên Dukūlaka không thích việc lập gia đình, đã thưa với cha mẹ rằng:

- Thưa cha mẹ, con không muốn sống đời sống gia đình. Con chỉ muốn được xuất gia.

Nàng Pārikā cũng có tâm nguyện được xuất gia như thanh niên Dukūlaka, nên khi cha mẹ nàng đề cập đến việc lữ đôi với thanh niên Dukūlaka, nàng liền bịt tai lại, thưa rằng:

- Thưa cha mẹ, con chỉ muốn sống đời sống xuất gia. Khi cha mẹ mệnh chung, con sẽ sống đời sống nữ ẩn sĩ.

Nhưng cho dù cả hai không thích đời sống gia đình, cha mẹ hai người vẫn ép cả hai phải thành hôn với nhau. Tuy thành hôn với nhau, nhưng cả hai vẫn sống riêng lẻ, xem nhau như hai người bạn.

Tuy sống trong gia đình thợ săn, nhưng Dukūlaka không hề sát sinh, thậm chí không buôn bán những loại thịt rừng mà những người thợ săn mang đến bán. Cha Dukūlaka nói rằng:

- Con sinh trong gia đình thợ săn, nhưng không muốn nối nghiệp nghề gia tộc, lại không buôn bán thịt rừng. Vậy con muốn như thế nào?

- Thưa cha, con chỉ muốn được xuất gia mà thôi.

- Thế thì nàng Pārikā thì như thế nào?

- Thưa cha, nàng Pārikā cũng muốn được xuất gia như con.

⁽¹⁾- S.i, 181.

Cuối cùng, cả hai được cha mẹ cho xuất gia theo như ý nguyện. Cả hai từ giả cha mẹ đi dọc theo sông Hằng (Gaṅgā), rồi dọc theo dòng sông Migasammata (là con sông xuất nguyên từ núi Hymālāpsón, đổ vào sông Hằng) đi vào núi Tuyết, tìm chỗ ẩn tu.

Ngai vàng của vua trời Sakka (Đế Thích) chợt nóng lên, đưa thiên nhân quán xét, vua trời Sakka biết rằng: “Có hai vị đại nhân muốn sống đời ẩn sĩ, họ đang tìm nơi trú ngụ”. Vua trời Sakka sai thiên thần kiến trúc là Vissakamma xây dựng trú xứ cho hai ẩn sĩ trẻ, cách bờ sông Migasammata khoảng 3 gāvuta (# 12 km).

Hai vị ẩn sĩ sống đời sống phạm hạnh, thọ dụng những trái cây rừng, tu tập tâm từ. Nhờ ảnh hưởng tâm từ của hai ẩn sĩ, những thú rừng cùng chim muông trong vùng hoà ái với nhau, không hề sát hại lẫn nhau.

Một hôm ngai vàng của vua trời chợt nóng lên, vua trời Sakka quán xét hiểu rằng: “Một đại nạn sẽ xảy đến cho hai ẩn sĩ này”. Vua trời Sakka xuống nhân giới, đi đến đánh lễ ẩn sĩ Dukūlaka, ngồi xuống một bên nói rằng:

- Thưa ẩn sĩ, tôi là thiên vương Sakka. Tôi thấy một hiểm hoạ sẽ xảy đến cho hai vị. Hai vị sẽ phải mù loà, hai vị cần có một hài tử để phụng dưỡng. Vậy hai vị hãy quan hệ vợ chồng với nhau đi.

Ẩn sĩ Dukūlaka nói rằng:

- Nay thiên vương Sakka, cho dù có mất mạng, chúng tôi không hề làm như đời sống phạm hạnh đang thực hành.

- Nếu vậy, xin ẩn sĩ hãy đọi nữ ẩn sĩ Parikā dứt khỏi kinh nguyệt, ẩn sĩ dùng ngón tay chạm vào rốn của nữ ẩn sĩ vậy. Như thế phẩm hạnh của hai người không bị ô nhiễm.

- Như vậy thì được, này thiên vương.

Ẩn sĩ Dukūlaka làm đúng theo lời của Thiên vương Sakka, vừa khi ấy một vị thiên tử vừa mệnh chung nơi thiên giới tái sinh vào thai bào của nàng Parikā. Sau 10 tháng nữ ẩn sĩ Parikā sinh ra một hài tử, đặt tên là Sāma, vì hài tử có màu da vàng óng ánh nên được gọi là Suvanṇasāma.

Khi Suvanṇasāma được 16 tuổi, được cha mẹ cho biết: “Thiên vương Sakka báo trước có một hiểm hoạ xảy đến cho chúng ta”. Nên khi cha mẹ vào rừng tìm trái cây, Suvanṇasāma luôn trông chừng con đường đi của hai ẩn sĩ.

Một hôm hai ẩn sĩ vào rừng tìm trái cây rừng, trên đường trở về một cơn mưa lớn trái mùa khởi lên, hai ẩn sĩ ẩn mình nơi gốc cây cổ thụ trên một gò mối lớn. Trong gò mối là nơi trú ẩn của con rắn độc, nước từ thân thể hai ẩn sĩ nhỏ xuống gò mối mang theo mùi mồ hôi của hai ẩn sĩ, con rắn độc ngửi thấy hơi lạ, ngỡ là có kẻ nghịch muốn xâm chiếm chỗ ở của nó, rắn độc tức giận bò ra khỏi miệng hang, phun hơi độc tấn công vào hai ẩn sĩ.

Hơi độc của con rắn đã làm mù mắt hai ông bà.

Hỏi. Hai ẩn sĩ đã tạo nghiệp gì, nay phải bị mù?

Đáp. Thuở quá khứ tiền thân ẩn sĩ Dukūlaka là một lương y. Vị lương y này chữa bệnh mắt cho một trưởng giả, nhưng khi hết bệnh, trưởng giả này không chịu trả thù lao như đã hứa. Vị lương y tức giận hỏi vợ rằng:

- Trưởng giả này keo kiệt, không giữ lời hứa muốn quít tiền công của ta đây. Ta phải làm sao đây?

Người vợ cũng tức giận nói rằng:

- Nếu thế, ta hãy pha chế loại thuốc độc nhỏ vào mắt y.

Vị lương y làm theo lời vợ, trưởng giả nhỏ thuốc vào mắt, mắt đã bị mù.

Do nghiệp bất thiện này, quả còn dư sót của nó khiến hai ẩn sĩ bị rắn độc phun độc vào mắt và bị mù.

Hai ẩn sĩ bị mù không thấy đường đi, họ quờ quạng để tìm lối về am tranh, Suvanṇasāma thấy trời đã tối I mà cha mẹ chưa về, Ngài lần theo con đường của cha mẹ đi vào ban sáng tìm được hai ẩn sĩ, mang cha mẹ về am tranh.

Từ đó Suvanṇasāma phụng dưỡng cha mẹ rất chu đáo, để cha mẹ thuận tiện trong việc sinh hoạt khi đôi mắt đã mù, Suvanṇasāma tìm dây rừng bện lại, nối từ phòng của cha mẹ dẫn đến nhà vệ sinh, phòng ăn, nơi lấy nước dùng ...

Từ trước nhờ cha mẹ chỉ dạy, Suvanṇasāma tu tập tâm từ nên thú rừng rất thương mến chàng, khi phục vụ cha mẹ chu đáo xong, Suvanṇasāma đi vào rừng tìm trái cây có đàn nai theo sau hộ tống.

Bấy giờ trong kinh thành Bārāṇasī có vua Pillyakkha đang trị vì. Vua Pillyakkha rất thích săn bắn, nên thường đi vào rừng săn bắn với 5 loại vũ khí mang theo người. Một lần nọ, vua Pillyakkha tổ chức đi săn, Đức vua dọc theo sông Migasammata đi vào núi Tuyết (Hymālapson) và đi đến nơi trú ẩn của hai ẩn sĩ, nhìn thấy nơi Sāma xuống lấy nước sông Migasammata mang về am tranh để dùng, có nhiều dấu chân nai, vua Pillyakkha ẩn vào nơi kín để chờ nai xuất hiện.

Khi hiểu từ Sāma xuống lấy nước có đàn nai theo sau, vua Pillyakkha bắn tên tẩm độc trúng vào Sāma vì tưởng đó là con nai. Suvanṇasāma té ngã xuống, vua Pillyakkha nghĩ Sāma đã chết nên ân hận vô cùng.

Thiên nữ Bahusodarī trú nơi núi Gandhamādana là mẹ của Sāma 7 kiếp trước đó, Thiên nữ Bahusodarī thường hộ trì Sāma, hôm ấy bà đi dự đại hội chư thiên, khi trở về thấy Sāma bị trúng tên độc, nằm yên bất động còn vua Pillyakkha đang than khóc vì ân hận. Thiên nữ Bahusodarī hiện thân giữa 7 hư không báo cho vua Pillyakkha đến báo tin cho cha mẹ của Sāma biết.

Vua Pillyakkha đến am tranh thuật lại mọi việc đến hai ẩn sĩ mù loà, hai ẩn sĩ than khóc cho con trai của mình nhưng không có lời khiển trách vua Pillyakkha, vua Pillyakkha tình nguyện thay thế Sāma phụng dưỡng hai ông bà, nhưng hai ẩn sĩ từ chối và nhờ vua Pillyakkha đưa đến chỗ Sāma đang nằm bất động.

Nơi đây, hai ẩn sĩ mù cùng nàng thiên nữ Bahusodarī phát nguyện chân ngôn (*saccakiriyā*), Sāma tỉnh dậy phục hồi lại như cũ, đồng thời ngay khi ấy, chất độc trong mắt của hai ẩn sĩ cũng tan biến, hai ẩn sĩ sáng mắt trở lại.

Nhận diện tiên thân.

Ẩn sĩ Dukūlaka nay là Ngài Mahākassapa; nữ ẩn sĩ Pārikā nay là bà Tỳkhu ni Bhaddākāpilānī; vua Pillyakkha nay là Ngài Ānanda; Tiên vương Sakka nay là Ngài Anuruddha, thiên nữ Bahusodarī nay là Tỳkhu ni Uppalavaṇṇā⁽¹⁾.

Cũng từ duyên khởi này, Đức Thế Tôn còn thuyết lên bốn sự Sālikedāra.

***Bốn sự Sālikedāra, Chuyện Cánh đồng lúa.**

Trong quá khứ, Bô tát sinh làm con kết chúa đã nuôi dưỡng cha mẹ già. Kết chúa dẫn đàn đi đến ăn lúa chín nơi ruộng của Balamôn Kosiyagotta ở làng Sālindiya trong xứ Magadha (Makiệtđà), nằm về phía Đông bắc thành Rājagaha (Vương xá). Người giữ ruộng thông báo cho chủ:

- Thưa chủ, có một đàn kết đến ăn lúa chín trong ruộng chúng ta.

Balamôn Kosiyagotta cho đặt bẫy bắt được kết chúa. Khi biết được kết chúa mang lúa chín về nuôi cha mẹ (trả nợ cũ), nuôi kết con (cho vay nợ mới).

Balamôn Kosiyagotta vô cùng hoan hỷ, cho phép kết chúa lấy hết lúa trên ngàn mẫu ruộng của mình, nhưng kết chúa chỉ nhận 8 mẫu ruộng để nuôi cha mẹ.

Nhận diện tiên thân.

Chim kết cha nay là vua Suddhodana (Tịnh Phạn), chim kết mẹ nay là Hoàng hậu Māyā.

Người giữ ruộng nay là Channa (Xanặc), Balamôn Kosiyagotta nay là Ngài Ānanda, chim kết chúa nay là Đức Thế Tôn, đàn chim kết nay là các Tỳkhu tùy tùng của Đức Thế Tôn⁽²⁾.

17- Bốn sự Khaṇḍahāla⁽¹⁾.

(1)- JA. Bốn sự Sāma. Chuyện số 540.

(2)- JA. Bốn sự Sālikedāra (chuyện Cánh đồng lúa). Chuyện số 488.

Trong bốn sự này, tiền thân của Ngài Mahākassapa là vương tử Sūra tộc họ Vāma (Vāmagotta).

V- Kết tập kinh điển lần I.

Ngài Mahākassapa không có mặt lúc Đức Phật viên tịch, khi Đức Thế Tôn viên tịch nhân loại cùng chư thiên đã cúng dường hương hoa trọng thể suốt 7 ngày. Rồi đi chuyển thân Phật đến đền Makuṭabandhana nằm ở phía Đông của thành Kusinārā. Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm): Đó là một sảnh đường của các tộc trưởng xứ Malla chung đồ trang hoàng trong những ngày lễ hội. Gọi là đền (cetiya) vì được trang hoàng (cittakatatthena pan'esancetiyaṃ)⁽²⁾. Theo Ngài Huyền Trang, Makuṭabandhana là nơi cất chiếc gậy quyền lực nạm kim cương của người Malla lúc họ quỳ lạy thân Phật⁽³⁾.

Trong lúc dân xứ Malla tấn liệm thân Phật theo đúng cách tấn liệm thân của vị vua Chuyển luân, Ngài Mahākassapa đang cùng với 500 Tỳkhuu tùy tùng trên đường từ Pāvā đến thành Kusinārā.

Một du sĩ Ājīvaka đi từ thành Kusinārā đến Pāvā, trên tay cầm cánh hoa Madārava (Mạnhù), Ngài Mahākassapa hỏi du sĩ:

- Này hiền giả, hèn giả có biết bậc Đạo sư của tôi không?

- Này hiền giả, tôi có biết. Samôn Gotama đã viên tịch được 7 ngày, tôi từ chỗ ấy được hoa Mandarāva này.

Nghe vậy, nhiều vị Tỳkhuu chưa diệt được tham ái, đã than khóc rằng: “Thế Tôn viên tịch quá sớm, Thiện Thệ viên tịch quá sớm, Pháp nhãn biết mất ở đời quá sớm”.

Có vị Tỳkhuu Subhadda được xuất gia khi lớn tuổi nói với những vị Tỳkhuu ấy rằng: “Thôi các hiền giả, chớ có sầu não, chớ có khóc than. Chúng ta đã thoát khỏi hoàn toàn vị Đại samôn ấy, chúng ta đã bị phiền nhiễu quấy rầy bởi những lời: “Làm như vậy không hợp với các người, làm như vậy thích hợp với các người”. Nay những gì chúng ta muốn, chúng ta làm; những gì chúng ta không muốn, chúng ta không làm”.

Bấy giờ Phật nhập diệt đã được bảy ngày rồi, nhưng các tộc trưởng Mallā không làm sao nổi lửa để thiêu thân xá lợi của Đức Thế Tôn được, các vị Trưởng lão Alahán bảo rằng ý của chư Thiên là “phải đợi Trưởng lão Mahākassapa đến đánh lễ dưới chân của Đức Thế Tôn”.

Ngài Mahākassapa cùng 500 Tỳkhuu tùy tùng đi đến hoà đài nơi đền Makuṭapandhana, choàng y hở vai, chấp tay, đi nhiều ba vòng quanh giàn hoá, cởi mở chân Đức Thế Tôn ra và cung kính đánh lễ chân Ngài. Bấy giờ trên hoà đài, ngọn lửa tự phát cháy⁽⁴⁾.

Sau khi Xá lợi Phật được Balamôn Dona phân chia cho 8 nước, Ngài Mahākassapa cung nghinh Xá lợi phần của vua Ajātasattu (Axàthê) về thành Rājagaha (Vương xá)⁽⁵⁾.

Lời lẽ bất kính của Tỳkhuu Subhadda, khiến Ngài Mahākassapa e ngại Giáo pháp của Đức Thế Tôn bị hỗn loạn, có thể thấy rằng: “Chẳng phải chỉ có Tỳkhuu Subhadda là người duy nhất có tư tưởng trên, có rất nhiều vị Tỳkhuu có cùng ý nghĩ như thế”. Và sự e ngại Giáo pháp của Đức Thế Tôn bị hỗn loạn cũng chẳng phải chỉ có riêng cho Ngài Mahākassapa, các vị Trưởng lão khác cũng e ngại như thế. Mặt khác, Ngài Mahākassapa cảm thấy mình có trách nhiệm lớn trong việc kiện toàn Pháp Luật do Đức Thế Tôn thuyết giảng, vì Ngài là người được Đức Thế

⁽¹⁾- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7). Chuyện số 542.

⁽²⁾- DA. ii, 596.

⁽³⁾- Beal, *op. cit.* ii. 37.

⁽⁴⁾- D. ii. 163. Mahāparinibbānasutta (Kinh Đại viên tịch).

⁽⁵⁾- Mhv. xxxi. 20 ; xem thêm Vsm. 430.

Tôn ban cho chiếc *y cũ rách* duy nhất của Ngài. Ngài Mahākassapa khởi lên ý nghĩ: “Chúng ta hãy trùng tuyên lại Pháp Luật của Đức Thế Tôn”.

Giữa các vị Trưởng lão, Ngài Mahākassapa trình bày lời nói bất kính của Tỳkhuu Subhadda, rồi nói rằng:

- Nay các Hiền giả (*āvuso*), chúng ta hãy trùng tụng Pháp và Luật, trước khi điều phi pháp phát triển và Pháp bị bỏ quên; trước khi điều phi Luật phát triển và Luật bị bỏ quên.

Các vị Trưởng lão đồng thuận và cử Ngài là vị tuyển chọn các vị Tỳkhuu để kết tập Phật ngôn. Ngài tuyển chọn 499 vị Trưởng lão Alahán, các vị Tỳkhuu trưởng lão nói với Ngài Mahākassapa rằng:

- Thưa Ngài, Tỳkhuu Ānanda tuy là bậc Thánh hữu học, nhưng không thể nào bị chi phối bởi tham, bởi sân, bởi si mê, bởi sợ hãi, vị này thuộc lòng nhiều Pháp Luật từ Đức Thế Tôn.

Thưa Ngài, chính vì điều này xin Ngài hãy tuyển chọn luôn cả Đại Đức Ānanda. Và Ngài Mahākassapa tuyển chọn luôn Đại Đức Ānanda⁽¹⁾.

Địa điểm kết tập Phật ngôn lần I.

Các sách đều thống nhất: Thành Rājagaha (Vương xá) là nơi kết tập Phật ngôn lần I. Sách Culla Vagga II (Tiểu phẩm II) ghi nhận:

“Khi ấy các vị Tỳkhuu trưởng lão đã khởi ý điều này: “Thành Rājagaha đúng là nơi có tiềm năng về vật thực (*mahāgocaram*) và có nhiều chỗ trú ngụ hay là chúng ta có thể trùng tụng Pháp và Luật trong khi an cư mùa mưa ở thành Rājagaha, các vị Tỳkhuu khác không được an cư mùa mưa ở thành Rājagaha”.

Và Ngài Mahākassapa đã thông báo điều này đến các vị Tỳkhuu.

Ngài Buddhaghosa trong Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật) có giải thích thêm là: Sở dĩ các Tỳkhuu trưởng lão chọn thành Rājagaha (Vương xá) là nơi kết tập Phật ngôn, vì có vua Ajātasattu (Axàthê) rất sùng kính Đức Thế Tôn, vua Ajātasattu sẽ bảo trợ cho cuộc Kết tập Phật ngôn này”.

Sách *Dulva* của Tây Tạng cũng ủng hộ ý kiến này.

Nhưng địa điểm để các vị Trưởng lão hội lại trùng tuyên Pháp Luật của Đức Thế Tôn thì có nhiều ý kiến khác biệt nhau.

Theo Nam truyền, đó là hang động Sattapaṇṇi, nhưng trong sách Culla Vagga II không đề cập đến.

Sách *Dulva* nói rằng: “Là hang Niyagrodha”.

Xuất thế bộ (Lokuttaravāda) cho rằng: “Đó là một địa điểm ở mạn Bắc của núi Vebhāra”.

Trong bài tường thuật của Ngài Mã Minh (Asvaghosa) lại cho rằng: “Đó là hang Indasalatrong núi Grdhakuta”⁽²⁾.

Thời điểm. Vào tháng thứ hai của mùa an cư.

Ngài Ānanda suy nghĩ: “Ngày mai là ngày kết tập Pháp Luật của Đức Thế Tôn, ta hiện còn là bậc Hữu học như vậy không thích hợp lắm”, Ngài Ānanda tinh tấn thực hành pháp với đề mục *thân hành niệm*. Vào lúc rạng đông, Ngài khởi ý nghĩ rằng: “Ta sẽ nằm xuống”, khi chân vừa giở lên khỏi mặt đất, đầu chưa chạm gối Ngài chứng đắc Thánh quả Alahán.

Ngài Ānanda dự kết tập Phật ngôn lần I với tư cách là vị Thánh Alahán.

Cách thức kết tập.

Ngài Mahākassapa là vị chủ tọa, Trưởng lão Upāli được hội nghị đề cử là: Vị trùng tuyên Luật Tạng. Trưởng lão Ānanda được hội nghị đề cử: “Là vị trùng tuyên Pháp tạng”. Trước tiên Ngài Mahākassapa thông báo cho hội nghị biết: “Sẽ hỏi Ngài Upāli về Luật”.

(1)- Cv.ii, chương 500 vị (Pañcasatikakkhandhakam).

(2)- Nguyên Đức Tư - Hữu Song (d). 2.500 năm Phật giáo. Bốn nghị hội kết tập của Phật giáo.

Ngài Upāli cũng thông báo trước Đại hội là: “Sẽ trả lời Ngài Mahākassapa về Luật”.

- Nay hiền giả (āvuso) Upāli, điều pārajika (trục xuất) thứ 1, đã được quy định ở đâu?

- Thừa Ngài, ở Vesālī.
- Liên quan đến ai?
- Liên quan đến Tỳkhuu Sudinna con trai của Kalanda.
- Về sự việc gì?
- Về việc (thực hiện) đòi lúa.

Rồi Ngài Mahākassapa hỏi Ngài Upāli về câu chuyện, về nguyên nhân, về nhân sự, về sự quy định thêm, về sự phạm tội, về sự không phạm tội của điều pārajika thứ nhất.

- Nay hiền giả Upāli, điều pārajika thứ hai đã được quy định tại đâu?

- Thừa Ngài, ở Rājagaha.
- Liên quan đến ai?
- Liên quan đến Tỳkhuu Dhaniya con trai người thợ gốm.
- Về sự việc gì?
- Về việc lấy vật không được cho.

Rồi Ngài Mahākassapa hỏi Ngài Upāli về câu chuyện, về nguyên nhân, về nhân sự, về sự quy định thêm, về sự phạm tội, về sự không phạm tội của điều pārajika thứ hai.

Theo cách thức này, Ngài Mahākassapa đã hỏi Ngài Upāli về Luật Tỳkhuu, Luật Tỳkhuu ni.

Sau khi hỏi hết phần Luật, Ngài Mahākassapa thông báo trước đại hội rằng: “Sẽ hỏi Ngài Ānanda về Pháp”; Ngài Ānanda thông báo trước đại hội: “Sẽ trả lời Ngài Mahākassapa về Pháp”.

- Nay hiền giả Ānanda, kinh *Brahmajāla* (Phạm võng) đã được thuyết ở đâu?
- Thừa Ngài, ở nhà nghỉ của vua tại Ambalatthikā ở khoảng giữa Rājagaha (Vương xá) và Nālanda.

- Liên quan đến ai?
- Đến du sĩ ngoại đạo Suppiya và thanh niên Brahmadata.

Rồi Ngài Mahākassapa hỏi Ngài Ānanda về duyên khởi, về nhân sự của kinh *Brahmajāla*

Bằng cách này. Ngài Mahākassapa đã hỏi Ngài Ānanda về năm bộ kinh và Ngài Ānanda đã trả lời.

1- Về những học giới nhỏ.

Sau khi trùng tuyên Pháp tạng xong rồi, Ngài Ānanda thông báo đến đại hội rằng:

- Thừa các ngài, vào thời điểm sắp viên tịch, Đức Thế Tôn đã nói với tôi như vậy: “*Này Ānanda, khi Ta không còn, hội chúng nếu muốn có thể bỏ đi các điều học nhỏ nhất và ít quan trọng*”.

- Nay hiền giả Ānanda, hiền giả có hỏi Đức Thế Tôn: “*Bạch Thế Tôn, điều học nhỏ nhất và ít quan trọng là các điều nào*” không?

- Thừa không, bạch Ngài.

Một số trưởng lão nói rằng:

- Giữ lại bốn điều pārajika (trục xuất), các điều còn lại là điều học nhỏ nhất và ít quan trọng.

Một số vị trưởng lão nói:

- Giữ lại bốn điều pārajika, 13 điều saṅghadisesa (tăng tàng), các điều còn lại là điều học nhỏ nhất và ít quan trọng.

Một số vị trưởng lão nói:

- Giữ lại bốn điều pārajika, 13 điều saṅghadisesa (tăng tàng), 2 điều aniyata (bất định), các điều còn lại là điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng.

Một số vị trưởng lão nói:

- Giữ lại bốn điều pārajika, 13 điều saṅghadisesa (tăng tàng), 2 điều aniyata (bất định), 30 điều nissaggiya pācittiya (ưgxáđối trị), các điều còn lại là điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng.

Một số vị trưởng lão nói:

- Giữ lại bốn điều pārajika, 13 điều saṅghadisesa (tăng tàng), 2 điều aniyata (bất định), 30 điều nissaggiya pācittiya (ưgxáđối trị), 92 điều pācittiya (ung đốit trị), các điều còn lại là điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng.

Một số vị trưởng lão nói:

- Giữ lại bốn điều pārajika, 13 điều saṅghadisesa (tăng tàng), 2 điều aniyata (bất định), 30 điều nissaggiya pācittiya (ưgxáđối trị), 92 điều pācittiya (ung đốit trị), bốn điều pāti,deniya (ungphátlộ), các điều còn lại là điều học nhỏ nhặt và ít quan trọng.

Bấy giờ Ngài Mahākassapa tuyên ngôn trước đại hội rằng: “*Không quy định thêm những điều chưa quy định, không bỏ đi điều đã được quy định*”. Các vị trưởng lão trong đại hội kết tập Phật ngôn chấp nhận bằng cách im lặng⁽¹⁾.

2- Khiên trách Ngài Ānanda.

a- Không hỏi Đức Thế Tôn những giới luật nhỏ.

Các Tỳkhuu trưởng lão nói với Ngài Ānanda rằng:

- Nay hiền giả Ānanda, đây là một tội dukkaṭa (làm sai) của hiền giả. Hiền giả không hỏi Đức Thế Tôn những giới luật nào nhỏ nhặt và ít quan trọng. Hiền giả hãy sám hối tội dukkaṭa ấy.

- Thưa các Ngài, vì không lưu ý nên tôi không hỏi Đức Thế Tôn điều ấy, tôi không thấy đó là một tội dukkaṭa (làm sai), nhưng vì niềm tin với các Ngài, tôi xin sám hối tội dukkaṭa này.

b- Đạp lên y tắm mưa của Đức Thế Tôn.

Các Tỳkhuu trưởng lão nói với Ngài Ānanda rằng:

- Nay hiền giả Ānanda, đây là một tội dukkaṭa của hiền giả. Hiền giả đã đạp lên y tắm mưa của Đức Thế Tôn rồi may y. Hiền giả hãy sám hối tội dukkaṭa ấy.

- Thưa các Ngài, không phải vì không kính trọng mà tôi đã đạp lên y tắm mưa của Đức Thế Tôn rồi may y. Tôi không thấy đó là một tội dukkaṭa, nhưng vì niềm tin đối với các Ngài, tôi xin sám hối tội dukkaṭa này.

c- Cho nữ nhân đánh lễ thân Phật trước những người nam khác.

Các vị Tỳkhuu trưởng lão nói với Ngài Ānanda rằng:

- Nay hiền giả Ānanda, đây là một tội dukkaṭa của hiền giả. Hiền giả đã cho phép nữ nhân đánh lễ nhục thân của Đức Thế Tôn trước tiên, trong khi họ khóc lóc nhục thân của Đức Thế Tôn bị lấm lem bởi nước mắt. Hiền giả hãy sám hối tội dukkaṭa ấy.

- Thưa các Ngài, tôi nghĩ rằng: “*Những người nữ này không nên ở lại vào ban đêm*”. Nên tôi đã cho họ đánh lễ nhục thân Đức Thế Tôn trước. Tôi không thấy đó là một tội dukkaṭa, nhưng vì niềm tin đối với các ngài, tôi xin sám hối tội dukkaṭa này.

d- Không thỉnh Đức Thế Tôn sống trọn kiếp.

Các Tỳkhuu trưởng lão nói với Ngài Ānanda rằng:

- Nay hiền giả Ānanda, đây là một tội dukkaṭa của hiền giả. Hiền giả không thỉnh cầu Đức thế Tôn sống trọn kiếp. Hiền giả hãy sám hối tội dukkaṭa ấy.

⁽¹⁾- Cullavagga II. Chương 11.

- Thưa các Ngài, vì tâm tôi bị ác ma ám ảnh nên tôi không cầu thỉnh Đức Thế Tôn sống trọn kiếp. Tôi không thấy đó là một tội dukkaṭa, nhưng vì niềm tin đối với các Ngài, tôi xin sám hối tội dukkaṭa này.

d- Cố gắng xin Đức Thế Tôn cho nữ nhân xuất gia trong giáo pháp này.

Các Tỳkhuu trưởng lão nói với Ngài Ānanda rằng:

- Nay hiền giả Ānanda, đây là một tội dukkaṭa của hiền giả. Hiền giả cố gắng xin Đức Thế Tôn cho nữ nhân xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Hiền giả hãy sám hối tội dukkaṭa ấy.

- Thưa các Ngài, tôi nghĩ rằng: “*Bà Mahāpajāpati Gotamī này là di ruột của Đức Thế Tôn, bà là người chăm sóc, nuôi dưỡng, cho sữa đến Đức Thế Tôn khi người mẹ ruột đã qua đời*”, nên tôi cố gắng xin cho bà được xuất gia trong Pháp Luật được Đức Thế Tôn công bố. Tôi không thấy đó là một tội dukkaṭa, nhưng vì niềm tin đối với các Ngài, tôi xin sám hối tội dukkaṭa này.

3- Sử dụng Brahmaṇḍa với Tỳkhuu Channa.

Trong cuộc kết tập này, Ngài Ānanda trình với các vị Tỳkhuu trưởng lão rằng:

- Thưa các Ngài, khi sắp viên tịch Đức Thế Tôn có dạy: “Nay Ānanda, sau khi Ta viên tịch, hãy áp dụng Brahmaṇḍa (Phạm đàn - Phạm thiên phạt) đối với Tỳkhuu Channa.

- Nay hiền giả Ānanda, hiền giả có hỏi Đức Thế Tôn Brahmaṇḍa (Phạm đàn) là như thế nào không?

- Thưa các Ngài có, thật sự tôi có hỏi Đức Thế Tôn rằng: “*Bach Thế Tôn, Phạm thiên phạt là như thế nào?*”

- *Nay Ānanda, Tỳkhuu Channa muốn nói gì thì có thể nói điều ấy, còn các tỳkhuu không được nói chuyện, không được nhắc nhở, không được chỉ dạy Tỳkhuu Channa*”.

Các vị Tỳkhuu trưởng lão đề cử Ngài Ānanda đi cùng nhiều vị Tỳkhuu đến tự viện Ghosita ở thành Kosambī, tuyên ngôn phạt Brahmaṇḍa đến Tỳkhuu Channa, khi biết được hình phạt Brhamadaṇḍa, Ngài Channa đã ngắt xiủ.

Sau đó, Ngài Channa sống tách biệt, nỗ lực thực hành pháp, chẳng bao lâu chứng đắc thánh quả Alahán.

Khi chứng đắc Thánh quả Alahán, Ngài Channa đi đến gặp Ngài Ānanda nói rằng: “*Bach Ngài, xin hãy thu hồi hình phạt Brahmaṇḍa cho tôi*”.

- Nay hiền giả Channa, kể từ khi chứng Thánh quả Alahán, hình phạt Brahmaṇḍa mất hiệu lực.

4- Sự bất đồng của trưởng lão Purāṇa.

Sau cuộc kết tập lần thứ nhất hoàn tất, có Trưởng Lão Purāṇa đang ngụ ở Dakkhināgiri (Nam sơn) cùng đồ chúng 500 vị Tỳkhuu.

Nghe chư tăng kết tập Phật ngôn, Trưởng Lão Puraṇa cùng 500 đồ chúng đi về thành Rājagaha, bấy giờ cuộc kết tập Phật ngôn đã kết thúc, Ngài Purāṇa nói với các vị Tỳkhuu trưởng lão rằng:

- Thưa các Tôn giả ! Các Ngài tự kết tập Phật ngôn với nhau, không thông báo cho chư tăng biết. Chỉnh bản thân tôi cũng không được thông báo, nay tôi chỉ chấp trì những gì tôi trực tiếp thọ trì nơi Bậc Đạo sư.

Khi đối chiếu những gì Trưởng Lão Purāṇa thọ trì với sự kết tập của các vị Trưởng Lão, chỉ thấy khác nhau tám điều nhỏ là:

1. *Antovuṭṭha*. Tạm thời (yāvakaḷika) cất giữ thực phẩm trong chỗ ngụ.
2. *Antopakka*. Được có bếp nấu ở chỗ ngụ.
3. *Sāmapakka*. Được tự nấu nướng.
4. *Uggahita*. Được thọ dụng vật thực của thí chủ chưa dâng đến Tăng.

5. *Tatonihata*. Được mang vật thực từ bàn ăn về chỗ ngủ.

6. *Purabhatta*. được dùng trước, nghĩa là khi nhận thọ trai có quyền dùng trước ở nơi nào đó rồi đến thọ trai.

7. *Vanaṭṭha*. Được tự do dùng bất cứ thực vật tự nhiên trong rừng.

8. *Pokkharanaṭṭha*. Được tự do dùng bất cứ thực vật nào trong hồ như củ sen, bông súng ...

Điều 7-8 là: “Cho phép chư Tỳkhuu hái lá, hái rau, móc củ sen...”.

Đây là hai giới thuộc về Pācittiya (Ứngđốitrị): “làm hại thực vật”.

Tám điều này, Tỳkhuu Purāṇa không chịu bỏ qua, Trưởng lão Mahākassapa có giải thích:

“Tám điều ngoại lệ này, Đức Thế Tôn tạm thời cho phép khi có nạn đói, khi nạn đói đã qua thì tám ngoại lệ này được đình chỉ, nếu vi phạm là phạm luật”.

Dường như chỉ thấy Đức Phật cho phép trong hai lần có nạn đói là: ở kinh thành Vesālī và ở kinh thành Rājagaha (Vương xá) mà thôi.

Nhưng Ngài Purāṇa chỉ biết “Đức Phật có cho phép”, khi Đức Phật cấm chỉ thì Ngài không biết và kiên quyết chấp trì những điều này.

Thế là, Đức Thế Tôn viên tịch chưa được bao lâu, đã có sự rạn nứt trong Tăng chúng về phương diện Giới luật, nên chia làm hai cánh.

- Một nhóm nhỏ chư Tăng theo đường lối của Trưởng Lão Purāṇa, đó là 500 Tỳkhuu đồ chúng của Ngài.

- Chư Tăng còn lại, đa số chấp trì những gì được Chư Thánh Tăng kết tập.

Chính từ tám điểm nhỏ này, về sau nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka thuộc phái Purāṇa đã cải cách thêm 10 điều sai luật, sự kiện này xảy ra vào Phật Lịch 100.

B- Nữ Thánh Bhaddā Kāpilānī.

Khi tường thuật về công hạnh của Ngài Mahākassapa, lại không đề cập đến vị nữ Thánh Bhaddā Kāpilānī là một điều khiếm khuyết, vì hai vị Thánh Alahán này đã khấn khít với nhau từ thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa).

1- Tiên sự.

****Lời nguyện trong quá khứ.***

Kể từ hiền kiếp này (bhaddakappa) trở về trước 100.000 kiếp trái đất. Vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) hiện tiền, tiền thân của bà Bhaddākāpilānī là vợ của đại trưởng giả Videha trong thành Hamsavatī. Như trong tập Apadāna có ghi nhận:

882- Padumuttaro nāmo sabbadhammesu pāragū,
ito satahassamhi kappe upajji nāvako.

“Trước đây 100.000 kiếp, vị Lãnh đạo, Đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt tất cả các pháp đã hiện khởi”.

883- Tadāhu hmsavatiyaṃ videho nāma nāmato,
seṭṭhi pahūtaratano tassa jāyā aos’ahaṃ.

“Khi ấy tại Hamsavatī có người triệu phú tên là Videha, có rất nhiều châu báu. Tôi đã là vợ của người ấy”⁽¹⁾.

Khi gia chủ Videha cúng dường đến Đức Phật Padumuttara rồi ước nguyện địa vị “tôi thắng về hạnh Dhutaṅga trong giáo pháp của Đức Chánh giác tương lai”.

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Thánh nhân Ký sự III. Ký sự về Bhaddākāpilānī.

Một lần nọ, vợ gia chủ Videha được chứng kiến Đức Phật Padumuttara ban cho một vị nữ Tăng: “Tôi tăng về hạnh nhớ đến quá khứ”. Nữ gia chủ này cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng trọn 7 ngày, rồi ước nguyện đạt được địa vị: “*Tôi tăng về hạnh nhớ đến quá khứ trong hàng Tỳkhuuru ni của Đức Chánh giác tương lai*”.

Đức Thế Tôn tiên tri rằng: “*Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của nữ nhân này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh giác có Hồng danh Gotama*”.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân của nữ nhân này chỉ có hai sinh thú: Người và chư thiên.

*** Kiếp làm vợ người gia chủ trong thành Bārāṇasī.**

Trong một kiếp bà là vợ của vị gia chủ trong thành Bārāṇasī (Balanaị), theo Bản Sớ giải kinh Tăng chi (phẩm người tối thắng), Ngài Buddhaghosa giải thích: “Người vợ phần nộ với người em chồng, nên đổ bỏ vật thực được người em chồng cúng dường vào bát của Đức Phật Độc giác, thay vào đó là bùn non...(như đã nói ở trước)”. Trong tập Ký sự (Apadāna) lại ghi nhận:

918- Pceekabuddham disvāna mama bhattu kanīyasī,
bhāgannaṃ tassa datvāna āgate tamhi pāvati.

“*Sau khi nhìn thấy Đức Phật Độc giác, người em gái của chồng tôi đã dâng phần cơm đến vị ấy, và đã thuật lại khi chồng tôi đến*”.

919- Nābhinaṃdittha so dānaṃ tato tassa adās’ahaṃ;
ūkhā āniya taṃ annaṃ punotasseva so adā.

“*Chồng tôi không hoan hỷ với việc dâng cúng. Do đó, tôi đã lấy lại phần cơm ấy từ bình bát rồi đã trao cho chồng. Chồng tôi đã dâng cúng (phần cơm ấy) một lần nữa đến chính vị Phật ấy*”.

920- Tadannaṃ chaḍḍhayitvāna duṭṭhā buddhass’ahaṃ tadā,
pattaṃ kalalapuṇṇaṃ taṃ adāsīṃ tassa tādino.

“*Khi ấy, tôi đã quăng bỏ đi phần cơm ấy và đã độc ác với Đức Phật. Tôi đã dâng bình bát ấy chứa đầy bùn đến vị Phật như thế ấy*” (sđd).

Kết hợp Bản Sớ giải và bản kinh Apadāna, có thể hiểu như sau:

“*Cô em chồng cúng dường vật thực đến vị Phật Độc giác, khi ấy vị gia chủ trưởng giả cũng có ý định cúng dường Đức Phật Độc giác, nhưng khi vừa đến thì cô em đã cúng dường rồi, nên vị ấy không vui. Người vợ muốn làm vừa ý chồng đã xin chiếc bát của Đức Phật Độc Giác trao cho chồng, vị gia chủ trưởng giả tự tay cúng dường phần vật thực ấy đến Đức Phật Độc giác. Thấy việc làm của người vợ, cô em chồng không hoan hỷ nên khởi lên sự tranh cãi giữa hai người, trong cơn phần nộ, người vợ đã lấy chiếc bát của Đức Phật Độc giác, đổ bỏ phần vật thực trong ấy, rồi bỏ vào bát bùn non mang đến cho Đức Phật Độc giác*”.

(phần còn lại đã được trình bày ở trước).

2- Kiếp sống hiện tại.

Trong thời Đức Phật tại tiền, bà Bhaddā Kāpilānī là ái nữ của một Bàlamôn trưởng giả thuộc tộc Kosiya ở xứ Madda.

Thanh niên Pippali nghĩ tưởng ra một cô gái thật xinh đẹp, thuê thợ đúc thành pho tượng bằng vàng, thanh niên Pippali nói với cha mẹ rằng:

- Bao giờ tìm được người nữ như pho tượng này, con mới kết hôn với người ấy.

Tám vị Bàlamôn mang pho tượng bằng vàng đi đến xứ Madda tìm được nàng Bhaddākāpilānī giống như pho tượng vàng xinh đẹp ấy.

Gia đình hai bên đã thu xếp cho nàng Bhaddā Kāpilānī là vợ của thanh niên Pippali, nhưng cả hai sống với nhau như bạn hữu thân tình, không hề chung chăn gối. Khi cha mẹ nàng Bhaddākāpilānī mệnh chung, nàng thừa hưởng gia tài là 870 đồng vàng, nàng Bhaddā Kāpilānī cho mang về nhà chồng 50 ngàn xe chất đầy tài sản ấy.

Khi gia chủ Pippali muốn xuất gia, giao hết tài sản cho bà Bhaddākāpilānī (khi ấy bà được 71 tuổi), nhưng bà Bhaddākāpilānī cũng muốn được xuất gia. Cả hai tự xuất gia trở thành ẩn sĩ, khi đến ngã ba đường, hai người chia tay, bà Bhaddākāpilānī đi về cánh trái, đi đến tự viện Tīṭṭhiyārāma của ngoại giáo gần Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên), bà sống ở nơi này 5 năm.

Đạt danh hiệu tối thắng.

Khi đi mầu Mahāpajāpatī Gotamī được Đức Thế Tôn cho phép xuất gia và Ni đoàn được thành lập, bà Bhaddākāpilānī xin xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Sau khi thọ giới Tỳkhuu ni không bao lâu bà đắc quả Alahán.

Về sau, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn tuyên bố rằng:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikaṇaṃ bhikkhuniṇaṃ pubbenivāsaṃ anussaraṇaṃ yadidaṃ bhaddā kāpilānī.

“*Này các Tỳkhuu, trong các nữ đệ tử Tỳkhuu ni của Ta, nhớ đến các đời sống quá khứ, tối thắng là Tỳkhuu ni Bhaddākāpilānī*”⁽¹⁾.

3- Công hạnh.

a- Liên quan đến Luật.

Nữ Thánh Bhaddākāpilānī được đề cập nhiều lần trong Phân tích Giới Tỳkhuu ni, do liên quan đến nữ đệ tử của bà.

1’- *Điều học saṅghadisesa* (tăng tàng).

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp cô độc) cúng dường, gần thành Sāvattī (Xávệ).

Một Tỳkhuu ni là đệ tử của Bhaddākāpilānī⁽²⁾, sau khi gây gổ với các tỳkhuu ni. Đã một mình đi đến gia đình thân quyến ở trong làng.

Do sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới cho các tỳkhuu ni: “*Vị Tỳkhuu ni nào đi vào trong làng một mình, vị Tỳkhuu ni này cũng phạm tội ngay vừa lúc mới vi phạm, là tội saṅghadisesa (tăng tàng) cần được tách riêng*”.

Giải thích.

- *Làng có hàng rào.* Vị Tỳkhuu ni một mình đi vào làng, khi vượt qua hàng rào của làng bước thứ nhất phạm *thullaccaya* (trọng tội); bước thứ hai phạm *saṅghadisesa* (tăng tàng).

- *Làng không có hàng rào.* Vị Tỳkhuu ni một mình đi vào làng, vượt qua vùng phụ cận của làng bước thứ nhất phạm *thullaccaya* (trọng tội); bước thứ hai phạm *saṅghadisesa* (tăng tàng)⁽³⁾.

2’- *Điều học pācittiya* (ưngđốitrị).

Đức Thế Tôn khi trú ngụ tại Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên), gần thành Sāvattī (Xávệ).

Bấy giờ vị Tỳkhuu ni đệ tử của Bhaddākāpilānī phục vụ Bhaddākāpilānī rất nghiêm chỉnh. Bhaddākāpilānī đã nói với các vị Tỳkhuu ni rằng:

- *Này các ni sư, Tỳkhuu ni này phục vụ tôi rất nghiêm chỉnh. Tôi sẽ cho cô này y.*

Khi ấy, vị Tỳkhuu ni ấy do hiểu sai, do xét đoán sai rồi than phiền với vị khác rằng:

- *Này ni sư, nghe nói tôi không phục vụ sư thầy nghiêm chỉnh. Nghe nói sư thầy không cho tôi y.*

Do sự kiện này, Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu ni: “*Vị Tỳkhuu ni nào do hiểu sai, do xét đoán sai rồi than phiền với vị khác, phạm tội pācittiya ưng đối trị*”⁽¹⁾.

(1)- A.i,24. Phẩm Người tốithắng (Etadaggavaggo).

(2)- ĐĐ Indacanda có cước chú: “Không rõ vì sao các vị Kết tập Tam tạng không dùng danh hiệu “*Tỳkhuu ni*” cho vị ni này.

(3)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu ni. Điều học saṅghadisesa (tăng tàng) thứ 3.

Tỳkhuu ni Bhaddākāpilānī có tài giảng pháp, nên bà đã bị Tỳkhuu ni Thullanandā (cũng có tài giảng pháp) ganh tỵ đã quấy rầy bà ít nhất là 2 lần.

b- Liên quan đến kinh Tạng.

Ngoài tập Apadāna (Thánh nhân Ký sự), bà Bhaddākāpilānī có nói lên bốn kệ ngôn tán thán công hạnh của Ngài Mahākassapa, như sau:

63- Putto buddhassa dāyādo; kassapo susamāhito.

Pubbenivāsaṃ yovedi; saggāpāyaṅca passati.

“Con được thừa tự Phật; CaDiếp khéo thiên định.

Biết được đời quá khứ; thấy cõi trời đạo xứ”.

64- Atho jātikkhayaṃ patto; abhiññāvosito muni;

Etāhi tihi vijjāhi; tevijjo hoti brāhmaṇo.

“Ăn sĩ đoạn diệt sinh; thắng trí được thành tựu.

Cùng với ba mình này; là Phạm chí ba mình”.

65- Tatheva bhaddākāpilānī; tevijjā maccuhāyinī.

Dhāreti antimam deham; jetvā māraṃ savāhanaṃ.

“Cũng vậy nàng Bhaddā; con của Kapila.

Nàng là bậc ba mình; đã đoạn được sự chết.

Mang thân này cuối cùng; sau khi thắng được ma quân”.

66- Disvā ādinavaṃ loke; ubho pabbajitā mayaṃ.

Tyamha khiṇāsavā dantā; sītibhūtāma nibbutā”ti.

“Thấy nguy hại ở đời; hai chúng tôi xuất gia.

Chúng tôi được chế ngự; đoạn tận các lậu hoặc.

Cảm xúc thành mát lạnh; được tịch tịnh giải thoát” (HT. TMC dịch)⁽²⁾.

c-Liên quan đến Bốn sự.

Trong Bốn sự Hatthipāla, tiền thân bà Bhaddākāpilānī là vợ vị giáo sĩ tế tự của vua Esukārī, là mẹ của Bôtát Hatthipāla.

Trong Bốn sự Sāma, bà là nữ Balamôn Pārikā, mẹ của Bôtát Suvanṇasāma.

***Xứ Madda.**

Madda là trú xứ của bộ tộc Maddā, có kinh đô là Sāgala.

Xứ Madda được đề cập nhiều trong Kinh điển đồng thời nổi tiếng là nơi sinh khởi những cô gái đẹp (*Maddaraṭṭhaṃ nāma itthāgāro*).

Bốn sự Kusa. Thái tử Kusa của vua Okkāka thành hôn với công chúa Pabhāvātī của vua Madda trị vì tại kinh đô Sāgala⁽³⁾.

Vị Phật Độc giác Anitthigandha.

Trong Bản Sớ giải Tiểu bộ kinh (Khuddaka-atthakathā), giải thích bài kinh Khaggavisāna (Tê ngữu một sừng), có ghi nhận.

Thuở xưa, một vị Phạm thiên mệnh chúng tái sinh về nhân giới, là con của vị vua hiền minh cai trị xứ Kāsī có kinh đô là Bārānasi (Balanại).

Trong thời Đức Phật Kassapa, tiền thân vị Thái tử này là một Tỳkhuu tu tập 20.000 năm, chúng đặc thiên sinh về cõi Phạm thiên. Do tập quán này nên vị Tử hoàng sơ sinh không chịu được mùi của nữ nhân, khi ngửi mùi nữ nhân vị Tử hoàng này khóc thét lên, muốn cho vị Tử hoàng này bú sữa Hoàng hậu phải kê những chếc gối chặn trên ngực, khi ấy vị Tử hoàng mới chịu bú sữa mẹ. Do đó, Tử hoàng được đặt tên là Anitthigandha (không có mùi nữ nhân).

Khi Tử hoàng được 16 tuổi, Hoàng tộc yêu cầu Tử hoàng thành lập gia thất. Thái tử Anitthigandha nghĩ ra một cô gái xinh đẹp, cho thợ kim hoàn đúc thành pho tượng vàng, nói với cha mẹ rằng:

(1)- ĐĐ Indacanda (đ). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu ni. Điều học pācittiya thứ 18.

(2)- Thig. 130. Kệ ngôn trưởng lão ni Bhaddākāpilānī.

(3)- JA. Chuyện số 531.

- Thua cha mẹ, khi nào tìm được nữ nhân xinh đẹp như pho tượng bằng vàng này, con mới lập gia thất với nữ nhân ấy.

Đoàn sứ giả mang pho tượng nữ nhân bằng vàng khi khắp nơi để tìm nữ nhân như pho tượng. Đến kinh thành Sāgala xứ Madda, đoàn Sứ giả tìm được công chúa của vua xứ Madda. Nghe tin tìm được một mỹ nhân như pho tượng bằng vàng, vị Tử hoàng Anitthigandha chợt cảm thấy rung động, nảy sinh sự thương yêu nàng công chúa xứ Madda vô cùng.

Trên đường từ kinh thành Sāgala đến kinh thành Bārāṇasī, nàng công chúa xinh đẹp xứ Madda đã mệnh chung, Thái tử Anitthigandha đau khổ cùng cực. Trong cơn đau khổ, nhờ trí Balamật tích lũy sâu dày, Thái tử Anitthigandha quán tưởng đến sự khổ trong vòng luân hồi và chứng đạt quả vị Độc giác Phật.

Sakhi thành đạt trạng thái Vô sinh bất tử, Ngài đã nói lên kệ ngôn:

36- Saṃsaggajātassa bhavanti snehā; snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti.

Ādīnaṃ snehajāṃ pekkhamāno; eko care khaggavisāṇakappo.

“Do thân cận giao thiệp; thân ái từ đấng sinh.

Tuỳ thuận theo thân ái; khổ này sẽ nảy sinh.

Nhìn thấy những nguy hại; do thân ái sinh khởi.

Hãy sống riêng một mình; như Tê ngưu một mình”⁽¹⁾.

Trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú cũng có câu chuyện tương tự như thế, nhưng ở đây Anitthigandha là con trai của một đại trưởng giả trong thành Sāvattihī (Xávệ), còn cô gái là con của một trưởng giả trong thành Sāgala xứ Madda.

Được tin người nữ xinh đẹp ấy mệnh chung, thanh niên Anitthigandha sầu muộn đi đến Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên), đánh lễ Đức Thế Tôn.

Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

215- Kāmato jāyatī soko; kāmato jāyatī bhayaṃ.

Kāmato vippamuttassa; natthi soko kuto bhayaṃ.

“Dục ái sinh sầu muộn; dục ái sinh lo sợ.

Ai thoát khỏi dục ái; không sầu, đâu sợ hãi”(HT. TMC dịch) ⁽²⁾.

Bôn sự Kaḷiṅgabodhi.

Chuyện kể về Vương tử Culla Kaḷiṅga bỏ chạy trốn lên núi Tuyết sống đời ẩn sĩ, nơi đó ông nhìn thấy vòng hoa thả trôi trên sông của công chúa Madda. Cha mẹ cùng công chúa Madda bỏ xứ Madda vào sống trong núi Tuyết để tránh thù oán từ các vị vua cầu hôn công chúa xứ Madda mà không được. Vương tử Culla Kaḷiṅga tìm gặp được công chúa xứ Madda. Hai người kết hợp với nhau về sau sinh ra được vua Chuyển Luân Kaḷiṅga⁽³⁾.

Bôn sự Chaddanta.

Đề cập đến công chúa xứ Madda là Subhaddā trở thành hoàng hậu của vua xứ Bārāṇasī⁽⁴⁾.

****Bôn sự Mūgapakkha.***

Hoàng hậu Candadevī (mẹ Bôtát Temiya) của vua xứ Kāsi trị vì kinh thành Bārāṇasī là công chúa xứ Madda⁵

****Bôn sự Vessantara.***

Thái tử Sañjaya của vương quốc Sivi có kinh đô là Jetuttara, kết hôn với công chúa xứ Madda là Phussatī, sinh ra Bôtát Vessantara. Hoàng hậu Maddī của vua Vessantara cũng là cô công chúa xứ Madda ⁽⁶⁾.

Hoàng hậu vua Chuyển Luân.

(1)- SnA. 67. Kinh Khaggavisāna.

(2)- Dhpa. Câu số 215.

(3)- JA. Chuyện số 479.

(4)- JA. Chuyện số 514.

(5)- JA. Chuyện số 538.

(6)- JA. Chuyện số 547.

Trong Ba bản Sớ giải có đề cập: Hoàng hậu của vua Chuyển Luân vương có thể là người xứ Madda⁽¹⁾.

Hoàng hậu Anojā.

Vua Mahā Kappina trị vì kinh thành Kukkuṭavatī kết hôn với cô công chúa xứ Madda có tên là Anojā⁽²⁾.

Hoàng hậu Khemā.

Vợ của vua Bimbisāra là Hoàng hậu Khemā, bà cũng là người xứ Madda⁽³⁾.

Bộ Mahāvamsa (Đại sử).

Vua Sumitta thành hôn với công chúa xứ Madda, sinh ra ba Thái tử. Thái tử út có tên là Paṇḍuvāsudeva, sau làm vị vua xứ Tích Lan⁽⁴⁾.

***Kinh thành Sāgala.**

Còn được viết là *Sāgalā*⁽⁵⁾. Kinh thành này cách Kusinārā (hya Kusavatī) 100 do tuần. Kinh thành Sāgala là sinh quán của những mỹ nhân được đề cập ở trên như: Hoàng hậu Anojā, Hoàng hậu Khemā ... Sāgala cũng là trú quán của Tỳkhuu Dalhika được đề cập trong Tạng Luật⁽⁶⁾.

Sāgala nay là Sialkot ở Panjab⁽⁷⁾.

Phụ lục.

A- Cuộc Kết tập Phật ngôn lần II ⁽⁸⁾.

Phụ hoàng của vua Bimbisāra (Bìnhsa) và vua Suddhodana (Tịnh Phạn) là bạn của nhau, Thái tử Bimbisāra có kết giao với Thái tử Siddhattha (Sĩḍḍatta) qua thư từ. Bô tát Siddhattha (Sĩḍḍatta) lớn hơn vua Bimbisāra năm tuổi, Thái tử Bimbisāra lên ngôi lúc 15 tuổi.

Sau khi trị vì vương vị được 16 năm, năm 30 tuổi vua Bimbisāra đắc Thánh quả Dự Lưu. Vua Bimbisāra cai trị vương quốc Magadha được 52 năm, trong 37 năm (kể từ khi chứng Thánh quả Dự Lưu) vua Bimbisāra tích cực ủng hộ Phật pháp. Năm 67 tuổi vua Bimbisāra bị con là Thái tử Ajātasatta nghe theo lời Tôn giả Devadatta giết chết để đoạt ngôi, khi ấy Đức Thế Tôn được 72 tuổi.

Năm Đức Thế Tôn 80 tuổi, lãnh thổ Magadha (Makiệtḍà) của vua Ajātasattu (Axàthê) được mở rộng qua sự kiện vua Viḍūḍabha (Lưu Ly) tru diệt dòng Sakya (Thích Ca), đoàn quân của vua Viḍūḍabha kéo về đến sông Aciravatī, trong đêm ấy nước dâng cao cuốn trôi cả đoàn quân trong đó có vua Viḍūḍabha xuống sông Hằng, do đó vương quốc Kosala (Kiềutátla) được sát nhập vào vương quốc Magadha, vì vua Ajātasattu (Axàthê) là cháu gọi vua Pasenadi Kosala bằng cậu (mẹ của vua Ajātasattu là bà Videhī em của vua Pasenadi), đồng thời cũng là con rể của vua Pasenadi, vua Pasenadi gả công chúa Vajirā cho vua Ajātasattu.

Ngoài vua Viḍūḍabha, vua Pasenadi không có con trai nào khác, nên các Đại thần bàn nhau “mang vương quốc Kosala sát nhập vào vương quốc Magadha”.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 3 năm, vua Ajātasattu cất quân chinh phục thành công xứ Vajjī, sát nhập xứ Vajjī vào vương quốc Magadha.

(1)- MA. ii. 950; DA. ii. 626; KhA. 173.

(2)- DhpA, Câu số 79.

(3)- ThigA. 127.

(4)- Mhv. viii. 7.

(5)- *Mahābhārata*, 14, 32.

(6)- Vin. iii. 67.

(7)- Law: Geog. of Early Buddhism, p. 53.

(8)- Cuộc Kết tập Phật ngôn lần II được ghi nhận trong bộ Culla vagga II, chương 12, trong Tạng Luật

Trị vì vương quốc Magadha được 32 năm, vua Ajātasattu bị con là Thái tử Udayabhaddaka (còn được gọi là Udāyibhadda; Udāyibhaddaka) giết để soán ngôi, Trưởng lão Ānanda và Trưởng Lão Upāli viên tịch vào thời đại của vị vua này. Vua Udayabhaddaka cho dời kinh đô về Pupphapura, Pupphapura cách Pāṭaliputta từ 2-3 do tuần, có thuyết cho rằng: “Chính vua Udayabhaddaka dời kinh đô về Pāṭaliputta”, vì Pupphapura là tên gọi khác của Pāṭaliputta.

Trong *Dīpavaṃsa* (Đào sử) gọi vị vua này là Udaya, còn trong *Mahābodhivaṃsa* (Đại giác sử) gọi là Udāyabhadda.

Vua Udayabhaddaka cai trị vương quốc Magadha được 16 năm. Vào năm thứ 8 của triều đại này, vua Vijaya xứ Tích Lan mệnh chung và vào năm thứ 15 của triều đại này, vua Paṇḍuvāsudeva xứ Tích Lan lên ngôi⁽¹⁾.

Con vua Udayabhaddaka là Thái tử Anuruddhaka lại giết cha cướp ngôi⁽²⁾, vua Anuruddhaka cai trị được 4 năm, lại bị con là Thái tử Muṇḍaka giết chết để cướp ngôi. Vua Muṇḍaka cai trị được 4 năm lại bị con là Thái tử Nāgadāsaka giết chết đoạt ngôi.

Vua Nāgadāsaka trị vì được 24 năm, dân chúng thấy giòng họ này có truyền thống “giết cha soán ngôi” nên nổi dậy lật đổ vương triều Magadha, giết chết vua Nāgadāsaka; rồi lập ông hoàng dòng Licchavī là Susūnāga lên làm vua.

Vua Susūnāga trị vì được 18 năm thì mệnh chung, Thái tử Kālāsoka nối ngôi, vào năm thứ 10 của triều đại vua Kālāsoka thì Phật lịch tròn 100 năm.

Trong thời gian đó, Phật Giáo thăng trầm ra sao? Không có sử liệu nào ghi rõ, chỉ có thể ghi nhận rằng “**Chư Tăng âm thầm tách phái**”, xuất phát từ mỗi đồng của trưởng lão Purāṇa qua 8 điều nhỏ đã nêu trên.

Chính từ tám điểm nhỏ của mỗi bất đồng này, về sau nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka (Bạtkỳ tử)⁽³⁾ thuộc phái Purāṇa nơi kinh thành Vesālī đã cải cách thêm 10 điều sai luật, sự kiện này xảy ra vào Phật Lịch 100.

Mười điều đó là:

1-Kappati siṅgiloṇakappo.

Được phép cất giữ muối trong ống sừng để nếm vào những loại vật thực không có muối (khi đã thọ lãnh vật thực ấy).

Điều này trái với điều học pācittiya thứ 38: “Cấm trữ thức ăn”.

2-Kappati dvaṅgulakappo

Được dùng bữa khi bóng chưa xế quá 2 ngón tay bề rộng.

Điều này trái với điều học pācittiya thứ 37: “Không được ăn khi quá ngọ”.

3- Kappati gamantarakappo

Được đi vào làng dùng bữa thứ hai sau bữa ăn chính.

Điều này trái với điều học pācittiya thứ 25: “Cấm ăn nhiều lần”.

4- Kappati āsāvakappo

Trong khu vực Mahāsīmā (ranh giới lớn) các Tỳkhuu có thể chia thành nhiều

(1)- Sp.i, 72.

(2)-Mhv. iv. 1.

(3)- Vajjiputtaka được dịch là “người con xứ Vajji”, chữ “Bạtkỳ tử” không chuẩn, vì vừa âm vừa dịch. Nhưng để độc giả đọc ngắn gọn nên chúng tôi tạm dùng “Bạtkỳ tử”. Mong các bậc hiền trí thứ tha – Ns.

nhóm để hành Uposatha (Bố tát).

Điều này trái với Mahāvagga (Luật Đại phẩm) về sự cư trú trong một Sīmā .

5- *Kappati anumatikappo*

Được làm Tăng sự khi thiếu Tỳkhuu, Tăng sự vẫn thành tựu nếu sau này được sự đồng ý của những vị vắng mặt.

6- *Kappati āciṇṇakappo*.

Được làm một điều gì đó, (dù là phạm luật) do vị Hòa Thượng sai bảo.

7- *Kappati amathitakappo*.

Được uống sữa chua lúc quá ngộ⁽¹⁾.

Điều này trái với điều pācittya (ứngđốitri) thứ 35.

8- *Kappati jaḷogiṃ pātuṃ*.

Được uống nước trái cây lên men chưa đủ nồng độ.

Điều này trái với điều pācittya (ungđi6itri) thứ 51: “Cấm uống chất say”.

9- *Kappati adasakaṃ nisīdanaṃ*.

Được dùng tọa cụ không viên.

Điều này trái với điều pācittya thứ 89: “Cấm dùng tọa cụ không viên”.

10- *Kappati jātārūparajataṃ*.

Được thọ lãnh vàng bạc.

Điều này trái với điều nissaggiya pācittiya (ungxả đối tri) thứ 18.

Nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka (Bạt kỳ tử) đề xướng và thực hành 10 điều này từ lâu, nhưng vì cư dân thành Vesālī không biết Luật, nên vẫn tôn kính và ủng hộ các Tỳkhuu Vajjiputtaka.

Có lần, Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta⁽²⁾ người xứ Kosambī, du hành trong xứ Vajji đi đến thành Vesālī, trú nơi Kūṭārāma (Tự viện Kūṭa) trong Mahāvana (Đại Lâm). Các Tỳkhuu Vajjiputtaka ở Vesālī vào ngày Uposatha (Bố tát), lấy một chậu bằng đồng đổ đầy nước đặt giữa hội chúng Tỳkhuu, kêu gọi các cư sĩ rằng:

- Hãy bố thí đến hội chúng 1 *kahāpana* (đồng vàng), 1 nửa, 1 *pāda*, 1 *māsaka*. Hội chúng sẽ có việc phải làm về vật dụng.

Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta cố ngăn chặn nhưng không được, các cư sĩ gia chủ thành Vesālī vẫn mang vàng bạc đến cúng dường theo thông lệ từ trước đến giờ.

Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta khiển trách các Tỳkhuu Vajjiputtaka đồng thời cũng rầy các gia chủ cư sĩ thành Vesālī.

Vào cuối đêm các Tỳkhuu Vajjiputtaka chia số vàng bạc ấy theo số lượng Tỳkhuu hiện diện, rồi mang đến dâng cho Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta, Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta từ chối và khiển trách các Tỳkhuu ấy một lần nữa.

Tức giận trước thái độ của Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta, các Tỳkhuu Vajjiputtaka họp nhau lại tụng tuyên ngôn phạt *paṭisaranakamma* (sám hối cư sĩ) đối với Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta. Trước áp lực số đông, Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta đành chấp hành đi cùng một Tỳkhuu trong nhóm Vajjiputtaka đại diện Tăng chúng để chứng minh.

(1)- Người Ấn xem sữa chua là vật thực, giống như người Miến xem trà là vật thực – Ns.

(2)- Yasa Kākaṇḍakaputta nghĩa là: “Yasa con trai của Bàlamôn Kākaṇḍaka”. Ngài Yasa là đệ tử của Ngài Ānanda, Ngài Yasa có diêm phúc nhìn thấy Đức Thế Tôn khi Ngài còn hiện tiền (Mhv. 57).

Nhưng tại đó, Ngài lại giải thích cho cư sĩ hiểu về **Luật**, nói rõ việc làm này của nhóm Tỳkhuu Vajjipattaka là sai Luật.

Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta nêu ra ba sự kiện chứng minh : “Các Samôn Thích tử không được thọ dụng vàng bạc”.

a- *Lập lại bài kinh Các uesthiem.*

“Này các Tỳkhuu! Có bốn uesthiem (upakkilesā) của mặt trời, mặt trăng, do bốn uesthiem này, mặt trời, mặt trăng không chiếu sáng, không có chói sáng, không có rực sáng. *Thế nào là bốn ?*

*Này các Tỳkhuu, **mây** (abbhaṃ) là uesthiem của mặt trời mặt trăng, do uesthiem này làm ô nhiễm, mặt trời mặt trăng không chiếu sáng, không chói sáng, không rực sáng.

* Này các Tỳkhuu, **sương mù** (mahiyā) là uesthiem...

* Này các tỳkhuu, **khói bụi** là uesthiem...

* Này các tỳkhuu, **Rāhu** vua của các loài A-tu-la là uesthiem (vì nuốt mặt trời hay mặt trăng, tạo ra hiện tượng nhật thực hoặc nguyệt thực)...

Do những điều uesthiem này, mặt trời, mặt trăng không thể chiếu sáng, không thể chói sáng, không thể rực sáng.

Cũng vậy, có 4 uesthiem cho các Samôn, Bàlamôn, do bốn uesthiem này khiến cho các Samôn, Bàlamôn không được chiếu sáng, không được chói sáng, không được rực sáng. *Thế nào là bốn ?*

* Này các Tỳkhuu, **uống rượu men, rượu nấu** là uesthiem...

* Này các Tỳkhuu, **hương thụ dâm dục** là uesthiem...

* Này các Tỳkhuu, **thọ nhận vàng bạc** là uesthiem...

* Này các Tỳkhuu, **nuôi sống tà mạng** là uesthiem...⁽¹⁾.

b- *Thôn trưởng Maṇicūlaka.*

Một thời Đức Thế Tôn trú tại Veḷuvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm) nơi nuôi dưỡng những con sóc, gần thành Rājagaha (Vương xá).

Bấy giờ trong cung của vua Bimbisāra, các đại thần, Đức vua đang ngồi tụ họp, câu chuyện trên đây được khởi lên: “Các Samôn thuộc giòng Thích tử được dùng vàng bạc, Các Samôn thuộc giòng Thích tử được giữ vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử được nhận lấy vàng bạc”.

Bấy giờ có thôn trưởng Maṇicūlaka đang ngồi trong hội chúng, thôn trưởng Maṇicūlaka nói rằng:

- Các Tôn giả chớ có nói như vậy. “Các Samôn thuộc giòng Thích tử **không được phép** dùng vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử **không được phép** giữ vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử **không được phép** nhận lấy vàng bạc. Các Samôn thuộc giòng Thích tử từ bỏ châu báu và vàng; chúng đã ly khai vàng và bạc”.

Nhưng hội chúng không chấp nhận lời thôn trưởng Maṇicūlaka, thôn trưởng Maṇicūlaka đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ, bạch trình đến Đức Thế Tôn sự kiện trên rồi bạch rằng:

⁽¹⁾- A.ii, 53. Kinh các uesthiem.

- Bạch Thế Tôn, trả lời như thế, không biết con có nói đúng lời Đức Thế Tôn? Con không xuyên tạc Đức Thế Tôn với điều không thật? Con đã trả lời thuận pháp, đúng pháp và không một ai nói lời tương ứng đúng pháp có lý do để chỉ trích.

- Nay thôn trưởng, trả lời như thế người đã trả lời đúng pháp. Người không có xuyên tạc Ta với điều không thật. Người đã trả lời đã trả lời thuận pháp, đúng pháp và không một ai nói lời tương ứng đúng pháp có lý do để chỉ trích.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay thôn trưởng, Ta nói rằng: “Cỏ được tầm cầu với những ai cần đến cỏ. Củi được tầm cầu với những ai cần đến củi. Cổ xe được tầm cầu với những ai cần đến cổ xe. Nhưng này thôn trưởng, **không có bất cứ lý do gì** Ta nói rằng “vàng bạc được chấp nhận, vàng bạc được tầm cầu”⁽¹⁾.

c- *Dẫn chứng điều học nisaggiya-pācittiya (ungxảđốitri) số 18.*

Điều học này do Tôn giả Upananda giòng Sākya vi phạm đầu tiên và Đức Thế Tôn chế định học giới: “Cấm các vị Tỳkhuu thọ nhận vàng bạc”.

Sau khi nghe Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta giải thích, các cư sĩ gia chủ thành Vesālī tán thán rằng: “Chỉ có Tôn giả Yasa Kākaṇḍaka là Samôn thuộc giòng Thích tử, các vị kia đều không phải là Samôn, không phải là Thích tử”. Và các cư sĩ gia chủ thành Vesālī bạch rằng:

- Xin Tôn giả Yasa Kākaṇḍakaputta hãy trú ngụ tại kinh thành Vesālī, chúng tôi sẽ nỗ lực hộ độ bốn món vật dụng đến Tôn giả.

Vị Tỳkhuu đi chung với Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta đã tường trình sự việc đến các Tỳkhuu Vajjiputtaka. Họ quyết định dùng số đông phạt Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta theo cách *Ukkhepanīyakamma* nghĩa là cô lập mọi sinh hoạt của Ngài Yasa Kākaṇḍaka.

Đoán được ý đồ của nhóm Vajjiputtaka nên Ngài Yasa Kākaṇḍaka đã theo đường hư không trở về kinh thành Kosambī trước khi họ đến.

Khi trở về kinh thành Kosambī Ngài Yasa Kākaṇḍa suy nghĩ: “Nếu ta làm ngơ sự kiện này thì không bao lâu Giáo pháp sẽ suy vong, các ác Tỳkhuu tăng thịnh”.

Ngài Yasa Kākaṇḍaka cử người đến xứ Pāvā, xứ Avanti và Dakkhiṇāpatha để thông báo “sự kiện ở Vesālī” cho chư Tăng rõ và thỉnh chư Tăng chấn chỉnh “10 điều sái Luật” này.

Tự thân Trưởng Lão Yasa Kākaṇḍaputta đi đến núi Ahogaṅgā⁽²⁾ gặp Trưởng Lão Sambhūta Sāṇavasī trình bày duyên sự. Ngài Sambhūta Sāṇavasī đồng ý với Ngài Yasa trên mọi điểm.

Trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsī.

Trong thời Đức Phật hiện tiền, Ngài sinh ra trong một gia đình trưởng giả. Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, Ngài xuất gia trong Tăng đoàn là đệ tử của Trưởng lão Ānanda, chẳng bao lâu Ngài thành đạt Thánh quả Alahán, Ngài sống an lạc trọn

⁽¹⁾- S.iv, 325.

⁽²⁾- Ahogaṅgā là ngọn núi ở Bắc Ấn trên thượng lưu sông Hằng. Tập Mahāvamsa (Đại sử) mô tả núi Ahogaṅgā “ở trên sông Hằng” (*uddham Gaṅgāya*). Ngài Moggaliputta Tissa đi thuyền từ Ahogaṅgā đến Pāṭaliputta.

cả 100 năm vì Ngài mặc y gai dầu nên được gọi là Sambhūta Sāṇavāsī.

Khi nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka đề xướng 10 điều phi Luật, Ngài Sambhūta Sāṇavāsī cảm thán nói lên 4 kệ ngôn.

291- Yo dandhakāle tarati; taraṇīye ca dandhaye.

Ayoni saṃvidhānena; bālo dukkhaṃ nigacchati.

“Ai khi phải từ từ; lại lợi qua ắp gấp.

Ai khi phải lợi gấp; lại từ từ lợi qua.

Kẻ ngu thiếu chánh lý; đi đến cảnh khổ đau.

292- Tassatthā parihāyanti; kālapakkheva candimā.

Āyasakyaṇca pappoti; mittehi ca virujjhati.

“Lợi ích bị tổn giảm; như trăng vào thời đen.

Gặp phải sự ô nhục⁽¹⁾; chống đối các bạn bè”.

293- Yo dandhakāle dandheti; taraṇīye ca tāraye.

Yoniso saṃvidhānena; sukhaṃ pappoti paṇḍito.

“Ai khi phải từ từ; lợi qua rất từ từ.

Ai khi phải lợi gấp; lợi qua thận gấp gấp.

294- Kē trī cō chāṅh lī; đi đến cảnh an lạc”.

Tassatthā paripūrenti; sukkapakkheva candimā.

Yaso kittiṇca pappoti; mittehi na virujjhati”ti.

“Lợi ích được viên mãn; như trăng vào thời sáng.

Được danh tiếng danh dự; không chống đối bạn bè”(HT TMC dịch)⁽²⁾.

Kệ ngôn này được đưa vào Theragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Tăng) trong cuộc Kết tập Phật ngôn lần II.

Khi chư Tăng tề tựu đến Ahogaṅgā, Ngài Sambhūta Sāṇavāsī đề nghị thỉnh ý vị Trưởng lão đa văn là Revata Soreyya.

Khi thành lập Hội đồng Giám Luật, Ngài Sambhūta Sāṇavāsī được chư Tăng đề cử là một trong 8 thành viên của Hội đồng Giám Luật, là một trong bốn thành viên đại diện cho các Tỳkhuu ở Pāvā (Tây Ấn), ba vị còn lại là: Ngài Soreyya Revata, Ngài Sumana và Ngài Yasa.

Tiền sự.

Trong thời không có Đức Chánh giác xuất hiện trên thế gian, tiền thân của Ngài Sambhūta Sāṇavāsī là nhân điếu (*kinnara*) trống, sống ở bờ sông Candabhāgā. Một hôm nhân điếu trống nhìn thấy vị Phật Độc giác đang thiền tịnh vịnh bờ sông Candabhāgā, nhân điếu trống hoan hỷ cúng dường đến Đức Phật Độc giác cánh hoa *ajjuna* và đánh lễ Ngài.

Sambhūta là Trưởng lão Ajjunapupphiya được đề cập trong Thánh nhân Ký sự (Apadāna)⁽³⁾.

Bấy giờ có 60 vị Trưởng Lão ở thành Pāṭhā xứ Pāvā, 80 vị Trưởng Lão xứ Avanti tất cả đều là Alahán cùng đi đến núi Ahogaṅgā hội với Ngài Yasa và Sambhūta, ngoài ra còn có rất nhiều vị Thánh tăng ở nhiều nơi đi đến.

Theo Mahāvamsa thì có đến 90.000 vị đồng tình đi đến dự hội tại núi Ahogaṅgā và số lượng chư Tăng khi ấy lên đến 112 ngàn vị.

Các Ngài quyết định sẽ giải quyết “việc sai Luật” này, bằng cách thỉnh thêm

(1)- Āyasakya.

(2)- Thag.34. Kệ ngôn trưởng lão Sambhūta.

(3)- Ap.i, 450.

Trưởng Lão Revata người xứ Soreyya là vị Alahán đa văn, thông suốt Phật Ngôn. Và các Ngài lên đường đi đến Soreyya tìm Trưởng Lão Revata.

Trưởng lão Soreyya Revata biết “việc sai Luật” ở Vesāli, tuy muốn giải quyết nhưng Ngài ngại sẽ tạo ra phân hóa trầm trọng trong Tăng chúng nên rời chỗ ngụ đến thành Saṅkassa. Chư Tăng đến Soreyya được tin Ngài Revata đến thành Saṅkassa liền đi đến thành Saṅkassa, Ngài Revata lại du hành đến Kaṇṇakujja; chư Tăng đến Kaṇṇakujja thì Ngài Revata lại đi đến Udumbara, chư Tăng tìm đến Udumbara, Ngài Revata di chuyển đến Aggalapura, chư Tăng lại đi đến Aggalapura thì Ngài Revata lại đến Sahajāti và chư Tăng gặp được Ngài Revata ở nơi này.

Ngài Sambhūta Sāṇavāsī bảo Ngài Yasa chọn một vị Tỳkhuu đọc đúng âm từ, đến hội kiến Ngài Soreyya Revata. Sau khi vị ấy đọc hết 10 điều sáng tạo của nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka, Ngài Yasa hỏi Ngài Soreyya Revata từng điều một và tất cả được Ngài Revata đáp là “sai Luật”. Và Ngài Yasa thỉnh Ngài Revata tham dự vào việc chỉnh lý này, đồng thời sẽ Kết tập Phậtngôn lần II. Ngài Soreyya Revata nhận lời.

***Kaṇṇakujja.**

Kaṇṇakujja là một thị trấn nằm trên trục lộ từ Verañjā đến Bārāṇasī băng qua sông Hằng. Trong một chuyến du hành Đức Thế Tôn đi trên trục lộ này: Verañjā – Soreyya - Saṅkassa - Kaṇṇakujja – Payāgatittha – Sông Hằng - Bārāṇasī⁽¹⁾; so sánh với con đường mà Trưởng lão Revata đi từ Soreyya - Saṅkassa - Kaṇṇakujja – Udumbara - Aggalapura đến Sahajāti. Cho chúng ta thấy nơi thị trấn lại có con đường rẽ sang làng Udumbara.

Trong *Dīpavaṃsa* thị trấn này được gọi làKaṇṇagoccha và cho biết đó là Kinh đô của chín vị vua thuộc họ tộc Mahāsammanta vị vua cuối cùng là Naradeva⁽²⁾, sách Mahāvastu gọi làKaṇṇagotta⁽³⁾.

Theo Ngài Huyền Trang; Kaṇṇakujja nằm về hướng Tây-bắc của thành Saṅkassa cách Saṅkassa 33 do tuần, theo Ngài Pháp Hiển thì dài 49 do tuần⁽⁴⁾.

Theo Buddhavaṃsa- Atthakathā (Sớ giải Phật sử), Đức Phật Phussa thuyết pháp lần đầu tiên cho hai vị Đại đệ tử của Ngài cũng tại địa điểm mang tên Kaṇṇakujja. Đức Phật Kakusandha khi thi triển Song thông lực tại cổng thành cũng có tên là Kaṇṇakujja⁽⁵⁾.

***Udumbara.**

Là ngôi làng nằm trong thị trấn Kaṇṇakujja, từ làng Udumbara có con đường đi đến thành phố Aggalapura.

Làng được gọi là Udumbara vì trong làng có rất nhiều cây sung to lớn.

***Aggalapura.**

Địa danh này không có gì đặc biệt, dường như Đức Thế Tôn cùng chư Tăng chưa từng đến nơi này.

***Sahajāti.**

(1)- Vin. iii. 11.

(2)- Dv.iii, 26

(3)-MṬ. 82.

(4)-*Buddhist Records*, p. 205; Giles, p. 47. Xem thêm CAGI. 433.

(5)- BuA. 210.

Theo Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh), Sahajāti là một thị trấn (*nigama*) của người Ceti. Tôn giả Mahā Cunda có trú ở nơi này và thuyết lên ba bài kinh⁽¹⁾.

Tập Saṃyutta nikāya (Tương Ưng bộ kinh) có ghi nhận: Tôn giả Gavampati có thời trú tại Sahañjanika⁽²⁾. Sahañjanika là chữ viết sai của Sahajāti⁽³⁾.

Từ Vesālī có thể đến Sahajāti bằng thuyền. Nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka đã đáp thuyền đi ngược dòng đến Sahajāti⁽⁴⁾.

***Trưởng lão Soreyya Revata.**

Ngài Revata cư trú nơi thành Soreyya nên được gọi là Soreyya Revata để phân biệt với những vị Revata khác.

Với thiên nhĩ, Ngài nghe được chư Tăng bàn luận “đến mời Trưởng lão Soreyya Revata tham dự vào việc chấn chỉnh 10 điều phi luật”.

Ngài bỏ kinh thành Soreyya đến thành Saṅkassā⁽⁵⁾...

Theo sách Mahāvamsa (Đại sử) và Dīpavamsa (Đào sử), Ngài Revata là đệ tử của Ngài Ānanda đồng thời Ngài có diễm phúc được nhìn thấy Đức Thế Tôn khi Ngài còn hiện tiền⁽⁶⁾.

Ngài Revata là vị Trưởng lão giữ vai trò quan trọng trong cuộc Kết tập Phật ngôn lần II, là trưởng trong bốn vị Hội đồng Giám luật đại diện cho các Tỳkhuu ở Pāvā (Tây Ấn) .

Được tin chư Tăng tìm gặp được Ngài Soreyya Revata ở Sahajāti, nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka e ngại, nghĩ đến việc: “*Nhờ Trưởng lão Revata che chở*”.

Nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka liền đáp thuyền đi ngược dòng sông đến Sahajāti, mang nhiều dụng cụ Samôn như y, bát, toạ cụ, dây buộc thân ... đến dâng Ngài Revata, nhưng Ngài từ chối lễ vật của họ.

Bằng cách này không áp dụng được với Ngài Revata, họ liền chuyển hướng sang áp dụng với thị giả của Ngài là Đại đức Uttara, nhờ vị này nói giúp “nhờ Ngài Revata giúp đỡ họ”.

Đại đức Uttara là vị Tỳkhuu được 20 tuổi hạ, là thị giả của Ngài Soreyya Revata, tuy được 20 tuổi hạ nhưng vì chưa thông suốt Luật nên Đại đức Uttara phải sống nương nhờ thầy Tế độ.

Ban đầu, Đại đức Uttara cũng từ chối, nhưng bị ép buộc nên có nhận 1 bộ y, Ngài Uttara hỏi các vị Tỳkhuu Vajjiputtaka rằng:

- Nay các Tôn giả, hãy nói rõ lý do về việc này.

- Xin Ngài Đại đức nói với Ngài Trưởng lão chỉ một điều: “*Thưa Ngài, xin Ngài Trưởng lão hãy nói giữa hội chúng chỉ có một điều này: “Chư Phật Thế Tôn đều sinh lên trong các quốc độ ở hướng Đông. Các Tỳkhuu về hướng Đông là nói đúng Pháp, còn các Tỳkhuu ở Pāvā là các vị nói phi pháp*”.

Ngài Revata đã khiển trách Đại đức Uttara đồng thời tâu xuất Đại đức ra khỏi

(1)- A.iii, 355; A.iv, 41; A.iv, 157.

(2)- S.v, 436.

(3)- S.v, 369.

(4)- DgDg Indacanda (d). Luật Tiểu Phẩm II (Culla vaggaII). Chương 12, số 643. (

(5)- Hai địa danh này, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết trong những tập sau – Ns.

(6)- Mhv. iv. 57, 60; Dpv. iv, 49.

chỗ ngụ⁽¹⁾. Sách Mahāvamsa (Đại sử) có nói thêm rằng: “Ngài Uttara sau khi bị tấn xuất ra khỏi chỗ ngụ, các Tỳkhuu Vajjiputtaka muốn kéo Ngài Uttara về phe mình, một số xin làm đệ tử của Ngài Uttara và Ngài Uttara đã theo nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka”⁽²⁾.

Thất bại trong việc nhờ Trưởng lão Revata che chở, nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka trôn tráo tâu lên vua Kālāsoka (Hắc Vô Ưu) rằng: “Tự viện Kūṭārāma ở Mahāvana nơi chúng tôi trú ngụ trong thành Vesālī này, có hương phòng của Đức Thế Tôn, chúng tôi đang bảo vệ hương phòng đó. Nhưng có những Tỳkhuu từ miền núi đến với ý: “Chúng ta sẽ giành lấy Tự viện Kūṭārāma cho chúng ta”, xin Đại vương hãy ngăn họ lại”. Vua Kālāsoka không suy sét nên hứa bảo vệ họ.

Ở Sahajāti có vị Trưởng lão Alahān là bậc lâu thông Paháp luật của Đức Thế Tôn, chư Tăng thỉnh Ngài Sālha tham dự vào việc giải quyết tranh sự về Luật. Ngài Sālha chấp thuận.

***Trưởng lão Sālha.**

Ngài là đệ tử của Ngài Ānanda⁽³⁾, trú ngụ ở Sahajāti. Khi 10 điều phi Luật khởi lên từ nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka, Ngài Sālha tìm nơi thanh vắng thiền tịnh, sau đó quán xét về 10 điều sáng tạo của nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka.

Ngài Sālha thấy rằng: “*Nhóm Tỳkhuu Pācīnaka (hướng Đông) nói phi pháp. Nhóm Tỳkhuu Pāvā nói đúng Pháp*”.

Một vị Phạm thiên ở cõi Tịnh cư (Suddhavāsa), với tâm mình biết được tâm Ngài Sālha, đã biến mất ở cõi đó, xuất hiện trước mặt Ngài Sālha tán thán rằng:

- Thưa Ngài Sālha, đúng vậy. Những vị Tỳkhuu ở hướng Đông nói phi pháp. Những vị Tỳkhuu Pāvā nói đúng Pháp”. Chính vì điều này, Ngài Sālha hãy duy trì đúng pháp.

- Nay thiên nhân, ngay cả trước đây và bây giờ Ta luôn duy trì theo đúng Pháp, nhưng ta không bộc lộ quan điểm cho đến khi nào ta được chỉ định trong sự tranh tụng này⁽⁴⁾.

Trong việc giải quyết tranh sự về Luật, Ngài Sālha có vai trò rất quan trọng, là một trong bốn đại biểu hội đồng Giám Luật đại diện cho các vị Tỳkhuu hướng Đông (chỉ cho nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka).

Khi chư Tăng tụ hội đông đảo ở Sahajāti, Ngài Revata đề nghị việc này cần phải giải quyết ở kinh thành Vesālī vì Đức Thế Tôn có dạy “nhân sinh nơi nào, diệt tại nơi ấy”, các vị Trưởng lão đồng ý.

Tiếp theo Ngài Revata tụng tuyên ngôn thông báo đến chư Tăng: “Sẽ giải quyết tranh sự về Luật này tại kinh thành Vesālī”. Chư Tăng đồng ý, cùng nhau đi đến kinh thành Vesālī.

Nơi kinh thành Vesālī có vị Đại trưởng lão có được 120 hạ tỳkhuu⁽⁵⁾, đó là Ngài

⁽¹⁾- Culla vagga II. Chương XII.

⁽²⁾- Mhv. iv, 30.

⁽³⁾- Vin. ii. 302 ; Mhv. iv. 4 ., Mhv. iv, 48, 57; Dpv. iv. 49; Dpv. v, 22; Sp. i. 34.

⁽⁴⁾-Culla vagga II. Chương XII..

⁽⁵⁾- Tính theo tuổi đời thì vị Trưởng lão Sabbakāmi được 140 tuổi.

Sabbakāmi đệ tử của Ngài Ānanda⁽¹⁾, Ngài Sabbakāmi là bậc lâu thông Pháp Luật của Đức Thế Tôn.

Trưởng lão Revata đề nghị thỉnh thêm Trưởng lão Sabbakāmi, chư Tăng đề cử Ngài Revata đến hội kiến với Ngài Sabbakāmi.

Ngài Revata đi đến chỗ cư ngụ của Đại trưởng lão Sabbakāmi, chỗ nằm ngồi của Đại trưởng lão Sabbakāmi được bố trí ở phòng trong, chỗ nằm ngồi của Ngài Revata được bố trí ở trước phòng. Khi ấy Ngài Revata suy nghĩ: “*Vị trưởng lão cao niên này không nằm*”, nên Ngài cũng không nằm; Đại trưởng lão Sabbakāmi thấy vậy suy nghĩ: “*Vị tỳkhuu khách này đang mệt vẫn không nằm*”, nên Ngài cũng không nằm xuống.

Vào lúc gần sáng của đêm, Đại trưởng lão Sabbakāmi trở ra nói với Ngài Revata rằng:

- Nay Hiền giả thân mến, hiện nay Hiền gia an trú với sự an trú nào?
- Thưa Ngài, hiện nay tôi thường an trú với sự an trú tâm từ.

Ngài Sabbakāmi tán thán Ngài Revata. Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi rằng:

- Thưa Ngài trưởng lão, hiện nay Ngài thường an trú tâm trong sự an trú nào?
- Nay hiền giả, ta thường an trú tâm trong sự an trú với trạng thái *suññatā* (rỗng không).

Ngài Revata tán thán Ngài Đại trưởng lão Sabbakāmi. Cuộc trao đổi thân tình giữa hai vị Trưởng lão chưa chấm dứt, Ngài Sambhūti đi đến. Sau khi đánh lễ Đại trưởng lão Sabbakāmi rồi, Ngài Sambhūta ngồi xuống một bên thưa với Ngài Sabbakāmi rằng:

- Thưa Ngài Đại trưởng lão, các tỳkhuu ở thành Vesālī này sáng tạo 10 điều...

Thưa Ngài, Ngài là vị Đại trưởng lão đã học tập được nhiều Pgáp Luật từ nơi thầy Tế Độ. Thưa Ngài, khi Ngài quán xét về Pháp Luật thì Ngài khởi ý như thế nào? Những ai là người nói đúng Pháp? Những vị Tỳkhuu ở hướng Đông (*pācinaka*) hay những vị Tỳkhuu ở Pāvā?

Đại trưởng lão Sabbakāmi thừa nhận: “Nhóm Tỳkhuu ở hướng Đông nói ph Pháp. Nhóm Tỳkhuu ở Pāvā nói đúng pháp”. Ngài Sabbakāmi còn nói thêm rằng: “Tuy nhiên, tôi sẽ không nói rõ quan điểm, cho đến khi nào tôi được chỉ định trong sự tranh tụng này”.

Và hai Ngài Sambhūta và Revata thỉnh Ngài Sabbakāmi tham dự vào việc giải quyết tranh sự này. Ngài Sabbakāmi chấp thuận.

****Trưởng lão Sabbakāmi.***

Còn được viết là Sabbakāma; Sabbakāmī.

Trong thời Đức Thế Tôn hiện tiền, Ngài sinh ra trong một gia đình quý tộc ở Vesālī, được đặt tên là Sabbakāma. Khi trưởng thành Ngài bố thí hết tài sản xuất gia trong Tăng đoàn do Ngài Ānanda là Tế độ sư.

Trong thời gian học tập, có lần Ngài trở về kinh thành Vesālī, người vợ cũ của Ngài vì nhớ thương Ngài nên trở nên tiêu tụy, khi nhìn thấy Ngài nàng đi đến chào Ngài, nước mắt chảy dài trên má, rồi đứng lặng yên.

⁽¹⁾- Culla vagga II. Chương XII.

Thấy người vợ cũ như vậy, lòng thương hại của Ngài khởi lên tiếp theo là dục vọng nương theo đó bùng dậy, Ngài muốn trở về đời sống thế tục.

Như con ngựa được khéo huấn luyện thuần thục, khi bị một roi mạnh nó ngoan ngoãn kéo xe đi, cũng vậy khi dục vọng khởi lên Ngài Sabbakāmi chợt tỉnh thức nhớ lại mình. Kinh hoàng, Ngài đi vào nghĩa địa để quán bất tịnh.

Nhờ tinh cần Ngài chứng đắc thiên tịnh, rồi triển khai thiên quán, chứng đắc Thánh quả Alahán.

Cha vợ Ngài cho vợ Ngài trang điểm thật xinh đẹp cùng một số tùy tùng đi đến Tự viện gặp Ngài để kéo Ngài trở về với đời sống thế tục.

Ngài tuyên bố với mọi người là “đã từ bỏ các dục vọng” với sáu kệ ngôn sau:

453- Dvipādakoyaṃ asuci; duggandho parihīrati.

Nānākuṇapaparipūro; vissavanto tato tato.

“Con vật hai chân này ; bất tịnh và hôi thối.

Đây các loại tử thi; từ đấy nước rỉ chảy.

454- Migamaṃ nilīnaṃ kūṭena; baḷiseneva ambujamaṃ.

Vānaram viya lepena; bādhayanti puthujjanaṃ.

“Nai trốn, dùng bẫy sập; với cá, dùng câu móc

Với khi, dùng hãm hồ; phàm phu bị bắt vây”.

455- Rūpā saddā rasā gandhā; phoṭṭhabbā ca manoramā.

Pañca kāmagaṇā ete; itthirūpasmi dissare.

“Sắc, tiếng, vị, hương, xúc; khả ái và thích ý.

Năm dục trưởng dưỡng này; được tiếng trong nữ sắc”.

456- Ye etā upasevanti; rattacittā puthujjana.

Vaḍḍhenti kaṭasiṃ ghoramaṃ; ācinanti punabbhavaṃ.

“Phàm phu tâm say đắm; chạy theo hương nữ sắc.

Tăng nghĩa địa hải hùng; chất chứa sự tái sinh”.

457- Yo cetā parivajjeti; sappasseva padā siro;

Somaṃ visattikaṃ loke; sato samativattati.

“Ai tránh né nữ sắc; như chân tránh đầu rắn.

Chánh niệm vượt qua được; kẻ đầu độc thế gian”.

458- Kāmesvādinavaṃ disvā; nekkhammaṃ daṭṭhu khemato.

Nissaṭo sabbakāmehi; patto me āsavakkhaya”ti.

“Thấy nguy hiểm trong dục ;an ò trong viễn ly.

Thoát khỏi tất cả dục; ta đạt lậu hoặc tận”(HT TMC dịch)⁽¹⁾.

Trưởng lão Sabbakāmi sống đến 140 tuổi, trong cuộc Kết tập Phật ngôn lần II Ngài là vị Trưởng lão cao tuổi nhất. Sáu kệ ngôn trên được đưa vào bộ Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā) trong cuộc Kết tập Phật ngôn lần II.

Bản Số giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā-atthakathā) có giải thích thêm rằng: Trước khi viên tịch, Ngài có yêu cầu Phạm thiên Tissa chấn hưng Phật giáo trong thời vua Asoka (Aduc)⁽²⁾. Vị Phạm thiên Tissa sau này là Trưởng lão Moggaliputta Tissa, vị chủ tọa của cuộc Kết tập Phật ngôn lần III.

“Quyết định trùng hưng Giáo pháp của Đức Thế Tôn đã nhen nhúm trong tâm tiền thân của vị Trưởng lão này từ thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa)”⁽³⁾.

Chư Tăng quyết định chọn Vālikārāma (Tự viện Vālika) trong thành Vesālī là nơi giải quyết tranh sự, đồng thời cũng là nơi Kết tập Phật ngôn lần II.

Theo lời đề nghị của Đại trưởng lão Sabbakāmi, Đại hội cử ra một hội đồng

⁽¹⁾- ThagA. Kệ ngôn trưởng lão Sabbakāmi.

⁽²⁾- ThagA. i, 467.

⁽³⁾- ThagA. i, 465.

giám luật gồm bốn vị Trưởng lão ở Pācinaka (Đông Ấn) là: Ngài Sabbakāmi, Ngài Saḷha, Ngài Khujjasobhita và Ngài Vāsabbagāmika, đại diện cho nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka trả lời về Luật.

Bốn vị Trưởng lão ở Pāvā (Tây Ấn) là: Ngài Revata, Ngài Sambhūta, Ngài Sumaṇa và Ngài Yasa đại diện cho tuyên cáo, vấn hỏi Luật.

Các vị Trưởng Lão quyết định chọn chùa Vālukārāma (còn gọi là Vālikārāma) ở Vesālī để giải quyết tranh sự về Luật”. Và chùa này trở thành địa điểm kết tập Phật Ngôn lần II.

Chư Tăng thỉnh Ngài Revata tụng tuyên ngôn “giải quyết 10 điều sai luật bằng cách *Ubāhika* (đoạn trừ nguyên nhân) tại Vesālī”, rồi vấn hỏi Luật. Thỉnh Ngài Sabbakāmi là vị trả lời về Luật.

Trong tám vị hội đồng giám luật có hai vị là đệ tử của Ngài Anuruddha đó là: Trưởng Lão Vāsabhagāmika và Trưởng Lão Sumana, sáu vị còn lại là đệ tử của Trưởng lão Ānanda.

Tám vị Trưởng Lão này có được duyên lành chiêm ngưỡng Đấng Như Lai khi Đức Phật còn tại thế.

Hai vị Trưởng lão Anuruddha và Ānanda là hai Kết tập sư quan trọng trong cuộc Kết tập Phật ngôn lần I.

Hội đồng đề cử Trưởng lão Ajita là người sắp xếp chỗ ngồi cho các vị Đại trưởng lão và chư Tăng.

***Tự viện Vālika.**

Tự viện này nằm trong kinh thành Vesālī, là trú xứ của Trưởng lão Upālī. Trưởng lão Upālī là thầy của Tôn giả Dāsaka. Nơi đây 700 vị Thánh Tăng tụ hội lại Kết tập Phật ngôn lần II với sự bảo trợ của vua Kālāsoka.

***Trưởng lão Khujjasobhita.**

Có hai trưởng lão Khujjasobhita đều là đệ tử của Ngài Ānanda.

a- Trưởng lão Khujjasobhita (1).

Ngài là một Balamôn ở Pāṭaliputta tên là Sobhita, vì có lưng gù nên được gọi là Khujjasobhita (Sobhita lưng gù), Khujjasobhita là đệ tử của Ngài Ānanda. Khi Đức Thế Tôn viên tịch thì Ngài Khujjasobhita vừa đến tuổi trưởng thành, được Ngài Ānanda cho thọ giới Tỳkhuu sau khi Đức Thế Tôn viên tịch. Sau khi thọ giới Tỳkhuu, Ngài nỗ lực thực hành pháp, chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả Alahán cùng với 5 thăng trí.

Ngài là vị Tỳkhuu được chư Tăng bảo đi mời Ngài Ānanda đến tham dự cuộc Kết tập Phật ngôn lần I tại thạch động Sattapaṇṇi. Khi ấy Ngài Ānanda vừa chứng Thánh đạo Alahán, Ngài Ānanda bảo:

- Người hãy về báo tin cho các vị trưởng lão biết “Ta sẽ đến”.

Ngài Khujja Sobhita biết thầy mình đã chứng đạt Thánh quả Alahán, khi đi mời Ngài Ānanda, Ngài Khujjasobhita đi theo đường bộ, khi về thì theo đường hư không đến hang động Sattapaṇṇi để báo tin, vị thiên nhân có nhiệm vụ gác cửa động để ngăn chặn những hành động quấy phá của ác ma (māra) cùng đồng bọn, ngăn Ngài lại yêu cầu Ngài hãy thông báo danh tính. Ngài nói lên kệ ngôn sau:

234- Ye cittakathī bahussutā; samaṇā pāṭaliputtavāsino.

Tesaññataroyamāyuvā; dvāre tiṭṭhati khujjasobhito.

“Giữa những vị Samôn; sống ở Pāṭaliputta.

Những vị luận thuyết giỏi; những vị có nghe nhiều.

Có một vị tuổi lớn; đứng ở cửa ra vào.

Tên là Sobhita; (có tật) bị còm lưng”.

Thiên nhân gác cửa động thông báo đến chư Tăng đangngồi trong động biết sự có mặt của NgàiKhujjasobhita.

235- Ye cittakathī bahussutā; samaṇā pāṭaliputtavāsino.

Tesaññataroyamāyuvā; dvāre tiṭṭhati māluterito.

“Giữa những vị Samôn; sống ở Pāṭaliputta.

Những vị luận thuyết giỏi; những vị có nghe nhiều.

Có một vị tuổi lớn; đứng ở cửa ra vào.

Vị ấy đã đến đây; theo ngọn giáo đưa đến”.

Chư Tăng cho phép Tỳkhuu Khujjasobhita đi vào. Ngài đi đến đánh lờ6 chư Tăng, rồi nói lên chánh trí của mình qua nhận thức thầy mình là Ānanda chứng Thánh quả Alahán.

236- Suyuddhena suyiṭṭhena; saṅgāmajayena ca.

Brahmacariyānuciṇṇena; evāyaṃ sukhamedhati”ti.

“Vị ấy khéo chiến đấu; vị ấy khéo tế tự.

Trên chiến trường, chiến đấu; vị ấy đã chiến thắng.

Với phạm hạnh tích lũy; vị ấy đạt an lạc” (HT.TMC dịch)⁽¹⁾

Tiên sự.

Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của Ngài là một gia chủ, được nhìn thấy Đức Thế Tôn Padumuttara và đại chúng Tỳkhuu, gia chủ rất hoan hỷ, nói lên 10 kệ ngôn tán thán Đức Pgật Padumuttara cùng Tăng chúng.

Ngài có thể là Trưởng lão Sayampāṭibhāniya nói trong tập Thánh nhân ký sự (Apadāna)⁽²⁾.

b- Trưởng lão Khujjasobhita (2).

Ngài cũng là đệ tử của Ngài Ānanda, được Đại hội đề cử vào Hội đồng Giám luật, nằm bên Đông Ấn (Pācīnaka), đại diện cho nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka.

Sách Mahāvamsa (Đại sử)⁽³⁾ cho rằng vị này chính là Khujjasobhita (1). Tuy trùng tên, cùng thầy Tế Độ nhưng xét về tuổi tác thì khác nhau. Vì trong Tăng chúng khi ấy chỉ có Ngài Sabbakāmi là cao tuổi nhất, Ngài Sabbakāmi sống 120 tuổi, cuộc Kết tập Phật ngôn lần II kéo dài 8 tháng. Như vậy, khi khởi lên sự xét xử 10 điều phi Luật của nhóm Vajjiputtaka, Đại trưởng lão Sabbakāmi khi ấy được 119 tuổi. Do đó hai vị Trưởng lão Khujjasobhita không thể là một.

***Trưởng lão Vāsabhagāmika.**

Ngài là đệ tử của Trưởng lão Anuruddha, đồng môn của Ngài là Trưởng lão Sumana. Hai Ngài được diễm phúc là được yết kiến Đức Thế Tôn⁽⁴⁾.

Trưởng lão Vāsabhagāmika được đề cử vào Hội đồng Giám luật, thuộc nhóm Đông Ấn (Pācīnaka). Đại diện cho nhóm Vajjiputtaka trả lời về Luật.

***Trưởng lão Sumana.**

⁽¹⁾- ThagA. Kệ ngôn trưởng lão Khujjasobhita.

⁽²⁾- Ap.ii, 419.

⁽³⁾- Mhv.iv. 57. Đoạn này cũng được tìm thấy trong Samantapasādikā (i.34).

⁽⁴⁾- Vin. ii. 305; Dpv. iv. 51; v. 22, 24; Sp. i. 35; Mhv. iv. 48, 58.

Có thể đó là vị Sadi Cūḷa Sumana được Đức Thế Tôn ban cho địa vị *Thera* khi vị này được 7 tuổi⁽¹⁾.

Nói về vua Kāḷāsoka vì thiếu trí, tin lời nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka, khi nghe chư Tăng về đến Vesālī, liền ra lệnh cấm chư Tăng không được vào khuôn viên Vālikārāma, cho các quan Đại thần dẫn quân đến để ngăn chặn chư Tăng, nhưng chư Thiên dẫn họ đi lạc đường.

Đêm ấy, vua nằm mộng thấy mình rơi vào địa ngục Lohakumbhī (địa ngục Đồng sôi), tinh dậy vua vô cùng sợ hãi, đến sáng cho hội triều thần để bàn điếm mộng đêm qua.

Bấy giờ, em gái vua Kāḷāsoka là vị thánh nữ Alahán Nandā đi đến tâu rằng:

- Đây là một ác trọng nghiệp mà Đại vương đã làm, Đại vương hãy sám hối và làm hòa với chư Tăng, đó là những vị Tỳkhuu có chánh kiến.

Đại vương hãy đứng về phía các vị ấy để bảo vệ chánh pháp, đó là việc làm có lợi ích cho Đại vương.

Đức vua Kāḷāsoka cho thỉnh Chư Tăng hai bên họp lại tại Kūṭārāma (Tự viện Kūt,a) yêu cầu hai bên trình bày lại sự việc.

Nghe xong, Đức vua tán đồng quan điểm của Chư Thánh Tăng, đồng thời đứng về chánh pháp, Đức vua nói rằng:

- Các Ngài hãy làm những gì mà các Ngài cho là thánh thiện, hãy phát triển chánh pháp rộng rãi.

Chư Thánh Tăng tỏ ý muốn nhà vua bảo trợ cuộc Kết tập Phật Ngôn lần II tại chùa Vālikārāma, Đức vua chấp thuận.

Khi ấy số lượng Thánh Tăng được tuyển chọn là 700 vị, tất cả là bậc Alahán tối thiểu là Lục thông.

*** Vua Kāḷāsoka.**

Là con trai trưởng của vua Susūnāga, vị này lên ngôi khi Đức Thế Tôn viên tịch được 90 năm. Vua có tên là Asoka (Vô Ưu) nhưng vì có màu da đen nên được gọi là Kāḷāsoka, vua Kāḷāsoka cai trị quốc độ Magadha được 28 năm. Các vị Tỳkhuu Vajjiputtaka sáng tạo 10 điều phi Luật cũng ở trong triều đại này.

Vua Kāḷāspka có 10 người con trai, nối nghiệp vua được 22 năm⁽²⁾. Cùng thời với vua Kāḷāsoka là vua Paṇḍukābhava của xứ Tích Lan, cả hai cùng trị nước nhiều năm⁽³⁾.

Tiến hành Kết tập Phật Ngôn.

Trước hết chư Tăng cử bốn vị Đông Ấn là: Ngài Sabbakāmi, Ngài Saḷha, Ngài Khujjasobhita và Ngài Vāsabbagāmika đại diện cho nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka. Nhóm bốn vị Đông Ấn có Ngài Sabbakaami là vị chủ tọa, trả lời những câu hỏi liên quan đến Luật.

Bốn vị Tây Ấn là: Ngài Revata, Ngài Sambhūta, Ngài Sumaṇa và Ngài Yasa. Nhóm Tây Ấn có Ngài Revata là vị chủ tọa vấn hỏi Luật.

Sau khi tụng tuyên bố cho chư Tăng biết rõ: Bốn vị trưởng lão đại diện cho

(1)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 3).

(2)- Mhv. v. 14.

(3)- Sp. i. 72.

các tỳkhuu Pāvā sẽ hỏi 10 điều của nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka đến 4 vị trưởng lão đại diện cho các vị Tỳkhuu Pācinaka (hướng Đông). Bồn vị trưởng lão đại diện cho các Tỳkhuu Pācinaka sẽ trả lời.

Điều 1.

Rồi Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định cất giữ muối trong ống sừng là được phép?
- Đây hiền giả, quy định cất giữ muối trong ống sừng ấy, là thế nào?
- Thưa Ngài, là mang theo muối đựng trong ống bằng sừng (nghĩ rằng) “*Ta sẽ thọ dụng vào trường hợp gthức ăn) thiếu muối*” có được phép không?
- Đây hiền giả, không có được phép.
- Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?
- Đây hiền giả, ở Sāvatti, trong Suttavibhaṅga (Phân tích Giới bốn).
- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Đây hiền giả, phạm pācittiya (ungđốitri) về vật thực được tích trữ.

Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết điều thứ nhất là không đúng Pháp không đúng Luật của Đức Thế Tôn và Ngài để riêng thẻ thứ 1.

Điều học.

Đức Thế Tôn khi ngụ tại Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) gần thành Sāvatti (Xávet). Khi ấy thầy Tế độ của Tôn giả Ānanda là Tôn giả Belaṭṭhasīsa¹ (còn được viết là Velaṭṭhasīsa) cư ngụ ở trong rừng.

Khi đi khất thực nhận được nhiều vật thực, Ngài mang về Tự viện, phần cơm không dính với vật thực, Ngài đem phơi khô để riêng. Khi có nhu cầu về thực phẩm Ngài lấy cơm khô ngâm nước rồi thọ dụng, năm ba bữa Ngài mới đi vào làng khất thực, các vị Tỳkhuu đã hỏi Ngài Belaṭṭhasīsa:

- Thưa Tôn giả, vì sao năm ba bữa Tôn giả mới đi vào làng khất thực?

Ngài Belaṭṭhasīsa kể lại sự việc đến các vị Tỳkhuu, các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn sự kiện này.

Sau khi khiển trách Ngài Belaṭṭhasīsa Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỳkhuu: “*Vị Tỳkhuu nào nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc vật thực mềm đã được tích trữ, phạm pācittiya (ungđốitri)*”.

Giải thích.

Vật thực cứng. Là trừ ra 5 loại vật thực mềm. vật dùng đến hết đêm, vật dùng trong 7 ngày và vật dùng suốt đời phần còn lại, gọi là *vật thực cứng*.

Vật thực mềm. Là 5 loại vật thực gồm có: Cơm, xúp, bánh, cá thịt. Gọi là *vật thực mềm*

Đã được tích trữ. Nghĩa là được thọ lãnh hôm nay và nhai vào ngày kế tiếp⁽²⁾.

Điều 2.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định hai ngón tay là được phép?

⁽¹⁾- Vị này là một trong 1.000 vị Thánh Tăng Uruvelā Kassapa.

⁽²⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Điều học pācittiya thứ 38.

- Này hiền giả, quy định hai ngón tay ấy là như thế nào?
 - Thưa Ngài, là ăn vật thực sái giờ khi bóng nắng mặt trời (chiếu ở trên đất) đã dài hai ngón tay, có được phép không?.

- Này hiền giả, không được phép.
 - Thưa Ngài, việc ấy được phù quyết ở đâu?
 - Này hiền giả, ở thành Rājagaha, trong Suttavibhaṅga.
 - Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?.

- Này hiền giả, phạm pācittiya (ưngđốitrị) về vật thực sái giờ.
 Và Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết “*điều này là sai pháp sai Luật của Đức Thế Tôn*”, Ngài Revata để riêng thẻ thứ 2

Điều học.

Đức Thế Tôn khi trú ngụ ở Veḷuvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm) nơi nuôi dưỡng những con sóc, gần thành Rājagaha (Vương xá).

Bấy giờ thành Rājagaha có khai mở lễ hội **Trên đỉnh núi** để cư dân thành Rājagaha vui chơi 7 ngày. Các Tỳkhuu nhóm *Mười bảy sư* đã đi xem lễ hội trên đỉnh núi, các cư dân nhìn thấy các Tỳkhuu nhóm *Mười bảy sư* đã cho các vị ấy tắm, đã cho xúc đầu, đã mời ăn, rồi dâng vật thực cứng.

Các vị Tỳkhuu nhóm *Mười bảy sư* sau khi nhận vật thực cứng đã đi về Tự viện, nói với các Tỳkhuu nhóm *Sáu sư* rằng:

- Này các Tôn giả, hãy nhận lấy, hãy nhai vật thực cứng.
- Này các Tôn giả, vật thực cứng này các người nhận từ đâu?

Các Tỳkhuu nhóm *Mười bảy sư* đã thuật chuyện đến các vị Tỳkhuu nhóm *Sáu sư*. Các Tỳkhuu nhóm *Sáu sư* hỏi.

- Này các Tôn giả, phải chăng các người đã dùng vật thực sái giờ?
- Này các Tôn giả, đúng vậy.

Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn, sau khi khiển trách các tỳkhuu nhóm *Mười bảy sư*, Đức Thế Tôn chế định học giới: “*Vị Tỳkhuu nào nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc vật thực mềm vào lúc sái giờ, phạm pācittiya.*”

Giải thích.”

Sái giờ. Là qua nửa ngày cho đến rạng đông ngày hôm sau⁽¹⁾. Qua nửa ngày là khi mặt trời đứng bóng (là nửa ngày) chệch sang một sợi tóc là qua nửa ngày.

Điều 3.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định trong làng là được phép?
- Này hiền giả, quy định trong làng ấy là như thế nào?
- Thưa Ngài, vị đã ăn xong, đã được thoả mãn (nghĩ rằng): “*Bây giờ ta sẽ đi vào làng*”, rồi thọ dụng vật thực, không phải là vật thực dư thừa, có được phép không?
- Này hiền giả, không được phép.
- Thưa ngài, (việc ấy) được phù quyết ở đâu?
- Này hiền giả, ở thành Sāvattihī, trong Suttavibhaṅga.

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Điều học pācittiya thứ 37.

- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Nay hiền giả, phạm pācittiya đối với vật thực không phải còn thừa.

Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều thứ ba là sai pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”. Và Ngài để riêng thẻ thứ 3.

Điều học.

Đức Thế Tôn khi trú tại Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) gần thành Sāvatti.

Có vị Balamôn thỉnh các vị Tỳkhuu đến nhà, cúng dường vật thực đến các vị Tỳkhuu. Khi thọ thực xong (đã từ chối những vật thực dâng thêm), các vị Tỳkhuu này đi đến các gia đình thân quyến, một số vị thọ thực thêm, một số vị nhận vật thực mang về Tự viện.

Sau đó, người Balamôn ấy đến nói với những người ấy rằng:

- Nay các ông, các vị Tỳkhuu đã được tôi làm hài lòng. Hãy đến, tôi sẽ làm hài lòng quý ông.

Những người ấy nói rằng:

-Này ông, có phải ông sẽ làm hài lòng chúng tôi không? Ngay cả những vị Tỳkhuu đã được ông thỉnh mời còn đi đến nhà của chúng tôi, một số đã thọ thực thêm, một số nhận lấy đồ khát thực mang đi.

Nghe vậy, Balamôn ấy đã phàn nàn, phê phán rằng:

- Tại sao các ngài Đại đức, sau khi thọ thực trong nhà của chúng tôi lại thọ thực ở nơi khác? Không lẽ tôi không đủ khả năng để bố thí theo đúng như ước muốn hay sao?

Việc này được trình lên Đức Thế Tôn, sau khi khiển trách các vị Tỳkhuu ấy. Đức Thế Tôn chế định học giới cho các vị Tỳkhuu: “*Vị Tỳkhuu nào đã thọ thực xong rồi và đã từ chối (vật thực dâng thêm) lại nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc mềm, phạm pācittiya*”.

Phụ chế định.

Bấy giờ các vị Tỳkhuu mang vật thực thượng vị đến cho các vị Tỳkhuu bị bệnh, các vị Tỳkhuu bệnh ăn không được như ý, các vị Tỳkhuu đổ bỏ các loại vật thực ấy.

Các con quạ tìm đến tranh ăn các loại vật thực ấy, gây ra tiếng động lớn, tiếng động nhỏ. Đức Thế Tôn nghe tiếng động lớn, nhỏ được gây ra từ những con quạ, Đức Thế Tôn hỏi Ngài Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, vì sao các con quạ gây ra tiếng động lớn, tiếng động nhỏ?

Ngài Ānanda trình bày sự việc lên Đức Thế Tôn. Do sự kiện này, Đức Thế Tôn phụ chế định học giới cho các Tỳkhuu: “*Vị Tỳkhuu nào đã thọ thực xong rồi và đã từ chối (vật thực dâng thêm) lại nhai hoặc ăn vật thực cứng hoặc mềm, không phải là thức ăn thừa phạm pācittiya*”⁽¹⁾.

Điều 4.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định về chỗ cư trú là được phép?
- Nay hiền giả, quy định về chỗ cư trú ấy là thế nào?
- Thưa Ngài, là trú xứ có chung ranh giới (sīmā) thực hiện lễ *Uposatha* (Bố tát)

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Điều học pācittiya thứ 35

riêng biệt, có được phép không?

- Nay hiền giả, không có được phép.
- Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?
- Nay hiền giả, ở Rājagaha, trong chương về Uposatha.
- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Nay hiền giả, phạm dukkata (làm sai quấy) về việc vi phạm Luật.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Việc này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài Revata để riêng thè thứ tư.

Điều học.

Vào lúc bấy giờ, trong thành Rājagaha nhiều trú xứ có cùng ranh giới (sīmā). Các vị Tỳkhuu tranh cãi nhau rằng: “*Lễ Uposatha hãy được thực hiện ở trú xứ của chúng tôi*”. Các vị Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn, Ngài dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, trong trường hợp nhiều trú xứ có cùng một ranh giới (sīmā). Nay các Tỳkhuu, toàn bộ các Tỳkhuu nên tụ hội lại một chỗ rồi thực hành lễ *Uposatha* (Bố tát); nơi nào có vị trưởng lão cư ngụ thì nên tụ hội ở nơi ấy rồi thực hiện lễ *Uposatha*, không được thực hiện bởi hội chúng phân theo nhóm, vị nào thực hiện phạm dukkata (làm sai quấy)⁽¹⁾.

Điều 5.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định về sự thoả thuận là được phép?
- Nay hiền giả, quy định về sự thoả thuận ấy là như thế nào?
- Thưa Ngài, là thực hành Tăng sự với hội chúng không đủ số lượng (nghĩ rằng): “*Chúng ta sẽ thuyết phục các Tỳkhuu đi đến*”, có được phép không?
- Nay hiền giả, không có được phép.
- Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?
- Nay hiền giả, Ở trong câu chuyện về Luật của các vị ở Campā.
- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Nay hiền giả, phạm dukkata về vi phạm về luật.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp, sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài Revata rút thè thứ 5 để riêng.

Điều học.

Có năm hội chúng Tăng: Nhóm bốn vị, nhóm 5 vị, nhóm 10 vị, nhóm 20 vị và nhóm trên 20 vị.

Hội chúng Tỳkhuu với 4 vị. Đúng pháp và hợp nhất, được thực hành các tăng sự ngoại trừ ba Tăng sự: Cho xuất gia Tỳkhuu, lễ *Pavārāṇā* (Tự tứ) và giải tội (phục vị cho vị Tỳkhuu phạm Tăng tàng).

Hội chúng Tỳkhuu với 5 vị. Đúng pháp và hợp nhất, được thực hành các tăng sự ngoại trừ hai Tăng sự: Cho xuất gia Tỳkhuu với những nước thuộc Trung Ấn (majjhimesujanapadesu), sự giải tội.

Hội chúng Tỳkhuu với 10 vị. Đúng pháp và hợp nhất, được thực hành các Tăng sự, ngoại trừ một tăng sự: Sự giải tội.

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm I. Chương Uposatha, số 161.

Hội chúng Tỳkhuu với nhóm 20 vị và nhóm trên 20 vị. Đúng pháp và hợp nhất, được thực hành tất cả mọi Tăng sự.

Hội chúng Tỳkhuu nhóm 4 vị. Nếu vị thứ tư là Tỳkhuu ni thì Tăng sự ấy không thành tựu; nếu vị thứ tư là cô ni sư tập sự ... là Sadi ... là **vị không đồng cộng trú** ... là **vị đứng ở ranh giới khác** thì Tăng sự ấy không thành tựu .. (tương tự với những hội chúng Tỳkhuu còn lại)⁽¹⁾.

Điều 6.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định theo tập quán là được phép?

- Nay hiền giả, quy định theo tập quán ấy là như thế nào?

- Thưa Ngài, là vị (nghĩ rằng): “*Điều này đã được thực hành bởi thầy Twế Độ của ta, điều này đã được thực hành bởi thầy giáo thọ của ta*”, rồi thực hành theo, nó có được phép không?

- Nay hiền giả, quy định theo tập quán có điều được phép, có điều không được phép.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết rõ,: “Việc này không đúng Pháp không đúng Luật, đi sai với lời dạy của Đức Thế Tôn”, rồi rút thẻ thứ 6 để ra riêng.

Điều 7.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định chưa được khuấy là được phép?.

- Nay hiền giả, quy định chưa được khuấy ấy là như thế nào?

- Thưa Ngài, có loại sữa đã qua trạng thái sữa, nhưng chưa đạt đến trạng thái sữa đông, vị đã ăn xong, đã được thoả mãn, lại uống lại sữa ấy không phải còn thừa lại (từ bữa ăn), có được phép không?

- Nay hiền giả, không có được phép⁽²⁾.

- Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

- Nay hiền giả, ở Sāvatti, trong Suttavibhanga.

- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

- Nay hiền giả, phạm pācittiya (ứngđốitrị) về vật thực không phải là còn thừa (điều học pācittiya thứ 35).

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài Revata rút thẻ thứ 7 để riêng ra.

Điều thứ 8.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, quy định uống nước trái cây lên men là được phép?

- Nay hiền giả, quy định uống nước trái cây lên men ấy là thế nào?

- Thưa Ngài, là uống loại rượu vừa mới lên men, nhưng chưa đạt đến trạng thái rượu mạnh.

- Nay hiền giả, không có được phép.

⁽¹⁾- ĐĐ Indacanda (d) . Luật Đại Phẩm II. Chương Campā, số 187, 188.

⁽²⁾- Người Ấn xem sữa chua là loại vật thực phụ (anārittabhojana).

- Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?
- Nay hiền giả, ở Kosambī, trong Suttavibhaṅga.
- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Nay hiền giả, phạm pācittiya về việc dùng rượu và chất say.

Ngài Revata tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài rút thẻ thứ 8 để riêng ra.

Điều học.

Có lần Đức Thế Tôn du hành trong xứ Cetiya, Ngài đi đến ngôi làng Bhaddavatikā. Những người chăn bò, chăn dê, nông phu, khách đi đường đã nhìn thấy Đức Thế Tôn, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài chớ đi đến Bhaddavatikā. Bạch Ngài, ở Ambatittha có con rắn chúa sống trong khu ẩn cư của đạo sĩ thờ thần lửa, là con rắn có thần lực, có nọc độc khủng khiếp, chớ để nó hãm hại Đức Thế Tôn.

Nghe nói vậy, Đức Thế Tôn im lặng, lần thứ nhì ... lần thứ ba, những người chăn bò, xửn dê, nông phu, khách đi đường đã bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài chớ đi đến Bhaddavatikā. Bạch Ngài, ở Ambatittha có con rắn chúa sống trong khu ẩn cư của đạo sĩ thờ thần lửa, là con rắn có thần lực, có nọc độc khủng khiếp, chớ để nó hãm hại Đức Thế Tôn.

Tuần tự du hành Đức Thế Tôn đến làng Bhaddavatikā, trú ngụ nơi làng ấy.

Khi ấy, Đại đức Sāgata đi đến Ambatittha (Ambatittha là nơi có ngôi đền của đạo sĩ tóc bện (jāṭila) thờ lửa nằm trong làng Bhaddavatikā, Ambatittha là một địa danh nhỏ của làng Bhaddavatikā), đến khu ẩn cư của đạo sĩ thờ lửa.

Khi đến, Đại đức Sāgata đi vào nhà tế thần lửa, trải trước khu vực tế lửa tấm thảm bằng cỏ, ngồi trên chân (pallaṅka - kiết già), lưng thẳng đặt niệm trước mặt.

Rắn chúa nhìn thấy Đại đức Sāgata đi vào đền. nó bực tức phun khói độc ra. Ngài Sāgata cũng phun khói ra đẩy lui làn khói của rắn chúa, rắn chúa không nén được cơn phẫn nộ đã phun lửa đốt cháy Đại đức Sāgata, Đại đức Sāgata cũng phun lửa ra, ngọn lửa của Đại đức Sāgata đẩy lùi lửa của rắn chúa. Rắn chúa bị chính ngọn lửa của mình đốt cháy, bị ngọn lửa của Đại đức Sāgata vây chặt, cuối cùng rắn chúa bị khuất phục và thu mình nằm trong bát của Đại đức Sāgata.

Trong đêm, thấy khói lửa bốc cao trong ngôi đền Ambatittha cư dân làng Bhaddavatikā bàn luận với nhau rằng: “Vị Samôn trẻ đã bị rắn chúa hung dữ trong đền đốt cháy rồi”. Sáng hôm sau, Đại đức Sāgata trở về nơi Đức Thế Tôn ngụ, trình lên Đức Thế Tôn việc thu phục rắn chúa trong đền Ambatittha, rồi dỡ nắp bát ra, rắn chúa thu mình nhỏ tựa như con rắn con nằm khoanh trong bát của Đại Đức Sāgata. Đức Thế Tôn dạy: “Này Sāgata, hãy thả rắn chúa ấy đi”.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Từ đó dân làng Bhaddavatikā không còn bị tai hại do rắn chúa gây ra.

Khi ngụ trú tại làng Bhaddavatikā theo như ý, Đức Thế Tôn lên đường đi đến kinh thành Kosambī. Cư dân thành Kosambī được nghe: “Đại đức Sāgata dùng thần thông thu phục được rắn chúa hung ác ở đền đạo sĩ tóc bện thờ lửa”, nên rất hoan hỷ với Đại đức Sāgata.

Khi Đức Thế Tôn đến thành Kosambī, cư sĩ thành Kosambī tiếp đón Đức Thế

Tôn cùng Tăng chúng, cư dân thành Kosambī đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đánh lễ Ngài Sāgata, bạch với Ngài Sāgata rằng:

- Bạch Ngài, vật gì các ngài Đại Đức khó có được và ưng ý? Chúng tôi nên chuẩn bị vật gì?

Bấy giờ các Tỳkhuu Chabbaggiyā (nhóm Sáu sư) đề nghị với các cư sĩ thành Kosambī rằng:

- Nay các gia chủ, có thứ rượu Bồ câu (rượu cất màu trắng – *kāpotikā*) thì các vị Tỳkhuu khó có được và ưng ý. Hãy chuẩn bị thứ ấy.

Cư sĩ thành Kosambī chuẩn bị rượu cất màu trắng ở mỗi nhà. Sáng hôm sau, Ngài Sāgata đi khất thực trong thành Kosambī, cư sĩ thành Kosambī nhìn thấy Ngài Sāgata đã mời thỉnh rằng:

- Đây là rượu cất màu trắng, xin Ngài Đại đức hãy uống rượu ấy.

Ngài Sāgata uống rượu cất màu trắng ở mỗi nhà, khi ra đến cổng thành Ngài Sāgata té ngã trước cổng thành. Đức Thế Tôn đi ra cổng thành với nhiều vị Tỳkhuu, nhìn thấy Ngài Sāgata té ngã trước cổng thành, Đức Thế Tôn bảo các tỳkhuu rằng:

- Nay các tỳkhuu, hãy đưa Sāgata về.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Khi đưa Ngài Sāgata về tự viện, nằm đầu hướng về Đức Thế Tôn, sau đó Ngài Sāgata lại xoay vòng tròn, đưa chân hướng về Đức Thế Tôn rồi nằm ngủ. Khi ấy, Đức Thế Tôn đã bảo các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, phải chăng Sāgata có sự tôn kính và có sự vâng lời đối với Như Lai.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Vậy, này các tỳkhuu, hiện tại Sāgata có sự tôn kính và vâng lời với Như Lai không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Nay các Tỳkhuu, phải chăng Sāgata đã thu phục được rắn chúa hung ác ở Ambatittha?

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Nay các Tỳkhuu, hiện tại Sāgata có đủ sức thu phục con rắn chúa ấy không?

- Bạch Thế Tôn, không đủ sức.

- Nay các Tỳkhuu, như vậy loại thức uống nào, sau khi uống mất tinh táo. Loại thức uống ấy có nên uống chăng?

- Bạch Thế Tôn, không nên uống loại thức uống ấy.

Do sự kện ấy, Đức Thế Tôn chế định học giới cho các vị Tỳkhuu rằng: “*Vị Tỳkhuu nào uống rượu và men say thì phạm pācittiya (ưngđốitri)*”.

Giải thích.

Rượu. Nghĩa là rượu từ bột, rượu từ bánh ngọt, rượu từ cơm, rượu đã được rắc men vào đã được trộn vào các hương liệu cần thiết.

Men say. Nghĩa là chất mật từ hoa, nước trích ra từ trái cây, nước trích ra từ

mật ong, nước trích ra từ đường mía đã được trộn vào các hương liệu cần thiết ⁽¹⁾.

Bhaddavatikā.

Là tên ngôi làng gần kinh thành Kosambī. Ngoài ra, Bhaddavatikā còn là tên con voi cái của vua Caṇḍapajjota xứ Avanti, con voi cái này đi mỗi ngày 50 dotuần. Vua Udena đã cướp con vương tượng này cùng với công chúa Vāsuladattā (con gái vua Caṇḍapajjota) để trở về kinh thành Kosambī.

Ban đầu vua Udena rất quý trọng con voi cái Bhaddavatikā, xem như voi là cứu tinh cho vua cùng với giang san, nên chuồng voi được cho rải đất thơm, kết hoa màu, đốt đèn dầu thơm và bày đĩa hương liệu. Voi được cấp cho thảm quý và thức ăn thượng vị; nhưng khi voi già thì bị thất sủng dần.

Một hôm voi cái Bhaddavatikā nhìn thấy Đức Thế Tôn đi khát thực trong thành Kosambī, voi đi đến đánh lễ dưới chân Ngài, rồi ta thán sự thất sủng của vua Udena đối với mình. Đức Thế Tôn nói lại với vua Udena và voi được ân sủng như trước. Trong duyên sự này, nhân đó Đức Thế Tôn thuật lại bốn sự Daḷhadhāma⁽²⁾.

****Trường lão Sāgata.***

Ngài được đặt tên là Sāgata vì khi sinh Ngài ra, cha mẹ Ngài rất vui mừng đón lấy hài tử (*sāgata*)

Trước khi Ngài Ānandalà thị giả chính thức, trong 20 năm đầu Đức Thế Tôn có rất nhiều vị thị giả, trong số đó có Ngài Sāgata.

Trong xứ Campā có một con trai đại trưởng giả tên là Soṇa Koḷivisa, dáng người mảnh mai, ở hai lòng bàn chân của vị ấy có lông mọc.

Bấy giờ trong vương quốc Magadha có đến 80 ngàn ngôi làng, vua Bimbisāra cho triệu tập 80 ngàn vị trưởng làng lại vì một việc cần làm nào đó, vua Bimbisāra đã cho sứ giả đến gặp Soṇa Koḷivisa nói rằng:

- Hãy đến, này Soṇa Koḷivisa. Ta muốn gặp người.

Cha mẹ của Soṇa Koḷivisa đã nói rằng:

- Này Soṇa Koḷivisa, Đức vua muốn xem lông ở hai lòng bàn chân của con. Con đừng duỗi chân thẳng ra, con hãy ngồi với tư thế kiết già. Như vậy Đức vua sẽ thấy được lông ở lòng bàn chân của con.

Khi triệu tập 80 ngàn vị trưởng làng đến, được thấy lông mọc ở hai lòng bàn chân của Soṇa Koḷivisa, vua Bimbisāra giảng về những lợi ích trong hiện tại, rồi nói rằng:

- Này các trưởng làng, ở đây các người được nghe ta nói về những lợi ích hiện tại. Các người hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn tại núi Gijjhakūṭa (Kên kên) để nghe Ngài giảng về những lợi ích tương lai.

Tám mươi ngàn vị trưởng làng ấy đi đến núi Gijjhakūṭa để đánh lễ Đức Thế Tôn, bấy giờ thị giả Đức thế Tôn là Ngài Sāgata. Tám mươi ngàn vị trưởng làng đi đến gặp Ngài Sāgata nói rằng:

- Thưa Ngài, 80 ngàn trưởng làng của chúng tôi đến đây mong được diện kiến Đức Thế Tôn. Thưa Ngài, lành thay, tốt đẹp thay nếu chúng tôi được diện kiến với Đức Thế Tôn.

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhưu II. Chương Pācittiya. Điều học thứ 51.

(2)- JA. Chuyên số 409.

- Nay các vị, nếu vậy các vị hãy ở nơi này trong chốc lát, chờ tôi đi báo cho Đức Thế Tôn.

Ngài Sāgata biến mất trước 80 ngàn vị trưởng làng đang chăm chú nhìn Ngài, Ngài xuất hiện trước Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, có 80 ngàn trưởng làng đến đây xin diện kiến Đức Thế Tôn. Bạch Thế Tôn, Ngài hãy suy nghĩ về thời điểm của việc này.

- Nay Sāgata, nếu vậy người hãy sắp đặt chỗ ngồi ở nơi có bóng râm mát của trú xá.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Sāgata cầm lấy chiếc ghế ngồi rồi biến mất trước Đức Thế Tôn, xuất hiện trước 80 ngàn vị trưởng làng, sắp đặt chỗ cho Đức Thế Tôn ở nơi có bóng râm mát. Đức Thế Tôn ngự đến nơi ấy, ngồi lên chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Tám mươi ngàn trưởng làng đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, nhưng tám 80 ngàn trưởng làng hướng về Ngài Sāgata, còn Đức Thế Tôn thì không được như thế.

Với tâm mình, Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của 80 ngàn trưởng làng, nên báo Ngài Sāgata rằng:

- Nay Sāgata, người hãy phô bày sự kỳ diệu của pháp thần thông của bậc thượng nhân với nhiều hình thức hơn nữa.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Sāgata bay lên không trung, đi qua lại ở khoảng không, nằm, đứng, ngồi, phát sáng, phun khói rồi biến mất. Xuất hiện ở giữa hư không, từ trên hư không, Ngài Sāgata hạ xuống đất đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài là Bậc Đạo sư của con; con là đệ tử của Ngài. Bạch Thế Tôn, Ngài là Bậc Đạo sư của con, con là đệ tử của Ngài.

Khi ấy, 80 ngàn trưởng làng suy nghĩ: *“Kỳ diệu thay là pháp thần thông của bậc thượng nhân. Vị đệ tử có được thần lực như thế này, ắt hẳn Bậc Đạo sư còn hơn thế nữa”*. Rồi 80 ngàn trưởng làng hướng tâm về Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn thuyết lên tuần tự pháp (Anupubbakathā) là: Thuyết về bố thí, trì giới, nói lên sự an lạc ở các cảnh trời, nói về nguy hại, sau cùng nói đến sự xuất ly. Khi tâm của 80 ngàn trưởng làng đã sẵn sàng, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp Tứ Đế, Dứt thời pháp cả 80 ngàn trưởng làng chứng quả Dự Lưu và xin nương nhờ ân đức Tam Bảo đến trọn đời⁽¹⁾.

Khi uống rượu trắng say mèm, sáng hôm sau khi tỉnh dậy biết mình phạm lỗi, Ngài Sāgata đi đến Đức Thế Tôn sám hối tội mình. Đức Thế Tôn khuyến giáo đến Ngài Sāgata, nghe được thời pháp này, Ngài Sāgata nỗ lực hành pháp, chứng đắc thiên chứng cùng Thánh quả Alahán.

Ngài Sāgata được Đức Thế Tôn đặt vào địa vị *“Đệ tử tối thắng thiện xảo về hoá giới”* (tejodhātukusalānaṃ)⁽²⁾.

Ngài Sāgata không có kệ ngôn Trưởng lão Tăng, nhưng có Kệ ngôn trong tập

(1)- ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm II. Chương đa thứ (Cammakkhandhakam), số 1.

(2)- A.i, 25.

Thánh nhân Ký sự (Apadāna)⁽¹⁾.

Nhân sự kiện Ngài Sāgata say rượu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Surāpāna⁽²⁾.

Tiền sự.

Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân của Ngài Sāgata là Bàlamôn Sobhita, cúng dường đến Đức Phật và tặng chúng trọn 7 ngày, rồi ước nguyện địa vị tối thắng “thiện xảo về hoà giới” trong thời Đức Chánh giác tương lai⁽³⁾.

Điều 9.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

-Thưa Ngài, quy định toạ cụ không có viền quanh là được phép?

- Đây hiền giả, không có được phép.

- Thưa ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?

- Đây hiền giả, ở Sāvatti, trong Suttavibhaṅga.

- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?

- Đây hiền giả, phạm pācittiya (ưng đối trị) về vật cần được cắt bỏ.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi Ngài rút ra thẻ thứ 9 để ra riêng.

Điều học.

Khi Đức Thế Tôn ngụ tại Jetavanavihāra (Đại tự Kỳviên) gần thành Sāvatti (Xá-vệ). Bấy giờ Đức Thế Tôn cho phép các Tỳkhuu được dùng toạ cụ. Các vị Tỳkhuu nhóm Sáu sư đã dùng toạ cụ không theo kích thước (quá lớn), các toạ cụ được treo ở phía trước, phía sau giường, và của ghế.

Các vị Tỳkhuu ít ham muốn đã phê phán việc này. Sự việc được trình lên Đức Thế Tôn. Sau khi khiển trách các vị Tỳkhuu thuộc nhóm Sáu sư. Đức Thế Tôn chế định học giới: *“Trong lúc cho thực hiện toạ cụ, vị Tỳkhuu nên bảo làm theo kích thước. Ở đây kích thước này là: Chiều dài 2 gang tay của Đức Thiện Thệ, chiều ngang 1 gang tay rưỡi của Đức Thiện Thệ. Nếu vượt quá kích thước ấy, toạ cụ phải được cắt bỏ và (vị ấy) phạm pācittiya (ưng đối trị)”*.

Phụ chế định.

Bấy giờ có Ngài Udāyi có thân hình to lớn. Vị ấy khi sắp đặt toạ cụ ở trước Đức Thế Tôn, khi sắp ngồi lên toạ cụ, Ngài Udāyi kéo toạ cụ căng ra khắp các phía rồi mới ngồi lên. Thấy vậy, Đức Thế Tôn hỏi:

- - Đây Udāyi, vì sau khi sắp ngồi lên, người kéo toạ cụ ra các phía như kéo tấm da bị nhăn vậy?

- Bạch Thế Tôn, vì tấm toạ cụ được Đức Thế Tôn cho phép làm theo kích thước thì quá nhỏ.

Nhân lý do ấy, Đức Thế Tôn phụ chế định điều học là: *“Trong lúc cho thực hiện toạ cụ, vị Tỳkhuu nên bảo làm theo kích thước. Ở đây kích thước này là: Chiều dài 2 gang tay của Đức Thiện Thệ, chiều ngang 1 gang tay rưỡi của Đức*

(1)- Ap. i. 83.

(2)- JA. Chuyện số 81.

(3)- AA.i, 179.

Thiện Thệ, đường viên 1 gang tay gang tay của Đức Thiện Thệ⁽¹⁾. Nếu vượt quá kích thước ấy, toạ cụ phải được cắt bỏ và (vị ấy) phạm pācittiya (ưng đối trị)⁽²⁾.

Điều 10.

Ngài Revata hỏi Ngài Sabbakāmi.

- Thưa Ngài, vàng bạc là được phép?
- Nay hèn giả, không có được phép.
- Thưa Ngài, (việc ấy) được phủ quyết ở đâu?
- Nay hèn giả, ở Rājagaha trong Suttavibhaṅga.
- Thưa Ngài, (làm việc ấy) phạm tội gì?
- Nay hèn giả, phạm pācittiya (ưng đối trị) về việc thọ lãnh vàng bạc.

Ngài Revata tụng tuyên ngôn cho chư Tăng biết: “Điều này sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, rồi rút thẻ thứ 10 để riêng ra.

Hội đồng Giám luật lập lại vấn đáp này trước đại chúng Tỳkhuu. Tiếp theo 700 vị trưởng lão Alahán Lục thông tiến hành Kết tập Phật ngôn lần II, thể thức giống như Kết tập Phật ngôn lần I. Cuộc Kết tập Phật ngôn này kéo dài 8 tháng.

Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ) hình thành.

Các Tỳkhuu nhóm Vajjiputtaka không chấp nhận quyết định của Hội đồng Giám luật: “10 điều ấy là sai Pháp sai Luật của Đức Thế Tôn”, và họ cũng không chịu lắng yên.

Các Tỳkhuu nhóm Vajjiputtaka phối hợp với các Tỳkhuu nhóm Mahādeva (Đại thiên), tổ chức cuộc Kết tập Phật ngôn theo thể thức của họ: “Điều nào được đa số chư Tăng chấp thuận, điều ấy là hợp pháp, hợp Luật”.

Kinh thành Vesālī là địa bàn hoạt động của nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka nên Tăng chúng của họ hợp với các Tỳkhuu của nhóm Đại thiên ở Pāṭaliputta được 10 ngàn vị.

Các Tỳkhuu nhóm Vajjiputtaka cùng các Tỳkhuu nhóm Đại Thiên Kết tập lại Phật ngôn và gọi cuộc Kết tập này là *Ācariyavāda* (lời bậc Thánh), còn cuộc Kết tập Phật ngôn của 700 vị Trưởng Lão gọi là *Theravāda* (lời Trưởng Lão).

Hai nhóm Tỳkhuu này thành lập bộ phái mới có tên gọi là Mahāsaṅghika (Đại Chúng Bộ), gọi chư Trưởng lão chính thống là Theravāda (Trưởng lão bộ).

Phật giáo chính thức tách thành hai bộ phái từ thời điểm này.

Trong bộ Dhammabhidacakkasutta của Ngài Vasumitra (Thế Hữu) và quyển phụ chú giải bộ này của Kuyki (Khuy Cơ)⁽³⁾ ở Trung Hoa soạn, có ghi: “Sự bất đồng quan điểm tri kiến trong Phật Giáo xuất phát từ năm điều của Ngài Mahādeva (Đại thiên) chủ trương”.

Ngài Mahādeva chủ trương năm điều:

1. Vị Alahán có thể bị ác ma khuấy phá, làm cho xuất tinh trong lúc ngủ.
2. Vị Alahán có thể không hiểu biết một số vấn đề, gọi là Aññānārahanta (bất

⁽¹⁾- Một gang tay của Đức Thiện Thệ là 25 cm, như vậy toạ cụ có: Chiều dài 50 cm, chiều ngang 37,5 cm. Đường viên là 25 cm. Như vậy toạ cụ có đường viên (bốn bên) sẽ là: Chiều dài là 1m, chiều ngang là 87,5 cm.

⁽²⁾- ĐĐ Indacan (đ). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu II. Chương pācittiya. Điều học thứ 89.

⁽³⁾- Kuyki (Khuy Cơ) là đệ tử của Ngài Huyền Trang, Ngài Huyền trang thành lập Pháp Tướng tông ở Trung Hoa.

tri Alahán).

3. Vị Alahán còn hoài nghi một số vấn đề.

4. Vị Alahán không thể tự mình biết chúng quả phải nhờ người khác nói mới biết.

5. Thánh quả được hiển lộ khi người ta nói “Aho dukkham! Aho dukkham” (Khổ quá ! Khổ quá!).

Ngài Mahādeva (Đại Thiên).

Theo một số tư liệu thì Tỳkhuu Mahādeva là con một thương buôn hương liệu ở thành phố Mathurā (Madhurā).

Tương truyền rằng: Mahādeva rất khôi ngô và thông minh.

Trong thời gian cha đi buôn, Mahādeva đã tư thông với chính mẹ mình, khi cha trở về y giết cha vì sợ đổ bể việc bất chánh này. Để tránh pháp luật xử phạt, hai mẹ con y đưa nhau đến Pāṭaliputta sinh sống.

Nơi đây hai người gặp lại vị Thánh tăng đã từng được hai người hộ độ, lại sợ Ngài tố giác tội ác, hai người lại giết luôn vị Alahán ấy.

Về sau, mẹ của Mahādeva tư thông với thanh niên khác, Mahādeva giết luôn mẹ mình.

Thấy mình tạo nhiều ác nghiệp nên Mahādeva ăn năn, bỏ nhà đi xuất gia tại chùa Kukkuṭārāma. Sau khi xuất gia, Mahādeva học hỏi Giáo Pháp thông suốt trở thành một pháp sư danh tiếng có đông đảo đồ chúng cùng đệ tử, y tự xưng là bậc Alahán.

Để chiếm lòng tin của đệ tử đồng thời làm tăng thêm danh lợi, y chứng nhận người này là Thánh Hữu Học, người kia là Bậc Alahán ...

Một hôm trong lúc ngủ Mahādeva bị xuất tinh người đệ tử giật y thấy thế, thắc mắc hỏi thì Mahādeva trả lời:

- Vị Alahán vẫn có thể bị xuất tinh trong giấc ngủ do thiên ma khuấy phá.

Có một đệ tử y xác nhận là bậc Alahán, thấy mình chẳng biết gì hết, hỏi y, y đáp:

- Có hạng A-la-hán bất tri (aññaṇarahanta) người đệ tử lại hỏi:

- Thầy xác nhận con là vị Alahán, nhưng sao con thấy mình còn hoài nghi quá nhiều vậy. Mahādeva lại tiếp tục lừa phỉnh.

- Vị Alahán vẫn còn hoài nghi một số vấn đề.

Người học trò lại nghi ngờ rằng:

- Thưa thầy! Những ai ngộ đạo quả cũng đều tự biết, nhưng sao chính con vẫn nghi ngờ về đạo quả mà thầy xác nhận con đã chứng đắc.

- Này con! Người ta không thể tự biết mình chứng đắc, phải do người khác bảo cho biết.

Thế rồi, một đêm khi cơ thể Mahādeva khó chịu vì mồi mệ, y buột miệng than “Aho dukkham ! Aho dukkham” (khổ quá! khổ quá).

Một đệ tử nghe được, thắc mắc, y liền giải thích.

- Thánh đạo hiển lộ khi người ta than thở như vậy.

Năm điểm do Mahādeva đề xướng, được đệ tử cùng đồ chúng của y hưởng

ứng. Mahādeva trình bày lên chư tăng chùa Kukkuṭārāma với mục đích chư tăng sẽ đồng tình, nhưng các vị Tỳkhuu chánh kiến đã bác bỏ.

Mahādeva quyết định tụng tuyên ngôn để hợp thức hóa năm điểm trên, bằng Tăng sự Yebhuyyasikā (là đa số Tỳkhuu chấp nhận thì điều ấy được xem là chính thức).

Trước khi diễn ra Tăng sự, Mahādeva cho đệ tử cùng những vị tỳkhuu ủng hộ mình đến dự đông đảo, các vị Tỳkhuu chánh kiến thấy mình thiếu số biết rằng: “sẽ bị cô lập” nên bỏ Pāṭaliputta đến xứ khác.

Vua Kālāsoka nghe tin những vị hiền thiện bỏ đi, cho bắt giữ lại. Chính vua Kālāsoka cũng không phân biệt phải trái vì không thông Phật Pháp, chư Trưởng Lão kiên quyết ra đi vì không thể kết hợp với phần đông ác tỳkhuu.

Vua Kālāsoka tức giận ra lệnh chìm chết các Ngài dưới sông Gaṅgā, các vị Trưởng Lão thị hiện thần thông bay lên hư không, đến xứ Kashmire trú ngụ.

Vua Kālāsoka biết mình vì si mê phạm đến các bậc thánh, nên cử người đến xin sám hối và thỉnh các Ngài trở về Pāṭaliputta, các Ngài từ chối trở về Pāṭaliputta, vua Kālāsoka cho kiến tạo tại Kashmire một ngôi Tự viện để các Ngài cư ngụ.

Nhóm Tỳkhuu Vajjiputtaka đứng trước sự phê phán nghiêm khắc của chư Trưởng Lão đã tìm cách thoát ra sự bế tắc vì sợ danh lợi đã bị tổn giảm. Các Tỳkhuu nhóm Vajjiputtaka kết hợp với các Tỳkhuu nhóm Mahādeva tổ chức kết tập Phật Ngôn, để rồi chia thành hai nhánh: Theravāda và Mahāsaṅghikavāda.

Kinh thành Madhurā.

Là kinh đô của quốc độ Surasena, Surasena là một trong 16 quốc độ thời Đức Phật còn tại tiền, thường được liệt kê chung với Maccha và nằm về phía Nam xứ Kuru. Kinh đô Madhurā rất nổi tiếng trong các sử thi và Purāṇa vì có liên quan đến Kṛṣṇa và các Yādava.

Kinh đô Madhurā nằm trên bờ sông Yamunā là con sông đứng hàng thứ 2 trong 5 con sông lớn. Năm con sông lớn đó là: Sông Gaṅgā, sông Yamunā, sông Aciravatī, sông Sarabhū và sông Mahī. Ngoài ra kinh thành Kosambī cũng nằm trên bờ sông Yamunā.

Sông Yamunā là nơi giải trí của các rắn chúa có thần lực (nāga)⁽¹⁾ và những loài cá tự hào mình là đẹp nhất⁽²⁾, nước hai dòng sông Gaṅgā và Yamunā hợp dòng dễ dàng⁽³⁾. Dưới sông Yamunā là lãnh địa của rắn chúa Dhataratṭha⁽⁴⁾.

Bản Sớ giải Kệ ngôn trưởng lão Tăng có đề cập đến truyền thuyết: “Trẻ sơ sinh tắm nước sông Yamunā sẽ được khoẻ mạnh”⁽⁵⁾.

Sau khi vua Bimbisāra mệnh chung, cai trị kinh thành Madhurā là vua Avantiputta⁽⁶⁾, mẹ của vị vua này là em của vua Caṇḍapajjota, do đó có tên là

(1)- D. ii, 259; JA. vi. 158, 161, 164, 197.

(2)- JA. ii. 151

(3)- JA.v, 496; JA.vi, 412,415.

(4)- JA. vi, 200.

(5)- ThagA.i, 344. Kệ ngôn Trưởng lão Bakkula.

(6)- M. ii. 83. Kinh Madhura.

Avantiputta⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn có du hành đến Madhurā, nhưng không thấy đề cập Ngài lưu trú ở đây; trong kinh *Madhura (Madhurasutta)* cho biết Đức Thế Tôn không hoan hỷ với trú xứ này, Ngài dạy rằng:

“*Có năm nguy hại này tại Madhurā. Thế nào là năm?*”

Không bằng phẳng, nhiều bụi bặm, có chó dữ, có các loài đạ xoa bạo ngược (vālā yakkhā), đồ ăn khất thực khó kiếm”⁽²⁾.

Nhưng Tôn giả Mahā Kaccāna thì hoan hỷ với trú xứ này, khi Ngài Mahā Kaccāna trú nơi đây, trong rừng Gundā (Gundāvana) (tên trọn vẹn khu rừng là Kagundāvana hay Kuṇḍavana)⁽³⁾. Ở nơi đây, Ngài Mahākaccāna được vua Avantiputta đến viếng thăm và hỏi Pháp, Ngài Mahā Kaccāna thuyết lên kinh *Madhura*⁽⁴⁾.

Bàlamôn Kaṇḍarāyana cũng đến nơi này hỏi pháp từ Ngài Mahā Kaccāna và Bàlamôn Kaṇḍarāyana xin quy ngưỡng Tam Bảo đến trọn đời⁽⁵⁾.

Nhờ Ngài Mahā Kaccāna mà Phật giáo phát triển mạnh ở Madhurā trong thời Đức Phật hiện tiền.

Có lần trên đường du hành từ Madhurā đến Verañja, Đức Thế Tôn dừng chân nơi một cội cây, nhiều gia chủ đến đánh lễ Đức Thế Tôn⁽⁶⁾.

Về sau, khoảng 300 năm trước Tây lịch, Madhurā trở thành trung tâm của Kỳ na giáo (Jain)⁽⁷⁾. Tuy nhiên, lúc hai Ngài Pháp Hiển⁽⁸⁾ và Huyền Trang⁽⁹⁾ đến viếng Madhurā, hai Ngài nói Phật giáo nơi đây rất phồn thịnh với nhiều Tự viện của Tăng chúng (*saṅghārāma*) cùng với liêu thất (*stupa*).

Madhurā cách thành Saṅkassa 4 do tuần⁽¹⁰⁾; Madhurā có thể là Maholi hiện nay, cách Mathurā hay Muttra lối năm dặm về hướng Đông Nam. Ptolemy gọi đó là Modura và Pliny gọi đó là Methoras⁽¹¹⁾. Có hai Madhurā là Uttara Madhurā (Bắc Madhurā) và Dakkhina Madhurā (Nam Madhurā), Madhurā đang đề cập là Uttara Madhurā. Uttara Madhurā có lần là một thành phố quan trọng của Ấn Độ⁽¹²⁾, sách *Dīpavaṃsa* nói rằng: “Vua Sādhina là vị vua sau cùng của Purindada trị vì Vajira (Vajiravutti); 22 hậu duệ của vua Sādhina mà Dhammagutta là sau cùng, đã trị vì Madhurā trong một thời gian dài⁽¹³⁾.”

Uttara Madhurā được đề cập trong Bốn sự Ghata⁽¹⁴⁾, sách *Cūlavāṃsa* (Tiểu sử) ghi rằng: “*Vua Mahāsena trị vì Pāṭaliputta có lần đến Uttara Madhurā, giả dạng nông dân làm ruộng để lấy lúa cúng dường đến chư Tăng, vì vua*”

(1)- MA.ii, 738.

(2)- A. iii; 256. Kinh Tại Madhurā.

(3)- MA. ii. 738; *J.R.A.S.*, 1894, 349.

(4)- M.ii. Kinh Madhura.

(5)- A.i, 67.

(6)- A. ii, 57.

(7) - CHI. i. 167.

(8)- Giles, p. 20.

(9)- Beal, i. 179 ff.; về lời tiên tri (nói là của Đức Phật) rằng Madhurā sẽ huy hoàng, xem Dvy. 348

(10)- Theo Kaccana's Grammar, iii. 1.

(11)- CAGI. 427

(12)- p. 331.

(13)- Dpv. iii. 21.

(14)- JA. Chuyện số 454.

Mahāsenā nghĩ rằng: “Làm như vậy phước sẽ cao quý hơn”⁽¹⁾.

Bản Sớ giải Thiên cung sự (Vimānavatthu – atthakathā), có ghi: “Một nữ nhân ở Uttara Madhurā, nhờ cúng dường đến Đức Thế Tôn, mệnh chung sinh về Thiên giới”⁽²⁾.

***Tự viện Kukkuṭa (Kukkuṭārāma).**

Tự viện này nằm trong thành Pāṭali, ở thành Kosabī cũng có Tự viện Kukkuṭa do trưởng giả Kukkuṭa bạn của trưởng giả Ghosaka kiến tạo cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng. Rất có thể có sự nhầm lẫn giữa hai tự viện này (vì có cùng một tên).

Kukkuṭārāma có thể có từ thời Đức Thế Tôn còn tại tiền.

Tập Mahāvamsa (Đại phẩm) có ghi nhận: Nhiều trưởng lão an trú tại Kukkuṭārāma như: Trưởng lão Nilavāsī, Trưởng lão Sanavāsī, Trưởng lão Gopaka, trưởng lão Bhagu, Trưởng lão Phalikasandana⁽³⁾.

Tập Saṃyutta nikāya (Tương Ứng bộ kinh), có ghi lại nhiều cuộc đàm thoại giữa hai Tôn giả Ānanda và Bhadda tại Kukkuṭārāma⁽⁴⁾. Kukkuṭārāma có thể là trú xứ ưa chuộng của Tôn giả Ānanda, vì được biết có gia chủ ở Aṭṭhakanagara có đến đó tìm Tôn giả Ānanda⁽⁵⁾, nhưng đó không phải là Kukkuṭārāma ở Pāṭaliputta, mà là Kukkuṭārāma ở Kosambī. Vì trong thời Đức Phật, Pāṭaliputta chỉ là một cổ thành, không phải là kinh đô của xứ Magadha, như Kosambī là kinh đô của xứ Vamsa của vua Udena.

Nhưng Kukkuṭārāma ở thành Pāṭaliputta có thể là trú xứ của Trưởng lão Naradā, trưởng lão đã chuyển hoá vua Muṇḍa không còn sầu muộn do Hoàng hậu Bhaddā mệnh chung⁽⁶⁾ vsà về sau là trú xứ của Tôn giả Soṇaka thầy Tế độ (upajjhāya) của Tôn giả Siggava và Caṇḍavajji (Tôn giả Siggava là thầy Tế độ của Tôn giả Moggaliputta Tissa)⁽⁷⁾.

Ngài Huyền Trang ghi rằng: “Kukkuṭārāma nằm về phía Đông nam thành phố cổ Pāṭaliputta, do vua Asoka kiến tạo khi vừa theo Phật giáo. Đó là thành quả đầu tiên của vua Asoka, và Kukkuṭārāma là một kiến trúc hoành tráng”⁽⁸⁾.

Khi đến hành hương, Ngài Huyền Trang chỉ còn thấy nền nhà. Có thể đó là Asokārāma (Tự viện Asoka), kiến trúc Phật giáo đầu tiên của vua Asoka được xây dựng tại địa điểm của Kukkuṭārāma trước đây.

Kinh điển Pāli không có đề cập đến Kukkuṭārāma trong số những kiến trúc của vua Asoka, nhưng kinh điển Sanskrit như *Divyāvadāna* (Thiện nghiệp thí dụ kinh) thường nói đến Kukkuṭārāma của vua Asoka⁽⁹⁾. Nếu như giả thuyết Asokārāma thay thế cho Kukkuṭārāma là đúng, thì hai tên chỉ là một trong thời vua Asoka.

(1)- Cv. xcii. 23.

(2)- VvA. 118.

(3)- Vin. i. 300.

(4)- S. v. 15 ; S.v. 171.

(5)- A. v. 342; M. i. 349.

(6)- A. iii. 57.

(7)- Mhv. v. 122.

(8)- Beal: *op. cit.*, ii. 95.

(9)- pp. 381 , 430 ; xem thêm Smith: Asoka, 183, 193.

***Năm điều của Mahādeva.**

Theo bộ Luận điểm (Kathāvatthu), vào cuộc kết tập Phật Ngôn lần III, hai bộ phái: Pubbaseliya (Đông Sơn Trú Bộ) và Aparajeliya (Tây Sơn Trú bộ) có 5 quan điểm này. Ngài Buddhaghosa (Phật âm) cho biết:

Vào thế kỷ thứ III Phật lịch, xuất hiện sáu bộ phái mới là: Rājagirika (Vương Sơn Trú bộ), Pubbeseliya (Đông Sơn Trú bộ), Aparaseliya (Tây Sơn Trú bộ), Siddhatthika (Nghĩa Thành bộ); bốn bộ phái này tách ra từ bộ phái Andhaka và có đồng quan điểm với Andhaka. Theo tư liệu địa phương cho thấy họ có mặt trong vùng Andhaka gần Amarāvati. Và hai bộ phái khác: Hemavataka (Tuyết Sơn Trú bộ) và Vajjiputtaka (Độc Tử Bộ). Sáu bộ phái này có 5 quan điểm của Mahādeva.

Điều 1- Vị Alahán còn xuất tinh.

Theo chú giải: quan điểm này của hai bộ phái Pubbeseliya (Đông Sơn Trú bộ) và Aparaseliya (Tây Sơn Trú bộ), họ cho rằng: “Sở dĩ vị Alahán xuất tinh là do:

- Thiên ma khuấy phá.
- Là kết quả của sự ăn uống.

Theravāda cho rằng: Sự xuất tinh là do tâm còn bị trói buộc bởi dục ái (kāmatanhā) và vị Alahán không còn bị các dục chi phối nên không có xuất tinh. Nhưng hai bộ phái này không chấp nhận.

Theravāda phản bác như sau:

a- Về Thiên ma khuấy phá khiến vị Alahán xuất tinh.

Thiên ma không có sự xuất tinh, còn vị Alahán đã diệt mọi ô nhiễm dục vọng. Vậy sự xuất tinh từ đâu có?

Lại nữa, Thiên ma làm xuất tinh nơi vị Alahán với mục đích gì?

Pubbeseliya và Aparaseliya trả lời:

- Để cho vị Alahán phát sinh hoài nghi.

Theravāda: Vậy vị Alahán còn hoài nghi sao?

b- Về kết quả sự ăn uống

Theravāda bác bỏ nguyên nhân này, vì rằng: Thiên ma, trẻ thơ, những nam nhân bị thiếu ... vẫn ăn uống nhưng không có xuất tinh.

Rồi *Theravāda* dẫn chứng bằng đoạn kinh trong Tạng Luật như sau:

“*Này các Tỳkhu! Những Tỳkhu tuy còn phàm phu, nhưng đầy đủ Giới hạnh, chánh Niệm và Giác tỉnh thì tinh dịch không xuất ra ngoài, ngay cả trong giấc ngủ. Cho đến cả các du sĩ ngoại đạo tâm đã xa lìa ái dục cũng không có sự xuất tinh*”.

Và quan điểm: “Vị Alahán còn xuất tinh” là không đúng sự thật.

Điều 2- Về tri kiến bậc Bất tri Alahán (aññārahanta).

Theo Sớ giải: Quan điểm này cho rằng vị Alahán không thể biết tên tuổi người, cây cỏ, sông núi... nên dẫn đến quan niệm “cho rằng vị Alahán bất toàn tri”

Nhưng sự biết tên tuổi người, chư Thiên... chỉ là pháp Chế định (Paññatti dhamma), riêng *chân pháp* (paramattha dhamma) vị Alahán đã thông suốt.

Lý lẽ phản bác như sau:

- Phàm phu cũng bất toàn về tri kiến do còn vô minh bực, vô minh tùy miên ...

Nhưng vị Alahán thì dứt tuyệt các pháp Vô minh này (điều này Pubhaseliya đồng ý), do vậy, không nên nói vị Alahán bất toàn tri cả chế định lẫn chân pháp.

Phàm phu vì bất toàn về tri kiến nên tạo ác nghiệp như sát sinh ... Trái lại, vị Alahán tuy không thông suốt chế định pháp, nhưng các Ngài không có những hành động tạo ác nghiệp như phàm phu.

Nghĩa là: Vì không thông suốt (bất toàn tri) nên phàm phu phạm vào ác nghiệp do “không biết”, trái lại vị Alahán thì không vi phạm nghiệp ác, như vậy không thể nói vị Alahán bất toàn tri.

Cho rằng vị Alahán bất toàn về tri kiến, vậy có phải vị Alahán không biết gì về Dự lưu Quả, Nhất lai Quả, Bất lai quả không? Dĩ nhiên, bậc Alahán biết rõ những Đạo Quả này, trái lại phàm phu thì không biết.

Theravāda dẫn chứng như sau:

a- *“Này các Tỳkhu! Như Lai tuyên bố: sự lậu tận chỉ dành cho người đang thấy, đang biết, không dành cho người không thấy, không biết”.*

b- *“Này các Tỳkhu! Người nào không hiểu rõ, không tuệ tri các Pháp, không nhàm chán, không ly tham. Người ấy không có khả năng tận diệt khổ”.*

(Hai đoạn kinh này nằm trong Tương ưng bộ kinh).

Điều 3. Về sự hoài nghi của vị Alahán.

Theo Sớ giải: điều này giống như điều hai, chỉ khác là thay hoài nghi (kaṅkhā) cho “bất toàn về tri kiến”.

Điều 4. (Giống điều hai).

Điều 5. “Thánh đạo hiển lộ bằng tiếng khổ quá (Ahodukkham)”.

Theo Sớ giải: quan niệm này cho rằng: khi nói “khổ” thì thành đạt tuệ giải thoát hay bậc Tuệ giải Thoát chứng đạo khi nói lên “khổ”.

Theravāda bác bỏ với lý: “Kẻ phàm phu cũng nói được “khổ quá”. Vậy kẻ phàm phu ấy chứng được Tuệ giải thoát sao?”.

B- Kết tập Phật ngôn lần III.

Sau khi lật đổ vương triều Magadha, dân chúng tôn ông hoàng người Licchavi là Susūnāga lên ngôi. Vua Susūnāga dời kinh đô về kinh thành Vesālī vì đây là cố đô của dân xứ Vajjī, vua Susūnāga cai trị được 18 năm thì mệnh chung, truyền ngôi cho con là vua Kālāsoka, vị này cai trị được 28 năm thì bị sụp đổ, thay thế triều đại Susūnāga là triều đại Nanda. Vua Nanda lại dời kinh đô về thành Pāṭaliputta.

Triều đại Nanda tồn tại được 22 năm qua chín đời vua, vào đời vua thứ chín là Dhanananda thì Ấn Độ bị đại đế Alexandre (A Lịch Sơn) kéo quân xâm chiếm vào năm 327 trước Tây lịch (tTL).

***Vua Nanda.**

Xuất thân là một tướng cướp có tài, chiêu mộ được nhiều dũng sĩ. Nanda tấn công vào kinh thành Vesālī, giết được vua Kālāsoka đoạt ngôi.

Khi lên ngôi, y lấy vương hiệu là Nanda, triều đại này có chín vị vua Nanda, cai trị vương quốc Magadha được 22 năm. Vị vua cuối cùng là Dhanananda.

Sách Mahābodhivamsa (Đại giác sử) có liệt kê 9 nhà vua Nanda như sau: Nanda; Uggananda, Pandukananda, Bhūtapālananda, Raṭṭhapālananda, Govisānakananda, Dasasiddhakananda, Kevattananda và Dhanananda⁽¹⁾.

Vua Dhanananda bị Candagutta giết và đoạt ngôi, chấm dứt triều đại Nanda, mở đầu cho triều đại Moriya (Khổng tước).

Đại đế Alexandre vốn là người Hy Lạp xứ Macédoine, sau khi chiếm xong Ba Tư đoàn quân của ông tiếp tục vượt qua đèo Hindoukouch tiến vào Ấn Độ, cuộc chinh phục này kéo dài một năm.

Năm đầu ông xông pha các chiến trường của các tiểu quốc trù phú vùng Tây - bắc Ấn độ (trước kia thuộc đế quốc Ba Tư).

Đầu năm 326 (tTL), ông xua quân vượt dòng sông Indus (sông Ấn) tiến dần xuống phía Đông-nam Ấn độ qua các xứ Taxila (Takkasilā) và Rawalpindi.

Đoàn quân viễn chinh này gặp phải sự chống trả mãnh liệt của dân bản địa, nhưng với thiên tài quân sự, Đại đế Alexandre đều chiến thắng những cuộc chống trả của dân bản xứ. Trận đánh nổi tiếng của Đại Đế Alexandre là “đẹp tan đạo binh của vua Porus xứ Simha tại Pana, trong cuộc chiến này lực lượng của Alexandre không cân xứng với đạo quân hùng mạnh gồm 30.000 bộ binh, 4.000 kỵ binh, 200 chiến xa và 200 thớt voi.

Quân của Alexandre đã đánh tan đạo quân này, giết chết 12.000 quân của Porus, nhưng vua Porus vẫn ngoan cường chiến đấu không chịu đầu hàng.

Tuy bắt được vua Porus nhưng Đại đế Alexandre cảm phục sự anh dũng của vua Porus, đồng thời thấy tướng mạo của vua Porus “oai phong lẫm liệt”, nên hỏi:

- Này Porus, ông muốn tôi đối xử với ông ra sao?

- Này Alexandre, ông nên đối xử với tôi vào hàng quốc vương.

- Dĩ nhiên rồi, nhưng đó là việc của tôi, còn riêng ông có ước muốn gì nữa không?

-Ồ không! Như thế tôi đã mãn nguyện rồi, chẳng cần xin ông cái gì khác.

Đại đế Alexandre cười khoái trá trước lời lẽ đầy khẳng khái, kiêu hùng của vua Porus, nên cho vua Porus cai quản vùng đất Ấn Độ mà Alexandre chiếm được, tuy nhiên vua Porus phải thần phục xứ Macédoine.

Sau trận thắng này, vua Alexandre lại muốn tiến chiếm xứ Magadha, nhưng binh sĩ của ông đã ngã lòng vì xa quê hương quá lâu, mọi biện pháp đều bất lực trước sự “nhớ quê” của tướng sĩ, vua Alexandre đành nhượng bộ, kéo quân trở về dọc theo sông Hydaspes rồi đến bờ biển phía Tây Ấn độ.

Nơi đây ông chia quân làm hai đạo rút về Macédoine, Alexandre theo đường biển trở về với đạo quân nhỏ hộ vệ, còn đại quân kia theo đường bộ ngược lên Gédroise và Béloutchistan trở về Macédoine.

Trên đường trở về, đạo quân này bị các bộ tộc bất qui phục chặn đánh, gần như ngày nào cũng phải chiến đấu, sau 20 tháng mới trở về tới Suse.

Đạo quân hùng mạnh ba năm trước tiến vào Ấn Độ, nay trở thành xơ xác thiếu

⁽¹⁾- Mbv. p. 98; xem chi tiết trong MT. 177- 179.

não. Đại đế Alexandre về đến Babilon và chết ở đó vào lúc 33 tuổi.

Lúc giặc ngoại xâm xem như tạm ổn thì triều đại Nanda lại bị Candagutta (Chandragupta) lật đổ, thành lập vương triều Moriya (Khổng tước).

Candagutta là một vị tử hoàng (giai cấp Khattiya – Sát Đế Ly) dòng Nanda. Nhưng vị vương tử này bị vua Dhanananda trục xuất ra khỏi xứ Magadha, vì mẹ ông thuộc dòng hạ lưu, làm nghề nuôi chim công.

Nên sau khi lên ngôi Candagutta gọi dòng dõi mình là Moriya (Khổng tước).

Một thuyết khác nói rằng: “Candagutta là một thủ lãnh xứ Moriya, sở dĩ xứ này có tên gọi như vậy vì sở trường nuôi và huấn luyện chim công”.

Lại có thuyết cho rằng: “Candagutta thuộc dòng Sākya (ThíchCa”, khi dòng ThíchCa bị thảm sát, một số người chạy vào núi sâu sinh sống và lập quốc nơi đó.

Vì ngọn núi mà họ cư ngụ có nhiều chim công, nên lấy tên nước là Moriya (Khổng tước), Candagutta cùng đoàn quân của mình chính là những người thuộc dòng dõi đó.

Thuyết này xét ra không hợp lý lắm, vì khi công phân Xá lợi Phật đã có xứ Moriya đến rồi, nên nhận lấy tro than nơi hỏa đài, mang về xứ lập tháp thờ.

Sự lập quốc nhanh lắm cũng phải vài ba năm, huống chi dòng ThíchCa bị thảm sát trước khi Đức Phật viên tịch khoảng 2 – 3 tháng.

Nhưng cho dù thuyết nào chẳng nữa, xét ra Candagutta cũng có liên hệ ít nhiều đến xứ Moriya (dù là bộ tộc hay là mẹ), đồng thời cũng là giai cấp Khattiya.

Candagutta được thầy mình là Bàlamôn Cāṇakka giúp đỡ khi đang làm quan tại xứ Magadha.

Bàlamôn Cāṇakka (còn gọi là Kautilya) là một người túc trí đa mưu, vừa là thầy, vừa là bạn, vừa là vị cố vấn đã giúp Candagutta tổ chức một đạo quân bên ngoài xứ Magadha. Bàlamôn Cāṇakka cho những người thân tín đào một đường hầm dẫn đến kho tàng của hoàng cung, từ đó mang kho tàng ra ngoài mà vua Dhanananda không hề biết, dùng số tài sản này chiêu mộ quân. Mặt khác, ông cho người bắt cóc vương tử Pabbata con vua Dhanananda khi còn nhỏ, mang về cho Candagutta nuôi dưỡng. Nhưng Candagutta thấy Pabbata hèn yếu nên lập mưu giết chết khi Pabbata đang ngủ¹

Sau khi dẹp tan các lãnh chúa ở lại để cai trị vùng đất Ấn chiếm được của Đại Đế Alexandre, Candagutta tuyên bố “Ấn Độ được độc lập”.

Bàlamôn Kautilya khuyên Candagutta tiến về Pāṭaliputta (nay là Patna) lật đổ vương triều Nanda, thành lập Vương triều Moriya hùng mạnh nhất thời đó.

Theo các nhà sử gia Âu Châu: Bà la môn Kautilya (Cāṇakka) là một chính trị gia đại tài, ông đã đem hết tài trí của mình giúp Ấn Độ có được một thời kỳ vàng son mà ngay cả Akhar, vị minh quân đệ nhất của Mông Cổ cũng không thể sánh bằng.

Chính quyền Moriya chỉ có một nhược điểm là “chuyên chế”, dùng sức mạnh để trị, nên tổ chức một đội quân do thám rất lớn.

Vua Candagutta trị vì được 24 năm, nhà vua phần lớn ở trong cung điện, đôi

¹- Chi tiết, xem MT. 183,

khi mới ra ngoài thành tiếp xúc với dân chúng, vua Candagutta rất sợ bị ám sát (do sự chuyên chế của ông), đêm nào ông cũng thay đổi phòng ngủ, lúc nào cũng có vệ binh ở xung quanh.

Vua Candagutta lên ngôi cai trị xứ Magadha vào năm 222PL (khoảng 312 tTL). Khi ấy xứ Magadha có lắm thành phần đối lập trong nước thường hay xảy ra nội chiến nên “sức mạnh và chuyên chế” là hai vũ khí hữu hiệu để đối phó với tình trạng này.

Khi còn hàn vi, Candagutta thường tìm hiểu về cuộc đời các vị giáo chủ. Ông sùng mộ nhất là Mahāvīra (Đại Hùng) là vị giáo tổ của phái Nigantha (sau này là Kỳ Na Giáo).

Candagutta làm vua được 24 năm, bấy giờ trong nước phát sinh nạn đói kéo dài quá lâu làm cho đất nước điêu tàn, Candagutta thất vọng vì thấy mình bất lực, không cứu được dân chúng thoát khỏi tai ương, nên thoái vị xuất gia làm đạo sĩ sống đời khổ hạnh theo phái Nigantha. Mười hai năm sau ông khổ hạnh bằng cách nhịn đói và đã mệnh chung.

Con trưởng của Candagutta là Thái tử Sihalena, lẽ ra vị này nối ngôi theo ý định của Candagutta nhưng triều thần lại mến mộ vương tử Bindusāra em trai của Sihalena hơn, nên đã tôn vị này lên ngôi. Trước khi lên ngôi, vương tử Bindusāra phải tỏ ra can đảm giết chết đạxa Devagabbha; khi vua Candagutta lâm chung, đạxa Devagabbha nhập vào xác vua Candagutta, giả như vua còn sống. Vương tử Bindusāra theo thường lệ đến hầu cha, nhân lúc đạxa vô ý, dùng gươm chém phăng đầu đạxa⁽¹⁾.

Vua Bindusāra.

Vua Candagutta cưới người em gái chú bác của mình là Chánh hậu. Khi bà có mang hài tử thứ hai, gần đến ngày sinh, một hôm bà cùng vua Candagutta dùng vật thực, thông thường những vật thực để vua dùng được đặt riêng, vua Candagutta basin cho bà loại vật thực dành cho đức vua, bà ăn vào bị trúng độc, vì Bàlamôn Cāṇakka lén bỏ độc dược vào với ý tốt là: “Để cơ thể Đức vua quen với độc chất, khi bị hạ độc sẽ không bị hại”. Bàlamôn Cāṇakka vừa đi đến, thấy hiện tượng trúng độc của Chánh hậu, Bàlamôn Cāṇakka rút gươm chém đứt đầu Chánh hậu để thuốc độc không kịp xuống bao tử, để cứu thai nhi. Ông mổ bụng Chánh hậu lấy thai bào ra, rồi mổ bụng một con cừu đặt thai bào vào trong đó, vì thai bào chưa đủ tháng. Mỗi ngày thay một con cừu, bảy ngày sau hài nhi đủ tháng để sống, nhưng thân của hài tử nổi lên những chấm đỏ như máu, nên hài tử được đặt tên là Bindusaara (lỗi có dấu, chữ *bindu* là dấu hiệu)⁽²⁾.

Theo bộ Mahāvamsa, vua Bindusāra là người sùng bái Bàlamôn giáo, mỗi ngày ông cho thỉnh 60 ngàn vị tu sĩ Bàlamôn thuộc nhiều chi phái khác nhau vào hoàng cung để cúng dường⁽³⁾. Vua Bindusāra cai trị vương quốc được 28 năm, có 101 người con trai, con trưởng là Thái tử Sumana, khi lên ngôi vua Asoka đã giết hết 99 vương tử (kể cả Thái tử Sumana) chỉ chừa lại vương tử Tissa.

Chánh hậu của vua Bindusāra là bà Dhammā thuộc tộc Moriya, sinh hai người con trai là vương tử Asoka và vương tử Tissa⁽⁴⁾.

Mặc dù vua Candagutta và Bindusāra là những tín đồ ngoại đạo nhưng trong thời gian hai vị vua này trị vì, Phật giáo vẫn phát triển bình thường, các bộ phái

(1)- MT. 188.; cp. JA. iv. 474.

(2)- MT. 187.

(3)- Sp. i. 44,

(4)- MT.189, 324.

Phật Giáo vẫn được truyền bá rộng rãi khắp xứ Ấn như: Theravāda thịnh hành ở Avanti, Mahāsaṅghika (Đại chúng bộ) thì thịnh hành ở Gandhāra (Bắc Ấn), Sarvastivāda (Hữu Bộ) ở Mathurā, Mahisāsaka (Hóa Địa Bộ) thịnh hành ở Mahisamaṅḍala ...

Mẹ vua Asoka (Ađục).

Mẹ vua Asoka là cô gái dòng Bàlamôn ở xứ Moriya, khi mới sinh ra có thầy tướng số Bàlamôn tiên đoán rằng: “Cô bé này ngày sau sẽ là bậc vương giả, con của cô sẽ là một vị đại đế”, cô bé được đặt tên là Dhammā.

Càng lớn lên cô càng xinh đẹp, nhớ lời tiên đoán năm xưa của vị Bàlamôn, cha nàng dâng nàng vào cung để hầu hạ vua Bindusāra.

Các cung phi khác ganh tỵ với nhan sắc của nàng, đồng thời sợ nàng được vua Bindusāra sủng ái nên tìm cách cách ly nàng với Đức vua, nàng cố gắng tìm mọi cách để tự giới thiệu mình với Đức vua nhưng chưa có cơ hội.

Một hôm nàng nữ nô chuyên việc cắt tia tóc râu cho Đức vua qua đời, nàng xin được thay thế công việc này.

Ấn Độ thời bấy giờ cho rằng: “Đây là công việc của dòng Caṇḍala (dòng nô lệ), nên các cung phi đồng ý.

Có lần, khi vua tỉnh giấc nhìn vào gương thấy râu tóc của mình được cắt tia rất khéo, cho đòi nàng nữ hầu lo việc cắt tia râu tóc của Ngài đến để ban thưởng. Nàng chỉ xin cho nàng được chung chăn gối với Đức vua.

Ngỡ nàng là dòng hạ tiện nên Đức vua từ chối, nàng trình bày dòng họ mình, đồng thời nói lên lý do mình chọn phương cách này.

Nghe vậy, Đức vua cho người tra xét và khi biết nàng thuộc dòng Bàlamôn nên Đức vua đồng ý, sau đó đã lập nàng lên làm Hoàng Hậu.

Chẳng bao lâu bà sinh ra một Hoàng nam, đặt tên là Asoka (vô ưu), về sau lại hạ sinh một Hoàng nam nữa có tên là Vitasoka (Tận ưu).

Hoàng tử Asoka càng lớn càng xấu tướng, có nước da đen, nám, sần sùi, nên còn có tên là Kālāsoka (Hắc Vô ưu).

Một lần nọ, Đức vua Bindusāra cho mời các thầy tướng số Bàlamôn đến xem tướng cho các vị tử hoàng, chọn người tài đức để nối ngôi vua sau này.

Các chiêm tướng gia yêu cầu đức vua cho triệu tập các vị tử hoàng đến vườn Ngự Uyển để xem tướng.

Các tử hoàng khác được vua Bindusāra cưng chiều nên ăn mặc lộng lẫy, đưa rước bằng Long xa, mang theo những vật thực của hàng vua chúa dùng.

Riêng tử hoàng Asoka vì xấu xí nên không được vua cha yêu chuộng, y phục là loại bình thường, chỉ mang theo cơm trắng nước trong cùng bát đĩa bằng đất, lại phải đi bộ vì chẳng có chi là vật đỡ chân.

May thay, trên đường đến vườn Ngự Uyển, Hoàng tử Asoka gặp công tử Rādhagupta đang cưỡi con voi già đi dạo cảnh. Hoàng tử liền mượn con voi để cưỡi đi đến vườn Ngự Uyển (công tử Rādhagupta là đứa bé tên Vijaya ở kiếp quá khứ, sau này là vị đại thần của vua A Soka)

Các chiêm tướng gia sau khi quan sát tướng mạo của các vị tử hoàng, biết Hoàng tử Asoka sẽ là vị Đại Đế, nhưng e ngại tính mạng của Asoka nên tiên

đoán bằng ẩn ngữ rằng:

“Tâu Đại Vương! Trong số các tử hoàng đây, vị nào dùng đồ vật quý giá, sẽ là người kế vị sau này”.

Các ông hoàng khác đều tỏ vẻ vui mừng vì thầm nghĩ: “đồ vật mà ta dùng đều là vật sang cả”, riêng Hoàng tử Asoka cũng suy nghĩ:

“Có lẽ những vị tướng số gia này ám chỉ ta, vì vật ta cưới là voi, biểu tượng của vương quyền, đĩa bát ta dùng bằng đất mà đất là nơi nâng đỡ của muôn loài, cơm sữa là món ăn cần thiết cho đại đa số, nước trong là loại nước tinh khiết nhất.

Thuở ấy, trong nước các chư hầu thường nổi loạn, Đức vua Bindusāra thường sai Hoàng tử Asoka đem quân chinh phục, nhưng chỉ cấp cho số lượng ít ỏi cùng với quân dụng thiếu thốn. Tuy nhiên, với tài trí của mình Asoka luôn chiến thắng.

Du sĩ Janasoṇa.

Tương truyền: Vào thời Đức Phật Kassapa có một con rắn nhỏ trú ở bệ một giảng đường, nó thường nghe chư Tăng trì tụng tạng Abhidhamma (có lẽ là bộ Thập Nhị Duyên Sinh) nó nhớ được chữ Āyatana (xứ) và làm tăng trưởng tâm thiện của mình bằng những hình ảnh và âm thanh đó.

Có lần đi kiếm ăn nó bị con diều hâu bắt được, trong lúc sắp mệnh chung nó nhớ được từ Āyatana, nên sinh về cõi chư thiên hưởng lạc thú chư thiên trong một thời gian dài.

Sau khi Đức Phật hiện tại viên tịch hơn 100 năm, vị Thiên Tử ấy giáng hạ vào dòng Bàlamôn ở Pāṭaliputta.

Lớn lên chàng trai này bỏ nhà, xuất gia theo một giáo phái lửa thể Bàlamôn có tên là du sĩ Janasoṇa, du sĩ Janasoṇa được bà Hoàng Dhammā hộ độ.

Khi bà Hoàng Dhammā mang thai (là vua Asoka sau này), bà có những sự thèm muốn kỳ lạ:

- Thèm một chân dẫm lên mặt trời, một chân dẫm lên mặt trăng.
- Muốn nuốt mây, tinh tú, rừng rậm và trùn đất vào bụng.

Sự thèm muốn chưa được giải tỏa nên bà trở nên xanh xao, vàng vọt, khi vua Bindusāra gặng hỏi, bà tường trình những ước muốn kỳ quái của mình.

Vua Bindusāra cười thích chí rằng:

- Ồ! Ngỡ chuyện gì lớn lao, chứ việc này có gì khó khăn đâu, Ta sẽ làm Hậu thõa mãn.

Bán tính, bán nghi Hoàng hậu Dhammā hỏi:

- Thưa Đại vương! Có thật được như vậy không?
- Này Hậu! Hãy nán đợi.

Vốn là người giàu sáng kiến “lạ đời”, vua Bindusāra cho căng màn trước sân châu, tạo ra một khung quang bầu trời, làm hai cái bánh một lớn một nhỏ, đặt lưng lưng không cao quá cũng không thấp quá, tượng trưng cho mặt trời - mặt trăng đang chiếu giữa không trung.

Bầu trời lấp lánh các “vì sao” là những miếng thịt có hình các vì tinh tú dính

vào “màn bầu trời”, cắt thịt thành những vẩy nhỏ kết lại làm thành những “cụm mây” lơ lửng giữa bầu trời, ở gốc sân đền là những miếng thịt được cắt ra tạo thành rừng, những cây “thịt” này lớn nhỏ, cao thấp không đều.

Sân đền được rửa sạch, căng trên đó là chiếc chiếu lủng, bên dưới là những miếng thịt tạo thành những con trùn.

Mọi việc xong xuôi, Đức vua bảo Hoàng hậu đứng trên hai chiếc bánh, tay ngắt các “vì sao”, bẻ các “cụm mây” mà ăn, sau đó đi đến khu rừng “nuốt gọn cả khu rừng” vào bụng, rồi moi đất “tìm lấy trùn” mà ăn ... Hoàng hậu y lời và cơn thèm muốn “lạ đời” cũng không còn.

Sau đó, Đức vua có hỏi du sĩ Janasoṇa về sự thèm muốn lạ đời của Hoàng hậu, du sĩ đáp: “Đây là điềm báo vị Tử hoàng này sẽ là bậc đại phú gia”.

Du sĩ Janasoṇa chỉ nói bấy nhiêu với đức vua, nhưng khi gặp Hoàng hậu Dhammā, ông nói:

- *Hoàng hậu chân đạp nhật - nguyệt*. Là điềm báo hài tử này sẽ thống trị toàn cõi Diêm-phù (Jambūḍīpa - chỉ cho Ấn Độ).

- *Ăn tinh tú và mây*. Chỉ cho vị này sẽ giết anh em của mình.

- *Ăn rừng và trùn*. Chỉ cho uy lực của vị này có ảnh hưởng trên không trung một dotuần, dưới đất một dotuần.

Nhưng Hoàng Hậu chớ nên tiết lộ những lời này, e hài tử sẽ gặp tai hại.

Rồi du sĩ Janasoṇa từ giả hoàng cung đến xứ khác trú ngụ, cách Pāṭaliputta cả trăm dotuần.

Về sau, khi vua Asoka lên ngôi, nghe mẹ thuật lại việc này, đức vua hoan hỷ cho người mời du sĩ về triều để hộ độ.

Trên đường về hoàng cung, du sĩ Janasoṇa đi ngang qua trú xứ của vị Trưởng lão Assagutta (Phục Mã), thấy cảnh tịch tịnh du sĩ suy nghĩ: “Đây mới là chỗ ở của bậc xuất gia”.

Du sĩ Janasoṇa xuống kiệu đi lân vào khu rừng an tịnh, bỗng du sĩ thấy quanh liêu thất của Trưởng lão đủ loại thú rừng: cọp, beo, hưu, hoẵng ... đi thành đàn như đàn gia súc lẫn quẩn khắp nơi.

Lấy làm lạ, khi gặp Trưởng lão Assagutta ngồi trong liêu thất, ông hỏi trưởng lão rằng:

- Thưa Ngài! Đây là nơi nào vậy?

Vị Trưởng lão là bậc Alahán, đưa trí quán thấy tiền duyên của du sĩ nên đáp:

- Này du sĩ! Đây là xứ (āyatana) chứ gì mà hỏi.

Trong thời còn là con rắn, danh từ này quá quen thuộc khi nghe chư Tăng tụng Abhidhamma, giờ nghe lại du sĩ Janasoṇa dường như vừa tỉnh mộng, trí nhớ như trời dậy, đột nhiên vị ấy hổ thẹn với hạnh lỏa thể của mình, vội ngồi xuống. Vị Trưởng lão cho du sĩ Janasoṇa một y choàng và Janasoṇa xin xuất gia với Ngài Assagutta, chẳng bao lâu vị ấy thành tựu quả Alahán.

Vua Asoka (Ađục).

Vua Asoka là một đại hộ pháp (Mahādhammapāla) của Phật giáo, chính nhờ

những nỗ lực của ông mà Phật giáo trải rộng trên xứ Ấn lẫn ngoài xứ Ấn.

Sở dĩ vua A Dục có màu da đen lại sần sùi xấu xí là do tiền nghiệp của ông trước kia.

Tương truyền. Có lần Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đi khất thực trong thành Rājagaha, đến cổng thành có hai đứa trẻ đang chơi trò chơi “xây dựng thành phố” bằng cách đắp cát.

Trẻ Jaya thuộc gia đình trâm anh thế gia, nhìn thấy Đức Thế Tôn phát tâm tịnh tín với Đức Thế Tôn, nó lấy lương thực (bằng cát) trong kho lương thực của chúng, nắn thành cái bánh cát, đem đến dâng lên Đức Phật với tâm hoan hỷ. Khi dâng cúng trẻ Jaya thầm ước nguyện rằng : “Với phước này, xin cho con gồm đầu thiên hạ”.

Đức Phật nhận bánh cát, bảo Ngài Ānanda rải cát phía trước đường đi của Ngài và Tăng chúng, rồi dạy rằng: “Đứa bé ấy sau này sẽ là người hộ trì Giáo Pháp của Như Lai”.

Còn trẻ Vijaya nhìn thấy việc làm của bạn, cũng mỉm cười hoan hỷ, chấp tay đánh lễ Đức Thế Tôn.

Trẻ Jaya sau này chính là vua Asoka, còn trẻ Vijaya sau này là vị đại thần Rādhagupta của vua Asoka. Do quả dâng bánh bằng cát nên Asoka có màu da đen và sần sùi, nhưng lại là người có đại oai lực vì dâng bánh cát với tâm tịnh tín và hoan hỷ.

Vì dung sắc xấu xí nên vua Bindusāra không ưa chuộng Asoka bằng các vị Hoàng tử khác, đồng thời các anh chị của ông tỏ ra khinh miệt ông vào thời thơ ấu. Sự khinh khi của các ông Hoàng bà Chúa đã hình thành sự oán hận trong tâm vị Tử hoàng xấu xí, sau khi chiếm ngôi từ ông Hoàng Susima (con cả của vua Bindusāra), Asoka tàn sát những ai khinh thường ông khi trước, ngoại trừ người em cùng mẹ là ông Hoàng Vitasoka Tissa.

Tánh tình ông rất hung bạo nhưng rất đàng hoàng “giống như vua Candagutta”, do đó ông còn có tên là Caṇḍāsoka (Bạo vương A Dục).

Khi Asoka trưởng thành, vua Bindusāra cảm thấy e ngại trước sự dũng mãnh, thông minh kỳ diệu cùng uy lực của vị tử Hoàng “xấu trai” này, nên đưa ông đi xa, bằng cách cho ông cai quản kinh đô Ujjenī của xứ Avanti.

Vua Bindusāra rất hài lòng ông Hoàng Susima (theo Mahāvamsa, ông Hoàng này có tên là Sumana), định truyền ngôi cho Susima, nhưng triều thần không hài lòng vì ông hoàng Susima rất hung bạo, họ âm thầm chờ dịp để tôn ông Hoàng Asoka lên ngôi.

Có lần xứ Takkasilā có loạn, vua Bindusāra sai Susima đem lực lượng hùng hậu đi dẹp loạn, bất ngờ bị thất trận. Nghe tin thất trận của Susima vua Bindusāra lo lắng sinh trọng bệnh, vua Bindusāra sai Asoka đi dẹp loạn thay cho Susima, để ông Hoàng Susima trở về kinh thành Pāṭaliputta. Nhân đó khi vua Bindusāra mệnh chung sẽ làm lễ Tôn vương cho ông Hoàng Susima, trong khi ông Hoàng Asoka ở xa.

Theo sự hiến kế của các vị Đại thần ở Ujjenī, Asoka “cáo bệnh” không đi dẹp

loạn để chờ đợi vua Bindusāra mệnh chung, đồng thời ông Hoàng Asoka bỏ kinh thành Ujjenī, kéo toàn quân về Puppapura gần kinh thành Pāṭaliputta.

Thấy bệnh tình vua Bindusāra ngày càng trầm trọng, các Đại thần tâu với vua Bindusāra rằng:

- Tâu Đại vương, hiện giờ Ngài đang lâm trọng bệnh, không ai trông nom việc triều chính, tạm thời Đại vương hãy giao cho Thái tử Asoka trông coi, khi Thái tử Susima trở về sẽ giao lại.

Nhưng vua Bindusāra không đồng ý, triều thần vẫn sắp đặt cho Asoka tức vị, nghe tin này vua Bindusāra tức giận ói máu mà chết.

Thái tử Susima kéo quân về tranh ngôi vua, đã rơi vào kế của Asoka như sau:

Ở ba cổng thành Bắc, Tây, Nam vua Asoka cho ba vị Đại tướng trấn giữ, ở cổng thành Đông, ông cho làm một hình tượng giống như mình đang cưỡi trên con voi trắng, cho đào hào sâu rộng ở phía trước, bên dưới là lửa cháy đỏ rực, bên trên nguy trang bằng lớp vỏ mỏng.

Ông Hoàng Susima nóng lòng lại thấp trí, xua quân ồ ạt tấn công Asoka, nên rơi vào bẫy mà thiệt mạng.

Chiếm được vương quyền, vua Asoka tìm cách giết hết những ai khinh thường mình, đầu tiên là những ông Hoàng trong thành Pāṭaliputta, tiếp theo là những vị Đại thần coi thường ông, để “rửa nhục thời thơ ấu”.

Sau đó, Asoka cho quân tiến đánh tất cả những thủ phủ trong vương quốc do anh em của ông cai quản, lần lượt tất cả đều trả giá cho sự khinh miệt “tên da đen xấu xí” thời xưa.

Sau bốn năm bình định xong lãnh thổ, Asoka chính thức lên ngôi (vào năm 273 tTL), kinh đô đặt tại Pāṭaliputta.

Ban đầu, vua Asoka theo gương cha cho mời 60 ngàn tu sĩ Balamôn vào hoàng cung thọ thực mỗi ngày, nhưng về sau đức vua thấy những Balamôn này thiếu tự chế khi được phân phát vật thực, nên phán rằng: “Từ nay Ta sẽ bố thí theo sự lựa chọn của Ta”.

Đức vua khôn ngoan, cho tất cả các Balamôn của mọi trường phái hội lại với nhau để tranh luận, trường phái nào bị luận bại phải ra đi. Ba năm sau, các Balamôn không còn đến hoàng cung thọ thực nữa.

Lúc mới lên ngôi, vua Asoka rất hung ác, theo ký sự của Ngài Huyền Trang chép rằng: “Dân Ấn vẫn còn nhớ khám đường có tên “địa ngục Bồng Lai”, được vua Asoka cho xây dựng ở phía Bắc Kinh đô, dân thời ấy gọi là địa ngục Asoka”.

Vua Asoka dùng đủ thứ cực hình có thể tưởng tượng ra để tra tấn tội nhân, nhà vua còn ra lệnh “ai lọt vào nơi đây thì phải chết không thể còn sống mà đi ra”.

Đức vua cho tìm một người cực ác để cai quản địa ngục Asoka, người ta tìm được gã Girika, tên này thường ngày chửi cha mắng mẹ, không từ một việc ác nào mà không làm.

Khi nghe Đức vua cho giữ chức quản ngục, y vô cùng sung sướng, cha mẹ hẳn không bằng lòng, hẳn liền giết cả cha mẹ rồi đi nhận chức.

Một ngày kia có vị Tỳkưu trẻ tên là Samudda lờ ngợ đi lọt vào “địa ngục Bồng

Lai”, bị gã quản ngục toan dùng hình phạt để sát hại, Ngài Samudda xin hoãn lại 7 ngày. Trong 7 ngày còn lại Ngài tinh tấn hành pháp, chúng đắc quả vị Alahán. Vào ngày hành hình, gã quản ngục ném Ngài vào chảo dầu sôi sùng sục nhưng Ngài vẫn bình an, chảo dầu trở nên lạnh tanh dù lửa hùng hực bên dưới, gã quản ngục báo lại cho vua Asoka hay. Ngạc nhiên vua A Dục vào tận “địa ngục Bồng Lai” để xem xét.

Khi ấy, vị thánh Tăng dùng thần lực ngồi giữa hư không, nhà vua kinh sợ nghĩ rằng :” Duyên cớ nào mà vị này cũng là người, lại có được năng lực như thế?”.

Đức vua chấp tay đánh lễ vị Thánh tăng, hỏi rằng:

- Bạch Ngài ! Xin Ngài hãy giải thích cho tôi rõ những điều kỳ diệu này ?.

Trưởng lão Samudda nhân đó thuyết giảng Phật pháp cảm hóa được Đức vua.

Rồi vị Thánh Tăng biến mất, Đức vua ra lệnh phá bỏ “địa ngục Bồng lai”, rồi toan trở về hoàng cung, gã cai ngục liền ngăn cản rằng: “Đại vương đã ra lệnh, ai vào đây thì phải chết, không được còn sống mà đi ra. Vậy Đại vương cũng phải chết tại nơi này.”

Trí thông minh linh hoạt của đức vua Asoka chợt nảy sinh.

- Nhưng Ta và người, ai là người vào đây trước?

- Thừa Đại vương, là con.

- Vậy hãy hành hình người trước.

Đức vua ra lệnh ném gã quản ngục vào chảo dầu sôi, sau đó cho phá tan “địa ngục Bồng Lai”.

Người ta nói rằng: khi về hoàng cung, đức vua Asoka thay đổi hẳn tính tình, do nghe được lời “giảng Phật Pháp” của Ngài Samudda.

Đức vua cho cải tổ lại luật lệ nhân đạo hơn, rồi xin quy y Tam Bảo, khoác y vàng trong một thời gian để sám hối tội lỗi đã tạo, đúng vào lúc đó tin thắng trận từ Kalinga gửi về, khác với những lần trước thay vì vui mừng mở tiệc khao quân, đức vua than rằng:

- Cũng vì cảnh chém giết tàn nhẫn này mà biết bao nhiêu người đau khổ vì mất mát người thân.

Trận chiến Kalinga được xem là trận chiến thảm khốc nhất trong thời vua Asoka; dân xứ Kalinga rất ngoan cường chống lại đạo quân xâm lược của vua Asoka, trận chiến tàn rồi có đến hàng vạn người chết, hàng vạn người bị bắt làm tù binh.

Đức vua Asoka ra lệnh phóng thích toàn bộ tù nhân Kalinga, trả lại đất chiếm được, đồng thời viết thư xin lỗi người dân xứ Kalinga.

Tuy không nhận biết rõ: “bao nhiêu là sự thật, bao nhiêu là hư cấu”, nhưng rõ ràng lịch sử đã xác nhận: “từ một hung vương (caṇḍarāja), sau khi hấp thụ giáo lý của Đức Phật, vua Asoka trở thành một đấng minh quân”, để rồi sau này tập sử thi “Trường ca Kalinga” có những câu thơ tán tụng công đức của vua Asoka như:

Ai ngày xưa du hóa

Ai ngày sau hành hương

Thấy chẳng trong bóng hoàng dương

Bóng người hộ pháp lồng khuôn Phật Đà⁽¹⁾.

Theo Mahāvamsa (Đại sử) người cảm hóa vua Asoka là sadi Nigrodha².

Có lần Ngài Nigrodha trên đường về nhà thăm mẹ, rồi trở vào thành theo cổng phía Nam, con đường này dẫn ngang qua Hoàng cung.

Khi ấy Đức vua đang đứng trên lầu, bên cửa sổ nhìn xuống trông thấy vị sadi, trong tâm chợt phát sanh niềm thương mến dào dạt, cho người mời vị sadi đến trước mặt mình, khi nhìn thấy rõ diện mạo xinh đẹp cùng phong thái trang nghiêm thanh tịnh của sadi, Đức vua càng nảy sinh một tình thương đặc biệt đối với sadi.

- Nay vị Sa môn, hãy ngồi vào ngôi vị của mình đi.

Không thấy có vị Tỳkhuu nào, nên Ngài Nigrodha bước lên chỗ ngồi cao nhất, không ngờ đó là ngai vàng của Đức vua có che lọng trắng ở trên. Đức vua suy nghĩ: “Hôm nay vị Sa môn này là chủ ở đây”.

Khi Ngài Nigrodha ngồi yên trên ngai vàng, Đức vua cúng dường đến Ngài những vật thực thượng vị dành riêng cho Đức vua, sau khi sadi dùng vật thực xong, Đức vua ngồi xuống một bên hỏi đạo, Ngài Nigrodha thuyết giảng Pháp thoại về phẩm Bất phóng dật (appamādavagga) trong kinh Pháp Cú đến Đức vua.

Vô cùng hoan hỷ với Ngài Nigrodha, khi hỏi ra Đức vua mới biết: “Đây là cháu của mình, con của ông Hoàng Sumana”.

Đức vua nói rằng :

- Nay Samôn thân yêu ! Mỗi ngày ta sẽ ban cho người tám phần vật thực.
- Những vật thực này tôi sẽ dâng cho thầy Tế độ của tôi.
- Vậy ta sẽ ban thêm tám phần vật thực nữa.
- Những vật thực này tôi sẽ dâng cho thầy Giáo thọ của tôi.
- Ta sẽ ban thêm tám phần vật thực nữa.
- Tôi sẽ dâng đến chư Tăng.
- Ta sẽ ban thêm tám phần vật thực nữa.

Sadi Nigrodha im lặng nhận lời, ngày hôm sau sadi Nigrodha cùng với chư tăng (gồm 31 vị Tỳkhuu với sadi là 32) đến Hoàng cung thọ thực.

Sau đó, vua Asoka xin được thọ Tam quy cùng năm giới, chính thức trở thành vị cận sự nam đại hộ pháp của Phật giáo

Từ đó trở đi, mỗi ngày Đức vua Asoka dâng cho Ngài Nigrodha ba bộ tam y. Vào buổi sáng, trước khi dùng điểm tâm, Đức vua hỏi:

- Có dâng Tam Y đến Ngài Nigrodha chưa?

Nếu nghe trả lời “chưa” Đức vua ra lệnh người hầu mang Tam y đến cho Ngài Nigrodha, khi nào nghe báo “đã dâng y đến Ngài Nigrodha rồi”, đức vua mới dùng vật thực, buổi trưa, buổi chiều cũng y như thế.

Ngài Nigrodha mang Tam Y cúng dường đến chư Tăng.

Người ta nói rằng: “Chư Tăng trong cõi Diêm Phù khi ấy đã mặc y của Ngài Nigrodha cúng dường”.

(1)- Những đoạn trên trích theo tập Mahāvastu của Bắc truyền.

(2)- Mhv. Chương V.

Đây là quả “cộng hưởng phước” khi còn là người bán mật ong của Ngài Nigrodha khi trước.

Tiền nghiệp của vua Asoka.

Trong thời quá khứ có ba anh em, hai người em đi lấy mật, người anh bán mật tại một cửa hàng.

Có vị Độc Giác Phật bị bệnh lở loét cần mật dùng làm thuốc trị bệnh và vị Độc Giác Phật bạn đi tìm mật cho vị kia.

Khi đi đến thành phố thường ngày khát thực, trên đường đi Ngài gặp một thiếu nữ đi đến bờ sông lấy nước, Ngài hỏi rằng:

- Này cô, tôi đang cần dùng mật ong, nơi nào có mật ong.
- Thưa Ngài, nơi kia là tiệm bán mật ong, Ngài hãy đi đến đó đi.

Rồi nàng duỗi tay ra chỉ đường đến cửa hàng bán mật ong, Ngài theo lối chỉ của thiếu nữ, đến cửa hàng bán mật, ôm bát đứng đợi.

Người chủ bán mật ong phát tâm tịnh tín nơi Ngài, cúng dường đầy bát mật ong, sau đó y phát nguyện rằng: “Do phước báu này, xin cho tôi sẽ là vị Đại đế thống trị cõi Diêmphù này (Jambūdīpa) mệnh lệnh của tôi có hiệu lực trên không một dotuần, dưới đất một dotuần.

Đức Độc Giác chúc phúc rằng: “*Ichitaṃ paṭṭhitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhātu: Mong ước nguyện chân chánh của người hãy thành tựu như vậy*” rồi Ngài quay ra trở về núi.

Nói về cô gái sau khi chỉ đường cho vị Độc Giác xong, nàng tiếp tục đi lấy nước, nàng suy nghĩ rằng: “nếu người bán mật ong không cúng dường cho Ngài, ta sẽ mua mật ong cúng dường cho Ngài”.

Trên đường trở về gặp vị Độc Giác đang trở ra, nàng đặt bình nước xuống đánh lễ Ngài rồi bạch hỏi:

- Thưa Ngài! Ngài được mật ong chưa?
- Này cô! Đã được rồi.

Để tế độ nàng, Ngài thuật lại lời nguyện của người bán mật ong, nghe xong nàng suy nghĩ “ước nguyện của người này lớn thật, chắc chắn sẽ thành tựu trong tương lai thôi”.

Nàng liền cúng dường đến Đức Phật một chiếc khăn dùng để lọc mật ong, rồi phát nguyện rằng: “*Do phước cúng dường khăn lọc mật này, xin cho tôi sẽ là Hoàng Hậu của người bán mật trong tương lai*”.

Đức Độc Giác Phật chúc phúc rằng: “*Ichitaṃ paṭṭhitaṃ tuyhaṃ khippameva samijjhātu: Mong ước nguyện chân chánh của người hãy thành tựu như vậy*”.

Hai người em của người bán mật trở về, người bán mật thuật lại câu chuyện, người em kể bảo rằng: chắc là kẻ Caṇḍala (Chiên Đà La: giai cấp nô lệ) vì mặc y phục vàng, người em út bảo:” Hãy quăng kẻ ấy xuống biển đi”.

Người anh nói:

- Đây là mật ong chung của ba anh em chúng ta, phước báu này sẽ chia đều cho ba anh em ta.

Nghe người anh chia phước nên cả hai cũng hoan hỷ phước với anh mình.

Người anh cả chính là vua Asoka sau này, người em út là vị tử hoàng Tissa, còn người em kế vì gọi Đức Độc Giác là “kẻ nô lệ” nên khi sanh ra lọt vào giai cấp nô lệ, đó chính là vị sadi Nigrodha. Nàng thiếu nữ chi đường chính là Hoàng Hậu Asandhimittā.

Tương truyền: những khớp tay, khớp chân của nàng không lộ ra chỗ nối, nên gọi là Asandhi (không nối liền). Có lần nàng dùng mía do chư thiên dâng, Đức vua Asoka vào thấy đùa rằng: “Đây là do phước của Ta đấy”.

Hoàng Hậu Asandhi Mittā đáp:

- Tâu đại vương! Đó là phước riêng của thần thiếp chứ!

Nghe vậy, vua Asoka tự ái phán rằng:

- À! Nếu là phước của Hậu, vậy thì ngày mai ta có cúng dường đến 500 vị Tỳkhuu, Hậu phải có 500 bộ y để cho ta dâng đến chư Tăng. Nếu không có đủ y ta sẽ trị tội Hậu.

Biết vua Asoka “nói là làm”, nên Hoàng hậu Asandhimittā vô cùng lo sợ, có vị Thiên nhân địa cầu biết được việc cúng dường khăn lọc mật của nàng, suy nghĩ: “Ta biết được giai thoại cúng dường khăn lọc mật ong của Hoàng hậu, nếu ta bỏ qua việc này, Hoàng hậu bị tai hại, đầu ta sẽ bị bể bảy mảnh, hoặc không được dự đại hội chư thiên”.

Đêm ấy vị Thiên nhân hiện ra chỗ ngụ của Hoàng hậu, nói rằng:

- “Thưa Hoàng hậu, phước báu dâng khăn lọc mật đến Đức Phật Độc Giác rất lớn, xin bà hãy an tâm. Đây là chiếc hộp Như ý, bà muốn rút ra bao nhiêu bộ y cũng có đủ.

Rồi đưa chiếc hộp Như ý cho Hoàng hậu, Hoàng hậu y lời, rút ra hơn 500 bộ y mà vẫn còn có thể rút ra được nữa. Thế là Hoàng hậu an tâm đi ngủ ngon.

Sáng hôm sau, khi vua cúng dường vật thực xong truyền lệnh cho Hoàng hậu đến dâng y, điều kinh ngạc đã xảy đến cho đức vua, đức vua hiểu rằng: “Quả thật là phước của Hoàng hậu”.

Sadi Nigrodha.

Khi vua Asoka kéo quân về kinh thành Pāṭaliputta để tranh ngôi vua với ông Hoàng Sumana, phần thắng nghiêng về vua Asoka, khi ông Hoàng Sumana bị giết chết, bà Hoàng Sumanā (vợ của Sumana) kinh sợ, lo ngại giọt máu của vua Sumana đang nằm trong thai bào bị hại, bà trà trộn theo những người đào tẩu ra hướng Đông thành, đi đến một ngôi làng của người Caṇḍala (nô lệ), vừa đến cội cây Nigrodha (cây bàng) Hoàng Hậu chuyển dạ, sanh ra một bé trai dưới cội cây ấy nên hài tử có tên là Nigrodha.

Vị Thần cây Nigrodha (rukkhadeva) tạo cho bà một cái chòi trước đó để bà tạm ngụ. Khi người trưởng làng Caṇḍala đi thăm ruộng, trông thấy Hoàng hậu và nhìn thấy hài tử Nigrodha kháu khỉnh, ông có cảm giác như là con của mình.

Thế là ông đưa Hoàng hậu về nhà nuôi dưỡng cùng với hài tử Nigrodha, ông nhận Hoàng hậu làm vợ, bảo vệ hai mẹ con Hoàng hậu trong bảy năm (đây là quả của lời khinh suất khi gọi Đức Phật Độc giác là kẻ nô lệ).

Một lần nọ, Trưởng lão Mahāvaruṇa đi khất thực, đứng nơi nhà của trưởng

làng Caṇḍala, cậu bé Nigrodha nhìn thấy phong cách của Ngài phát sinh tâm tịnh tín, nên xin mẹ được xuất gia.

Hoàng hậu suy nghĩ: “Nigrodha là dòng vua, không nên cho ở nơi này quá lâu, vì ở mãi nơi này hẳn Nigrodha phải mang giai cấp Caṇḍala. Phẩm mạo xuất gia là phẩm mạo cao quý, vậy ta nên cho Nigrodha xuất gia là tốt đẹp nhất”.

Bà đồng ý cho Nigrodha xuất gia, Trưởng lão Mahāvaruṇa biết được duyên lành cùng tiền sự của Nigrodha nên nhận lời là Tế độ Sư của Nigrodha, Ngài đưa hài tử Nigrodha về chùa, cho xuất gia Sadi.

Trong khi cạo tóc, giới tử (sīlaputta) Nigrodha đưa tâm quán tưởng thể trước “Lomā (tóc), kesā (lông), nakhā (móng), dantā (răng), taco (da)...”, khi đường cạo tóc cuối cùng chấm dứt, cũng là lúc Giới tử Nigrodha chấm dứt mọi ô nhiễm (āsava) trở thành vị Alahán. Và đã tế độ được vua A Dục như đã thuật ở trên.

Trong Mahāvamsa (Đại Sử) không có nói đến “địa ngục Bồng Lai”. Có lẽ vì Trưởng lão Mahinda (con vua ADục) truyền bá Phật giáo ở xứ Tích, do tôn trọng Ngài Mahinda cùng vua Asoka nên “địa ngục Asoka” được “lờ đi”, tạo niềm tin cho dân Tích. Việc giết cả anh em, chỉ là oan trái giữa “gia đình Bindusāra” không liên hệ chi đến dân chúng.

Mặc khác, khi Trưởng lão Mahinda sang Tích lan, vua xứ Tích là Devānaṃpiya Tissa là bạn tâm giao với vua Asoka, nên chi tiết “ác độc với dân chúng” cũng nên “quên đi”, không khéo dân chúng Tích cho rằng vua Devanaṃpiya Tissa thâm giao, ủng hộ Hung vương thì cũng là cũng là “Hung vương”, như vậy Vương triều Devanaṃpiya Tissa khó mà ổn định.

Lại nữa, từ khi quay về với Phật pháp vua Asoka là vị minh quân, đã giúp cho xứ Tích nhiều lợi ích như: Nhánh Bồ Đề từ Bodhigāya (Bồ đề đạo tràng) được cung nghinh sang xứ Tích, giáo hội Tỳkhuu ni tại xứ Tích được thành lập cũng do nương vào bà Tỳ khuu ni Saṅghamittā (con gái vua Asoka).

Với những lý do trên, nên chuyện “nhỏ” về Địa ngục Bồng lai được “quên đi”.

Về Trưởng lão Samudda chỉ xuất hiện lần ấy, rồi không thấy nhắc đến trong sử sách, phải chăng vị ấy chính là Sadi Nigrodha?

Ông Hoàng Tissa.

Ông Hoàng Tissa là em trai cùng mẹ với vua Asoka, có tên là Vitasoka (Tận Ưu), vị này rất tin tưởng vào những đạo sĩ khổ hạnh, thường nhạo báng và chỉ trích các Samôn Phật giáo “hành đạo quá dễ dãi, không bằng các vị Đại Sư khổ hạnh”.

Khi thấy đức vua Asoka cung kính đánh lễ chư Tăng, ông tỏ ý không hài lòng bảo rằng:

- Hoàng huynh là bậc chí tôn trong thiên hạ, sao còn phải đánh lễ những Samôn tu hành “dễ dãi” này chứ.

Đức vua im lặng thầm nghĩ: “Ta hãy làm cho Hoàng đệ thức tỉnh”. Hôm sau khi lâm triều, đức vua ra lệnh rằng:

- Ba ngày sau, tất cả những đại thần, mỗi người phải mang vào triều một cái đầu của con vật đã chết. Riêng Hoàng đệ phải mang cái đầu người đã chết.

Khi triều thần mỗi người mang đầu đến, Đức vua sai các quan cho người hầu mang ra chợ bán mang tiền về, buổi chiều tất cả đều mang tiền đến nộp, chỉ riêng cái đầu người chẳng ai mua cả.

Thấy thế, vua Asoka nói với ông hoàng Tissa rằng:

- Hoàng đệ thấy chưa? Đầu người này chẳng ai thèm mua cả, ta mang cái đầu vô giá trị này đánh lễ chư Tăng tạo phước cho mình, chẳng phải là lợi ích hơn ư?

Có lần ông Hoàng Tissa vào rừng săn bắn, gặp một đạo sĩ khổ hạnh có thân hình gầy gò, đang ngồi hờ mình cạnh lò lửa nóng đỏ, ông phát tâm cung kính, đi đến đánh lễ vị ấy, hỏi rằng:

- Bạch Ngài! Ngài hành đạo như thế này được bao lâu rồi?

- Nay gia chủ! Được 12 năm rồi.

- Bạch Ngài! Ngài thường dùng vật thực chi?

- Nay gia chủ! Tôi chỉ ăn rễ, trái cây thôi.

- Bạch Ngài! Ngài dùng chi che thân?

- Dùng lá để che thân, dùng cỏ để làm giường ngủ.

- Bạch Ngài! Trên đường tu tập khó khăn này, điều nào làm Ngài khó chịu nhất?

- Nay gia chủ! Điều làm cho tôi khó chịu nhất là thấy bọn thú đực cùng thú cái đùa giỡn với nhau.

- Ò! Người tu hành tinh tấn (tāpa) như Ngài còn khó chịu trước tình dục như thế, huống hồ chi nhóm Samôn tu hành dẽ dãi kia chứ. Chính hoàng huynh tôi không suy xét kỹ, bị bọn Samôn ấy cám dỗ nên đem tiền của ra cúng dường họ một cách vô ích.

Nghe được câu chuyện này, vua Asoka lập mưu để cảnh tỉnh ông Hoàng Tissa, Đức vua âm thầm bàn tính với triều thần.

Một trưa nọ, vua cởi bỏ cân đai và áo mũ của mình, mặc thường phục đi vào phòng tắm, các vị đại thần nói với ông Hoàng Tissa rằng:

“Thưa Ngài! Đức vua nay đã già, sau khi đức vua mệnh chung, ngai vàng này sẽ thuộc về Ngài. Nhân lúc vắng đức vua, Ngài thử đội mũ, mặc vương phục rồi ngự lên ngai vàng, chúng tôi ngấm dung nhan Ngài trông giây lát xem sao? Sẽ chính trang cho Ngài để sau này Ngài sẽ oai vệ hơn”.

Người thì nói, người thì mang mũ đội lên đầu, người thì mang vương phục ướm vào người ông Hoàng Tissa, Hoàng tử Vitasoka không kịp suy nghĩ, để mặc cho các đại thần muốn làm gì thì làm.

Chỉ đợi có thế, vua Asoka từ trong phòng tắm đi ra, giả vờ nổi cơn thịnh nộ:

- Hoàng đệ thật to gan, Ta chưa mệnh chung đã có ý soán ngôi.

Rồi ra lệnh cho đao phủ thủ đem ông Hoàng Tissa ra chém, các quan quỳ xuống tâu xin cho ông Hoàng Tissa.

Đức vua khăng khăng ra lệnh chém, vì dù sao ông Hoàng Tissa đã vi phạm luật nước. Đức vua phán:

- Hoàng đệ đã phạm tội tày trời, không thể tha chết được, nhưng vì lời can gián của các quan, cũng như Hoàng đệ muốn làm vua, ta cũng chịu ý. Cho Hoàng đệ

tạm sống làm vua 7 ngày, sau bảy ngày sẽ mang Hoàng đệ ra chém.

Trong bảy ngày ấy, Đức vua sắp đặt mọi cuộc vui trong triều đình cho Tân vương Tissa hưởng lạc như: Yến tiệc linh đình, các nữ nhạc múa vũ là lời, các cung phi trang điểm xinh đẹp chuốc rượu cho Tân vương.

Đứng gác bốn góc phòng là bốn vệ sĩ mặt mày hung tợn, hễ chiều vừa xuống, chúng đánh chuông trống hô lên rằng: “Một ngày đã trôi qua, còn sáu ngày nữa sẽ mang Tân vương ra chém”.

Đến ngày thứ hai, chúng hô rằng: “một ngày nữa đã trôi qua, còn năm ngày nữa sẽ mang Tân vương ra chém”.

Đến ngày thứ tám, giám sát quan mang Hoàng đệ ra giữa triều chờ lệnh xử tội. Đức vua hỏi:

- Trong bảy ngày làm vua, Hoàng đệ có sung sướng hưởng lạc thú Đế vương không?

- Tâu Hoàng huynh! Trong bảy ngày, em không còn lòng dạ nào hưởng lạc thú được, cứ mỗi chiều bọn võ sĩ đánh cồng (phèng la) báo hiệu sự chết đến gần. Lo sợ cái chết đến gần, em còn lòng dạ nào mà vui thú được nữa chứ.

- Hoàng đệ chỉ lo sợ cái chết trong một kiếp mà còn như vậy, nói gì đến các bậc Samôn, các vị ấy nghĩ đến sự chết trong luân hồi nhiều đời nhiều kiếp, thì còn lòng dạ nào mà hưởng lạc thú. Các Ngài đang tinh tấn hành đạo để thoát ra sự chết đấy.

Nghe những lời chính đáng của vua Asoka, ông Hoàng Tissa hối hận vì đã nghĩ sai quấy về các vị Samôn, nên thưa với vua Asoka rằng:

- Thưa Hoàng huynh! Em đã hiểu rồi, xin Hoàng huynh cho em được Quy y Tam Bảo kể từ nay đến trọn đời.

Đức vua hỷ dạ, truyền tha tội chết cho ông Hoàng Tissa.

Từ đó, ông Hoàng Tissa thường đến chiêm bái Tháp thờ Xá Lợi, cúng dường đến các vị Samôn, nghe Pháp từ các Ngài.

Duyên lành đã đến nên một hôm ông hoàng Tissa xin vua Asoka cho mình xuất gia.

Nghe lời xin xuất gia của ông Hoàng Tissa, đức vua Asoka rất ngạc nhiên. Để thử ông Hoàng Tissa, đức vua cho ông một cái bát và một cây gậy, phán rằng:

- Hoàng đệ muốn xuất gia, vậy kể từ hôm nay Hoàng Đệ phải ở dưới cội cây, phải đi khất thực mà ăn, ngủ trên chiếu cỏ.

Khi Ngài Tissa đi bát, đức vua bảo bọn thị tỳ đừng dâng cúng món ăn thượng vị, hãy dâng cho Ngài Tissa những món ăn bình thường của người dân già.

Nhưng Ngài Tissa vẫn kham nhẫn, ở dưới cội cây, ngủ trên giường cỏ, dùng vật thực bình thường.

Khi ấy, đức vua Asoka bằng lòng cho ông Hoàng Vitasoka xuất gia và có dặn rằng:

- Bao giờ Hoàng Đệ đắc quả hãy trở về độ ta.

Tế độ sư của Hoàng tử Vitasoka Tissa là Trưởng Lão Mahādhammarakkhita (Đại Hộ Pháp), khi Hoàng Tử Vitasoka Tissa xuất gia, có người cháu của Ngài

(chồng của Công chúa Saṅghamittā) là Aggibrahmā cùng xuất gia với ông Hoàng Vitasoka Tissa.

Sau khi thọ giới Tỳkhuu, Ngài Vitasoka Tissa rời hoàng thành Pāṭaliputta, tìm nơi thanh vắng hành đạo, chẳng bao lâu đắc quả Alahán cùng với sáu Thăng trí.

Khi Ngài Tissa trở về thăm vua Asoka như lời hứa, Đức vua cùng với vị đại thần Rādhagupta đã không thể giữ tâm được trước vẻ tề chỉnh khác phàm của ngài Vitasoka Tissa, cả hai đến đánh lễ và tán thán Ngài.

Sau đó Ngài Vitasoka Tissa giáo giới hai người “nên tạo phước lành như: Bồ thí, trì giới ...”.

Đại trưởng lão Moggalliputta Tissa.

Theo Mahāvamsa (Đại sử), Ngài Moggalliputta Tissa là hậu thân của Đại Phạm thiên Tissa.

Sau cuộc kết tập Phật Ngôn lần II, các vị trưởng lão đưa Thăng trí (abhiññāṇa) quán xét về tương lai, thấy rằng: “Sau 118 năm, do tri kiến bất đồng, giáo pháp của Đức Thế Tôn đi vào suy vong. Ai là người có thể trùng hưng Phật giáo?”.

Các Ngài thấy rằng có Đại Phạm thiên Tissa sắp mệnh chung, vị này sẽ giúp Phật giáo trùng hưng trở lại, nên có di ngôn đến hai Sa môn trẻ tuổi là Siggava và Candavajji rằng:

- Sau 118 năm, vào thời vua A soka sẽ có Tỳkhuu Moggalliputta Tissa, là vị chủ tọa cuộc kết tập Phật Ngôn lần III. Hai người nhớ tiếp độ vị ấy.

Tỳkhuu Siggava và Candavajji là đệ tử của Trưởng Lão Dāsaka, Trưởng Lão Dāsaka là đệ tử của Đại Trưởng Lão Upāli.

Trưởng Lão Dāsaka trước khi xuất gia trong giáo Pháp này, Ngài là một Bàlamôn tinh thông ba bộ Vedā, là một biện sĩ nổi tiếng đương thời.

Dāsaka là người sinh ra trong thành Vesālī có đồ chúng 300 người, thường cùng đồ chúng đi khắp làng mạc, thị trấn, kinh thành để tìm người luận chiến.

Trưởng lão Upāli, sau khi kết tập Phật ngôn lần I xong, Ngài về Tịnh Xá Vālikārāma trong thành Vesālī trú ngụ.

Có lần Dāsaka cùng đồ chúng của mình đến tự viện này, gặp Đại Trưởng lão Upāli, vấn nạn Trưởng lão bằng những điểm khó hiểu của kinh Vedā, Trưởng lão ung dung giải đáp tất cả. Khi Dāsaka không còn gì để hỏi, Trưởng lão hỏi Dāsaka rằng:

“Này Bàlamôn, sau giáo lý Vedā là một giáo lý mà tất cả mọi giáo thuyết nằm trong đó. Vậy đó là giáo lý gì?”

Dāsaka không đáp được nên hỏi rằng:

- Bạch Ngài! Đó là gì?

- Này Bàlamôn! Đó là chánh Pháp.

Rồi Đức Upāli đọc một đoạn kinh an lành (pāritta), Bàlamôn Dāsaka hỏi:

- Đây là manta gì?

- Là manta của Đức Phật.

(Chữ Manta có hai nghĩa: Chú thuật và kinh điển).

- Xin Ngài hãy dạy tôi manta này đi.

- Được thôi! Nhưng này Balamôn, người phải xuất gia trong Giáo pháp này. Thế là, Dāsaka cùng 300 đồ chúng xuất gia thọ giới Tỳkhu, về sau tất cả đều tchúng Thánh quả Alahán.

Trưởng Lão Dāsaka là thầy Tế độ của Trưởng lão Soṇaka người xứ Caṇḍavajjī. Trưởng Lão Soṇaka là thầy của Trưởng Lão Siggava và Caṇḍavajjī.

Hai vị Trưởng lão Siggava và Caṇḍavajjī vì không dự cuộc kết tập lần II, nên chư Tăng phạt hai Ngài phải tế độ hậu thân của Đại Phạm thiên Tissa vào trong Phật giáo, để trùng tuyên Giáo pháp Đức Phật lần III.

Chính Trưởng lão Siggava tế độ Ngài Moggalliputta Tissa vào trong Giáo pháp này.

Tương truyền. Khi biết Đại Phạm thiên Tissa sanh vào một gia tộc Balamôn tên là Moggalli, Trưởng lão Siggava đi khất thực trước nhà Balamôn này trọn bảy năm, nhưng không một ai cho gì đến Ngài cũng không nói gì đến Ngài cả, Ngài vẫn lặng lẽ đến rồi đi.

Một hôm có nữ nô cảm thấy ái ngại nên nói rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy đi nơi khác đi

Ngài Siggava lui ra, vừa khi ấy Balamôn Moggalli trở về gặp Ngài, y chế dễu rằng: “Này ông Samôn! Ông có được chi không?”.

- Này Balamôn! Có được chút ít.

Balamôn Moggalli tức giận trở về tra gạn người nhà, khi biết rằng: “Không có ai cho gì đến vị Samôn cả”.

Hôm sau, Ngài Siggava lại đến nhà Balamôn Moggalli khất thực, Balamôn Moggalli nói rằng:

- Này ông Samôn! Ông đã nói dối, hôm qua người nhà của tôi chẳng có cho ông cái chi cả, vì sao ông lại bảo “có được chút ít?”

- Này Balamôn! Tôi đến đây đã tám năm nhưng người nhà ông chẳng có ai nói gì đến tôi, cũng chẳng cho tôi chút gì cả. Hôm qua, có cô nữ tỳ đã nói “xin thỉnh Ngài ngự đi nơi khác”, tôi bảo “được chút ít” là được lời nói êm dịu đó.

Balamôn Moggalli suy nghĩ: “Vị Samôn này chỉ được nghe lời êm dịu mà có sự hoan hỷ như thế, nói gì được sự cúng dường vật thực chứ. Đây là vị có đại ân đức”.

Ông phát tâm tịnh tín cung thỉnh Ngài vào nhà, rồi cúng dường vật thực vào bát của Ngài, sau khi thọ thực xong Ngài Siggava thuyết giảng Pháp thoại làm hoan hỷ đến gia đình gia chủ Moggalli. Kể từ đó gia đình Moggalli thường xuyên cung thỉnh Ngài Siggava đến tư gia để cúng dường, dần dần người nhà Moggalli trở thành những tín đồ sùng bái Phật giáo.

Khi thanh niên Tissa được 16 tuổi, thông thạo ba bộ Vedā, rất đặc ý về kiến thức của mình, Trưởng Lão Siggava suy nghĩ: “Đã đến lúc đưa Tissa trở về Phật giáo”.

Nguyên thanh niên Tissa có cái ghế ngồi dành riêng cho mình, khi chàng không ngồi thì ghế ấy được treo lên, Trưởng lão Siggava tạo điều kiện để tế độ thanh niên Tissa bằng cách ngồi vào chiếc ghế của Tissa.

Thanh niên Tissa sau buổi học Vedā tại nhà thầy của mình trở về, thấy Trưởng

lão ngồi trên ghế của mình, chàng rất tức giận hỏi rằng:

- Này ông Samôn! Ông là ai mà ngồi trên ghế này.
- Này thanh niên! Ta là người cao hơn cả Phạm thiên.
- Nếu ông nói thế, tôi sẽ hỏi ông.

Rồi chàng đem kinh Vedā ra hỏi Trưởng lão, Trưởng lão là người thông ba bộ Vedā khi chưa đi vào Phật giáo. Ngài lại là bậc Alahán Tuệ phân tích, nên dễ dàng trả lời tất cả những câu hỏi của thanh niên Tissa, cho đến khi chàng không còn gì để hỏi được nữa. Khi đó, Trưởng lão hỏi thanh niên Tissa rằng:

- Này Tissa! Tâm nào sinh mà không diệt? Tâm nào diệt mà không sinh?

Tissa không thể trả lời được, vì đây là câu hỏi trong phẩm Citta yamaka (Tâm song) của bộ Abhidhamma.

“Tâm sinh mà không diệt là chỉ sátna sinh của tâm, tâm diệt mà không sinh là tâm Đạo”.

Câu hỏi của Trưởng lão ví như người đem bóng tối phủ trùm tâm trí của Tissa, chàng hỏi Trưởng lão:

- Đây là loại Manta gì thế, thưa Ngài?
- Là Manta của Đức Phật.
- Ngài có thể dạy cho con không?
- Được thôi! Nhưng con phải xuất gia trong Giáo pháp này.

Chàng Tissa xin cha mẹ được xuất gia để học Manta của Đức Phật.

Khi xuất gia xong, Sadi Tissa được ngài Siggava giảng về “Quán Pháp trong Pháp” của kinh Đại Niệm xứ (Mahā satipaṭṭhāna).

Nghe vừa xong Sadi Tissa chứng quả Dự Lưu, Trưởng lão suy nghĩ: “Giờ đây, ta hãy cho Sadi làm đầy trí tuệ bằng cách học thông Tam Tạng trước đã”. Ngài bảo rằng:

- Này Sadi Tissa! Con hãy đến thọ giáo nơi Trưởng lão Caṇḍavajjī, vị ấy là bậc đa văn trong Giáo pháp này.

Vâng lời thầy, Sadi Tissa đi đến trú xứ của Trưởng lão Caṇḍavajjī, Trưởng lão Caṇḍavajjī dạy Sadi Tissa về Tạng Kinh (Suttapīṭaka) cùng Tạng Thắng pháp (Abhidhamma pīṭaka).

Khi đến tuổi thọ Cụ túc giới (upasampadā) sadi Tissa thọ giới Tỳkhuu, Ngài Siggava tiếp tục dạy cho vị ấy Luật tạng cùng Kinh tạng lẫn Luận tạng.

Sau khi thông thạo Pháp học, Ngài Moggalliputta Tissa tinh cần hành Pháp, chẳng bao lâu chứng quả Alahán.

Bấy giờ danh tiếng của Ngài Moggalliputta Tissa rục chiếu như vàng thái dương ở cõi Diêmphùđề.

Đức vua Asoka khi trở về với Chánh Pháp, Ngài cho xây dựng ở những nơi Đức Phật ngự đến, mỗi nơi một ngôi chùa, lập 84.000 Tháp thờ Xá lợi Phật.

Tại kinh thành Pāṭaliputta, đức vua cho xây dựng Đại tự Asokārāma do Đại Trưởng lão Pudagutta trông coi.

Sau ba năm, tất cả chùa – tháp đều hoàn tất, từ 84.000 thành phố gởi về kinh thành Pāṭaliputta báo rằng: “Chùa đã hoàn thành”, “Tháp thờ đã hoàn thành”...

Ngay cả đại tự viện Asokārāma cũng vừa kiến tạo hoàn tất.

Những tin vui này đã tập trung về kinh đô Pāṭaliputta trong một ngày, như đàn bướm “sớ” cùng đổ về hội tụ tại kinh đô Pāṭaliputta.

Vô cùng hoan hỷ trước hiện tượng này, Đức vua Asoka liền tổ chức Đại lễ hội trong tất cả những tự viện, Đức vua công bố rằng: “Sau bảy ngày kể từ hôm nay, một Đại lễ hội được khai mở”.

Người ta nói rằng: “Trong Đại lễ hội này, toàn cõi Ấn độ đều trang hoàng xinh đẹp với hoa đèn như cõi chư Thiên Ba mươi ba. Tất cả thần dân xứ Ấn đều thọ trì Bát quan giới, sau khi cúng dường đến chư Tăng, tất cả đều nghe Pháp từ các vị Đại Trưởng lão. Lễ hội diễn ra suốt bảy ngày đêm”.

Vào ngày khai mở lễ hội, Đức vua Asoka mặc vương phục cùng với Vương tộc, Cung nhân đi đến Đại Tự viện Asokārāma. Đức vua cúi mình cung kính trước chư Tăng rồi khai mở lễ hội.

Chính lễ hội này khai diễn rực rỡ như cõi chư Thiên, nên từ danh hiệu Caṇḍāsoka trở thành Dhammāsoka, đại lễ hội kéo dài trong bảy ngày.

Vô cùng hoan hỷ việc làm của mình, đức vua Asoka hỏi Trưởng lão Moggalliputta Tissa rằng:

- “Trong lịch sử Phật giáo, có ai cúng dường trọng thể như vậy chăng? Thưa Đại đức”.

Trưởng lão Moggalliputta Tissa đáp rằng.

- Ngay trong thời Đức Phật còn tại thế, cũng không có một vị thí chủ nào làm được như Đại vương cả.

Tâm đức vua càng hoan hỷ bội phần, hỏi rằng: “Như vậy Trẫm có được gọi là người hộ trì Giáo pháp không?”

Trưởng lão Moggalliputta Tissa thấy được duyên lành của Thái tử Mahinda cùng Công chúa Saṅghamittā, hai vị này sẽ là người truyền Phật giáo sang xứ Tích Lan (Srilankā) nên đáp rằng:

- Tâu Đại vương! Đại vương chưa thể gọi là người hộ trì Giáo Pháp được. Đại vương chỉ được gọi là Đại Thí chủ (mahā paccayādāsaka) lớn nhất mà thôi.

- Thưa Ngài! Như thế nào mới được gọi là “người hộ trì Giáo pháp?”.

- Tâu Đại vương! Người nào cho con trai hay con gái mình xuất gia trong Giáo pháp này, người ấy mới được gọi là “người hộ trì chánh Pháp”.

Khi ấy đức vua có tâm rất hoan hỷ, mong mỗi “mình là vị Đại Hộ pháp của Phật giáo”, nên phán hỏi Thái tử Mahinda cùng Công chúa Saṅghamittā đang đứng bên cạnh rằng:

- Này hai con! Các con có muốn xuất gia không? Vì xuất gia là một phước báu lớn.

Nghe được mẫu đối thoại giữa Ngài Moggalliputta cùng Phụ vương, vãi lại khi ông Hoàng Tissa xuất gia, cả Thái tử Mahinda lẫn Công chúa Saṅghamittā cũng có ý muốn xuất gia, nay nghe đức vua hỏi, cả Thái tử lẫn Công chúa như được ban một đặc ân, đã tâu rằng:

- Tâu Phụ vương! Nếu Phụ vương cho phép, ngay chính hôm nay chúng con

xin được xuất gia, sự xuất gia của chúng con hôm nay sẽ mang lợi ích đến cho chúng con cùng Phụ vương.

Từ khi ông Hoàng Tissa xuất gia, ngôi Phó vương đức vua muốn truyền lại cho Thái tử Mahinda, tuy nhiên khi ấy đức vua nghĩ rằng: “Phẩm mạo xuất gia rất cao quý, hơn hẳn địa vị Phó vương nhiều”.

Đức vua lập tức tiến hành lễ xuất gia cho Thái tử Mahinda cùng Công chúa Saṅghamittā. Khi ấy, Thái tử Mahinda được 20 tuổi nên được thọ giới Tỳkhuu ngay trong ngày khai mở lễ hội, còn Công chúa Saṅghamittā được 18 tuổi..

Vị Tế độ sư (upajjhāya) của Ngài Mahinda là Đại Trưởng lão Moggalliputta Tissa, hai vị tuyên ngôn sư (kamma vācāriya) là Đại Trưởng lão Mahādeva và Trưởng lão Majjhantika. Hai vị này là hai trong chín đoàn truyền giáo, Ngài Majjhantika truyền Phật giáo đến vùng Tây-Bắc Ấn độ là xứ Gandhāra (Apganistan) và xứ Kasmīra (kasmir), còn ngài Mahādeva truyền Phật giáo nơi miền Nam Ấn, vùng Mahismaṇḍala (Mysor) thuộc thung lũng sông Godhāvārī.

Ngay chỗ thọ giới Tỳ Khuru Ngài Mahinda quán xét Pháp chứng quả Alahán cùng các Thăng trí.

Vị Tế độ Sư của Công chúa Saṅghamittā là Trưởng lão ni Dhammapālā (Hộ Pháp), vị Y chỉ sư của nàng là Trưởng lão ni Ayupālā (Hộ Thọ).

Sau hai năm thọ giới Học nữ (sikkhāmana), tròn 20 tuổi nàng thọ giới Tỳkhuu ni, tinh tấn hành đạo, chẳng bao lâu chứng đắc quả vị Alahán.

Từ đó, trong xứ Ấn Độ với sự sùng mộ Phật giáo của vua A Dục, Phật giáo phát sanh nhiều lợi lộc, một số giáo sĩ Bàlamôn cũng xuất gia để hưởng vật chất sung mãn từ Phật giáo, nhưng lại công bố những giáo lý Bàlamôn trái đi truyền thống Phật giáo, đồng thời thực hành những phương pháp riêng của họ.

Thấy được sự hỗn loạn trong Phật giáo phát sinh, Đại Trưởng lão Moggalliputta quán xét kỹ lưỡng thấy rằng: “Chưa hợp thời để chấn chỉnh”, nên Ngài giao lại Tăng chúng lại cho Ngài Mahinda trông coi, đi đến núi Ahogaṅgā tịnh cư ẩn dật suốt bảy năm.

Số lượng ngoại đạo gia nhập vào Tăng đoàn ngày càng đông đảo, do đó phát sanh tệ nạn “buông lung giới luật”.

Chính ngay tại Đại Tự viện Asokārāma cũng không thoát khỏi tệ nạn này, các Tỳkhuu trong sạch đi đến quyết định “không làm lễ Uposatha (Bố tát) với các tỳkhuu giả hiệu, sự kiện này kéo dài suốt bảy năm.

Đức vua Dhammāsoka biết chuyện, để hòa giải Tăng chúng trong tự viện Asokārāma, đức vua sai vị đại thần đến tự viện bảo rằng: “Đức vua yêu cầu các vị hãy hành lễ Uposatha chung với nhau”.

Chư Tỳkhuu chân chánh cương quyết không chịu rằng: “Chúng tôi chỉ hành trì đúng theo Pháp Luật của Đức Thế tôn”.

Cho rằng: “Những vị Tỳkhuu này chống lại lệnh đức vua”, nên những ai không chịu hành lễ Uposatha chung với nhau, vị đại thần liền vung gươm chém đầu vị ấy. Máu tuôn đổ trong tự viện Asokārāma ngập tràn, thấy thế Đại Trưởng lão Tissa (Vitasoka) bước ra, đi đến chỗ vị đại thần.

Nhận ra đây là “ông hoàng Tissa” vị ấy buông gươm đánh lễ Ngài, Trưởng lão Tissa bảo:

- Ông hãy về tâu lại Đức vua việc này đi.

Và vị đại thần trở về tâu lên Đức vua sự kiện xảy ra trong Đại Tự viện Asokārām, Đức vua bâng hoàng khi nghe sự việc diễn biến theo chiều bi thảm ấy.

Tâm Đức vua ray rứt rằng: “Trong việc này, ai là người có tội? Ta hay vị đại thần?”. Đức vua mang nghi vấn này ra hỏi chư Tăng, một số Tỳkhuu thiếu trí đã bảo: “Đại vương là người có tội, vị đại thần vô tội vì vị ấy chỉ làm theo lệnh của Đại vương”.

Một số khác thì bảo: “Cả hai cùng có tội”. Những tỳ kheo có trí đáp rằng: “Đại vương vô tội, vị đại thần có tội”.

Tâm trạng đức vua Asoka càng lúc càng hoang mang, nên phán hỏi rằng:

Ai là người có thể phán đoán chính xác nhất?

Chư Tăng đồng ý rằng: “Chỉ có Đại Trưởng lão Moggalliputta Tissa là người có sự phán đoán chuẩn xác, sẽ đoạn nghi cho Đại vương được mà thôi”.

Nghe vậy, Đức vua Asoka lập tức cử bốn vị Trưởng lão cùng bốn vị quan Đại thần lên đường, cung thỉnh Đại Trưởng lão Moggalliputta về kinh thành Pāṭaliputta. Mỗi vị Trưởng lão có ngàn Tỳkhuu tùy tùng, mỗi đại quan có ngàn quan quân tùy tùng, tất cả đều lên đường trong ngày ấy.

Tuy đoàn sứ giả khẩn cầu, nhưng Trưởng lão kiên quyết không về kinh thành, sau khi hỏi lý do rằng:

- Thưa các vị! Đức vua cho mời tôi về Hoàng thành có việc chi chẳng?

- Bạch Đại Trưởng lão! Để đoạn nghi cho Đức vua về một vấn đề trong Phật pháp.

- Nếu thế thì! Việc này không quan trọng lắm.

Đoàn sứ giả thứ nhất đành ra về tâu lại Đức vua, Đức vua lại cử đoàn thứ hai gồm tám vị Trưởng lão và tám vị Đại thần cung thỉnh Đại Trưởng lão hồi kinh, nhưng kết quả cũng như lần trước.

Đức vua hỏi chư Tăng rằng: “Làm thế nào để Trưởng lão đến?” Chư Tăng trả lời:

- Đại vương hãy cung thỉnh rằng: “Bạch Trưởng lão, xin Ngài hãy là người làm lợi ích đến Giáo pháp, hãy là người hộ trì chúng con trong phạm sự hành chánh pháp”.

- Thưa vâng! Bạch chư tăng.

Lần này, Đức vua cử đoàn sứ giả gồm 16 vị Trưởng lão và 16 đại quan, Đức vua có dặn rằng:

- Trưởng lão đã già, không nên dùng xe hay kiệu sẽ làm nhọc thân Trưởng lão. Hãy dùng thuyền rước Trưởng lão theo dòng sông Hằng trở về kinh thành Pāṭaliputta.

Lần này, đoàn sứ giả thành công, Trưởng lão Moggalliputta trở về kinh thành Pāṭaliputta bằng thuyền. Đức vua tiếp rước Trưởng lão rất thịnh trọng, chính Đức vua đã lội xuống nước ngang đầu gối, cung kính đưa bàn tay phải của mình đến Trưởng lão, tỏ ý mình là đệ tử của Ngài.

Theo vương lệnh triều đại Moriya “ai chạm vào tay của Đức vua sẽ bị chém” Trưởng lão Moggalliputta tiếp nhận Đức vua là đệ tử bằng dấu hiệu là: “Năm lấy tay của đức vua”, những tùy tướng cận vệ toan chém Trưởng lão, nhưng Đức vua đã ngăn lại.

Đức vua cũng thỉnh Trưởng lão đến hoa viên Rativaddhana, tự thân Đức vua rửa chân và thoa dầu cho Ngài. Rồi Đức vua ngồi xuống một bên, trình lên sự kiện “thăm sát ở Asokārāma”, bạch hỏi rằng:

- Bạch Trưởng lão! Trong việc này Trẫm có tội không?

Trưởng lão đáp:

- Không có ý ác thì không có nghiệp, Đức Phật có dạy:

“cetanahaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi: *Này các Tỳkhu!* Như Lai tuyên thuyết: *sự cố ý là nghiệp*”.

Rồi Trưởng lão tuyên thuyết lên Bốn sự Tittirajātaka.

Một tuần lễ trú ngụ tại hoa viên Rativaddhanam Trưởng lão trình bày chánh pháp của Đức Thế Tôn đến Đức vua Asoka để Đức vua phân biệt rõ: đâu là chánh pháp, đâu là tà pháp.

Cũng trong tuần này, Đức vua ra lệnh triệu tập tất cả chư Tỳkhu trong xứ Ấn về kinh thành Pāṭaliputta, chư Tỳkhu hội lại tại Đại tự Asokārāma.

Vào ngày thứ bảy, Đức vua tự thân thăm vấn chư Tỳkhu qua Chánh pháp được học hỏi tuần qua, Trưởng lão Moggalliputta Tissa ngồi bên Đức vua sau tấm rèm che.

Đức vua cho mời từng vị lên để hỏi về Giáo lý của Đức Phật rằng:

- Bạch Đại đức! Đức Thế Tôn đã giảng dạy điều gì?

Những Tỳkhu trả lời theo khuynh hướng thường kiến (sassata diṭṭhi) của Bàlamôn giáo, lập tức Đức vua cho xếp vào một bên. Còn những vị Tỳkhu đáp rằng: Đức Thế Tôn giảng dạy Giáo lý phân biệt luận (vibhajjavāda).

Đức vua hỏi Trưởng lão: Đức Chánh Biến Tri có dạy Giáo lý phân biệt luận chăng?

- Tâu Đại vương! Có thật vậy.

Đức vua hớn hờ.

- Bạch Ngài! Vậy từ nay Tăng chúng sẽ thanh tịnh.

Những vị Tỳkhu chánh kiến được xếp một bên.

Sau cuộc kiểm tra này, số Tỳkhu ngoại đạo bị trục xuất hơn 60 ngàn vị. Và từ đó, Tăng chúng làm lễ Uposatha trong sự hòa hợp.

Từ trong Tăng chúng, Trưởng lão Moggalliputta Tissa chọn ra 1000 vị Trưởng lão đa văn tinh thông Tam Tạng để kết tập Phật ngôn lần III, dưới sự bảo trợ của vua Asoka.

Cuộc kết tập này quy tụ 18 tông phái Phật giáo lúc bấy giờ, trong cuộc kết tập này bộ Kathāvatthu pakaraṇa (Luận sự) được hình thành, trong đó những chủ thuyết dị giáo, những quan điểm sai lệch với truyền thống Nguyên thủy được bàn luận kỹ càng và bị bác bỏ.

Thế thức kết tập cũng giống như lần đầu, suốt chín tháng Đại Trưởng lão Moggalliputta cùng với chư Tỳkhu hoàn tất “trùng tuyên Tam Tạng”. Khi ấy, Đại Trưởng lão Moggalliputta được 72 tuổi (vào năm thứ 17 của triều đại Đại đế Asoka). Và cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ ba hoàn tất sau một năm (ba tháng đầu bàn về những điểm sai biệt trong Giáo lý)

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần III, vua Asoka khởi lên ý niệm: “Nên hoàng bá Phật pháp sang các nước láng giềng”. Đức vua đem ý nghĩ này bàn với Trưởng lão Moggalliputta Tissa rằng: “Nếu Phật giáo tại Ấn độ bị hoại mất, thì vẫn còn tiếp tục phát triển lớn mạnh ở các quốc gia khác”.

Tất nhiên, Trưởng lão Moggalliputta Tissa tán thành ý kiến tuyệt vời này.

Thế là, Trưởng lão cùng Đức vua mời thỉnh mười vị Đại Trưởng lão có năng lực truyền giáo, rồi phân thành chín đoàn đi chín địa phương.

1. Trưởng lão Majjhantika đi về hướng Tây Bắc đến xứ Gandhāra (Apganistan) và Kasmīra (Kasmir).

2. Trưởng lão Mahādeva xuống nam Ấn đến Mahismaṇḍa (Mysore) thuộc thung lũng sông Godhāvārī.
3. Trưởng lão Rakkhita đến xứ Vanavāsī hướng núi Vindhaya nằm ở Tây Nam Ấn độ.
4. Trưởng lão Dhammarakkhita đi về hướng Tây Bắc Ấn, đến xứ Aparanta. Trưởng lão là người Hy Lạp (có thể là người Ấn đầu tiên xuất gia trong phật giáo).
5. Trưởng lão Mahādhammarakkhita đến xứ Mahārākhata (mahāraṭṭha) nay thuộc bang Maharthh, nằm về thượng lưu sông Godhāvārī (cách thành phố Bombay ở phía Đông Bắc) nay là Andhara pradesh.
6. Đức Mahārakkhita đi sang Trung Á đến Hy Lạp, nếu khi ấy chư Tăng cử Ngài Dhammarakkhita đến hoàng Pháp ở Hy Lạp có lẽ hay hơn, vì Ngài là người Hy Lạp, đồng thời Hy Lạp có thể có được một giáo hội Tăng chúng. Dựa vào sự có mặt lâu đời của Phật giáo ở Hy Lạp (200 năm trước khi Thiên Chúa giáo ra đời), bà Giáo sư Rhys David cho rằng tiếng God (Thượng đế) xuất phát từ tiếng Gotama của Pāli và tiếng Allah xuất phát từ tiếng Arahamaṃ.
7. Trưởng lão Majjhima lên mạn Bắc vùng Hy Mã Lạp Sơn.
8. Trưởng lão Sona và Uttara đến xứ Vaṇṇabhūmi (xứ vàng) thuộc vùng Đông Nam Á, bao gồm Thái Lan, Miến Điện (kể cả xứ Môn), Khmer, Tây Việt ngày nay.
9. Trưởng lão Mahinda truyền giáo sang Tích Lan, Trưởng lão Mahinda chọn thêm bốn vị Trưởng lão nữa là: Itṭhiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla cùng đi truyền giáo ở Sri Lanka.

Dứt tập 8.

Mục lục

Chương XVI. Tế độ Ngài Mahākassapa	6
A- Trưởng lão Mahākassapa	6
Luận về Hương thất (Gandhakūṭi)	7
I- Tế độ Ngài Mahākassapa	8
1. Tiền sự	9
2. Kiếp sống trong thời Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi)	11
3. Trong hiền kiếp (bhaddakappa) này	14
a- Là đức vua trong thành Bārāṇasī	14
b- Là gia chủ trong thành Bārāṇasī	14
c- Là trưởng giả trong thành Bārāṇasī	15
d- Kiếp sống khi là vua Nanda	17
e- Kiếp sống cuối	22
4. Gia chủ Pippali được Đức Thế Tôn tế độ	28
Thạch động Sattapaṇṇi (Sattapaṇṇiguhā)	32
Núi Vebhāra	32
Trưởng lão Valliya	33
II- Tóm lược mười ba pháp Dhutaṅga (Đâu Đà)	34
1. Hạnh mặc y quăng bỏ (paṃsukūlikaṅgaṃ)	35
Chuyện các Tỳkhuu lượm vải dơ ở tha ma mộ địa	36
2. Hạnh chỉ có ba y (tecīvarikaṅgaṃ)	37
Đền Gotamaka (Goatamacetiya)	38
3. Hạnh đi xin ăn (piṇḍapātikaṅgaṃ)	39
4. Hạnh đi xin theo tuần tự (sapadānacārikaṅgaṃ)	39
Ngài Mahākassapa tế độ người nghèo	39
Động Pippali (Pippaligūha)	42
5. Hạnh dùng vật thực một chỗ ngồi (ekāsanikaṅgaṃ)	42
6. Hạnh dùng vật thực trong một bát (pattapiṇḍikaṅgaṃ)	142
7. Hạnh không nhận vật thực cúng dường sau bữa ăn (khaluppacchābhattikaṅgaṃ)	43
8. Hạnh ngụ ở rừng (āraññikaṅgaṃ)	43
9. Hạnh ngụ ở gốc cây (rukhamūlikaṅgaṃ)	44
10. Hạnh sống ngoài trời (abbhokāsikaṅgaṃ)	44
11. Hạnh sống ở nghĩa địa (sosānikaṅgaṃ)	44
12. Hạnh bằng lòng bất cứ nơi ngụ nào được phân phối (yathāsanthatikaṅgaṃ)	45
13. Hạnh ngăn oai nghi nằm (nesajjikaṅgaṃ)	45
III- Công hạnh của Ngài Mahākassapa	45
1. Đức Phật với Ngài Mahākassapa	45
a- Hạnh biết đủ (santutṭha) của Ngài Mahākassapa	45
b- Ngài Mahākassapa có tâm xứng đáng đến các gia đình	46
c- Ngài Mahākassapa có tâm trong sáng, không bị dính mắc các gia đình	47
d- Ngài Mahākassapa thành đạt những pháp thượng nhân	48
e- Đức Thế Tôn dạy Ngài Mahākassapa phải giáo giới các vị Tỳkhuu	48
Đệ tử của Ngài Mahākassapa	50

f- Ngài Mahākassapa và lễ Bôttát (uposatha).....	53
Sông Sappinī.....	54
g- Ngài Mahākassapa đến cõi Phạm thiên hầu Đức Thế Tôn.....	54
h- Khi Ngài Mahākassapa già lão.....	54
i- Ngài Mahākassapa bệnh nặng.....	55
Thiên nữ Lājā.....	56
j- Ngài Mahākassapa quán xét chúng sinh.....	57
2. Ngài Mahākassapa với các bậc đồng phạm hạnh.....	57
a- Với Ngài Sāriputta (Xá lợi phất).....	57
Rừng Gosinga.....	59
b- Với Ngài Moggallāna (Mục kiền liên).....	60
c- Với Ngài Ānanda.....	61
Tỳ khưu ni Thullatissā.....	63
Bốn sự Suvanṇaḥamsa (Thiên nga vàng).....	64
Sundarīnandā.....	66
d- Tế độ Ngài Jotidāsa.....	67
e- Hướng dẫn Ngài Somamitta.....	68
Trưởng lão Vimala.....	68
f- Đối với các vị Tỳ khưu.....	69
g- Ngài Mahākassapa bị hiểu lầm.....	74
h- Các Tỳ khưu ở thành Ālavī.....	75
Bốn sự rắn chúa Maṇikaṇṭha.....	76
Bốn sự Brahmaḍatta.....	77
Bốn sự Aṭṭhisena.....	78
Ālavī.....	78
Đền Aggālava (Aggālava cetiya).....	80
Tôn giả Vaṅgīsa trú nơi đền Aggālava.....	82
Đức Thế Tôn tế độ con gái người thợ dệt.....	84
3. Ngài Mahākassapa với các gia chủ.....	87
IV- Các Bốn sự liên quan đến tiên thân Ngài Mahākassapa.....	88
1. Bốn sự Gagga (chuyện Nhảy mũi).....	88
Tự viện Rājākārāma.....	89
2. Bốn sự Kurudhamma (Pháp Kuru)(1).....	89
3. Bốn sự Kakkāru (chuyện Thiên hoa Kakkāru) (2).....	90
4. Bốn sự Indriya(3).....	90
5. Bốn sự Padakusalamāṇava (chuyện cậu bé có tài nhận dấu chân).....	90
Chuyện vũ công Pātala.....	93
Chuyện người thợ gốm.....	94
Chuyện ngọn lửa.....	94
Chuyện bội thực.....	94
Chuyện gió thổi.....	95
Chuyện cành cây.....	95
Chuyện giết mẹ già.....	95
Chuyện đuổi cha già.....	96
6. Bốn sự Tittira (chuyện Gà Gô).....	97
7. Bốn sự Bīlarakosiya (chuyện Trưởng già keo kiệt).....	97
8. Bốn sự Bhisā (chuyện củ sen).....	97

(1)- Xem thêm Bốn sự này trong Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 6 - tập 7).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 7). Chuyện Bốn sự số 326.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 7). Chuyện Bốn sự số 423.

9. Bốn sự Pañcuposatha (chuyện 5 vị thực hành bố tát).....	97
10. Bốn sự Hatthipāla (chuyện người giữ voi).....	97
11. Bốn sự Sambhava (chuyện Nam tử Sambhava).....	97
12. Bốn sự Saṅkhapāla (chuyện Rắn chúa Saṅkhapāla).....	97
Mahimsaka.....	99
13. Bốn sự Cullasutasoma.....	99
14. Bốn sự Sudhābhajana (chuyện thiên thực trong sạch).....	99
15. Bốn sự Mahāsutasoma.....	99
a- Chuyện thủy quái Ānanda.....	101
Chuyện con trai trưởng giả Sujāta.....	101
b- Chuyện con trai vị Bàlamôn.....	102
Chuyện trưởng giả Sujāta.....	103
c- Chuyện đàn thiên nga.....	103
Núi Cittakūṭa.....	104
Kinh đô Indapatta.....	107
16. Bốn sự Sāma.....	109
Kinh Mātuposaka.....	110
Bốn sự Sālikedāra.....	113
17. Bốn sự Khaṇḍahāla.....	113
V- Kết tập kinh điển lần I.....	114
1. Về những học giới nhỏ.....	116
2. Khiển trách Ngài Ānanda.....	117
3. Sử dụng Brahmaḍaṇḍa với Tỳkhu Channa.....	118
4. Sự bất đồng của trưởng lão Purāṇa.....	118
B- Nữ Thánh Bhaddā Kāpilānī.....	119
1. Tiền sự.....	119
Lời nguyện trong quá khứ.....	119
Kiếp làm vợ người gia chủ trong thành Bārāṇasī.....	120
2. Kiếp sống hiện tại.....	120
Đạt danh hiệu tối thắng.....	121
3. Công hạnh.....	121
a- Liên quan đến Luật.....	121
b- Liên quan đến kinh Tạng.....	122
c- Liên quan đến Bốn sự.....	122
Xứ Madda.....	122
Bốn sự Kusa.....	122
Vị Phật Độc giác Anitthigandha.....	122
Bốn sự Kaḷiṅgabodhi.....	123
Bốn sự Chaddanta.....	123
Bốn sự Mūgapakkha.....	123
Bốn sự Vessantara.....	123
Hoàng hậu vua Chuyển Luân.....	123
Hoàng hậu Anojā.....	124
Hoàng hậu Khemā.....	124
Bộ Mahāvamsa (Đại sử).....	124
Kinh thành Sāgala.....	124

Phụ lục.	
A- Cuộc Kết tập Phật ngôn lần II.....	124
Trưởng lão Sambhūta Sāṇavāsī.....	128
Kaṇṇakujja.....	130
Udumbara.....	130
Aggalapura.....	130
Sahajāti.....	130
Trưởng lão Soreyya Revata.....	131
Trưởng lão Sālha.....	132
Trưởng lão Sabbakāmi.....	133
Tự viện Vālīka.....	135
Trưởng lão Khujjusobhita.....	135
Trưởng lão Vāsabhagāmika.....	136
Trưởng lão Sumana.....	136
Vua Kālāsoka.....	137
Tiến hành Kết tập Phật Ngôn.....	137
Trưởng lão Sāgata.....	145
Ngài Mahādeva (Đại Thiên).....	149
Kinh thành Madhurā.....	150
Tự viện Kukkuṭa (Kukkuṭārāma).....	152
Năm điều của Mahādeva.....	153
B- Kết tập Phật ngôn lần III.....	154
Vua Nanda.....	154
Vua Bindusāra.....	157
Mẹ vua Asoka (Adục).....	158
Du sĩ Janasoṇa.....	159
Vua Asoka (Adục).....	160
Sadi Nigrodha.....	166
Ông Hoàng Tissa.....	167
Đại trưởng lão Moggalliputta Tissa.....	170